



PHẬT HỌC
TINH HOA
MỘT TỔNG HỢP ĐẠO LÝ

HT. Thích Đức Nhuận

VIỆN TRIẾT LÝ VIỆT NAM & TRIẾT HỌC THẾ GIỚI

CALIFORNIA TÁI BẢN 2002

PHẬT HỌC TINH HOA

Một Tổng Hợp Đạo Lý

Hòa Thượng Thích Đức Nhuận

Vạn Hạnh, Saigon Việt Nam xuất bản lần đầu năm 1961,
Viện Triết Lý Việt Nam và Triết Học Thế Giới, California xuất bản năm 1999

MỤC LỤC

Tiểu sử Hòa thượng Thích Đức Nhuận

Khai Nguồn

Phần Mở Đầu: Tìm Hiểu Đạo Phật

Chương I: Đạo Phật Là Gì ?

Phần Thứ Nhất: Lịch Sử Khái Luận

Chương I: Nguyên Lý sáng lập Đạo Phật.

Chương II: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni

Chương III : Lịch Sử truyền Bá

Phần Thứ Hai: Triết Học Đại Quan

Chương I: Đạo Phật Là Tôn Giáo Hay Triết Học?

Chương II: Vũ Trụ Quan

Phần Thứ Ba: Thực Chất Đạo Phật

Chương I: Đạo Phật, Nguồn Văn Hóa Sinh Động

Chương II: Sức Mạnh Của Đạo Phật Thể Hiện Trong Ba Đức Tính: Đại Bi, Đại Trí, Đại Hùng. Một Đạo Có Ảnh Hưởng Thấm Sâu Vào Đời Sống Dân Tộc Việt

Chương III: Những Đóng Góp To Lớn Của Đạo Phật Cho Dân Tộc Và Nhân Loại

Kết Luận

Phụ lục: Đạo Phật Việt

Những ý kiến của học giả và nhà văn về tập sách Phật Học Tinh Hoa

Tiểu sử Hòa thượng Thích Đức Nhuận

KHAI NGUỒN

Các bạn thân mến!

Khi đặt bút viết cuốn sách, lòng tôi dâng lên với bao niềm hy vọng: đó là kết quả của sự nghiên cứu, lượm lặt những đóa hoa tư tưởng rải rác ở khắp đó đây đem khâu kết lại thành một tràng hoa dâng hiến cho đời những “yếu lý thâm uyên” về tôn giáo, đạo học, khoa học, triết học Đông Tây và đạo Phật.

Từ nghìn xưa, đã có biết bao người để hết lòng mình vào việc suy tìm chân lý, nghĩa sống của cuộc đời (...). Những khoa học gia hiện đại, tuy đã phát minh những điều mới lạ, các học giả, các tư tưởng gia cũng đã dành nhiều thì giờ cho việc tìm hiểu nguồn gốc Vũ trụ và con người nhưng (cho tới nay) vẫn chưa có một kết luận nào tạm gọi là thỏa đáng (!)

Mỗi khi nghĩ đến sự tiến triển tinh thần của nhân loại, chúng ta không thể không có những phút suy tư!... Tìm ở khoa học? - Khoa học đang trong vòng nghiên cứu, thực nghiệm. Tìm ở triết học? Triết học với những luận lý bất đồng. Tìm ở tôn giáo? - Tôi thường băn khoăn tự hỏi, liệu rồi đây người ta có thể nào tìm ra ánh sáng chân lý để giải quyết những khác biệt giữa các tư tưởng, tôn giáo, chủ nghĩa hiện đang làm mỗi xung đột mà mọi giá trị tinh thần xưa cũ đều bị bôi đen làm đảo lộn cả nếp sống văn minh nhân loại?! Vốn mang trong thân trí những nghi ngờ..., hàng ngày tôi lại được sống bên cạnh những tàng kinh sách, tuy đã bị thời gian bụi phủ (!) song tư tưởng của những áng văn trác tuyệt đó bao giờ cũng vẫn là di sản bất di dịch đượm hương sắc của đạo Từ Bi Trí Tuệ, vì ở đó đã sản sinh những kỳ hoa dị thảo làm tươi đẹp cho cuộc đời và giúp con người có một tinh thần tự chủ, vui sống. Bao nhiêu mối hoài nghi về Vũ trụ, con người, về quan niệm sống, chết và sự tiến hóa chung, đạo Phật đều giải quyết hầu như toàn mỹ.

Điều này cũng dễ hiểu. Ta hãy ôn lại những lời dạy của đức Phật làm minh chứng. “Này! Các người hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi. Hãy tinh tiến để giải thoát. Các người hãy quay lại với mình; các người là Phật đây”[1]. Bên phía trời tây, hiền triết Socrate (470-399 TTL) cũng nói những câu tương tự: “Connais-toi-toi-même”: Hãy tự mình tìm hiểu mình. Con người phải làm chủ cuộc sống, ngoài sự tự cứu, con người còn có đặc quyền khám phá những gì... bí ẩn trong trời đất bao la. “Bất cứ loài hữu tình nào cũng có năng lực tiến hóa và cải tạo, nâng cao địa vị mình và thay đổi hoàn cảnh chung quanh.”

Trở về nguồn, ta có thể căn cứ ở điểm xuất phát tối sơ trong “lịch sử truyền bá đạo Phật”, cách nay trên XXV thế kỷ, với thời gian dài đặc ấy (và hiện nay) đạo Phật vẫn giữ địa vị quan trọng trong công cuộc hướng dẫn con người trên đường sáng hóa: Số là: Chính kiến trong việc tìm hiểu sự thật (chân lý)-Tôn trọng sự sống và quyền sống của hết thảy chúng sanh-Thể nhận giá trị tuyệt đối mà con người là chủ động lực của tất cả vấn đề. Hoạch định cho con người có một đường lối thẳng tiến để tự giải thoát mọi phiền não, khổ đau, mê tối. Kiến thiết một xã hội người văn minh giác ngộ và giải thoát căn cứ trên quan điểm giáo dục con người về ba đức tính đại bi, đại trí, đại hùng; nhằm giúp con người có một ý niệm chính xác trong cuộc sống, biết nhận rõ về mình-một ý nghĩa chân thật người-để có một đức tin vững chắc có thể vượt và tạo hoàn cảnh, tìm một lối thoát, một chương trình cải tiến thích hợp với nhu cầu của quần chúng thời đại, tạo cho đời một cảnh giới tốt đẹp hơn.

Xưa kia, người ta quan niệm “đông phương là đông phương, tây phương là tây phương giữa hai thái cực ấy không thể nào gặp nhau được”[2]. Một quan niệm sai lầm. Chân lý là chân lý. Ta không thể tách rời nó ở điểm nào; với một vài chi tiết vụn vặt, chẳng qua do “danh ngôn, tập khí” gây nên! Nếu ta mãi cố chấp, sự thật sẽ không đến với ta và do đấy, con người chẳng bao giờ nhận chân được bản thể chung cùng của một nguồn sống vô biên diệu dụng... Để có một chính tri kiến trong việc tìm hiểu chân lý nên (nội dung cuốn sách) tôi chỉ trình bày trung thực nguồn giáo lý cao đẹp của đạo Phật để tất cả chúng ta cùng suy nghĩ và thực hành. Cố nhiên trong đó sẽ khái quát những tinh chỉ về “Phật Học Tinh Hoa, một tổng hợp đạo lý”; đồng thời có tham chiếu tư tưởng các bậc thánh nhân, hiền triết đông tây. (Có thể nói) đây là Tập đại thành mở ra một chân trời mới cho những ai muốn đi trên đường tìm về ánh sáng chân lý Phật Đà. Và, sự thật bao giờ cũng là sự thật, đây là định hướng của một lối đi, một con đường sáng vậy.

Giữa thời gian, hoàn cảnh đầy gian lao thử thách, nhưng vì nghĩa vụ “hoằng pháp lợi sinh” tôi không ngại lực mình, mạnh dạn viết cuốn sách mong góp một phần nhỏ trong công cuộc xây dựng nền văn hóa, văn minh dân tộc mà ảnh hưởng sâu xa của đạo Phật ở nước ta là bảo chứng cho một quá trình vẻ vang của lịch sử từ buổi sáng quốc; nó đã in sâu trong tim óc mọi người Việt mến yêu.

Vậy, cuốn sách này dù có ghi chép những điều đã tham cứu, chắc chắn còn nhiều thiếu sót, vì giáo lý đạo Phật rất thâm diệu, nay đem toát yếu trong một cuốn sách thật vô cùng khó khăn! Tuy chỉ là một giọt nước đối với đại dương trong suốt là đạo Phật, nhưng nếu may mắn được đặt trên tay bạn, những tâm hồn hướng thượng, ham hiểu... nó sẽ là điểm tựa đưa ta qua một khúc quanh, trở về “Thắng nghĩa”[3]. Đó cũng là phần thưởng tinh thần mà bạn đã dành tặng cho vậy.

Thưa bạn,

Vì mến “Sự Thật” muôn đời, tôi viết cuốn sách này:

** Tri ân các nhà nghĩa học Phật giáo, các bậc trí tác, dịch thuật đã giúp tác giả có những đóa hoa tư tưởng để hoàn thành tác phẩm.*

** Riêng tặng những người bạn tôi quen và lạ ở cuối thế kỷ XX, đương bản khoản tìm “lẽ sống” cho hiện tại, tương lai.*

** Kính dâng Tam Bảo chứng minh, và thành thực cầu mong các bậc cao minh phủ chính cho những điều sơ lậu.*

Phật lịch 2500 - Dương lịch 1957

Tác giả căn chí.

HT.Thích Đức Nhuận

Phần Mở Đầu

Tìm Hiểu Đạo Phật

Sao trăng có thể rơi
Núi đá có thể lở
Biển đại dương có thể cạn
Lời nói của đức Phật trăm kiếp ngàn đời vẫn như thật
- Kinh Dược Sư

“Hỡi chư Tăng, tựa như nước của bể cả chỉ thấm nhuần một hương vị: Hương vị mặn của muối. Đạo lý của ta cũng chỉ thấm nhuần một hương vị: Hương vị của Đạo Giải Thoát.”
- Cullavagga IX

Chương I

Đạo Phật Là Gì?

Đề hiểu Đạo Phật là gì? Ta hãy gạt mọi thiên kiến chỉ cần tìm sâu vào nguồn giáo lý cao đẹp ấy, một nền giáo lý xây dựng trên sự thật để tìm hiểu sự thật, do đức giáo chủ Thích Ca Mâu Ni sáng lập. Với giòng thời gian biến chuyển; từ khi đạo Phật truyền bá trên trái đất, theo lẽ tuần hoàn, tất nhiên không thể tránh khỏi hưng... suy... Do đó, ta có thể căn cứ trên quan điểm lịch sử để nhận xét: về mặt hình thức (dĩ nhiên) đạo Phật chịu ảnh hưởng hoàn cảnh ở những nơi mà đạo Phật đã truyền vào; tuy nhiên, trên tinh chỉ của đạo thì trước sau duy nhất: đạo Phật là đạo Phật, dù trải mấy nghìn năm mưa nắng, nhưng tinh hoa vẫn là tinh hoa của đạo, “từ bi”, “trí tuệ” và là chân lý chiếu sáng trần gian, u tối, khác nào ánh nắng vàng thái dương chiếu tỏa khắp chân trời, quét sạch mọi tối tăm, đau khổ, mang vui tươi, xán lạn, tin tưởng, hy vọng cho muôn loài. Ở đây, trước hết, ta hãy hiểu thế nào là “Phật”.

Định Nghĩa:

Phật:- Đấng Sáng Suốt hoàn toàn, giàu lòng từ bi, đức vị tha; nếu nói đủ phải xưng là Phật Đà (Buddha), gồm có ba nghĩa chánh;

1. Đức Phật trước kia cũng là một Người, nhưng khác với người thường, vì Ngài cũng từ con người mê mờ đã thoát ra ngoài sự mê mờ (giác ngộ) nên không còn bị ràng buộc bởi nhân duyên phiền não sinh tử (giải thoát). Nhưng sao gọi là Phật? “Phật” chỉ là danh từ chung để tôn kính đối với những bậc đã Đại giác Ngộ = Người Phật: Manussabuddha, là người cầm đuốc soi sáng cho cuộc đời. Đức Phật dạy: “Tất cả chúng sinh đều có Phật tính và sẽ thành Phật trong mai sau, vì lý “Pháp Thân Bình Đẳng”.

2. Đức Phật, từ chỗ tu chứng để tự giác và giác tha, và do đó, Ngài hiểu rằng chúng sinh với Phật cùng chung một bản thể, không hơn không kém. Đức Phật thường khuyên chúng ta: “Hãy bỏ tất cả để sẽ được tất cả”. Ngài lại dạy: “Ta chỉ là vị Phật đã thành, có nhiệm vụ khai thị Phật tính (Buddhata) cố hữu của các người. Kẻ nào phát huy được Phật tính ấy tức sẽ thành Phật”.

3. “Phúc đức” và “trí tuệ” của đức Phật đều hoàn toàn viên mãn. Địa vị đức Phật là địa vị độc tôn: Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác-Anuttara Samyak Sambodhi. Vậy ta có thể khái quát cả ba nghĩa ấy như sau: Đức Phật là đấng Giác Ngộ đã thấu triệt nguồn gốc vũ trụ và con người nguyên nhân do đâu phát sinh, và đã dứt bỏ hết mọi mê mờ; Phúc, Trí trang nghiêm muôn hạnh đầy đủ. Và vì thế người đời tôn xưng đức Phật là một vị Thánh độc tôn trên các thánh.

Đức Phật là hiện thân của ánh sáng chân lý.

Giáo - Những lời giáo huấn do chính đức Phật giác ngộ và thuyết minh, Nguồn giáo lý viên dung ấy gồm đủ công năng, phương pháp từ lý thuyết đến thực hành, một đạo học vạn năng, có mục đích truyền dạy và hướng dẫn chúng sinh trên đường về thực tại: Cứu Cánh Giải Thoát.

Đạo Phật là kho tàng tinh thần vô giá, một sự thật hiển nhiên. Chúng ta không thể bỏ qua. Nếu tự đặt mình vào địa vị khách quan để tìm hiểu sự thật (chân lý), lại càng không nên hời hợt với công việc của mình, và phải tận lực dày công nghiên cứu lắm mới mong có kết quả toàn mỹ. Vì lẽ, đạo Phật có cả tám vạn bốn nghìn pháp môn vi diệu, chứa đầy nhựa sống. Nguồn giáo lý gồm hai phương diện; “Tình cảm” và “lý trí”. Chúng ta đừng tìm hiểu đâu xa. Chân lý ở quanh bên ta, nhưng thực ra, ta còn phải biết tin vâng theo lời Phật dạy, biết hướng về lẽ phải, để nhận chân sự vật một cách đúng đắn. “Các kinh điển đạo Phật dồi dào ngoài sức tưởng tượng: đó là những cơ sở văn chương đứng bậc nhất trên hoàn cầu về hết thảy phương diện triết lý, thi ca và số lượng...”

Như ta đã thấy và biết, hiện nay trên thế giới chưa một triết gia, khoa học, tôn giáo, chủ nghĩa nào đã phát minh và để lại cho nhân loại một kho tàng văn hoá “đại tạng kinh điển” to lớn như là đạo Phật-Hết thảy thế gian pháp đều là Phật pháp.[1]

Nói tóm, giáo lý đạo Phật là Như Thật và là Nguồn Sống của hết thảy chúng sanh.

Những Nét Chính Của Đạo Phật.

- Về Không Gian, đứng về phương diện Bản thể luận mà xét: từ khi có vũ trụ và con người cũng là lúc đạo Phật bắt đầu xuất hiện. Nói theo từ ngữ Phật học thì, đạo Phật là bản lai diện mục của vũ trụ vạn hữu và là đạo của Ánh Sáng và Tình Thương, nên nói rằng: khi có chúng sanh là có đạo Phật.

- Về Thời Gian, một trong các vị Phật ra đời là đức Thích Ca Mâu Ni, cách nay trên hai mươi lăm thế kỷ, sau khi thành đạo bên gốc Bồ Đề, lần đầu tiên đức Phật thuyết pháp tại vườn hoa Lộc Uyển (Ấn Độ); sự hình thành đạo Phật cũng bắt nguồn từ đó, rồi lan tỏa khắp thế giới với những thuyết lý thâm sâu, bao gồm trong mọi lãnh vực: tư tưởng, văn chương, luân lý, nghệ thuật và khoa học... Không một môn học nào mà đức Phật lại không diễn đạt một cách tinh tường, quán triệt, là những phương pháp hướng dẫn con người, chúng sanh tiến tới Giác Ngộ và Giải Thoát. Nên cũng nói: Đạo Phật là đạo của mọi người, của muôn loài, với những giáo lý thực tiễn:

1. Mở Rộng Cõi Lòng ...
2. Đưa Sinh Linh Tới Ánh Sáng Chân lý.
3. Xây Dựng Một Xã Hội Người Văn Minh. Giác ngộ và Giải Thoát

1. Mở Rộng Cõi Lòng

Tất cả hiện tượng trong vũ trụ đều có những mối tương quan mật thiết với nhau. Sở dĩ có sự riêng biệt là do sự mê chấp của từng cá thể, gọi theo danh từ Phật Học là “Chấp Ngã”. Bằng vào “vô ngã, Pháp”, đạo Phật khuyên ta mở rộng hai tay ôm vũ trụ vào lòng, và đừng bao giờ con người khép kính tâm tư lại. Hãy sẵn sàng đón lấy nhân đạo và từ bi. Quên đi những cái “ta” ích kỷ, nhỏ hẹp để được yêu vũ trụ rộng lớn. Vì chính cái ta gọi là “ta” nó không hoàn toàn là một thực thể; thể rồi lại cứ nhận lầm cái “ta giả tạo” kia là thực, mà không nhận được cái “ta chân thực” trong pháp giới bao la, thì chúng sanh tránh sao không làm trái với luật tương quan nhân quả giữa sự vật. Cũng vì thế mà mọi khổ đau dồn dập bị gây nhiều ác nhân thêm. Thật là điều đáng tiếc! Nhưng làm thế nào có thể quên đi cái “ta bé nhỏ” để hòa điệu với cái “ta rộng lớn” của toàn thể vũ trụ vô biên? Một quan niệm chính xác, theo đạo Phật: “Cái “ta” cần

phải diệt trừ để nhập vào bản thể chung cùng rộng lớn mà nó chỉ là một phần tử. Chúng ta là một bộ phận trong toàn thể nhịp nhàng. Nguyên nhân của đau khổ không phải vì sống ở trên đời này, mà chính là vì một sự nhận thức nông cạn, lầm lạc của ta đối với đời sống. Chúng ta cần phải cởi bỏ mọi tư tưởng của một cái “ta” và, có vậy ta mới trực nhận được mọi niềm vui sướng tràn ngập tâm hồn rộng lớn vô biên. Một hạnh phúc vĩnh cửu chỉ sống mạnh trong một tâm hồn giải thoát. Và những tâm hồn giải thoát chỉ có thể thực hiện, một khi cá nhân chịu nhường bước... Thân người được khỏe mạnh là nhờ ở sự quân bình của “lục phủ ngũ tạng”. Tất cả những gì hiện hữu trong vũ trụ, khi đã được điều hòa, được quân bình, thì ta có thể nói rằng đó là một cảnh giới tuyệt đối. Một bản ngã đứng tách riêng ra ngoài vũ trụ tức là làm cho vũ trụ mất quân bình. Một bộ phận của thân thể đau, làm mất sự quân bình của toàn thân, mất sự quân bình thì không có sức khoẻ. Ngộ nhân một cái “ta” riêng biệt, tức là tạo một ung nhọt trong thân thể vũ trụ.[2]

Bởi nhận định như vậy, nên việc khuyên người Mở Rộng Cõi lòng, nhận toàn thể là mình, đây là công việc trước tiên của đạo Phật.

2. Đưa Sinh Linh Tới ánh Sáng Chân Lý

Con người là hơn cả, vì có thể thực hiện được tất cả sự tốt đẹp. Kinh Hoa Nghiêm[3] - Y vào lời dạy ấy, đạo Phật không những đã hướng dẫn con người biết nhận chân giá trị mình mà còn giúp cho sự tìm hiểu nguồn gốc vũ trụ vạn hữu, không ngoài định luật “Lý Nhân Duyên Sinh”. Tất cả hiện tượng trong thế gian, dù hữu hình hay vô hình, tâm hoặc cảnh, đều do nhân duyên nhân quả kết hợp tạo thành, và chỉ là phản ảnh mê lầm của tâm thức biến hiện. Do đó, Đạo Phật phủ nhận những thuyết lý cho rằng “Tâm có trước vật” phái Duy Tâm, hay “Vật có trước Tâm”, phái Duy Vật. Theo đạo Phật thì, Tâm và Vật đồng thời cùng xuất hiện một lượt. Hễ có Tâm là có Vật, và ngược lại... Vì Tâm – là - tâm - của - vật và Vật – là - vật - của - tâm, ta không thể xé đôi sự vật để nói; Vật khác với Tâm, hay Tâm khác với Vật.

Ta hãy dừng lại nơi đây, và đặt ra những nghi vấn, rồi tìm câu trả lời cho những nghi vấn ấy, như chúng ta nói: “Tâm có trước Vật” thì tâm ấy do đâu mà có? nương vào đâu? và phát sinh bằng những điều kiện gì? - Còn nói: “Vật có trước Tâm” lại càng vô lý, Bởi lẽ “Vật” (vật chất = matière) thuộc loại vô tri, như khoáng vật, thực vật..., và “Tâm” (tinh thần = Spirituel) thuộc tâm linh nên nó phải nương vào vật giới để tồn tại và phát triển nhưng không hoàn toàn lệ thuộc vào vật chất mà, trái lại, nó có thể điều động, chỉ huy tất cả. Ta hãy lấy một thí dụ để chứng minh cho sự kiện này: Trong viên đá lửa vốn sẵn có tính lửa nên khi ta bật thấy lửa phát hiện. Cũng thế, đạo Phật chủ trương “Lý nhân duyên Sinh”, không thiên Tâm, không ngã Vật.

...Ở đời, chẳng có chi là đơn độc cả, Mặt trời mọc, hoa nở, chim ca, tất cả đều ảnh hưởng mật thiết đến sự “sống”, bằng trực tiếp hoặc gián tiếp, đó chẳng qua do Cái Này làm nhân làm duyên cho Cái Kia để phát sinh Hiện tượng giới. Sở dĩ vạn vật trong vũ trụ có là do các yếu tố nhân duyên nhân quả nối tiếp nhau, trùng trùng duyên khởi, từ vô thủy đến vô chung. Sự thật là vật gì hiện hữu trong cõi đời cũng “duyên” với nhau cả. Từ nguyên tử nhỏ nhiệm đến các tinh tú xa xăm, đều có sự tương quan, liên lạc với nhau. Chính đức Phật đã dạy như vậy.

Đối với thực tại, không luận bản thể hay hiện tượng, đức Phật biết thế nào nói đúng như thế, Ba đời các đức Phật cũng đều nói như thế (Như tam thế chư Phật, thuyết

pháp chi nghi thức; ngã kim, diệt như thị, thuyết vô phân biệt pháp) - Kinh Pháp Hoa, phẩm phương tiện[4] - Chẳng hạn, đức Phật nói: trong vũ trụ có rất nhiều thái dương hệ (thế giới) hay trong một bát nước có vô số vi trùng, thì ngày nay các khoa học gia, chế ra kính viễn vọng (télescope) hay kính hiển vi điện tử (microscope électronique), người ta biết rằng mỗi tinh thể là một thế giới, hay trong một bát nước có rất nhiều vi trùng, Thật quả như lời đức Phật dạy. Ngài còn cho chúng ta biết thêm rằng: vũ trụ vạn hữu là chuyển biến vô thường, Điều này khoa học hiện đại cũng đã chứng minh: trong một hạt bụi rất nhỏ có vô số nguyên tử, quay chung quanh nhau, khác nào những hành tinh đi vòng quanh mặt trời vậy. Đứng về phương diện “người” mà nói thì, Phật là đáng đã thành tựu một nhân cách tối cao, sau khi thể nhập với toàn thể vũ trụ (S'identifier avec l'infini). Đức Phật chỉ là vị giáo chủ siêu việt có những đặc điểm siêu việt hơn các vị giáo chủ khác mà thôi, Thật ra, đức Phật không kiêu hãnh tự cho mình là “đấng tạo hóa” sinh ra muôn vật và cha cả muôn loài. Trong kinh Tăng Nhất A Hàm (Anguttara-Nikàya) có chép câu chuyện: Một hôm, đức Phật đang trên đường đi hóa đạo tại Buddhagaya (Béranès) thì gặp một người Bà La Môn chặn lại và hỏi:

- Ngài có phải là một vị trời?

- Này Bà La Môn! Ta không phải là một vị trời, Đức Phật đáp.

- Vậy Ngài có phải là quỷ yYaksa? Là thần Gandharva?

- Ta không phải là quỷ Yaksa, không phải là thần Gandharva.

- Ngài có phải là người không?

- Ta là người nhưng không phải người-thường.

- Vậy Ngài là gì?

- Này Bà La Môn! nên biết: Ta chỉ là một đức Phật (Buddha), một đấng Giác Ngộ.

Thật là minh bạch. Đức Phật không nhận mình là trời, là quỷ Yaksa, là Thần Gandharva, mà Ngài chỉ nhận mình là một Đấng Giác Ngộ (Buddha). Đặc biệt hơn, sau khi giác đạo, đức Phật long trọng tuyên bố với thế gian: “Ta là Phật đã thành. Các người là Phật sẽ thành” (Kinh Phạm Võng) Tất cả đều có Phật tính, nếu chúng sanh biết y theo giáo lý của đức Phật để tiến tu nhất định cũng sẽ thành Phật và như vậy, cho ta thấy, giá trị tinh thần nhân bản toàn diện của đạo Phật là, trình bày sự thật về những mối tương quan giữa sự vật hiện hữu trong cuộc đời, để giúp con người có được chính kiến (hiểu biết chân chánh) hòng tạo lập cuộc sống mình và chuyển đổi hoàn cảnh chung quanh: để ánh sáng đạo mãi mãi ngời sáng làm đuốc soi đường cho những ai còn lầm Lạc, bờ ngõ chưa biết đến...

Đạo Phật quả là một “đạo” đã xây dựng trên căn bản của “Tù Bi” và “Trí Tuệ”, là Nguồn Sống Cho Hết thảy...

3. Xây Dựng Một Xã Hội Người Văn Minh Giác Ngộ Và Giải Thoát

Đạo Phật là Nguồn Sống của mọi sự sống ở đời, và khi ta đã nhận chân được “lẽ sống” ấy và thực hành theo thì đây, có thể nói, đạo Phật là căn bản tinh thần của một

xã hội người văn minh, Giác Ngộ và Giải Thoát. Vẫn biết: nói suông chưa đủ, còn phải làm. Nhưng sự làm phần lớn do nơi con người quyết định. Mọi vấn đề đều do con người sáng tạo. Ngay cả đến ý niệm về một Thượng Đế siêu hình cũng là do trí tưởng tượng của con người sáng tạo, mà có. Con người là chủ động hết thảy... mà chìa khóa mở cửa ngõ Niết Bàn (Nirvāna) vẫn sẵn có nơi con người. Bởi thế đạo Phật luôn luôn lấy việc Giáo Dục Con Người Toàn Diện làm bổn phận chính cần làm và phải làm trong mọi thời đại, không phân màu da, tiếng nói chủng tộc. Nhưng trên nguyên tắc xây dựng một Xã Hội Người Văn Minh, Giác Ngộ và Giải Thoát, ta cần phải thực thi những nguyên tắc nào?

Về Phương Diện Luân Lý: - Giá trị đích thực của nền luân lý chân chính và sự hiểu biết và tôn trọng phẩm giá, nhân cách của tha nhân cũng như tự thể... Luân lý là một quán lệ, một thói cư xử theo lẽ phải. Mà lẽ phải là phần cốt yếu của đạo làm người. Hãy tỏ ra mình có đức hạnh, can đảm và hết lòng. Cố gắng thương yêu mọi loài. Con người chỉ xứng với danh nghĩa của nó chừng nào làm chủ được ý nghĩ, lời nói và hành động mình cả về nội giới và ngoại giới. Chinh phục được ngoại giới là một công trình to lớn, nhưng điều đáng ca ngợi hơn hết vẫn là sự điều ngự được chính mình. Do đó, về phương diện luân lý, đạo Phật đặt trọng tâm vào sự Thiện Ác, vào Tội Phúc Báo Ứng Phân Minh và vào luật Nhân Quả, vì biết rằng: Làm lành đượ sung sướng. Làm ác chịu khổ sở. Nhân nào quả ấy. Hành động của chúng ta hiện nay ra sao thì kết quả trong ngày mai cũng lại y như thế. Một hành động tốt hoặc xấu của cá nhân sẽ có ảnh hưởng đến toàn thể không ít... Người có đạo đức luân lý là một con người hoàn toàn sung sướng nhất trên đời, khác nào như bông hoa nở đẹp, làm thơm cho cuộc thế. Pascal nói: “Luân Lý là cuốn sách tốt nhất của ta. Một cuốn sách mà ta cần phải tra cứu luôn”. Luân lý rất cần cho xã hội con người. Sự sụp đổ về mặt luân lý sẽ là một tai họa lớn cho con người và cuộc đời.

Với nhận định trên và dựa vào thực tại, đạo Phật luôn luôn khuyên con người thực hành hạnh Từ, Bi, Hỷ, Xả [5], để làm đẹp cho chính con người và cho cuộc sống. Phẩm hạnh nào, tương lai ấy.

Về khả năng Trí Thức: - Sự hiểu biết của con người là hơn các loài hữu tình khác. Trí tuệ con người quả là vàng hào quang làm sáng đẹp cho cuộc đời. Đạo Phật không chỉ thừa nhận khả năng trí thức con người mà còn vạch ra những phương thức để giúp con người biết cách sử dụng tài năng mình trong công cuộc tìm hiểu chân lý. Đối với cảnh vật hiện hữu như trực tiếp với ban ngày thì ta biết sáng, ban đêm biết tối... đó là lối nhận thức thông thường. Đối với các pháp thuộc hệ siêu nhiên, đạo Phật quả là ánh sáng mặt trời chiếu soi vào khu rừng âm u tào tạp của nhiên giới, tâm giới và siêu việt giới. Tuy nhiên, có điều ta nên nhớ: Kinh điển đạo Phật chỉ là ngón tay chỉ mặt trăng (chân lý), là chiếc bè đưa người qua sông mê, tới bến giác; chứ kinh điển không là chân lý. Do đó, đạo Phật khuyên con người nên lấy lý trí tìm hiểu, phán đoán sự vật mà không nên áp dụng tình cảm trong việc tìm hiểu, phán đoán sự vật một cách vội vã, sai lầm. Câu chuyện đức Phật giáo hóa những người Kâlâmâ, khi những người này mang tâm trạng phân vân bối rối trước một ngã ba “chân lý”, được ghi lại trong tập Anguttara Nikāya, đã nói lên cái tinh thần của Đạo Như Thật (đạo Phật): “Đừng tin tưởng một điều gì vì phong văn. Đừng tin tưởng điều gì vì vin vào một tập quán lưu truyền. Đừng tin tưởng điều gì vì có được nhiều người nói đi nhắc lại. Đừng tin tưởng điều gì dù là bút tích của thánh nhân. Đừng tin tưởng điều gì dù thói quen từ lâu khiến ta nhận là điều ấy đúng. Đừng tin tưởng điều gì do ta tưởng tượng ra lại nghĩ rằng một vị tối linh đã khai thị cho ta. Đừng tin tưởng bất cứ một điều gì chỉ vin vào uy tín của

các thầy dạy các người. Nhưng chỉ tin tưởng cái gì mà chính các người đã từng trải, kinh nghiệm và nhận là đúng, có lợi cho mình và cho kẻ khác, chỉ có cái đó mới là đích tối hậu thăng hoa cho con người và cuộc đời. Các người hãy lấy đó làm chỉ chuẩn”. Đó là lời dạy chí tình mà đức Phật đã thân tặng con người trong cõi đời này, Trí thức con người cao viển chừng nào thì cuộc sống con người càng văn minh, tiến bộ chừng ấy. Thật vậy, dù là vật vô giá trị nhưng khi trí thức con người để ý tới thì nó cũng trở nên có giá trị, và ngược lại. Trí tuệ con người quyết định cuộc sống con người.

Về Giá Trị Thực Hành: - Bằng vào sự thật và phương pháp mà đức Phật đã chứng ngộ và thực hành rồi lấy đó làm tiêu chuẩn cho mọi sinh hoạt trần giới, đạo Phật khuyên con người thực hành hai đặc điểm: 1. Vì lòng thương yêu rộng lớn, nguyện cứu khổ hết thấy chúng sanh - Lòng Từ Bi. 2. Thức nhận, mọi sự vật hiện hữu cuộc đời là biến đổi vô thường và “chúng” có những Tính, Tướng, Thể, Dụng khác nhau; nhưng điều bình đẳng trong cùng một Phật tính - Trí Sáng Suốt.

Với nhận thức ấy, đạo Phật quả đã đề cao giá trị con người lên tột đỉnh cao sang, đó là giá trị bình đẳng giữa Phật và chúng sinh - một sự bình đẳng triệt để và cứu cánh là, tất cả chúng sinh đều có Phật tính và sẽ thành Phật trong mai sau, nếu chúng sanh biết giác ngộ. Đạo Phật đã đặt Con Người vào thế chủ động, để tự cứu và cứu người, cứu đời, một cuộc dân thân có ý nghĩa.

Giáo lý đạo Phật dạy cho con người nhận rõ thực chất của mỗi công việc làm mà thí dụ dưới đây là một bằng chứng. Hai người cùng thi hành một việc nghĩa, một người chỉ biết làm với bản phận và hết lòng: người kia, trái lại, họ làm là cốt để thỏa mãn lòng ham danh, vụ lợi. Tuy là cùng một việc mà hai ý nghĩa khác nhau. Ta hãy hy sinh thân thể mình cho những lý tưởng cao thượng, những hành động chân chánh chính và những sự nghiệp lớn lao[6]. Chỉ khi nào người ta thực hành theo tiếng gọi của lương tâm, của lòng thương yêu và trí sáng suốt mới thật là thể hiện tinh thần Từ Bi, Trí tuệ của đạo Như Thật. Cho nên, mọi giá trị thực hành trong đạo Phật là, nhằm mục đích Chân hóa (tôn trọng sự thật: Lễ phải); Thiện hóa (con người, theo đạo Phật là luôn luôn đổi mới tâm hồn và cải tạo hoàn cảnh, nếp sống mình và làm hiển lộ sự trong ánh sáng trong mọi ý nghĩ, lời nói, việc làm, biết hướng về nẻo Thiện: đó là con đường dẫn đến chính đạo); Mỹ hóa (để làm đẹp cho chính tự thân và cho cuộc sống). Do đó, nhiệm vụ trước tiên và sau cùng của đạo Phật là Xây dựng cõi Niết Bàn hạnh phúc trên trần thế. Vậy Niết Bàn là gì? - Niết Bàn (Phạm ngữ: Nirvana) là một trạng thái tâm linh hoàn toàn tĩnh (trong sáng), biểu thị sự an vui, tự tại, giải thoát và chỉ thể hiện sau khi con người đã trừ diệt hết Tham (mọi ham muốn bất chính) Sân (oán hờn, giận dữ, ganh ghét), Si (mê chấp ngã tướng, pháp tướng...). Niết Bàn là lý tưởng cao đẹp nhất của chúng sanh. Nó không phải ở ngoài thực tại cuộc đời này. Nói cách khác, Niết Bàn chỉ là trạng thái tâm hồn của con người, một khi đã hoàn toàn giác ngộ, thoát khỏi những mê muội, đau khổ, không còn bị ràng buộc bởi phiền não nhiễm ứ, đồng thời thể nhập với toàn thể vũ trụ không gian vô biên... thời gian vô tận..., và vượt ra ngoài cảnh sinh diệt tương đối. Đó là đứng về phương diện giải thoát tâm linh mà nói. Còn đứng về phương diện nhập thế hóa đạo thì, đạo Phật đề ra các pháp môn thông dụng như: “Tứ Nhiếp Pháp”[7] “Lục hòa”[8] là những pháp môn thiết yếu nhằm xây dựng:

- Một đời sống kiểu mẫu: PHẬT.
- Một gia đình kiểu mẫu: TĂNG

- Một xã hội kiểu mẫu: NHÂN BẢN
- Một nhân loại kiểu mẫu: TỊNH ĐỘ
- Một lý tưởng tối cao: PHẬT ĐÀ

Trên bước đường dẫn đến lý tưởng “Phật”, con người, nếu muốn thành công viên mãn, cần phải học, hiểu và tin giáo lý do đức Phật đã thực chứng giác ngộ thuyết giải rồi nương theo đó, để làm tiêu diệt lần những bản ngã nhỏ bé, ích kỷ, để phát hiện những tình thương cao rộng và để vui sống với hoàn cảnh... chung quanh “Chẳng có hạnh phúc nào có thể so sánh được với sự yên tĩnh tĩnh của tâm trí” (Digha-Nikàya). Thật vậy, hạnh phúc và văn minh nói chung, có thể nói như phát xuất từ trái tim trong, khỏi óc sáng nơi mỗi con người chúng ta. Khi con người đã biết thương yêu, bao bọc và giúp đỡ lẫn nhau thì công cuộc Xây Dựng Một Xã Hội Người Văn Minh, Giác Ngộ và Giải Thoát sẽ không còn xa vời nữa. Nếu mọi người biết áp dụng đạo Phật trong cuộc sống hằng ngày, thiết tưởng Cảnh Niết Bàn Chân Hạnh Phúc sẽ hiện ra ở ngay thế giới này, chứ chẳng cần phải tìm ở một nơi nào xa lạ? Ngoài đạo Phật, chúng ta tìm đâu có những kết quả tốt đẹp ấy.

Đạo Phật, Nguồn Sống Vô Tận.

Đạo Phật tượng trưng cho lý tưởng sống cao siêu và rất thực tiễn của con người. Nói tắt, nguồn giáo lý ấy bao gồm trong một chữ “Pháp”[9], Chữ này có nghĩa là “vạn sự vạn vật” (tức Nhất thiết Pháp). Và, do đây mà, mọi lý luận, mọi quan niệm về Lẽ Sống, Cách sống, Lối sống và Mọi sự sống trên đời, đạo Phật đều trình bày một cách chính xác, từ đại thể tới chi tiết của từng sự vật, hiện tượng – “Pháp Nhĩ Như Thị”, muôn vạn sự vật bản lai là như thế đó - Cũng như nói rằng đạo tức là đời, vì đạo cần phải gắn kết với cuộc đời để tồn tại và triển khai. Hay nói cách khác, đạo Phật là Nguồn Sống Của Mọi Sự Sống... Ta có thể hình dung “đạo” qua những từ ngữ, như “Thường” (chân thường, vĩnh viễn); “Lạc” (an vui, giải thoát); “Ngã” (tự chủ, tự do, tự tại); “Tịnh” (Trong sạch, sáng suốt, hoàn toàn): hoặc như Ánh đạo vàng rực rỡ, như bông Sen nở giữa đầm mà hương thơm thì tỏa khắp mọi nơi. Giáo lý đạo Phật là dạy cho con người, biết sống đúng tinh thần “từ bi, vị tha” để làm đẹp cho chính mình và cho cuộc đời.

Điều này lịch sử đã chứng minh.

Đạo Phật, không phải “cố cựu” cũng không phải “cách tân” mà chỉ là những phương thuốc điều trị mọi tâm bệnh, thân bệnh của con người, chúng sanh, nghĩa là, tùy trình độ, căn cơ mà hóa độ. Bất cứ làm công việc gì hễ có lợi cho mình, cho người, đây là đạo Phật.

Với tinh thần tích cực ấy, đạo Phật không phải là phản tiến hóa, đi ngược trào lưu, làm hèn yếu con người như một số người đã nhìn đạo Phật dưới nhiều danh từ phản hóa sai lầm, bỏ ngoài cả thời đại suy đồi và phá hoại tiêu cực. Không. Bằng vào tuệ giác, đạo Phật đã nhìn đời một cách toàn triệt, nên quan niệm của đạo Phật có hai điều:

- Đức Phật là cảm được dẫn đường, là bậc đạo sư muôn thuở.
- Giáo lý đạo Phật là dạy cho con người quán đạt chân lý để tự thân giải thoát khổ đau, mê tối.

Nói tóm, đạo Phật có đủ phương thức giải thoát cho con người, chúng sinh, hết mọi mê tối, khổ đau, và cuộc sống an vui, tự tại - một đạo tôn trọng lý trí của người và quyền sống của hết thảy. Do vậy, đạo Phật truyền bá tới đâu cũng được quần chúng hoan nghênh, tin tưởng và phụng sự, khác nào như vầng thái dương chiếu tự trên cao, không một nơi nào lại không có ánh sáng.

Đạo Phật là chân lý. Vì “đạo Phật là tất cả” - Vô cùng thu về một điểm = Phật (chân lý). “Tất cả là đạo Phật” - một điểm tỏa rộng khắp pháp giới bao la = Giáo (Phương pháp đạt tới chân lý). Đây là Tinh Hoa trong toàn bộ giáo lý đạo Phật.

Xin thân tặng những ai muốn tìm hiểu ĐẠO PHẬT LÀ GÌ?

[1] Vimalakirti - sutra

[2] La Pensée Bouddhique

[3] Nhân thị tối thắng, năng sinh nhất thiết chư thiện pháp cố.

[4] Nguyên bản chữ Hán: Như tam thể chư Phật, thuyết pháp chi nghi thức, ngã kim diệt như thị, thuyết vô phân biệt pháp.

[5] Trong pháp số gọi là “Tứ Vô Lượng Tâm”:

a- Từ: Maitri, là lòng thương yêu rộng lớn và làm sự “ban vui, cứu khổ” cho tất cả, không phân kẻ oán, người thân.

b- Bi: Karunà, là sự tôn trọng mạng sống, sự sống và quyền sống hết thảy chúng sinh, đó là sự thể hiện trọn vẹn đức hiếu sinh...

c- Hỷ: Mudità, Nghĩa là hoan hỷ, vui vẻ, không oán giận, thù ghét và làm hại chúng sinh.

d- Xả: Upeksà, xa lìa hết mọi phiền não xấu ác, tâm lượng thì trong sáng, bao dung, tha thứ...

[6] Trong kinh Lăng Nghiêm có câu:

Tương thử thâm tâm phụng trần sát
Thị tắc danh vi báo Phật ân

Tạm dịch:

Ai, trong suốt cuộc đời biết đem thân tâm làm việc phụng sự chúng sinh, tức người đó đã báo đáp được phần nào trong muôn một ân sâu chư Phật.

[7] Tứ Nhiếp Pháp: tức Bốn pháp môn đối trị ở đời. Hay nói cách khác là: Bốn phương pháp cư xử thông thường mà người ta cần phải áp dụng nó trong những môi trường sinh hoạt tập thể, thường gọi là xã hội văn minh.

- a) **Bố thí (Dāna)**: là sự tương trợ, cứu giúp người về mặt vật chất cũng như về tinh thần, một cách không vụ lợi.
- b) **Ái Ngữ (Peiyavādita)**: là lời nói hợp lý. Tức lời nói không giận hờn, đặt điều, xu nịnh, dèm pha, mà chỉ nói những lời chân chính, hòa ái.
- c) **Lợi Hành (Arthacarya)**: làm tất cả những
- d) **Đồng Sự (Samānārthata)**: Phục dịch công vụ công việc gì xét thấy hữu ích cho tự thể, tha nhân, và cho cuộc đời.. Ai nấy nên đem hết tài năng mình, đúng với nghĩa của nó.

[8] **Lục Hòa**: Sáu phép “hòa ái” nhằm xây dựng m g cho tất cả những ai muốn sống một nếp sống văn minh, tiến bộ:

- a) **Thân Hòa Đồng Trụ**: cùng sinh sống trong một gia đình (nói riêng), một quốc gia (nói chung), mọi người nên có sự thương yêu, bao bọc cho nhau.
- b) **Khẩu Hòa Vô Tranh**: Không cãi máng nhau, mà chỉ nên nói những lời khiêm cung, hòa ái, để tạo bầu sinh khí đầm ấm trong gia đình và ngoài xã hội.
- c) **Ý Hòa Đồng Duyệt**: Tâm, ý thì luôn luôn trong sáng, vui vẻ...
- d) **Kiến Hòa Đồng Giải**: Có những sáng kiến gì cùng đem ra thảo luận, trao đổi và sách tiển cho nhau, để ai nấy cùng lĩnh hội.
- e) **Giới Hòa Đồng Tu**: Cùng a cải cùng nhau chung hưởng, và quân phân một cách đồng đều, không có kẻ nhiều, người ít, là mầm tôn trọng một kỷ luật chung.
- g) **Lợi Hòa Đồng Quân**: Có củ mống phát sinh sự bất hòa.

Vậy “Lục Hòa” là khuôn thước giúp cho con người xây dựng một cuộc sống an vui, tự tại ở ngay trên cõi đời này, chứ chẳng phải tìm thiên đường ảo vọng ở một nơi xa xôi nào khác...

[9] **Pháp (Dharmas)**: Tức chỉ cho muôn sự muôn vật (tous les êtres) ở thế gian, gồm có con người và các loài hữu tình, vô tình, như côn trùng, thảo mộc và mọi sự kiện, sự vật, đều gọi là Pháp cả. Tuy nhiên, Pháp nào cũng do nhân duyên sinh.

Định nghĩa theo phương pháp cô điển thì Pháp là tất cả “khuôn phép”, nó bao hàm mọi vật, cụ thể hay trừu tượng, và như trong Duy Thức Học (Vijñānavāda) nói: “nhập tri tự tánh quĩ sinh vật giải”; mỗi Pháp đều có đặc tính riêng (Khiến ta không nhận thức lầm lẫn các hình thái và tướng trạng của chúng, giữa Cái Này và Cái Kia).

Y theo định nghĩa này, thì cái không cũng là một Pháp, bởi cái Không cũng có đặc tính của nó (Khiến ta có ra được khái niệm về cái Không là khác với cái Có).

Chữ Không ở đây xin hiểu theo nghĩa bản thể luận trong học thuyết Bát Nhã (prajñāparamia), chứ không nên hiểu “Không” là trống không, không có gì, như lông rùa, sừng thỏ...

Còn nói theo Pháp Hoa (Sadharma pundarikam) thì mỗi loài mỗi vật, “chúng” gồm có mười thứ, cũng gọi là Thập Như Thị:

1. Như Thị Tướng: Hình sắc, tướng trạng của chúng là như thế.
2. Như Thị Tính: Đặc tính của chúng là như thế.
3. Như Thị Thể: Bản chất của chúng là như thế.
4. Như Thị Lực: Hoạt lực của chúng là như thế.
5. Như Thị Tác: Công năng, tác dụng của chúng là như thế.
6. Như Thị Nhân: Nguyên nhân của chúng là như thế.
7. Như Thị Duyên: Cách thức, duyên nghiệp của chúng là như thế.
8. Như Thị Quả: Kết quả của chúng là như thế.
9. Như Thị Báo: Ảnh hưởng, báo ứng của chúng là như thế.
10. Như Thị Bản Mạt Cứu Cánh: Nguồn gốc rốt ráo của chúng là như thế.

Nói tóm lại, Pháp là chỉ các sự kiện, sự vật và vạn hữu (nghĩa như chữ vạn sự, vạn vật) trong vũ trụ. Mỗi Pháp đều có Tướng, Tính, Thể, Lực, Tác, Nhân, Duyên, Quả, Báo, Bản mạt cứu cánh... gọi theo từ ngữ Phật học là “Chư Pháp Thực Tướng = các Pháp thực tướng của chúng là như thế, nghĩa là “Vạn sự, vạn vật” (tức Nhất Thiết Pháp) Và, do đây mà, mọi lý luận, mọi quan niệm về Lễ sống, Cách sống, Lối sống và Mọi sự sống trên đời, đạo Phật đều trình bày một cách chính xác, từ đại thể tới chi tiết của từng sự vật, hiện tượng – “Pháp Nhĩ Như Thị”, muôn vàn sự vật bản lai là như thế đó – Cũng như nói rằng đạo tức là đời, vì đạo cần phải gắn kết với cuộc đời để tồn tại và triển khai. Hay nói cách khác, đạo Phật là Nguồn Sống Của Mọi Sự Sống...

Thập Như Thị, theo đại sư Trí Khải, nhìn từ vị trí “tướng như thị”, ta có thể chứng nghiệm trong một niệm có ba nghìn pháp biến đổi. Đại sư cất nghĩa trong trạng thái của một pháp trong “Thập pháp giới” chịu sự chi phối của luật hỗ tương nên biến thành $10 \times 10 = 100$ pháp. 100 pháp này tác dụng với 10 Như Thị $100 \times 10 = 1000$; 1000 Như Thị phối hợp với tam thế giới thành 3000 thế giới (1000×3000 thế giới). Con số 3000 có trong một niệm là con số biến cho sự định hình của các pháp trong vũ trụ bao la.

Phần thứ nhất **Lịch Sử Khái Luận**

Lịch sử là ghi chép những hình ảnh, sự kiện và tư tưởng của từng thời đại; đón tìm một tia sáng bất diệt cho tương lai. Mỗi trang sử là một bài thơ hùng tráng, lẫm liệt, đôi khi lại là thất bại khổ đau..., có sức làm rung động tim óc con người không ít...Tg.

Chương I **Nguyên Lý Sáng Lập Đạo Phật**

...Đời sống quốc gia dân tộc với hoàn cảnh địa lý và ảnh hưởng khí hậu, thiên nhiên, đã tạo dựng cho Ấn Độ có một lịch sử khác với các quốc gia, dân tộc trên thế giới. Đó là sự cố đặc biệt của xứ Ấn Độ xưa và nay. Nơi có những rừng núi thâm u, tục gọi là lục địa xanh (Pays bleus), đã ảnh hưởng nhiều tới luồng tư tưởng nhân bản, tiến bộ và giải thoát sớm được xuất hiện. Thật vậy, bất cứ tôn giáo, học thuyết, chủ nghĩa nào,

khi mới sinh khởi, đều là phản ánh (không nhiều thì ít) của hoàn cảnh, khí hậu, địa dư, xã hội, chủng tộc mà tạo dựng cả. Nếu người ta xét nó ngoài hoàn cảnh thực tại lẽ dĩ nhiên không thể thấu hiểu nổi. Văn hóa đạo Phật cũng do nhân duyên hội ngộ như thế mà nảy mầm và thúc đẩy, tiến hóa...

* **Hình Thê Địa Dư**

Địa lý xứ Ấn Độ mang một dấu tích đặc biệt, phía tây có nguyên Bêloutchistan và các dãy núi thuộc phía tây bắc; phía tây bắc có rặng núi Himalayas cao vút, gồm hai dãy chạy song song nối liền và kéo dài tới tận biên giới Miến Điện với nhiều nhánh tua tua. Ấn Độ có 3.500 km núi chạy dài từ tây sang đông và 800 km chạy từ bắc xuống nam; đây là chưa kể phía duyên hải miền tây hoàn toàn là các núi đá lởm chởm. Rặng núi Himalayas sừng sững cao ngất trời phương bắc đã ngăn chặn các làn gió từ trung ương Á Châu thổi tới và giữ lại các làn gió lưu tích sự ẩm ướt của gió mùa. Phần lớn các băng tuyết của núi này đã tạo ra các giòng thủy lưu nuôi sống vùng bình nguyên Ấn Hà. Các đường thông thương với vùng Thượng Huyền đều nằm ở phía tây bắc Ấn Độ. Cả vùng tây và bắc Ấn Độ đều có các núi cao và cao nguyên. Mùa đông cực rét. Mùa hè, băng tuyết tan. Sông ngòi đều có thủy lưu chày xiết. Về phía nam có gió mùa đem mưa từ Ấn Độ Dương vào lục địa. Vì vậy, Ấn Độ như có các biên giới thiên nhiên để được sống yên bình, phát triển văn minh thành thị. Nếu không nhờ có năm nhánh sông Jhelam, Chenab, Ravi, Béas và Satlédj hợp lại với sông chính Indus thì cả vùng phía tây bắc Ấn Độ chỉ là sa mạc mà thôi. Vùng đất phì nhiêu nhất hiện nay của Ấn Độ là hai trung nguyên Ấn Độ hạ và Hằng hạ, vì nơi đây dân cư đông đúc, xóm làng trù phú. Mọi sinh hoạt đều bắt rễ từ đây rồi tỏa ra khắp nơi trong nước. Địa bàn Dêkkan và Kashmir là hai cực nam, bắc đã phân định hình thể địa dư bản xứ. Toàn cõi Ấn Độ có một diện tích rộng lớn là trên ba triệu km², bằng 3,4% diện tích đất của địa cầu (không phải 3,4% diện tích địa cầu), gồm có 3.268.090km² (Ấn Độ) 935.000km² (Hồi Quốc), bằng hơn 7 lần diện tích nước Pháp hay bằng hơn cả Âu Châu, trừ nước Nga. Và Ấn Độ đứng hàng thứ hai về dân số (1984: 688.600.000 người), bằng 1/5 tổng số nhân loại, bằng 10 lần dân số nước Pháp[1]. Thủ đô hiện nay là New Dehli. Nói về địa thế Ấn Độ thật hùng vĩ, phía bắc có dãy núi Himalayas bao bọc, phía nam là một đại hải môn bát ngát... như cuốn hút tất cả tinh hoa của trời đất tụ lại. Giòng sông thiêng Gange linh tú trong xanh lững lờ đổ nguồn về vịnh Bengale làm tươi mát cả một vùng đất rộng lớn. Và, hơn nữa; Ấn Độ được coi như là trung điểm của địa cầu. Sở dĩ nền văn hóa, văn minh vĩ đại của Ấn Độ có được vị thế độc tôn là do ảnh hưởng của hoàn cảnh, khí hậu, thiên nhiên mà có. Nền văn hóa, văn minh ấy có một sắc thái khác hẳn các tư trào văn hóa, văn minh hiện hữu trên thế giới (xin sẽ bàn đến trong mục Văn Hóa ở dưới). Một khu vực có những che chở thiên nhiên, có núi cao, biển rộng, sông dài... Đây cũng là lẽ tất yếu đã giúp Ấn Độ sớm nảy nở một nền văn hóa siêu đẳng: Văn hóa Đạo Phật.

* **Hoàn Cảnh Xã Hội**

Khi muốn biết trình độ tiến hóa của một dân tộc, người ta căn cứ vào từng giai đoạn và sự biến thiên của lịch sử dân tộc ấy, để thẩm định giá trị của nó. Sau thời đại thái cổ, xã hội Ấn Độ tuy đã thoát qua thời kỳ man dã, bán khai, tiến sang thời kỳ văn minh; nhưng... dân chúng nơi đây vẫn luôn luôn sống trong tình trạng đói khổ và bị áp bức, đời sống con người do đây mà bị chi phối về mọi mặt.

- Về Nhân Chủng, Cách nay khoảng bốn, năm nghìn năm, những người đầu tiên (Adivâsis) ở bình nguyên Indus và ở rải rác trong xứ, gồm có các nhóm nhân chủng (groupes ethniques) Négroïdes và Proto Australoïdes. Các người Négroïdes thì sinh tụ ở các rặng núi Cochinchina và Travancore, có màu da gần như đen, đầu dài hoặc trung bình, tóc quăn thành các xoáy tròn ốc dãi. Còn các người Proto-Australoïdes thì ở miền trung (Ấn Độ) và một số ở rải rác về phía bắc Ấn Độ. Ngày nay nếu nói đến người bản xứ Ấn Độ là nhắc đến loại người đã chiến thắng được các người Négroïdes, tức là người Proto-Australoïdes “Dravidiens”[2]. Về nguồn gốc người bản xứ Ấn Độ Dravidiens thì chúng ta rất ít biết chắc chắn lắm. Có nhiều giả thuyết đã được nêu lên. Rất hữu lý thì chúng ta phải nên chấp nhận nguồn gốc người Dravidien phát tích từ Bélouchistan. Ngày nay người ta còn thấy các người Brahuis ở vùng biên giới Bélouchistan còn nói một thổ ngữ Dravidien. Có thể họ đã ở Ấn Độ rồi sau này bị các người Aryens đẩy xuống phía nam Ấn Độ. Cũng có thể họ đã ở khắp Ấn Độ trước khi người Aryens vào đây. Có nhiều nhà bác học nhân chủng cho rằng các người Paléo-Méditerranéens là những người bản xứ Ấn Độ ngày nay. Nhưng cũng có người cho rằng họ hãy còn ở nam bán đảo Dekkan và là giống người căn bản cho Đông Nam Á, từ quần đảo Andanans tới quần đảo Indonésiens. Người Dravidien vốn sinh trưởng từ trước ở Ấn Độ, có nước da ngăm ngăm, tóc quăn, vóc người tầm thước. Người Aryens thì sáng nước da, cỡ người to lớn, mũi thẳng, khôn ngoan hơn đã đột nhập tại lưu vực Ấn Độ hạ; mãi về sau từ phía tây bắc vượt qua các thung lũng đồi theo núi Tuyết (Himalaya) vào khai lập ở lưu Ngũ Hà[3]. Có một sự kiện mà chúng ta nên lưu ý là có vài bộ lạc mang huyết tố Dravidien lại nói thổ ngữ gốc Aryen, như trường hợp các người Bhil thuộc bộ lạc Mounda, hiện lưu cư tại miền cao nguyên Dekkan. Trước hết, ta nên để ý các giống người Paléo-Méditerranéens có một vị trí địa dư nhân chủng rất lớn cũng như khi ta nói đến nhân chủng Négroïde đây mới chỉ là đứng về phương diện nhân chủng mà xét, như vậy là đã ngoại trừ các yếu tố quốc gia, chính trị... Nói tóm, Ấn Độ gồm có 5 nhóm nhân chủng chính: đó là các người da đen Phi châu; như các người Proto-Australoïdes, thuộc giống Úc Châu. Ngoài hai loại người này còn có giống người Pale-Méditerranéens, các người Austro-Asiatiques (Nam Á), các người Armenoïdes và Alpines... Về nhân số thì nước Cộng Hòa Ấn Độ hiện nay có khoảng trên sáu trăm triệu người.

- Về Kinh Tế: Ấn Độ là dải đất “phì nhiêu” rộng lớn rất thuận tiện cho sự trồng trọt, canh tác của người bản xứ. Về Canh Nông là nghề chính của các dân tộc chịu ảnh hưởng nền văn hóa thảo mộc đông phương, do đó mà người Ấn Độ rất cần cù, nhẫn nại. Nông sản chính là lúa gạo và lúa mì, nhưng theo lối canh tác cổ xưa, dụng cụ thô sơ, sự thu hoạch rất kém cỏi... nên dân Ấn Độ rất nghèo! Để bù vào sự thiếu hụt đó, các sản vật khác cũng giúp cho sự mưu sinh đỡ phải chật vật, như bông, đay, gai, mía, chè và các nghề chăn nuôi súc vật... Về Kỹ Nghệ, Ấn Độ có kỹ nghệ cổ truyền, như làm đồ gốm, luyện kim, thuộc da, đan đồ dùng bằng tơ, dệt vải v.v... Có chì, kẽm, dầu hỏa và có nhiều mỏ than, sắt là những nguồn tài nguyên giàu có của quốc gia này. Về Thương Mại, các đường thông thương tiện lợi vẫn là phía tây bắc Ấn Độ với vùng Thượng Huyền. Ngay từ bản sơ, ta có thể xếp Ấn Độ đứng hàng thứ hai thứ ba trên hoàn cầu. Vì hầu hết các đô thị lớn đều tiện đường giao thương, có rất nhiều đường bộ và thủy thuận tiện cho sự xuất, nhập cảng như Calcutta, Bombay, Karatchi, Madras là nơi có những hải cảng quan trọng...

Đáng lý với hoàn cảnh thuận tiện ấy, dân chúng Ấn Độ không đến nỗi nghèo khổ suốt đời phải lao碌, bận bịu trong những kẻ mưu sinh vụn vặt, tầm thường mới phải,

nhưng, tại sao dân chúng vẫn nghèo khổ, so với các quốc gia khác trên thế giới? Ta hãy nhìn vào hoàn cảnh xã hội sinh hoạt chính trị từng thời đại để tìm nguyên nhân

- Về Chính Trị: từ nghìn xưa, xã hội Ấn Độ có truyền thống là một xã hội đẳng cấp, nhất là sau cuộc di dân vĩ đại của những người Aryens thâm nhập và đồng hóa dân tộc này. Với mục đích chia để trị, họ đã phân định xã hội Ấn Độ thành bốn đẳng cấp cách biệt hẳn nhau. Bốn đẳng cấp ấy là: 1. Brahmanes, những thầy tu (giáo sĩ Bà La Môn) giữ việc lễ nghi cúng hiến; 2. Ksatryas (Sát Đế Li), giống dõi những người quyền quý, nắm giữ chính quyền, cai trị dân chúng; 3. Vaisyas (Phệ xá), những người buôn bán, làm ruộng, suốt đời cày thuê làm mướn; 4. Sudras (Thủ Đà La), giống thổ dân ở những nơi rừng núi thâm u và làm tôi mọi suốt đời... Dòng tình cảm đồng loại bị chia cắt. Sự tranh chấp giữa các đẳng cấp trong xã hội có khi ngấm ngấm, có khi bộc phát, làm cho bầu không khí ngột thở, khó chịu, mỗi ngày thêm căng thẳng, trầm trọng. Những người thiệt thòi nhất trong xã hội là hai lớp người Vaisyas và Sudras. Họ không có một tia hy vọng nào được giải phóng cả. Ngoài bốn đẳng cấp ấy, còn một hạng người man rợ - hạng người Parias đời sống của họ khổ hơn con vật, không bao giờ biết có ánh sáng mặt trời! Thật là cảnh địa ngục ở trần gian. Tại sao cùng là một kiếp người lại sự chênh lệch đến thế?!

Và... còn biết bao sự đau khổ dày vò thể xác lẫn tâm hồn, họ đành phải nhận chịu một phần do ảnh hưởng xã hội để chế phong kiến cổ thời và một phần chính do tư tưởng Bà La Môn giáo gây ra... Điều này ta không lấy làm lạ. Khi dòng Bà La Môn đã tạo được lực lượng tôn giáo, lẽ tất nhiên họ sẽ tìm đủ mọi cách giữ gìn địa vị của mình, và muốn mãi mãi duy trì chế độ đẳng cấp, nên đã vin vào những thần thuyết mơ hồ, thiếu căn cứ, đặt ra một bộ luật có tính cách nửa chính trị, nửa tôn giáo, bộ luật Manou, có những điều: cấm chỉ sự hôn phối giữa những người thuộc đẳng cấp khác nhau. Đạo đức, tôn giáo lúc này chỉ còn là hình thức, đời sống hỗn độn, con người không có tự do, thiếu sinh khí, không biết gì là hứng thú sống còn! Suốt đời họ phải nai lưng ra làm việc để kiếm miếng ăn manh áo mặc cũng không đủ, lại còn phải đóng góp đủ thứ sưu cao thuế nặng để cung phụng cho bọn cai trị mình thụ hưởng một cách phi lý. Cuộc sống của họ thật cơ cực, vất vả, thiếu thốn... Một chế độ đẳng cấp (système des castes) bất bình đẳng đương nhiên không thể đứng vững được. Chỉ có những hạng người bạc nhược, thụ động, ích kỷ mới chịu thu hình trong một hoàn cảnh đã rồi. Những người có tâm hồn thức giác, biết nhìn xa, trông rộng, có chí khí sắt đá, chỉ chờ cơ hội là cuộc cách mạng tương lai bộc phát. Phong trào “phản kháng” mỗi ngày thêm tỏ rõ, mãnh liệt...!![4]

- Về Văn Hóa: Ngay từ buổi rạng đông, Ấn Độ đã sớm có một nền văn minh, những ngôn ngữ, văn tự (Phạm văn = Sanskrit và Pali) riêng, đại biểu xứng đáng cho nền Văn Hóa Nhân Bản Toàn Diện: đó là sự ưa sống trầm hùng, đượm sắc thái Tự do, giải thoát. Người Ấn Độ rất thông minh và giàu tình cảm. Đứng về phương diện quốc gia thì, văn minh Ấn Độ có rất nhiều nhân chứng tạo dựng. Đại loại người ta chia ra làm hai. Đó là văn minh bắc Ấn, thuộc nền văn minh của người da trắng Aryens, và văn minh nam Ấn, thuộc người da màu. Văn minh da màu có trước văn minh da trắng. Nền văn minh này còn gọi là văn minh tiền Aryenne (Civilisation pré-Aryenne). Nhưng đứng về thời gian mà nói, nền văn minh tiền Aryenne được gọi là nền văn minh bán xứ.

Để tránh ngộ nhận ta gọi là văn minh Dravidienne (Civilisation Dravidienne). Văn minh Dravidienne chịu ảnh hưởng của các nền văn minh khác. Nói thế tức có nghĩa

nền văn minh nhân chủng Dravidienne là một sự tổng hợp khá bền chặt giữa các mối liên lạc của các vùng Địa Trung Hải và Cận Đông. Văn minh bản xứ Ấn Độ cũng rất huy hoàng không kém các vùng khác, trái lại còn có nhiều điểm ưu thắng hơn. Người Aryens đã không đóng góp gì vào nền văn minh thành thị nguyên thủy Ấn Độ, hay nói khác là nền văn minh tiền Aryenne, tức là nền văn minh tây bắc Ấn Độ, vùng sông Indus. Văn minh này có các biên giới thiên nhiên che chở. Phía bắc có rặng núi Himalayas; tây nam có biển Oman; đông nam có vịnh Bengale.

Do đó Ấn Độ là vùng đặc thù của phần đất thuộc văn minh Âu - Á (Eurasie). Ấn Độ có cửa ngõ gần như duy nhất để tiếp xúc với vùng Âu Á ở tại phía bắc. Nơi đây các dân cư Ấn Độ và các vùng lân cận giao tiếp theo hai ngã đường. Ngã thứ nhất bằng con sông Caboul, qua Khaïber. Ngã thứ hai bằng các thung lũng của hai con sông Kouran và Gounal, qua Waziristan. Khaïber là cửa ngõ đưa vào bắc Pendjab. Waziristan là đại lộ vào vùng trung Pendjab. Ta có thể nói được là vùng tây bắc, vùng sông Indus, chính là cuống họng đưa chất dinh dưỡng hay độc tố vào nội địa Ấn Độ; người Aryens vào khoảng giữa đô thị thiên niên kỷ, người Macédoniens do đại đế Alexandre le Grand năm 326 và năm 180 TTL; người Grecs Bactriane; người Indo - Scythes vào khoảng thời đại Jésus. - Christ; người Hung Nô (Huns) vào khoảng 450 TTL; người Turco - Afghans từ năm 1.000 TL, người Grands Moghols từ 1526 TL, đều qua ngã tây bắc để vào Ấn Độ. Bất luận vào thời đại nào, dù văn minh phé hưng ra sao, Ấn Độ vẫn mang đặc tính thế giới sử là nhờ vào các cửa ngõ ở phía tây bắc Ấn. Các cửa ngõ này đã quyết định cường độ văn minh bình nguyên Ấn Hằng nhiều nhất và có tính cách trực tiếp, rồi từ đó ảnh hưởng lan dần xuống cao nguyên Dekkan ở phía nam Ấn Độ.

Nền văn minh Ấn Độ có vẻ trầm lặng nhưng oai hùng hơn các vùng khác; tuy cùng mang một đặc tính “định cư, nông nghiệp, thành thị”. Cái đặc tính trầm lặng này của Ấn Độ ngày nay vẫn còn.

Nền văn minh cổ nhất và có tính cách ngoạn mục mới được khai quật gần đây, nằm trong vùng tây bắc Ấn Độ, thuộc Khaipur ở Pendjab.

Địa danh này mang tên Kot Diji. Kot Diji hợp với Mohenjo-daro và Harappa, thành địa danh văn minh tối cổ của Ấn Độ. Kot Diji đứng vào hàng cổ nhất.

Ta có thể nói là từ năm nghìn năm nay, bình nguyên sông Indus là nơi đất địa cho các nền văn minh đầu tiên của Ấn Độ khai mở. Nghệ thuật, thủ công nghệ và cả hệ thống chữ viết nữa đã đạt tới mức vô cùng sáng sủa. Tiếng Hindia thuộc dòng những tiếng Indo Européenne, cùng một nguồn gốc ngữ tộc với tiếng Phạm, nghĩa là của những dân tộc có tổ tiên là người Ấn Âu. Người Ấn Độ bản xứ là hậu duệ của giống dân da sậm có liên lạc huyết thống (xa hay gần) với nhân chủng Négroïdes và Proto-Australoïdes... Như vậy ta có thể kết luận tiếng Phạm đứng hàng đầu trong loại Indo-Européenne.

Ba khu vực có giống người gây thành xã hội trên thế giới:

1. Lưu vực giữa hai con sông Dương Tử và Hoàng Hà.
2. Đồng bằng sông Nile.

3. Đồng bằng sông Hằng.

Ba khu vực có ba luồng từ tưởng khác nhau và là căn bản của nhân loại. Từ đồng bằng sông Dương Tử thuộc một thứ tiếng khác hẳn, loại tiếng liên âm của những người phi châu, còn hầu hết loại đa âm đều thuộc dòng Indo-Européene, trừ những dụng ngữ hằng ngày để sống, từ khu vực khác nhau, còn những ngữ thuật (termes savants) để biểu lộ tư tưởng lúc đầu (thời thượng cổ) phần lớn loại đa âm đều mượn ở Phạm văn.

Các học giả chia làm tám ngành của Indo-Européenne

1. Ngành Aryenne hay indo - iranienne gồm các tiếng Ấn, Ba Tư và Phạm, Arabe v.v...
2. Ngành Arménien, một phần nước Nga.
3. Hi Lạp (cổ và kim), Ionien, Altique, Dorien v. .v..
4. Albanie, giáp giới Nga và Trung Đông.
5. Ngành Italique, gồm Ý, La Mã, La Tinh v.v..
6. Ngành Celtique, phần nhiều là từ - ngữ, gồm Pháp, một phần Anh, Bồ.
7. Ngành Germanique. gồm Ái Nhĩ Lan. Scandinave, các tiếng Đức, Phổ, Anh và Anglo- Saxon
8. Ngành Balto-Slave. Lithuanie. Nga. Ba Lan. Tiệp. Bulgarie, các dân tộc Nam Tư (sevbo- croate).

Văn minh Phạm còn có một công trình lớn là đầu tiên dùng chữ số như chữ số ngày nay ta viết, nhớ lại con số của người Trung Hoa hay La Mã không thể nào đặt con tính được, chữ Ai Cập cũng vậy, Phạm văn đầu tiên đã dùng số hệ (Système numérique) nhân mười như ngày nay, và nghĩ ra con số “không” (Zézo), trong chữ số, ta có thể nhờ đó mới có toán học. Tiếng Phạm thuộc trong những loại đa âm hiện có trên thế giới nhưng tiếng phổ thông mà ngày nay dân chúng Ấn Độ bắt-buộc-phải-dùng-để-thông-nhất-ngôn-ngữ là tiếng Hindi, có gốc từ chữ Phạm và ngôn ngữ Ấn Âu hơn là những tiếng địa phương có gốc từ tiếng Moundari và dravidien[5], còn về lối chữ cổ Ấn độ như ta biết theo lối tượng hình, giống lối chấp A.B.C... Ngày nay đại đa số các nước tiên tiến đều dùng lối chữ trên, và cả các việc ấn loát, tốc ký và điện tín cũng dựa vào lối viết ấy. một dân tộc có quá trình tiến hóa như Ấn Độ, lẽ dĩ nhiên những tư tưởng về tôn giáo, triết học cũng sớm được nảy mầm, giờ đây ta hãy đi vào lĩnh vực ấy để tìm hiểu...

Tư tưởng siêu nhiên:

Thời đại hồng hoang, bất cứ dân tộc nào, xã hội loài người cũng sùng bái thiên nhiên. Ngoài tư trào tôn giáo, họ chưa có ý thức về triết học hoặc luân lý. Nhân đứng trước bầu trời mặt đất rộng lớn, với cảnh tượng kỳ lạ như sấm chớp, trăng sao núi sông... họ sinh lòng tín ngưỡng tôn giáo, triết học và mê tín ở Ấn Độ cũng như hầu hết các dân

tộc khác ở trên thế giới khi ý thức con người vừa chớm nở, đều không vượt ra ngoài ra công lệ ấy. Những bài ca tán tụng tôn giáo do đó mà làm ra, mục đích là để cầu phúc, tiêu tai, sau lâu trở thành những lời sấm bí truyền, nhằm giải thích sự linh ứng của thần và sự tế tự, cầu đảo của người ta, đây là nguyên nhân chính để tạo lập ra bộ thánh kinh Véda. Véda là một bộ thánh kinh cổ nhất của xứ Ấn Độ. (Véda, dịch là “minh trí: trí sáng” nghĩa là kinh này làm cho sáng suốt, tỏ rõ sự thật) kinh điển Véda gồm có 4 loại chính: 1. Rig-Véda chép những bài ca tán tụng tôn giáo; 2. Sama-véda, chép những bài văn tế, giải thích các lối nghi thức quan hệ; 3. Yajur-Véda, chép những văn chú thuật tướng truyền, 4. Atharva-Véda, chép những lời giải đáp về các bí quyết, ma thuật v.v..

Kể từ khi người Aryens xâm chiếm dùng bắc Ấn Độ thì lịch sử thánh kinh cũng bắt đầu được kiến lập.

Ngay từ buổi ban sơ, người Aryens đã nghĩ đến sự bỏ cũ thay mới, và tạo lập một lý thuyết có tính chất kỹ thị và trực lợi làm nền tảng cho các bộ máy hành chính sau này. Đó là thứ lý thuyết lãnh đạo chỉ huy tổng quát tất cả cơ cấu của xã hội, một thứ hiến pháp bất thành văn: thứ hiến pháp được xây dựng trên căn bản của bộ thánh kinh Phê Đà (Véda) về sau, thánh kinh cũng được sáng tác thêm. Các thần cũ chỉ còn là một bóng mờ đối với những vị mới được tôn chế các bộ thánh kinh Véda nhường chỗ cho các bộ mới ra đời. Đó là các bộ: Tế Nghi Thư (Brahmana) Sâm Lâm Thư (Aranyaka) và Áo Nghĩa Thư (U panishad). Vào thời kỳ Tế Nghi Thư thì có Tọa vật chủ Prajapati, và thời kỳ Áo Nghĩa Thư có thần Atman. Hệ thống kinh điển thần học và xã hội học được giải thích mỗi lúc thêm khó hiểu, và do đó mới có nhiều nguồn tự do tưởng giải thích thánh kinh[6].

Sau thời đại Véda tư tưởng Ấn Độ bắt đầu chuyên biến, Triết học do đấy được manh nha. Con người không còn tin vào thần thoại nữa. Muốn hiểu vũ trụ con người đã vận dụng đến trí năng mình để khảo sát nó và, bắt nguồn từ đấy, các phái triết học tiếp nhau ra đời. Trong những phái triết học, hoặc dung hợp nhau, nhưng... tất cả đều là hướng tìm cái nguồn gốc của vũ trụ. Có phải cho rằng “Phạm Thiên” (Brahma) là căn bản của vũ trụ, vạn hữu. Nhưng phái khác lại cho rằng “Đất” là gốc của vạn hữu; phái lại cho rằng “Nước” là gốc; phái cho rằng “Lửa” là gốc; phái cho rằng “Gió” là gốc v.v... Tiến bộ một nấc nữa, người ta bỏ vật chất (đất, nước, gió, lửa...) mà hướng về chỗ trừu tượng, nên có những phái lập ra “Thời Gian Luận”, “Phương Hướng Luận”, “Không Gian Luận” v.v... rồi nào Chủ Quan, Khách Quan, Trừu Tượng, Cụ Thể, Nhất Nguyên, Đa Nguyên, Chủ Động, Chủ Tĩnh... bao nhiêu tư tưởng khởi xướng trở thành một thời đại hết sức hỗn độn!

Có thể nói thời kỳ này các tư tưởng gia Ấn Độ sinh hoạt rất náo nhiệt. Kinh Phật ghi số mục có chín mươi hệ phái thần học, triết học khác nhau, nhưng nổi bật nhất, vẫn là sáu triết phái, đó là.

1. Phái Ajita Kesakambali, chủ trương “Duy Vật Luận” con người là do các yếu tố vật chất kết hợp tạo thành, không có quả dị thực các nghiệp thiện ác, không có sự kết sinh tương tục trong đời mai sau, con người chết là hết, thuyết này có tính cách chống lại thần cách siêu hình của Bà La Môn giáo, không nhận có Thượng Đế (Brahma) sáng tạo vũ trụ và loài người, và lấy sự hưởng thụ vật chất làm mục đích cứu cánh cuộc đời.

2. Phái Pakudha Kaccayana thì chủ trương thuyết “Vạn Vật Thường Tồn” vạn sự vạn vật ở đời chẳng qua là do các yếu tố nhân duyên tạo thành vậy ta không nên quan tâm tới chúng, vì nếu không, chỉ nhận lấy sự đắng cay phiền não vô ích.

3. Phái Purana Kassapa, chủ trương “Ngẫu Nhiên Thuyết”, cho rằng vạn vật có ở đời, chỉ là ngẫu nhiên. Không tin có luật nhân quả. Phủ nhận đạo đức chẳng phải tôn thờ, sùng bái gì cả. Nói khác, đạo đức là không trọng, cần phải phá bỏ, vì mọi liên hệ cuộc đời là ngẫu nhiên. .

4. Phái Makkhali Gosala lại chủ trương “Tự Nhiên Thuyết”, con người sinh ra đời là bởi tự nhiên. Mọi sự họa phúc, vui hay khổ cùng là tự nhiên, nó không bị ảnh hưởng bởi bất cứ một nguyên nhân nào chi phối cả.

5. Phái Sanjaya Belathiputta chủ trương “Hoài Nghi Thuyết”, ngụ ý rằng chân lý không phải là không biến đổi, việc trước mắt ta vừa thấy đó, ví dụ các hoa chẳng hạn, thoạt nhìn tưởng là nó vẫn y nguyên nhưng sự thực thì, nó đã biến đổi từng chớp mắt, từ màu hồng thắm chuyển sang màu hồng lợt đối với sự vật cũng thế, ta không thể không hoài nghi về sự hiện hữu của chúng.

6. Phái Nigantha Nataputta, chủ trương thuyết “Tương Đối”, nghĩa là không có cái gì tuyệt đối cả. mọi con người sinh ra đời, lớn lên, làm việc... rồi chết! vậy bất cứ giải quyết vấn đề gì, ta cũng nên chú ý đến các yếu tố tâm lý ngã - tha, để khỏi bị va chạm làm bản kiếp sống con người trên cõi đời này, như: không gây ra các tội lỗi, phát triển lòng từ, và điều cần yếu là biết luyện thân khắc khổ để cầu giải thoát... Kiếp sống này chẳng ra gì (vì là tương đối). Thôi thì mong để một khi chết yên vui ở kiếp sau...

Tiếp sau đó, còn có những học phái khác lần lượt ra đời. Đó là sáu học phái:

1. Nyaya
2. Vaisésika
3. Samkhya
4. Yoga
5. Mimansa và
6. Védanta

Tư tưởng của sáu học phái này chịu ảnh hưởng, hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp, của ba thời kỳ Rig-Véda, Brāhmana và Upanishad, phần nội dung của nó chỉ là khai triển điều (đã có) trong các thánh thư. Đôi khi cũng có phát triển những điều mới lạ nhưng là để chứng minh cho những thuyết lý của các thánh thư được sáng tỏ mà thôi.

Kiểm điểm lại, ta thấy, tư tưởng Ấn Độ đã tuần tự phát triển một cách nhịp nhàng. Thoạt đầu, con người còn sùng bái ánh sáng thiên nhiên, về sau, sấm, chớp, gió, mưa, cũng được coi là có thần linh chi phối, cai quản. Đó là từ Độc Thần Giáo (monothéisme) chuyển qua thời kỳ Đa Thần Giáo (Polythéisme). Rồi từ Đa Thần

Giáo đi đến Phiếm Thần Giáo (Panthéisme) về sau tư tưởng càng ngày thêm sáng đạt, người ta lại nảy ra những nghi ngờ và tự hỏi: Căn bản của vũ trụ là gì? -Nhân sinh do đâu mà có? Giá trị của cuộc sống ra sao? Những câu hỏi hóc búa ấy là những roi đòn đánh vào tâm thức con người, bắt phải suy nghĩ. Do đó, tư tưởng triết học mỗi ngày khai triển càng rộng, sâu thêm, nhằm giải đáp những mối băn khoăn, thắc mắc của con người, về siêu hình cũng như về thực tại cuộc sống, (xin xem vấn đề này ở phần Luật Thuyết ở dưới)

Nói tóm, ở Ấn Độ xưa, trước đời đức Phật ra đời, về tư tưởng, tôn giáo, triết thuyết cũng như về mặt chính trị, kinh tế và xã hội thật là vô cùng phức tạp, thêm vào đó, nạn kỳ thị tôn giáo cũng trầm trọng không kém. Phía tây Ấn Độ là địa bàn hoạt động của Bà La Môn giáo (Brahmanisme). Phía đông thì thuộc Kỳ Na Giáo (Jahisme). Hai tôn giáo này tranh giành ảnh hưởng với nhau, và chi phối hoàn toàn đời sống con người, không những về mặt tinh thần mà cả về phương diện vật chất nữa, có thể nói đây là một thời đại loạn của sứ Ấn Độ con người không còn biết tinh tưởng, bám víu vào đâu nữa cả?

Giữa lúc hoàng cảnh bế tắc ấy, đức Phật xuất hiện như một mặt trời sáng rỡ buổi sớm mai làm mất đi những bóng tối của đêm đen dày đặc, đang che phủ cuộc đời. Ngài là cứu tinh không chỉ dành riêng cho xứ Ấn Độ thời ấy, mà là của nhân loại chúng sinh. Thật vậy đức Phật ngày đầu tiên xướng thuyết Nhân Bản, lấy Con Người làm cứu cánh để giải quyết hết mọi vất vả bế tắc của thời đại cả về nhân giới, tâm giới và siêu giới. Giáo lý của đạo Phật là Như Thật (chân lý), là ánh sáng của trí tuệ và là niềm tin cho con người, ở bất cứ thời gian, hoàn cảnh và nơi đâu...

Đây là những đặc điểm Nguyên Lý Sáng Lập Đạo Phật.

[1] L'Inde dans le monde – Yves Petit – dutaillis, Ancien Directeur du Courrier des Indes et Manu Mulla, Ancien diplômée de l'Université de Bombay – Editions Payot, 1951.

L'Inde, un monde en transition – Beatrice Pitney Lamb – Editions Marabout Université – 1966.

- Ấn Độ Ngày Nay, Những Nét Đại Cương, ấn bản của Toà Tổng Lãnh sự Ấn Độ tại Sài Gòn, 1970.

[2] Nhân Chủng Dravidien: có rất nhiều vi chủng. Có một số người trước đây có ý kiến là nhân loại không có nhân chủng Dravidien. Nhưng ngày nay người ta đã công nhận có. Nhân chủng Dravidien là một trong 7 Nhân chủng chính là:

a/ Indo-Aryens: Là những người có khuôn mặt bầu dục, mắt lớn và đậm, da trắng, tóc nhiều, thân hình lớn và cân đối. Những người này lai giống rất nhiều.

b/ Dravidiens: Là những người có nước da sậm, vóc người tầm thước, mắt đậm hay đen, mũi rộng, đầu dài, tóc thường quăn.

c/ Mongoloides: Là những người có nước da vàng nhạt, mặt phẳng, mắt xếch và thường hay có hai mí.

d/ Aryo: Dravidiens: Là những người có da nâu sáng (tối đen).

e/ Scytho – Dravidiens: Là những người có đặc tính thuộc loại đầu tròn (brachycéphale), da thường sậm.

f/ Mongolo – Dravidiens: Là kết quả của sự hợp chủng giữa các người Aryo – Dravidiens và Mongoloïdes. Họ có thân hình trung bình, da sậm, mũi rộng.

g/ Turco – Iraniens: Là những người có thân hình lớn và khỏe, da trắng hơi ngả sang màu vàng đồng, mắt nâu hay sậm, mũi dài và nhỏ (có vẻ giống các người Sémités).

[3] Ngũ Hà: 5 nhánh sông Jhelam, Chenab, Ravi, Béas và Satlédj hợp lại với sông chính Indus thuộc phía tây bắc Ấn Độ.

Người ta được biết sông Nile ở Phi Châu đã tạo thành nơi định cư rất trù phú của nền văn minh Ai Cập giữa lòng sa mạc Phi Châu. Sông Tigre và Euphrate ở Trung Đông cũng đã tạo nên văn minh Lưỡng Hà (Mesopotamie) trong lòng sa mạc Trung Đông. Hệ thống sông Indus cũng tương tự như vậy.

[4] Tìm hiểu thêm.

Đi sâu vào lịch sử ta thấy, Ấn Độ tuy là một nước lớn, dân số đông, nhưng lại chia thành nhiều tiểu quốc, Mỗi tiểu quốc có một cơ quan hành chính riêng. Đây cũng là sự thiệt thòi, yếu kém về mặt tinh thần cũng như về mặt vật chất của một quốc gia! Hiện tượng này xảy ra trước thời đức Phật xuất thế. Nhưng sau đó, một cuộc vận động cách mạng xã hội bùng nổ (cuộc cách mạng xã hội này xảy ra sau thời đức Phật) và tiếp theo là giai đoạn ổn định và thống nhất của quốc gia Ấn Độ, qua các triều đại Maurya – Kushna – Gupta... từ thế kỷ thứ II TTL đến thế kỷ V TL. Sang đầu thế kỷ thứ V thì Ấn Độ bị quân Hung Nô (Huns) chiếm đóng và đặt nền thống trị. Năm 121 lại bị Mông Cổ xâm chiếm. Và, sau đó là sự hiện diện của người Anh vào năm 1600, cho đến năm 1876 thì Anh cai trị toàn cõi Ấn Độ. Rồi, qua nhiều cuộc vận động đòi quyền sống và giành độc lập của phong trào dân nhân Ấn, dưới sự lãnh đạo sáng suốt, bền gan và khôn khéo của thánh Mahandas Kkaramchand GHANDHI (1869-1948), mãi đến 15-8-1947, đế quốc Anh mới thực sự chịu trao trả chủ quyền lại cho người Ấn, nhưng lại bắt Ấn phải đứng trong khối liên hiệp Anh. Thêm vào đó nạn phân chia đẳng cấp (truyền kiếp) cũng là một yếu tố làm chậm bước tiến thủ của một quốc gia không ít!...Chế độ đề chế và phong kiến thối nát, mọi quyền bính đều do nhà vua và bọn quan lại “truyền tử nhược tôn” nắm giữ. Người dân chỉ biết phục tùng. Hoàn cảnh xã hội và chính trị của nước Ấn Độ ngày nay đã hoàn toàn đổi mới.

Vào khoảng 1960, Ấn Độ kiểm soát hoàn toàn giải đất từ chân núi Himalaya và đảm nhiệm luôn chính trị đối ngoại (politique extérieure) cho nước Bhuton. Vào năm 1950, chế độ Rana của nước Népal sụp đổ. Sau nước này được đặt trong vòng ảnh hưởng của Ấn Độ.

() Histoire del’Inde et la civilization indienne – Jacques Dupuis – Editions Petite Bibliothèque Payot – No 35 – 1963.

() Liên bang Ấn Độ gồm 17 tiểu bang và 10 khu vực thuộc chính quyền trung ương, 17 tiểu bang là: Andhra, Pradesh, Assam, Bihar, Gujarat, Haryana, Jammu và Kashmir,

Kerala, Madhya, Prasthan, Tamil, Nadu, Uttar, Pradesh và West, Bengal. Các khu vực thuộc chính quyền trung ương là: Andaman và Nicobar Islands Delhi, Chandigarh, Dadra, Nagar Haveli, Goa, Daman và Diu Himachal Pradesh, Laccadive, Minicoy và Amindivi quần đảo, Manipur, Pondichery và Tripura.

[5] Hiến pháp Cộng hòa Ấn Độ công nhận tiếng Hindi là ngôn ngữ chính thức của liên bang, (được nói và hiểu hầu hết trong các vùng; đồng thời cũng thừa nhận những ngôn ngữ thuộc mỗi vùng, xếp theo số dân sử dụng ngôn ngữ đó, Telegu, Bengali, Marathi, Tamil, Urdu, Gujarati, Kannada, Malayalam, Oriya, Punjabi, Assamese, Khasi, Jaintia, Santhali và Sanskrit)

[6] Thánh kinh là thứ hợp soạn, sáng tác tập thể.

CHƯƠNG HAI: ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI

Sự xuất hiện đức Phật THÍCH CA MÂU NI trong thế giới loài người là một vinh hiển cho con người và cuộc đời. Ngài là kết tinh của muôn ngàn hương hoa “từ bi” và “trí tuệ”, là hiện thân của chân lý, một điềm lành cho hết thảy chúng sinh trong tam thiên đại thiên thế giới. “Nếu cõi đời không đau khổ, tối tăm, đức Phật đã chẳng xuất hiện ở đời”. Ngài ra đời, vì mục đích trọng đại là Khai thị ngộ nhập Phật tri kiến[1] cho chúng sinh, nên dù chúng ta có là Phật tử hay không, thiết tưởng cũng cần biết sơ lược về lịch sử, những diễn biến lớn của cuộc đời Ngài, là đức Phật THÍCH CA MÂU NI, vị giáo chủ khai sáng đạo Phật.

Ở đây, ta hãy tìm hiểu những nét chính của lịch sử ấy:

· NIÊN ĐẠI ĐẢN SINH

Có nhiều thuyết khác nhau[2]. Theo thuyết phổ thông hiện nay, đức Phật đản sinh, thành đạo, Niết Bàn nhằm ngày trăng tròn tháng Vesak của sứ Ấn Độ, tức là ngày 15 tháng 4 âm lịch năm 623 trước Jésus Christ ra đời. Như vậy, tính từ khi đức Phật đản sinh đến nay là 2.595–1971, nhưng cuộc đại hội nghị Phật giáo thế giới kỳ II tại Tokyo (Nhật Bản) năm 1952, đã quyết định lấy năm đức Phật Niết Bàn làm ngày kỷ niệm “Phật lịch” thống nhất cho toàn thế giới=2.515–1971.

Và, từ ngày ấy đến nay, trong lịch sử nhân loại, đã trải qua bao nhiêu biến cố hưng suy, nhưng với đạo Phật vẫn tồn tại và triển khai, vẫn sống và vẫn sáng.

· THÂN THỂ VÀ NƠI SINH THÁI TỬ

Thái tử Siddhartha (Sĩ Đạt Ta)[3], thuộc giai cấp Satriya (Sát Đế Lị) giòng Cakya (Thích Ca), một đại quý tộc ở Ấn Độ, con hoàng đế Suddhodana (Tịnh Phạn) và hoàng hậu Mâyâdevi (Tịnh Diệu). Sử chép, khi gần ngày sinh thái tử, hoàng hậu phải trở về kinh đô Devadaha nước Koli (Cau li)—theo cổ tục đàn bà có mang phải về quê cha mẹ mình để sinh—và đản sinh thái tử ở vườn hoa Lumbini (Lâm Tì Ni), bên gốc cây Asaka (Vô ưu), nay là xã Ruminidhehi, thuộc quận Aouth, phía tây nam của xứ Népal và phía đông Papti. Toàn cõi Ấn Độ chia làm nhiều tiểu quốc... Kinh thành

chính nhà vua lúc bấy giờ có tên là Kapilavastu (Ca Tì La Vệ), nơi phát sinh đấng Đại từ bi phụ của hết thảy chúng sinh trong cõi tam thiên đại thiên thế giới.

Đản sinh thái tử được 7 ngày thì hoàng hậu Mâyâdevi tạ thế. Sau nhờ bà dì là Mahâprajâpati (Ma Ha Ba Xà Ba Đề)[4] trông nom, nuôi dưỡng thái tử cho đến khi trưởng thành.

Năm 1806, người ta tìm ra được một trụ đá của vua Asoka có khắc hàng chữ: “Chỗ này là vườn Lumbini (Lâm Tì Ni), nơi đức Phật đản sinh”.

· HÌNH TƯỢNG VÀ TƯ CHẤT

Thái tử có 32 tướng quý, 80 vẻ đẹp. Nhà tiên tri Asita (A Tư Đà) khi xem tướng thái tử, có nói: “Nếu thái tử ở tại gia sẽ là một vị vua trên hết các vị vua chúa trong hoàn cầu, ngự trị cả năm châu; nhưng chữ vạn nổi ở trên ngực là điềm báo trước thái tử sẽ xuất gia thành Phật, làm chủ cả tam giới, dắt đường chỉ nẻo cứu độ cho hết thảy chúng sinh”.

Năm thái tử lên 7 tuổi, vua cha mời các đạo sĩ trú danh thời bấy giờ vào dạy: Như học văn ông Visvamistra (Tì Sa Mật Đà La) và học võ ông Ksantidiva (San Đề Đề Bà), không bao lâu thái tử trở nên bậc văn võ toàn tài, tinh thông, và sở trường hơn hết là các môn nghị luận, triết lý, văn chương... Thái tử là vị thiếu niên bác học đương thời!

Năm 16 tuổi, thái tử vâng lệnh vua cha kết hôn với công nương Yasôddhara (Da Du Đà La)[5] và sinh hạ được một người con trai là Rahula (La Hầu La).

LÝ DO XUẤT GIA

Hiện trạng xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ luôn luôn sống trong tình trạng báo động, nghi ngờ, áp bức, bất công do giai cấp Bà La Môn giáo gây ra, nền luân lý cổ truyền gần như sụp đổ. Thái tử đau buồn nỗi đau nhân thế. Vốn là người giàu tư tưởng, khi tuổi mới lon là tuổi hay thắc mắc, hoài nghi tất cả. Hơn nữa, thái tử là một thanh niên thông minh tuyệt vời, ưa tìm hiểu mọi việc. Nên, sau khi du ngoạn bốn cửa thành, thái tử đã cảm nhận bao nỗi thống khổ của trần gian: già, đau, sống, chết; bốn cảnh buồn tê tái ấy là những duyên cớ đã thúc giục chí xuất gia của Ngài mà không một sức mạnh nào có thể ngăn cản được. Không một con đường đầy hoa nào dẫn ta đến vinh quang mà không có sự thử thách. Mọi phán đoán đã định, người chí khí cao cả ấy nhất quyết từ giã hoàng gia, cắt ngang sợi dây tình ái với công nương Yasôddhara và Rahula, vượt thành, xuất gia[6], tu đạo giải thoát, hòng đưa muôn loài từ đau khổ, mê mờ tới hạnh phúc và ánh sáng chân lý.

Năm 29 tuổi,[7] lúc đương đêm, thái tử cùng với tên hầu cận Chandaka (Xa Nặc) trung thành giong ruổi lên đường đến bờ sông Anoma, thì trời vừa hừng sáng, thái tử dừng lại nơi đây, đưa lưỡi kiếm lên ngang đầu xén mớ tóc của mình, cởi tấm áo cảm bào vứt đi, khoác trên vai mảng y vàng của bậc xuất trần; rồi quay lại bảo Chandaka: “Chính vì đêm tối ta mới đi tìm ánh sáng”.

Qua bao nhiêu tháng năm, thái tử đã đi khắp đó đây tìm học ở các đấng tiên hiền, đạo sĩ trú danh. Nhưng triết lý của vị nào cũng không được siêu thoát, nên thái tử đành bỏ đi nơi khác.

· SÁU NĂM TU KHỔ HẠNH

Rời từ đây thái tử dẫn thân trên con đường thiên lý, đến một khu rừng, gần làng Ouroubilva (cũng gọi là Dukarakrya, có nghĩa là Khổ Hạnh Lâm), nơi có con sông Nairanjani (Lilani), bên tháp núi Râdjagriha (Vương Xá), cảnh trí hữu tình, thái tử cùng 5 người Bhadravarglyas, đệ tử của ông Rudraka tu ở đây 6 năm. Trong bọn năm người[8] có Kaundinya (Kiều Trần Như) là hơn cả.

Bồ tát[9] tu ép xác cho đến nỗi gầy gò ốm yếu, có đôi khi tưởng đến sắp chạy theo tử thần. Mà nào có hiệu quả gì đâu? ngài nghĩ: “Thân thể có cường tráng thì tinh thần mới sáng khoái. Quá sướng hay quá khổ đều không phải lối tu chân chính[10]. Con đường dẫn đến giải thoát là Phải tránh xa hai thái cực ấy”.

Có một hôm, nàng Sujatâ, con gái của Nadica, vợ của trưởng giả Senani, thấy Bồ tát sức đã kiệt mới khuấy sữa với mật ong, đựng trong một cái bát bằng vàng dưng cúng, Bồ tát ăn xong bát sữa thấy người khỏe lại như thường. Năm đệ tử của Rudraka bỏ thầy theo Bồ tát, thấy thể lấy làm bất bình, lánh đi sang thành Béranès, ẩn tu trong rừng Mragadâ (Lộc Uyển)[11].

Bồ tát lúc này một mình một bóng đến xứ Goya, trái nệm cỏ bên một gốc cây Bodhi (Bồ đề)[12], ngồi thiền định ở đó và tự thệ nguyện lớn: “Nếu ta ngồi đây mà không tìm ra đạo lý nhiệm mầu, không tìm ra lẽ huyền bí của vũ trụ vạn pháp thì dù thịt nát, xương tan, ta quyết không rời bỏ chỗ ngồi này”.

Suốt trong 49 ngày suy tưởng, đến ngày cuối cùng khi vàng sao mai hiện lên lộng lẫy giữa bầu trời xanh thẳm, Bồ tát thấy thân tâm trở nên vắng lặng và sáng suốt, bao nhiêu cặn bã mê mờ và phiền não đều khoanh khắc rũ sạch, giải quyết một lần những lẽ huyền bí của vạn pháp về vũ trụ, con người, về quan niệm sống chết, cả về tâm lý lẫn vật thể. Hàng triệu triệu diêm lành quyện lại bên gốc cây “bồ đề”, trái đất như chuyển mình, mây ngừng bay, gió ngừng thổi, tất cả như nghiêng mình kính cẩn tôn Ngài lên ngôi Đại Giác.

Ngài đã thành Phật với danh hiệu THÍCH CA MÂU NI (Cakyamuni). Năm ấy ngài 35 tuổi.

Công hạnh tu chứng của đức Phật, đánh dấu một quá trình cao cả: qua bao nhiêu chặng đường gai góc nhưng rất huy hoàng của một đấng toàn giác.

Ngài đã thành công viên mãn!

· 45 NĂM THUYẾT PHÁP ĐỘ SINH

Trong năm thời thuyết giáo, hơn 45 năm ròng, lần đầu tiên, đức Phật đặt chân trên giải đất Béranès, bên bờ sông Nairanjana, nơi rừng Mrigadâva, giáo hóa cho năm người đệ tử thuở xưa cùng tu với Ngài ở đây, mà lịch sử gọi là “Chuyển Pháp Luân=Dhammacakkharasutta”, cho tới khi giảng kinh Pháp Hoa, kinh Đại Niết Bàn.

Kinh Ariyapariyesana Suttam XXVI chép:

“Này các tỳ khuru, ta, kẻ đi tìm cái gì chí thiện, tìm cầu vô thượng tối thắng đạo lộ, hướng đến tịch tịch, tuần tự du hành tại nước Magadha và đến tụ lạc Urueyê. Tại đây, ta thấy có một địa điểm khả ái, một khóm rừng thoải mái, có con sông trong sáng

(Neranjara) chảy gần, với một chỗ lội qua dễ dàng khả ái, và chung quanh có làng mạc bao bọc, dễ dàng đi khát thực. Nay các tỳ khuru, rồi ta tự nghĩ: “Thật là một địa điểm khả ái, một khóm rừng thoải mái, có con sông trong sáng chảy gần, với một chỗ lội qua dễ dàng khả ái, và chung quanh có làng mạc bao bọc dễ dàng khi khát thực. Thật là một chỗ vừa đủ cho một Thiện nam tử tha thiết tinh cần có thể tinh tiến. Và này các tỳ khuru, ta ngồi xuống tại chỗ ấy và nghĩ: “Thật là vừa đủ để tinh tiến”.

Rồi này các tỳ khuru, ta tự mình bị sinh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sinh, tìm cầu cái không sinh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết Bàn, và đã chứng được cái không sinh vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết Bàn; tự mình bị già, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị già, tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết Bàn, và đã chứng được cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết Bàn; tự mình bị bệnh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị bệnh, tìm cầu cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết Bàn, và đã chứng được cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết Bàn; tự mình bị chết, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị chết, tìm cầu cái không chết, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết Bàn, và đã chứng được cái không chết, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết Bàn; tự mình bị sâu, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sâu, tìm cầu cái không sâu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết Bàn, và đã chứng được cái vô sâu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết Bàn; tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị ô nhiễm, tìm cầu cái không bị ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết Bàn, và đã chứng được cái không bị ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết Bàn. Và tri và kiến khởi lên nơi ta. Sự giải thoát của ta không bị dao động. Nay là đời sống cuối cùng của ta, không còn sự tái sinh nữa’.

“Này các tỳ khuru, rồi ta suy nghĩ như sau: “Pháp này do ta chứng được, thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu, chỉ người trí mới hiểu thấu. Còn quần chúng thì phần nhiều ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục. Đối với quần chúng ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục. Đối với quần chúng ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục, thật khó mà thấy được định lý. Idapaccayatà Paticcasamuppàda (Y tính duyên khởi pháp); thật khó mà thấy được định lý tất cả hành là tịch tịnh, tất cả sinh được trừ bỏ, ái được đoạn tận, ly dục, ái diệt. Niết Bàn. Nếu nay ta thuyết pháp mà các người khác không hiểu ta, thời như vậy thật khổ não cho ta, như vậy thật bức mình cho ta! “Này các tỳ khuru, rồi các bài kệ bất khả tự nghị, từ trước chưa từng được nghe, được khởi lên nơi ta:

“Sao ta nói chính pháp,

được chứng ngộ khó khăn?

Những ai còn tham sân,

Khó chứng ngộ pháp này.

Được ngược dòng thâm diệu,

Khó thấy, thật tế nhị,

Kẻ ái nhiễm vô minh,

Không thấy được pháp này”

Rồi này các tỳ khuru, với những suy tư như vậy, tâm của ta hướng về vô vi thụ động, không muốn thuyết pháp. Đây các tỳ khuru, lúc bấy giờ Phạm Thiên Sahampati khi biết được tâm tư của ta với tâm tư của mình, liền suy nghĩ: “Than ôi, thế giới đã tiêu diệt, thế giới sẽ bị hoại vong, nếu tâm của Như Lai, bậc A La Hán, Chính Đẳng Giác hướng về vô vi thụ động, không muốn thuyết pháp”. Rồi này các tỳ khuru, Phạm Thiên Sahampati, như một nhà lực sĩ đuổi thẳng cánh Tay đã co lại, hay co lại cánh tay đuổi thẳng; cũng vậy, vị ấy biến mất từ thế giới Phạm Thiên và hiện ra trước mắt ta. Đây các tỳ khuru, rồi Phạm Thiên Sahampati đắp thượng y một bên vai, chấp tay hướng vái ta và bạch rằng: “Bạch Thế Tôn hãy thuyết pháp! Bạch Thế Tôn hãy thuyết pháp! Có những chúng sinh ít nhiễm bụi trần sẽ bị nguy hại, nếu không được nghe Chính Pháp. (Nếu được nghe), những vị này có thể thâm hiểu Chính Pháp”. Sau khi nói vậy, lại nói thêm như sau (lược dẫn):

... “Xưa, tại Magadha

Bậc thanh tịnh chứng ngộ

Như đứng trên núi cao

Nhìn xuống đám quần sanh

Hãy đi khắp thế giới

Bậc Thế Tôn Chánh Giác

Hãy thuyết vi diệu pháp

Người nghe sẽ thấu hiểu”.

“Đây các tỳ khuru, sau khi biết được lời Phạm Thiên yêu cầu, vì lòng từ bi đối với chúng sinh, với Phật nhãn ta nhìn quanh thế giới. Đây các tỳ khuru, với Phật nhãn ta thấy có hạng chúng sinh ít nhiễm bụi đời nhiều nhiễm bụi đời, có hạng lợi căn động căn, có hạng thiện tính ác tính, có hạng dễ dạy khó dạy, và một ít thấy sự nguy hiểm phải tái sinh thế giới khác và sự nguy hiểm có những hành động lỗi lầm. Như trong hồ sen xanh, hồ sen hồng hay hồ sen trắng có một số hoa sen xanh, sen hồng hay sen trắng sinh ra dưới nước không bị nước dầm ướt. Cũng vậy, này các tỳ khuru, với Phật nhãn, ta thấy có hạng chúng sinh ít nhiễm bụi đời, nhiều nhiễm bụi đời, có hạng lợi căn, có hạng độn căn, có hạng thiện tính ác tính, có hạng dễ dạy khó dạy, và một số ít thấy sự nguy hiểm phải tái sinh thế giới khác và sự nguy hiểm có những hành động lỗi lầm...

“Đây các tỳ khuru, rồi ta tự suy nghĩ: “Ta sẽ thuyết pháp cho ai đầu tiên, ai sẽ mau hiểu Chính Pháp này?” Đây các tỳ khuru, rồi ta tự suy nghĩ: “Nay có Alàra Kālāma là bậc tri thức, đa văn, sáng suốt đã từ lâu ít nhiễm bụi đời. Ta hãy thuyết pháp đầu tiên cho Alàra Kālāma, vị này sẽ mau hiểu Chính pháp này! “Đây các tỳ khuru, rồi chư thiên đến ta và nói như sau: “Bạch Thế Tôn, Alàra Kālāma đã mệnh chung bảy ngày rồi”. Rồi tri kiến khởi lên nơi ta: “Alàra Kālāma đã mệnh chung bảy ngày rồi”. Đây các tỳ khuru, ta nghĩ: “Thật là một thiệt hại lớn cho Alàra Kālāma: Nếu nghe Pháp

này, Alàra Kālāma sẽ mau thâm hiểu! “Rồi này các tỳ khuru, ta lại nghĩ: “Ta sẽ thuyết pháp cho ai đầu tiên? Ai sẽ mau hiểu Chính Pháp này?” rồi này các tỳ khuru, ta lại nghĩ: “Nay có Uddhaka Rāmaputta là bậc tri thức, đa văn, sáng suốt, đã từ lâu sống ít nhiễm bụi đời, ta hãy thuyết pháp đầu tiên cho uddaka Rāmaputta. Vị này sẽ mau hiểu Chính Pháp này”. Rồi chư Thiên đến ta và nói như sau: “Bạch Thế Tôn, Uddaka Rāmaputta đã mệnh chung ngày hôm qua!” Rồi tri kiến khởi lên nơi ta: “Uddaka Rāmaputta đã mệnh chung ngày hôm qua!” Nay các tỳ khuru, ta nghĩ: “Thật là một thiệt thòi lớn cho Uddaka Rāmaputta. Nếu nghe Pháp này, Uddaka Rāmaputta sẽ mau thâm hiểu”. Nay các tỳ khuru, rồi ta suy nghĩ: “Ta sẽ thuyết pháp cho ai đầu tiên? Ai sẽ mau hiểu Chính Pháp này?”. Rồi này các tỳ khuru, ta lại nghĩ: “Nay nhóm năm vị tỳ khuru ở tại đâu?” Nay các tỳ khuru, với thiên nhãn thanh tịnh siêu nhân, ta thấy nhóm năm vị tỳ khuru hiện ở Bārānaī, tại Isipatana, vườn Lộc Uyển. Rồi này các tỳ khuru, sau khi ở tại Uruvelā lâu cho đến khi mãn ý, ta lên đường đi đến Bārānaī.

“Này các tỳ khuru, rồi ta tuần tự đi đến Bārānaī, Isipatana, vườn Lộc Uyển, đi đến chỗ nhóm năm vị tỳ khuru ở. Nay các tỳ khuru, nhóm năm vị tỳ khuru khi thấy ta đằng xa đi đến, đã cùng nhau thỏa thuận như sau: “Này các Hiền giả, nay Sa môn Gotama đang đi đến; vị này sống trong sự sung túc, đã từ bỏ tinh cần, đã trở lui đời sống đầy đủ vật chất, chúng ta chớ có đĩnh lễ, chớ có đứng dậy. Hãy đặt một chỗ ngồi, và nếu vị ấy muốn, vị ấy sẽ ngồi”. Nay các tỳ khuru, nhưng khi ta đi đến gần, năm vị tỳ khuru ấy không thể giữ đúng điều đã thỏa thuận với nhau. Có người đến đón ta và cầm lấy y bát. Có người sắp đặt chỗ ngồi. Có người đem nước rửa chân đến. Nhưng các vị ấy gọi ta bằng tên với danh từ Hiền giả (Avuso). Nay các tỳ khuru, khi nghe nói vậy, ta nói với nhóm năm vị tỳ khuru: “Này các tỳ khuru, chớ có gọi ta bằng tên và dùng danh từ Hiền giả. Nay các tỳ khuru, Như Lai là bậc A La Hán, Chính Đẳng Giác. Hãy lắng tai, pháp bất tử đã chứng được. Ta giảng dạy, ta thuyết pháp. Sống đúng theo lời khuyến giáo, các người không bao lâu, sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt ngay trong hiện tại, mục đích vô thượng của Phạm hạnh mà các Thiện nam tử xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình, các người sẽ an trụ”. Nay các tỳ khuru, khi nghe nói vậy, nhóm năm vị tỳ khuru nói với ta: “Hiền giả Gotama, với nếp sống này, Hiền giả đã không chứng được Pháp siêu nhân, tri kiến đặc thù xứng đáng bậc Thánh; thì nay làm sao hiền giả, với nếp sống sung túc, với sự từ bỏ tinh cần, với sự trở lui đời sống vật chất đầy đủ, lại có thể chứng được Pháp siêu nhân, tri kiến đặc thù xứng đáng bậc Thánh”. Nay các tỳ khuru, khi nghe nói vậy ta nói với nhóm năm vị tỳ khuru, Như Lai sống không sung túc, không từ bỏ tinh cần, không trở lui đời sống vật chất đầy đủ. Nay các tỳ khuru, Như Lai là bậc A La Hán, Chính Đẳng Giác. Nay các tỳ khuru, hãy lắng tai nghe Pháp bất tử đã chứng được. Ta giảng dạy, ta thuyết pháp..., và ta đã làm cho năm vị tỳ khuru chấp nhận”!. [13]

Đức Phật đã chu du khắp nước Ấn Độ, từ cực bắc, dưới chân núi Himalaya, đến cực nam, bên ven sông Gange, nơi hang cùng ngõ hẻm, ở đâu có ánh sáng mặt trời là có dấu chân Ngài ở đó. [14]

Hơn 300 hội nói pháp, Ngài đã thân nhận số đông đệ tử xin vào giáo hội, không phân biệt giàu, nghèo, sang, hèn, thanh niên, già cả, nam hay nữ, người trí thức hay kẻ ngu si, tất cả... đều được đức Phật đưa vào Chính Pháp và coi như nhau, khác nào như con gió lốc thổi dòn các thứ lá lại một chỗ, đức Phật thuyết pháp cho hết thấy.

Với đức hy sinh, với lý tưởng cao cả, và với lòng thương vô biên của đức Phật, hàng vô lượng chúng sinh trên khắp hành tinh, đã tìm được lẽ sống cao đẹp cho mình, ngay trong cuộc đời đầy tội lỗi, xấu xa, ác độc...

Trải qua bao sương tuyết cuộc đời, đức Phật đã thắng trong mọi hoàn cảnh vẻ vang, vô cùng cao đẹp; đã tô đậm nét son trên trang sử nhân loại, tuyệt nhiên không vương chút bạo tàn, với đức hiếu sinh và lòng từ bi quảng đại, đã xoay lại bất công muôn chế độ tàn bạo, phi nhân tính, để lại cho hậu thế một gương sáng lóng lánh vô cùng!

Và nét son rất tươi ấy, tươi mãi, đã mở đầu cho cuộc đời cao rộng đầy hương hoa trong một Kỷ nguyên Công Bằng, Tự Do và Chính Nghĩa.

· ĐỨC PHẬT NIẾT BÀN

Năm 543 trước kỷ nguyên TL, bảy giờ đức Phật đã 80 tuổi, khi chí nguyện ước muốn đã thành, một hôm, ngài cho triệu tập các đệ tử từ khắp bốn phương lại mà di chúc những lời tối hậu:

“Này các con, hãy tôn kính tịnh giới, tịnh giới còn, đạo Ta còn. Những kinh luật, Ta đã dạy từ khi Ta thành Phật tới giờ, sẽ là nơi nương tựa, che chở cho các con. Những giáo pháp của Ta có những lợi ích, các con hãy cố gắng học và làm theo. Ở núi rừng, nơi bùn lầy nước đọng, bên bờ sông, dưới gốc cây, trong tĩnh thất, hoặc bất cứ nơi nào trầm lặng, các con hãy tưởng nhớ giáo pháp của ta. Đừng sao nhãng, vì một đời luống qua, không làm gì..., chỉ kết liễu trong ân hận hối quá!”.

Và – “Các con, hãy vì lòng từ bi rộng lớn, đi gieo rắc hạnh phúc cho đời, Đừng đi trùng nhau trên một ngã đường. Các con, hãy truyền đạo màu nhiệm cho đời hiểu thế nào là cuộc sống cao cả, trong sạch, hoàn toàn và gương mẫu”.

Những lời vàng ngọc của đức Phật truyền dạy làm rung động đến tận cùng tâm thức của những người đệ tử mến yêu, cần phải suy nghĩ.

Trên đường đức Phật chỉ bày, mỗi bước đi lên là mỗi bước tới gần ánh sáng chân lý.

Sau khi đã dạy bảo các đệ tử mọi lẽ, Ngài liền từ giã thành Sravasti (nay là thành Sateth Maheth) mà sang thành Kusinagarâ giữa hai cây Sala (tục gọi là cây bông vải: một miên), trong một khu rừng ở mé núi Hiranyavati và tịch diệt ở đây o

[1] Chữ trong kinh Pháp Hoa (Suddhamapundarika): Thế tôn, duy dĩ nhất đại sự nhân duyên cố, xuất hiện ư thế.

[2] Những niên đại đức Phật đản sinh theo các thuyết: 1023, 685, 624, 623, 566, 563, 561, 559, 557, 487 trước tây lịch, theo Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, trang 31.

Ở Việt Nam, đạo Phật từ khởi thủy cho đến ngày nay vẫn thường kỷ niệm trong những ngày:

- 8 tháng 4 đức Phật đản sinh
- 8 - 2 - xuất gia
- 8 - 12 - thành đạo
- 15 - 2 - niết bàn

Theo sử Trung Hoa ghi chép: Đức Phật đản sinh vào đời Chu Linh Vương trước kỷ nguyên khoảng 557 năm đồng thời với đức Khổng Tử.

Nước ta thuở xưa bị Bắc thuộc hàng nghìn năm; sự ảnh hưởng về tôn giáo, chính trị, văn hóa là những tập quán cố hữu, mà Đạo Phật Việt Nam hiện tại chưa thể một sớm một chiều xóa bỏ những ngày lễ trên, khi đã in sâu trong lòng những người con Phật kính yêu.

[3] Những tiếng riêng trong sách này đều được tôn trọng tính chất đặc biệt của chúng, trừ những chữ nào Việt hóa hoàn toàn, như tiếng Phật THÍCH CA MÂU NI. Ngoài ra, chúng tôi không phiên âm những chữ ấy, như người Trung Hoa đã phiên âm từ chữ Sanskrit (Phạn) ra chữ Hán.

[4] Mahaprajâpati Gautami là vợ lẽ của vua Suddhodana. Không biết tục lệ này có tự bao giờ: hai giòng họ Cakya và Koli đời đời thông gia với nhau. Vua Suddhodana cũng y theo tục lệ ấy mà lấy hai chị em con vua Anucakya nước Koki, là Mahamaya và Mahaprajapati Gautami.

[5] Công nương Yasôddhara, cũng gọi là Gopa, là em cô cậu với thái tử, và là con của bà Amita và vương tước Suprabuddha.

[6] Kinh Ariyapariyesanasuttam XXVI trang 163 chép: “...Sau một thời gian, khi ta còn trẻ, niên thiếu, tóc đen nhánh, đầy đủ huyết khí của tuổi thanh xuân, trong thời vàng son cuộc đời, mặc dầu cha mẹ không bằng lòng, nước mắt đầy mặt thân khóc, ta cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Ta xuất gia như vậy, kẻ đi tìm cái gì chí thiện, tìm cầu vô thượng tối thắng đạo lộ, hướng đến tịch tịnh”

[7] Có thuyết nói: Thái tử, 19 tuổi xuất gia, 30 tuổi thành đạo. Nhưng nay, căn cứ theo bộ Trường A Hàm (Digha Nikaya) quyển IV trong đại tạng kinh Phật giáo, thì Ngài xuất gia 29 tuổi.

[8] 1. Ájnâta Kaundinya (Kiều Trần Như), 2. Asvajit (A Thấp Bà), 3. Bhadrîka (Bạt Đề), 4. Dasabala Kâsyapa (Thập Lực Ca Diếp), 5. Mahânâman (Ma Ha Nan).

[9] Từ đây gọi ngài là Bồ tát mà không gọi là thái tử nữa.

[10] Juvénal cũng nói câu tương tự: “Mans sa-na-in corpore sano=“Một tâm hồn trong sạch trong một thân thể tráng kiện”

[11] Nay đôi là Sarnath

[12] Trong cuốn “Triết Học Phật Giáo”, trang 42, Phan Văn Hùm có viết về cây bồ đề như sau:

“Cây Pippala, sau người ta gọi là Boddhidruma nghĩa là cây giác ngộ (Bodhi, ta đọc là bồ đề, nghĩa là giác ngộ. Druma nghĩa là cây). Còn chỗ đất ấy gọi là Bodhimanda, nghĩa là: Trường giác ngộ.

“Năm 623 sau kỷ nguyên, thầy Hsan Tsang (Huyền Trang) qua Ấn Độ có tả cảnh cây Boddhidruma như sau: “Cây bồ đề này ở gần con sông Nairanjana. Đứng trong thành Râjagriha trông thấy nó ở 15 dặm ngoài xa. Cội cây trắng xóa, lá xanh ngời”.

“Trong khoảng tiền thế kỷ XIX một người Anh, tên là Cunningham, có đến xem cây

bồ đề, bảo rằng: “Cây Bodhi trứ danh ấy hiện nay vẫn còn, mà nó xơ xác rất mực: một cồi to còn xanh tươi, có ba cành quay về hướng tây, còn mấy cành kia đã tróc sạch vỏ và rụng rồi. Cây ấy có lẽ thường đổi thay, trồng đi trồng lại nhiều lần, bởi vì cây pippala hiện nay đứng trên một cái giàn cao ít nữa là “30 pieds” trên cuộc đất chung quanh”.

Ông Oldenberg, người Đức, tác giả quyển Lịch Sử Đức Phật, bảo rằng năm 1976 cây bodhiruma bị bão, tróc gốc mất. (Arochael, Reports 1, 5 p 110 note, nouvelle édition)

[13] Trích kinh dẫn thượng, trang 167–172, trong bộ Najjhina Nikaya–tỳ khuu Th. Minh Châu dịch

[14] Lịch sử ghi - Trong thời gian mới xuất gia, thái tử đã tham học với các đạo sĩ trứ danh như các ông: Bhagàva, Aràlakàlama, Udraka Ramaputta, nhưng xét thấy tư tưởng triết lý của các vị này chưa được siêu thoát nên Ngài đã tự tìm cho mình một lối đi...

Và, sau khi giác ngộ, lần đầu tiên “chuyên pháp luân” tại vườn Lộc Uyển, thuộc nước Bārānasi, đức Phật thuyết giảng về bốn chân lý (Catuāriyasacca): Khổ, Tập, Diệt, Đạo để độ cho 5 pháp hữu đồng tu với Ngài thuở trước đó là các ông: Ajnāta Kaudinya, Àsavjit, Bhadraka, Mahānāman, Dāsala Kāsya. Ngôi Tam Bảo có từ đây=Phật (Buddha) là Phật bảo, Pháp (Dharma) là Pháp bảo, Tăng (Sangha) là Tăng bảo. Cũng tại nơi đây, đức Phật còn độ cho trưởng lão Yasas và song thân của ông làm cư sĩ, gọi là Phật tử tại gia. Nam giới gọi là Upāsaka (Ưu Bà Tắc), Nữ giới gọi là Upāsika (Ưu Bà Di).

Đức Phật và đệ tử vân du các nơi để hóa đạo. Trước hết, ngài đến nước Magadha gặp 3 anh em ông Kāsya, thuộc hệ phái Bà La Môn giáo. Được ngài thuyết pháp cho nghe, lấy làm hoan hỷ nên cả 3 ông đã cải giáo quy y theo Phật. Đồng thời 1000 đệ tử của các ông cũng được Ngài hóa độ. Do đó, giáo đoàn của đức Phật mỗi ngày thêm bành trướng. Vua Bimbisāra (Tần Bà Sa La) của nước Magadha thì hết lòng sùng kính đức Phật nên đã cho xây Trúc Lâm Tịnh Xá (Venuvana Vihāra) ở núi Ghridhrakuta để cúng dường đức Phật làm nơi an trụ thuyết pháp. Cũng tại Tịnh Xá này, đức Phật đã độ cho 3 ông: Sāriputra (Xá Lợi Phất), Maudgalyāyana (Mục Kiền Liên). Mahākāsya (Đại Ca Diếp) và đồng thời 250 đệ tử của ông Sāriputra và Maudgalyāyana cũng xin gia nhập tăng chúng. Từ đây đệ tử của đức Phật đã tăng lên 1250 vị.

Lúc trở về kinh thành Kapilavastu thăm lần đầu, kể từ khi xuất gia tới sau ngày thành đạo, đức Phật đã hóa độ cho cả hoàng gia, trong đó phụ hoàng Siddhodana, Nanda (người em khác mẹ). Anada, Devadatta và Anurudha (cả 3 đều là em họ)...

Sau đó, đức Phật đến Rajagrha (Vương Xá Thành) hóa đạo cho vua Prasenajit (Ba Tự Nặc), thái tử Jita (Kỳ Đà) và trưởng giả Sudatta (Tu Đạt Đa) thuộc nước Kosala; sau ông này phát nguyện xây dựng Kỳ Viên Tịnh Xá (Jitavana Vihāra) để cúng dường đức Phật. Ngoài ra, vua nước Vesali cũng xây dựng một Đại Lâm Tịnh Xá (Mahāvāna Vihāra) và thành lập 2 giảng đường=1) Mragāramātuḥ Prāsada; 2) Kūtāgārasāla để dâng cúng Phật. Nhưng 2 tịnh xá Venuvana Vihāra và Jetavana Vihāra là nơi đức Phật đình trụ thuyết pháp nhiều hơn cả.

Sau 5 năm đức Phật thành đạo, thì phụ vương Ngài băng hà, chính phi Mahapajapati (kế mẫu đức Phật) và công chúa Jasoddhara cũng được độ cho xuất gia làm bhiksuni.

Khi nói tứ chúng tức là chỉ cho bốn giới đệ tử: Tỳ khuru, tỳ khuru ni, ưu bà tắc và ưu bà di.

Hàng đệ tử xuất sắc của đức Phật thì nhiều nhưng 10 có tên dưới đây là trứ danh hơn cả; trong kinh gọi là Thập đại đệ tử:

1. Đại Ca Diếp (Kasyapa) tôn giả, bậc tu định đệ nhất.
2. Xá Lợi Phất (Sariputra) tôn giả, trí tuệ đệ nhất.
3. Mục Kiền Liên (Maudgalyàna) tôn giả, thần thông đệ nhất.
4. Ca Chiên Diên (Kàtyàyana) tôn giả, nghị luận đệ nhất.

(4 vị này thuộc giai cấp Bràhmanah (Bà La Môn giáo).)

5. A Nan Đà (Ananda) tôn giả, đa văn đệ nhất.
6. A Nâu Lô Đà (Anusuddha) tôn giả, thiên nhãn đệ nhất.
7. La Hầu la (Rahula) tôn giả, mật hạnh đệ nhất.

(3 vị này xuất thân từ giai cấp Ksatriya—hoàng tộc)

8. Tu Bồ Đề (Subhùti) tôn giả, Thiền định đệ nhất.
9. Phú Lô La (Purna) tôn giả, biện tài đệ nhất.

(2 vị này thuộc giai cấp Vaisya, giai cấp bình dân...)

10. Ưu Ba Li (Upàli) tôn giả, trì luật đệ nhất.

(vị này từ giai cấp Sùdra, giai cấp tiện dân, vốn đời làm nô lệ!)

Các đệ tử tại gia hộ trì chánh pháp về nam giới, có vua Bimbisàra và vua Ajàtasatru thuộc nước Magadha; vua Prasenajit của nước Kosala. Nữ giới có Videhi, Srimàla và vợ ông Tu Đạt là Sujàtā v.v...

Người đệ tử cuối cùng, trước giờ đức Phật Niết Bàn, được hóa độ là ông Tu Đạt Đà La (Sudhadra), 120 tuổi, thuộc Bà La Môn giáo.

Chương Ba **Lịch Sử Truyền Bá**

Ánh sáng Chính Pháp bắt đầu chiếu khắp nhân gian, cách nay hơn 2.500 năm, do đức THÍCH CA MÂU NI thành lập Phật giáo ở Ấn Độ, sau một thời gian tìm được “bên gốc cây Bodhi”.

45 năm giáo hóa, lần đầu tiên, đức Phật hóa độ cho năm vị Tỳ kheo (Bhikku) rồi lên đến 1,250 vị, lập thành một đoàn truyền giáo, Đức Phật và các đệ tử vân du khắp đây đó, đi đến đâu là được dân chúng hoan nghênh đến đấy, dòng người tin tưởng theo sau...

Còn cuộc cách mạng nào đẹp hơn thế nữa! Đức Phật không dùng uy quyền thế lực, Ngài chỉ cảm hóa mọi người bằng giáo lý màu... Không ai bảo ai, họ tự động kéo đến với đức Phật và tất cả đều được Ngài hóa độ. Bốn giai cấp ở Ấn Độ đồng thời phải sụp đổ một lượt, Ngài đã phá tan những thành kiến sai lầm về vũ trụ nhân sinh, về quan niệm cuộc sống, về đạo đức, luân lý, về chính trị, nhất là đã gây một quá trình tiến triển giữa chúng sinh cõi Sa bà (Sabaloka), lấy Ấn Độ làm trung điểm. Uy danh đức Phật mỗi ngày thêm lừng lẫy, bọn ngoại đạo (Bà La Môn giáo) sinh lòng ghen ghét tìm đủ cách để chống đối nhưng đã hoàn toàn thất bại. Ánh sáng đạo vàng của đức Phật mỗi ngày thêm tỏa sáng và lan rộng từ những miền heo hút lạnh lẽo xa xôi tới các nước văn minh tân tiến đều đã thấm nhuần, không ít thì nhiều, nguồn giáo lý Giác Ngộ và Giải Thoát.

Nguồn Giáo Lý Nhân Bản Đạo Phật

Sau khi thành đạo, đức Phật thấy việc trước hết, nói theo từ ngữ bây giờ, là thực thi một cuộc cách mạng xã hội toàn diện. Ngài thấy các hệ tư tưởng cũng như sự hiện diện của các giáo phái, các thế lực chính trị đương thời đã không giải quyết được gì cho con người và xã hội. Mà muốn cải tiến xã hội điều căn bản là giáo hóa các vị lãnh đạo tinh thần, để các vị này ý thức trách nhiệm mình và chuyển hóa xã hội: Đức Phật đã độ cho giới tu sĩ, trong số có năm vị pháp hữu đồng tu với Ngài xưa kia tại rừng Mrigadaya mà Kaundinya (Kiều Trần Như) làm huấn sư, để khai đạo. Sau ba tháng an cư tại Béranès, số đệ tử mỗi lúc một đông, đức Phật đã giáo dưỡng được số đông đệ tử tu chứng thánh quả A La Hán (Arahat), trong đó có Ananda. Một mặt, nhằm vào trung điểm của con lốc xã hội để cảm hóa và điều ngự: các vị đạo trưởng thời danh được đức Phật dang tay tế độ, như: ba anh em ông Kasyapa (Ca Diếp) rồi đến hai ông Sariputra (Xá Lợi Phất) và Maudagalyayana (Mục Kiền Liên). Sau giới tu sĩ là giới cầm quyền, vua Bimbisara (Tần Bà Sa La) của vương quốc Magadha (Ma Kiệt Đà) và vua Pasenadi nước Kosala đều được đức Phật âu yếm hóa độ. Sau hết là giới tài phiệt, thương nhân và thường dân cũng được đức Phật hóa độ một cách bình đẳng.

Đạo của đức Phật phát huy tại rừng vắng rồi truyền về các thủ phủ, kinh thành, và cũng chính tự nơi đây tỏa đi khắp nơi khắp chốn. Từ đô thị đạo Phật đã truyền đến thôn dã, do các tăng sĩ sứ giả truyền đạo nhiệt tâm hoằng pháp và do sự hưởng ứng của mọi lớp người ở Ấn Độ, từ vua chúa đến thương gia, tỷ phú v.v... rồi đến các giai cấp thường dân đều nhất tâm qui hướng đấng giáo chủ siêu việt của thời đại: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Công cuộc hóa đạo mà đức Phật chú ý là, tìm một giải pháp hữu hiệu để hóa giải các mối ưu tư của tâm thức con người và các bế tắc của xã hội. Đức Phật đã bắt mạch cho thuốc rất đúng, đã vạch định một chương trình hành động hợp lý, đáp ứng được hoàn cảnh ngưỡng vọng của mọi tầng lớp xã hội. Đức Phật đã thẳng thắn chỉ trích những tệ

đoan xấu xa trong xã hội. Đó là sự hành hạ cực hình thân xác một cách phi lý, vì người ta nghĩ rằng cuộc sống này là tạm bợ, điều quan hệ là sau khi chết được nhập vào một thực thể siêu hình đại ngã của Brahama = Phạm Thiên, (linh hồn của vũ trụ). Đức Phật cũng không quên những hạng người vô lý tưởng, buông trôi kiếp sống trong giòng luân lưu lãnh bạc, để kéo họ về thực tế cuộc đời.

Đây là những yếu tắc chỉ đạo nhằm xây dựng một xã hội nhân bản văn minh và tiến bộ. Sự phân phối các hàng tầng sĩ đi muôn nơi giáo hóa là đức Phật đã trực tiếp khai sinh ra một cách thức hoằng pháp mới: đó là việc đưa các sứ giả đạo pháp đi vào cuộc đời để trực kiến trực giải các thắc mắc của quần chúng, để giúp mọi người, mỗi người sớm được “chuyên mê khai ngộ”.

Sự nghiệp vĩ đại của đức Phật là sự khai phá rừng lý thuyết âm u tào tạp sẵn có và đã mở ra một hướng đi hợp với lý trí, tình cảm, hành động và khả năng của mỗi người và xã hội loài người.

Ý thức “trung đạo = Majjhimapatipadà” của đức Phật là một ý thức mới mà từ trước chưa hề có[1]. Thuyết trung Đạo dạy con người ý thức được cái “khổ” (Dukhha) rồi tự mình chiến thắng nó một cách vinh quang, theo sự diễn biến cụ thể của luận lý biện chứng, là sự quan sát và truy nguyên cái Khổ để tìm cách thoát khổ.

Theo thuật ngữ chuyên môn trong giới Phật học thì, những điều ta vừa diễn tả trên, có tên gọi “Tứ Diệu Đế: Catuani yasacca” hay là bốn chân lý căn bản: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Tập làm nhân cho Khổ. Đạo làm nhân cho Diệt. Muốn đạt đến phần nhì của chương trình giải thoát khổ cảnh là Diệt, Đạo thì phải trải qua phần đầu của chương trình là Khổ, Tập.

Chân lý thứ nhất: SỰ KHỔ (Dukhha). - Cội nguồn của khổ gồm có hai: phần căn bản là các yếu tố nội tại (tức thân ngũ uẩn)[2] và phần phụ là hoàn cảnh chung quanh mà con người (có thể) cố gắng (sẽ) vượt qua được. Phần căn bản của Khổ là sinh, già, ốm, chết. Phần phụ gồm những điều, như: ta phải thân cận, liên hệ với những kẻ mà mình không muốn thân cận; phải xa cách những người mình yêu mến; bất mãn vì điều mình ao ước mà không được. Sự khổ vốn sẵn có lại làm phát sinh cái khổ phiền não, gọi là khổ khổ. Mọi loại khổ phiền não khác như thời tiết: nóng, lạnh, dịch lệ, bão lụt, động đất, chiến tranh... làm cho mất sự vui sướng, gọi là hoại khổ. Khi con người mang theo trong mình cái tính cách vô ngã, vô thường, dời đổi, hợp tan... gọi là hành khổ. Tất cả nỗi khổ nào ấy là kết quả tích lũy của cái Nghiệp (karma) luân hồi.

Chân lý thứ hai: NGUYÊN NHÂN SỰ KHỔ (Dukkhasamudaya). Căn nguyên của sự khổ, mà đầu mối tạo ra mọi khổ ở đời là Vô minh, Tham, Sân, Si, Vọng động. Chính đây là nguyên nhân của sự sa lầy trong sự ngừng đọng ý thức tiến hóa trên chiều hướng giải thoát.

Chân lý thứ ba: SỰ DIỆT KHỔ (Dukkhanirodha hay Nirvāna). – Là sự giải thoát khỏi hết khổ hết mọi hệ lụy khổ đau, bất luận nguyên nhân gần hay xa nào có thể gây ra sự khổ, làm xao động cuộc sống chân hạnh phúc, và để được mình ra khỏi giòng thác lũ sinh tử. Ái dục và những gì liên quan đến ái dục phải cương quyết loại bỏ.

Chân lý thứ tư: CON ĐƯỜNG DIỆT KHỔ (Dukkhanirodhagāminipatipadā). Đó là con đường đưa đến sự giải thoát vĩnh viễn kiếp thân đau khổ, gồm có tám nhánh,

cũng gọi là Bát Chính Đạo (Āryastāṅgamārganāmāni): Chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm và chính định.

Chính Kiến (Samyadrstih). - Sự thấy biết chân chính; trái lại là tà kiến, hiểu biết sai lầm. Chính Tư Duy (Samyaksamkalpah), suy nghĩ chân chính là sự suy nghĩ dựa trên lý trí để là thăng hoa cuộc sống, giải thoát mọi khổ đau. Chính Ngữ (Samyagāh), lời nói chân chính, từ hòa, không đặt điều, xu nịnh, dèm pha, độc ác, là để tránh những gì không đúng như thật, có dụng ý gây đau khổ cho tha nhân và có tính cách diệt mầm mống giải thoát, mầm mống tiền hóa chung, đều không được nói. Chính Nghiệp (Samyakkarnantah), là hành động một cách minh chính để không gây ra sự tổn thương, làm đau khổ cho kẻ khác, hoặc cho chính bản thân. Chính Tinh Tiến (Samyagvāhamah), khai trừ khỏi tâm thức những ý nghĩ xấu, những hành động xấu, luôn luôn nghĩ, nói, và làm những việc tốt lành. Chính Mệnh (Samyagajivāh), sự mưu sinh một cách chính đáng, không gây phiền nhiễu hoặc vi phạm đến quyền lợi của những người khác, với ý định cạnh tranh bất chính, trong những mưu mô gây trợ duyên cho các điều kiện sát hại sinh linh, như: nghề bán khí giới, thuốc nổ, làm đồ tể v.v... Chính Niệm (Samyaksmtih), là sự phản tỉnh, sự nuôi dưỡng thường xuyên một ý thức tốt đẹp, nỗ lực tiêu diệt khổ đau. Chính Định (Samyaksamādhīh) sự lắng đọng tâm tư để được yên tĩnh, trong sáng; nhằm tập trung các sức mạnh vĩ đại bắt nguồn từ vô thức, hay từ tiềm thức để đưa vào ý thức và làm bùng nổ các năng khiếu siêu việt, sáng tạo, hòng cởi mở các vòng dây sinh tử, khổ đau triền miên, tức là GIẢI THOÁT.

Ta thấy “Bát Chính Đạo” bắt đầu bằng Chính Kiến, Chính Tư Duy để kết thúc bằng Chính Định, Như vậy là yếu tố tinh thần quyết định đầu tiên. Ta cũng nên nhớ rằng đây là một sự mới mẻ mà từ trước ở Ấn Độ, chưa có. Các giáo phái đương thời, kể cả các nguồn tư tưởng cổ sơ chỉ mới chú trọng đến các vấn đề đạo đức, thức liễm thân tâm, phần lớn gần như toàn vẹn thuộc về vật chất, hoặc có khuynh hướng vật chất mà thôi, các gian đoạn Phệ Đà, Phạm Thư và Áo Nghĩa Thư chỉ là những sự mua chuộc, đe dọa và cưỡng bức con người, bắt con người phải phục tùng vào một Đấng Vô Hình, qua các hình thức thuần túy duy vật, như tu ép xác, hoặc cúng tế các thần thánh bằng những lễ vật cụ thể. Đạo đức của xã hội đương thời là tận tụy lễ bái, phục vụ thần linh. Đạo Phật, trái lại, bắt nguồn từ ý thức trước, ý thức đi trước hành động, thanh lọc ý thức là thanh lọc hành động. Đạo đức, theo quan niệm đạo Phật, là trọng đức thanh khiết để đừng dòn ép con người sa ngã vào vòng danh, lợi và những tham vọng thấp hèn. Nói thế không có nghĩa đạo Phật bỏ quên các yếu tố vật chất phục vụ nhân sinh; nhưng không đặt nặng phần vật chất hơn tinh thần để con người phải nô lệ vì nó.

Chính vì vậy mà ta thấy đạo Phật là trung tâm phát huy đầu tiên ở Ấn Độ một tinh thần mới, một nghệ thuật sống rất cao đẹp, mang một yếu tính giáo dục thanh nhã, dưới hình thức các dụ ngôn bóng bẩy đầy hiệu năng. Kinh Bách Dụ là kho tàng của loại này. Duyệt xét lại kho tàng văn hóa cổ Ấn Độ chúng ta thấy - trừ đạo Phật - các kinh điển của các pháp gia, đạo giáo đều chỉ ghi chép một cách trực tả mà thôi. Đó là một sự nghèo nàn về kỹ thuật khai hóa.

Bát Chính Đạo đã mở ra cho ta con đường “Trung Đạo” rất rộng rãi làm mờ át các con đường nhỏ hẹp của các đạo giáo hiện hữu. Nó mang tính cách toàn diện và phổ cập tính. Do đó, Bát Chính Đạo vừa giải quyết được các vấn đề thuộc cá nhân lẫn cộng đồng xã hội. Chính vì vậy mà đức Phật, lần chuyển pháp luân đầu tiên, được các

bậc thạc đức đương thời có trực giác cho rằng Bát Chính Đạo là một giải pháp thực tế hữu hiệu nhất để cải hóa con người, xây dựng xã hội.

Đạo Phật gạt bỏ những gì là cực đoan, tẻ đoan, trục lợi, ích kỷ. Hay nói cách khác, về mặt hình nhi hạ, đạo Phật xây dựng Một xã hội người văn minh, giác ngộ và giải thoát bằng con đường Bát Chính Đạo, nhằm đưa con người vượt lên cao để không còn đắm chìm vào vật chất và khỏi là tù nhân cho xã hội, và bị cuốn theo các sự tranh chấp thấp hèn, chỉ gây ra đau khổ mà thôi; về mặt hình nhi thượng, triết lý đạo Phật là nguồn giải thích, cắt nghĩa hiện tượng siêu hình xuất thế một cách sáng bén. Đó là hệ thống “Thập Nhị Nhân Duyên = Dvādasāṅgah pratīyasamutpādah”[3].

Thập Nhị Nhân Duyên là: Vô Minh, Hành, Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sinh, Lão Tử. Nếu đi từ trên xuống dưới thì ta thấy Thập Nhị Nhân Duyên sẽ là kết thúc bằng cái chết. Đó là hậu quả của Nghiệp (Karma). Mà khởi điểm của Nghiệp là Vô Minh (Avidyā), nên phải kết thúc bằng cái chết. Nhưng nếu đi ngược lại từ dưới lên trên, tức là muốn thoát Sinh thì phải cắt đứt Hữu, Thủ, Ái... để tiến lên đến đỉnh chót cây thang Thập Nhị Nhân Duyên là thoát khỏi Vô Minh (giải thoát) tức đã đạt được trạng thái Chân Lý, không còn bị vướng mắc vào vòng nghiệp quả tương đối vay, trả, lặn hụp trong giòng thác lũ sinh tử.

Thập Nhị Nhân Duyên là một hệ thống luân lý có thể tính ngược hay xuôi, có thể tính toàn chuỗi hay phần lẻ (từng đoạn) để tùy nghi áp dụng vào mỗi trường hợp; nó có thể giải thích được các sự vụ về tâm linh, tình cảm, lý trí, hành động, hữu hình hay vô hình của mỗi cá nhân hay đoàn thể, đã tiến hóa hoặc chưa tiến hóa, và ngay cả hoàn cảnh thụt lùi nhanh hoặc chậm nữa. Các bài toán thuộc về cá nhân, gia đình xã hội về kinh tế, chính trị, khoa học v.v... đều có thể giải thích qua công thức Thập Nhị Nhân Duyên.

Đặc biệt là vào thời đại thánh kinh Áo Nghĩa Thư của Ấn Độ, tình trạng tâm linh con người rất đen tối, sự xáo trộn về trật tự gia đình, xã hội, tín ngưỡng, đã bộc phát một cách mãnh liệt ở ngay nội tâm và ngoại giới, gây ra một chuỗi dây chuyền tác hưởng lẫn nhau. Con người lúc ấy chỉ còn là nạn nhân của các thánh kinh và các đạo giáo... Chính vì sự (có thể) áp dụng được một cách rộng rãi “Pháp”[4] của đức Phật mà người Ấn Độ thời thượng - từ các vị tổ sư ngoại đạo, vua chúa, phú gia đến bình dân - đều ngưỡng mộ, tin theo và thực hành.

Thập Nhị Nhân Duyên bác bỏ các yếu tố thần quyền can thiệp vào các sự việc ở trần gian, đặc các vị thần linh bình đẳng với con người, trên phương tiện luân lý và nhân quả biện chứng.

Như trên, cho ta thấy, pháp của đức Phật hẳn nhiên đã là Nguồn Sống của mọi sự sống, và là Tình Thương, Ánh Sáng và Niềm Tin là nở hao cuộc đời...

- Một Nguồn Giáo Lý Nhân Bản Toàn Diện.

Kết Tập Kinh Điển

Sau khi đức Phật niết bàn (Nirvāna) được vài tuần[5], các bậc trưởng lão A La Hán; chừng độ 500 vị tự động hội họp nhau lại ở xứ Magadha (Ấn Độ); đồng thời suy tôn đức Ma Ha Ca Diếp (Maha Kasyapa) làm Thượng thủ. Ngài Upali là bậc trưởng lão

uyên thâm giới luật thì trùng tuyên Luật Tạng mà khi xưa đức Phật chế ra để răn dạy hàng thất chúng đệ tử[6]. Còn ngài Ananda, bậc đa văn đệ nhất và là người hầu cận (thì giả) đức Phật suốt 25 năm, có nhiệm vụ thuyết trình về Kinh Tạng. Tôn giả Purna lĩnh trách nhiệm trùng tụng về Luật Tạng. Kỳ kết tập này kéo dài đúng 7 tháng thì hoàn thành. Tuy nhiên, thưở ấy vẫn chưa chép Tam Tạng, chỉ mới có tính cách ôn lại những lời vàng của đức Phật.

Cuộc đại hội được mệnh danh là: “Đại Hội Kết Tập Kỳ Nhất”.

Cách Phật nhập diệt khoảng 100 năm, tăng chúng thành Vesàli và Vajji (Ấn Độ), vì có sự bất đồng ý kiến về những điều trong Luật Tạng; đây là nguyên nhân chính cho sự phân phái sau này:

Trong kinh Đại Niết Bàn chép, đức Phật cho phép: “Nếu chư tăng đồng ý cùng nhau, là thầy điều nào ít quan trọng, mặc dầu Như Lai đã chế định, nhưng sau chư tăng xét rằng không có thể thụ trì được nữa thì được phép sửa chữa”. Căn cứ vào điều dạy này, một nhóm các thầy tỳ khuru do Đại đức Vajjiputra đứng đầu trong nhóm, căn bản:

Không được trữ thức ăn từ ngày này qua ngày khác.

Phải ăn đúng Ngọ.

Ăn rồi, đã đứng dậy, không được ngồi lại ăn nữa.

Khi đi qua các làng mạc, có người dâng cúng các thứ vật dụng, nếu ăn rồi không được nhận mà có nhận, phải đem cho kẻ khác.

Quá trưa, thì không dùng gì cả, dù là sữa hay mật ong cũng vậy.

Không được uống rượu.

Chăn, màn phải có kích thước nhất định, không được hẹp quá hay rộng quá.

Đã xuất gia, không được đàm thoại đến những việc thế tục.

Khi ban bố điều gì, phải được sự thỏa thuận của toàn thể Tăng mới được thi hành.

Không được trữ tiền bạc.[7]

Nhưng, một nhóm khác, do các Ngài Đại đức Yasas, Acarya, Sabbakami và Revata lãnh đạo gồm 1.200 vị hiện diện, trong đó có 700 bậc trưởng lão xuất sắc cùng họp nhau ở thành Vaisali để nghị định về mười điều của nhóm Vajjiputra đã cải cách, và tất cả các vị này đều không chấp thuận. Vì, kỳ Đại Hội Kết Tập lần thứ nhất có đầy đủ các vị thánh tăng, đã quyết định: “Tuy đức Thế Tôn đã di huấn, song cũng chẳng nên sửa đổi cho sai điều luật của Ngài đã truyền răn”.

Mặc cho sự phản đối, nhưng ngài Vajjiputra vẫn một mực thi hành những điều luật do nhóm đã tu chỉnh. Đàng khác, ngài Yasas thì nhất quyết giữ theo mười điều luật đã được các vị thánh tăng nghị quyết, nên mới có sự chia ra hai phái:

Phái do đại đức Yasas giữ giới luật như cũ, gọi là phái Nguyên thủy hay Thượng tọa bộ (Thevavadins).

Phái đại đức Vajjiputra giữ theo mười điều luật do Đại chúng đã tu chỉnh, tức là phái Tiến thủ, nên cũng gọi là Đại chúng bộ (Mahasanghikas).

Thế là từ đây đạo Phật chia ra hai phái rõ rệt: Hai phái này làm cội rễ cho hai mươi bộ phái[8] sau này thành lập.

Như ta đã hiểu kỳ Đại Hội Kết Tập thứ nhất tại Rājagriha và lần thứ nhì tại Vesàli, chỉ mới trùng tụng Phật ngôn, chứ chưa chép thành kinh điển gì cả. Kết quả “Đại Hội Kết Tập Kỳ II” chỉ mới giải quyết những nghi vấn trong giới luật mà thôi.

Thuở đạo Phật được 218 năm, Asoka (A Dục), vị vua anh hùng trị vì toàn cõi Ấn Độ, đã làm cho đạo Phật sáng tỏ! Sự nghiệp của hoàng đế Asoka có ba việc lớn đáng kể:

Lập đại hội kết tập Tam Tạng Thánh Điển. Tạo Phật Tháp.

Ký hiệp ước 5 năm ở Cận Đông để truyền bá Chính Pháp. Trong Đại Tạng Luật có ghi: “Khi bọn ngoại đạo thấy chư tăng được nhà vua kính trọng, bọn họ lại giả dối len lỏi vào hàng ngũ Giáo Hội Tăng Già để âm mưu gây rối nội bộ, phá hoại Phật giáo, làm giảm uy tín các vị chân tu thực học...”

Việc xảy ra đến tai hoàng đế Asoka, Vua ra chiếu truyền cho mở cuộc khảo hạch về giáo lý nếu vị Tỳ khuru nào đáp không thông, phải trục xuất khỏi giáo hội. Qua một thời kỳ chọn lọc, trong giáo hội chỉ còn lại những cao tăng tài đức. Đồng thời, hoàng đế Asoka còn cho triệu tập các vị đại đức lại để kết tập kinh điển một lần nữa tại thành Pataliputra, tức Bihar và Patna ngày nay, do ngài Moggaliputratisa, là bậc chứng ngộ đệ nhất, thuộc lòng Tam Tạng, được bầu làm chủ tịch. Hội thánh kỳ này gọi là “Đại Hội Kết Tập Kỳ III”

Truyền rằng với kỳ kết tập này gồm có 1.000 vị đại trưởng lão chọn lọc và kéo dài trong vòng 9 tháng. Về ngôn ngữ thì vẫn dùng tiếng Magadha (Pali) như hai kỳ kết tập lần trước. Nhưng có phần kết quả rục rĩ và rất long trọng.

Trải qua ba thời kỳ ấy, nghĩa là cách 433 năm sau Phật nhập diệt, vua Kaniska, noi gương hoàng đế Asoka, lập hội kết tập Tam Tạng tại Malayajanapada (Tích Lan) cho chư tăng họp nhất, nhưng không kết quả. Chư tăng giữa hai phái vẫn duy trì theo truyền thống riêng. Vua Kaniska liền cho phép phái Bắc hội tại thành Purusapuri, dùng tiếng bắc Phạm (Sanskrit) để kết tập, cho nên mới có Tam Tạng bằng tiếng Sanskrit. Còn phái Nam thì vẫn giữ như xưa là dùng tiếng Pali để kết tập. Kỳ kết tập này gọi là “Đại Hội Kết Tập Kỳ IV”.

Cách hai nghìn bốn trăm mười bốn năm (2.414) sau Phật nhập diệt, Myanmar (Miến Điện) cũng triệu tập một đại hội kết tập kinh điển, nên kỳ kết tập một đại hội kết tập kinh điển, nên kỳ kết tập này gọi là “Đại Hội Kết Tập Kỳ V”.

Và, cách Phật nhập diệt 2.498 năm, tại Miến Điện, một Đại Hội Kết Tập Kỳ VI được long trọng khai mạc ngày 21.5.1954 đến ngày 25.5.1956 tại thạch động Maha Pasana Guha, cách kinh đô Rangoon mười hai cây số. Kỳ kết tập này cả thầy có 2.500 vị tỳ khuru của hầu hết các quốc gia Phật giáo tham dự, như: Myanmar, Sri Lanka, India, Thailand, Laos, Kampuchia, Tibet, Chine, Japan, Việt Nam v.v..., đặt dưới sự chủ tọa của đức Tăng thống Phật giáo Myanmar.

Thể thức kết tập theo như kỳ nhất, ngoài vị chủ tọa có hai vị Thượng tọa “vấn đáp” tất cả tiết mục trong các Kinh, Luật, Luận.

“Một vị Sư đọc từng điều luật hoặc pháp môn, trong khi ấy những vị khác cầm bản thảo đã kiểm duyệt rồi, vị chất vấn đứng lên hỏi; vị phúc đáp phải trả lời ngay khi đó. Các vị thượng tọa này thuộc nằm lòng và thông hiểu từng chi tiết ba tạng Kinh, Luật, Luận, không thể tưởng tượng được”[9].

Đại Hội Kết Tập kỳ này được mệnh danh là “Kỳ kết tập thứ VI của lịch sử truyền bá Phật giáo”[10], và chắc chắn sẽ còn có những kỳ Đại Hội Kết Tập khác nữa. (Được biết, kỳ kết tập này do chứng thư số 56 (1950) của chính phủ Miến Điện, và chur tặng Phật giáo Miến Điện cùng hợp lực tổ chức, sự tốn phí trên 3.500 triệu bạc Việt Nam).

Đó là một công trình đáng ghi nhớ cho toàn thể Phật giáo Thế giới vậy.

Ba Tạng Thánh Giáo

Trong 5 thời thuyết giáo[11] hơn 45 năm trường nói pháp, đức Phật đã để lại những gì? Sự thật như ta đã thấy: khi Phật ở đời chỉ là tùy bệnh cho thuốc, tùy cơ nói pháp chứ không dùng đến kinh sách. Đức Phật dạy: “Ta nói pháp 45 năm, nhưng thực ra chưa từng viết một chữ”[12], vì tránh sự hiểu lầm cho chúng sinh, vì e rằng: chúng sinh phần nhiều hay cố chấp trong những lời nói, câu văn, mà phải xa đạo! Đức Phật chỉ trực tiếp giáo hóa, chứ (tuyệt nhiên) không dùng đến văn tự biên chép gì cả. Mãi về sau, khi đức Phật nhập diệt rồi, vì sợ thất truyền... nên các đệ tử mới họp nhau lại để ghi chép những lời vàng giáo huấn của Phật làm thành Ba Tạng Thánh Giáo (cũng gọi là Nhất Thiết Kinh hay Đại Tạng Kinh). Nghĩa là, tổng quát cả toàn bộ giáo điển đạo Phật, trong đó gồm có hai thể văn: Pali và Sanskrit (Phạm).

“Các kinh điển thuộc văn hệ Pali, khi truyền bá qua Nam phương, lấy đảo Tích Lan làm trung tâm điểm, và qua Miến Điện, Thái Lan, Ai Lao v.v... gọi là Nam Phương Phật Giáo.

“Kinh điển thuộc văn hệ chữ Phạm, thì truyền bá qua Bắc phương, lấy trung Ấn Độ (hiện nay là lãnh thổ Népal), Tây Tạng, và các nước ở Ấn Độ, Trung Hoa làm trung tâm điểm, rồi truyền lần đến các nước Cao Li, Nhật Bản, Việt Nam, v.v... gọi là Bắc Phương Phật Giáo.

“Sở dĩ gọi Nam Phương Phật Giáo, Bắc Phương Phật Giáo, là theo địa lý mà nói, chứ không có ý nghĩa là vạch chia Nam Phương là Tiểu Thừa, Bắc Phương là Đại Thừa. Chẳng qua là Phật giáo ở Bắc phương phần nhiều đi về lối tung hoành phát triển, mà Nam phương đi về lối nguyên thủy của Phật giáo - tức là Phật giáo lúc ban đầu. Cũng vì trong các thời kỳ kết tập, dùng lời nói, câu văn không giống nhau, và lối truyền bá ra các nơi khác nhau, nên đối với kinh điển kết tập của hai bên hoặc cũng có chỗ dị đồng – tuy chỗ nghĩa lý cốt yếu thì vẫn in nhau” – Trích Phật Giáo Khái Luận, bản dịch của Thích Mật Thể, trang 11 – 12.

Như chúng ta biết: Đạo Phật là một đạo Giác Ngộ, mà giáo lý của đạo Phật là NHƯ THẬT.

Phần tinh ba của giáo lý ấy được xây dựng trên hai tiêu chuẩn: Từ Bi và Trí Tuệ - một nguồn Đạo uyên thâm, rất sống và rất sáng, do đức Giáo chủ Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng, cách nay trên hai thiên niên kỷ.

Những lời vàng ngọc giáo huấn của đức Phật sau này được các đệ tử ghi chép thành Ba Tạng Thánh Điển:

KINH (Sutram), là chép những lời thuyết pháp của đức Phật về những giáo lý căn bản, như: Tứ Diệu Đế, Chân Như, Niết Bàn, Phật Tính, luật Nhân Quả, Luân Hồi,

Nghiệp Báo... của chúng sinh trong ba cõi sáu đường, cùng những sự tu chứng của chư Phật, Bồ Tát ở quá khứ, hiện tại và vị lai, tức thuyết minh về nguyên lý Phật học, gồm Giáo, Lý, Hành, Quả[13], đúng chân lý, khế hợp với căn cơ, trình độ của mọi lớp người và mọi trào lưu tư tưởng thời đại.

LUẬT (Vingayah), là trình bày những nghi thức, phương pháp, giới luật do đức Phật chế định, nhằm hướng dẫn sự tu trì cho các đệ tử y vào đó mà thực hành. Mà căn bản của giới luật là:

Chấm dứt mọi việc ác,

Nguyên làm các việc lành,

Trong sạch ý nghĩ, lời nói và hành động.

Luật Thiện Kiến ghi: “Luật Tạng được coi như sinh mệnh của Phật Pháp”.

LUẬN (Abhidharma, hay Prajna paramita), là những tác phẩm văn chương nghị luận do các Bồ tát, Thánh tăng trứ tác, biện giải mọi lẽ chính tà, chân vọng, là những đạo lý nghiên cứu về sự vật, nêu rõ Tính, Tướng[14] của các Pháp, cốt làm hiển lộ nghĩa lý sâu xa mâu nhiệm của Kinh và Luật.

Kho tàng Luận học rất lớn, do sự đóng góp của các triết gia, học giả Phật tử, qua từng thời đại, khiến cho Tạng Luận vốn dĩ đã giàu có đồ sộ lại càng thêm phong phú, sáng, đẹp.

Và, dưới đây, ta hãy tìm về nguồn gốc Đại Tạng Kinh căn bản được ghi chép bằng Phạm ngữ, văn thể Pali và Sanskrit.

Kinh Tạng Pali (Suttapitaka) gồm có:

Luật Tạng Vinayapitakam:

- Parajika (Patimokha): Cắt Bản Giới.
- Pacithiya (Suttavibhanga): Tiểu Giới (3 quyển).
- Parivara: Phương Pháp Yết Ma và Truyền Giới.
- Mahavagga: Đại Phẩm.
- Cullagga: Tiểu Phẩm.

Kinh Tạng Suttapitaka:

- Digha Nikàya: Trường A Hàm.
- Majjhima Nikàya: Trung A Hàm.
- Samyutta Nikàya: Tạp A Hàm.
- Ànguttara Nikàya: Tầng Nhất A Hàm.
- Khudhaka Nikàya: Tiểu A Hàm.

Trong Khudhaka Nikàya có 15 quyển nhỏ:

Kệ và văn tuyền

- Niddesa: Nghĩa Thích.
- Sutta Nipàta: Kinh Tập.
- Therègàthà: Trường Lão Kệ.
- Theragatha: Trường Lão Ni Kệ.
- Udàna: Tự Thuyết.

- Dhammapada: Pháp Cú Kinh.
- Khuddakapàtha: Tiểu Bộ Kinh.
- Itivuttaka: Như Thị Ngữ.

Loại truyện toàn thân

- Nimanavatthu: Thiên Cung sự.
- Peta vatthu: Ngã Quỷ Sự.
- Jàtaka: Bản Sinh.
- Apadàna: Thí Dụ.
- Patisambhidàmagga: Vô Ngại Giải Đạo.
- Cariyàtaka: Sở Hành Tạng.
- Buddhavamsa: Phật Sự.

Luận Tạng Abhidhammapitaka:

- Dhammasangani: Pháp Tụ.
- Vibhanga: Phân Biệt.
- Dhàtukatha: Giới Thuyết.
- Puggalapannatti: Nhân Thi Thiết.
- Kathàvathu: Biện Giải.
- Yamaka: Song Luận.
- Patthàna: Phát Thú.

Ngoài Tam Tạng (Tripitaka) còn có các thánh điển trọng yếu:

- Dipavamsa: Đảo Sử (..?).
- Mahāvamsa: Đại Sử.
- Cùlavamsa: Tiểu Sử.
- Visuddhimग्ga: Thanh Tịnh Đạo Luận.
- Milindapanha: Na Tiên Kinh.
- Abhihammatthasangaha: A Tì Đạt Ma Nghĩa Luận.

Tam Tạng Sanskrit gồm có:

Kinh Tạng Sùtrapitakam:

- Sad dharmapundarikam: Diệu Pháp Liên Hoa.
- Avatamsaka: Hoa Nghiêm.
- Prajānapàramitā: Bát Nhã.
- Lalikavistara: Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm.
- Suramgama: Lăng Nghiêm.
- Lankavatāra: Lăng Già.
- Gandavyuhattathagathagunajnana: Viên Giác.
- Maharatnakuta: Đại Bảo Tích.
- Samādhiraja: Tam Muội.
- Da'sabhumis'varā: Vô Lượng Thọ.
- Vajirasuci: Kim Cương.
- Mahaparinibbana: Đại Niết Bàn v.v...

Luật Tạng Vinayapitakam:

- Pràtimoksa: Đại Giới Bản.
- Bodhisatvacaryànirdesa: Bồ Tát Giới v.v...

Luận Tạng Abhidhammapitakam:

- Prajnāparamitacastra: Bát Nhã.
- Mahāyānasamparigraha: Nhiếp Đại Thừa.
- Madhyamikacastra: Tam Luận Tông.
- Yogacaryābhūmicāstra: Du Già Sư Địa.
- Da'sabhūmikasūtrasāstra: Thập Địa Kinh.
- Abhidharmakosa: Câu Xá.
- Satyasiddhi: Thành Thật.
- Vaibhasika: Tỳ Bà Sa.
- Abhidharmahridaya: A Tỳ Đàm.
- Dharmaskanda: Pháp Uẩn Túc.
- Ālambanapariksēcastra: Quán Sở Duyên Duyên.
- Mahayanas'raddhoipada: Đại Thừa Khởi Tín.
- Vijnāptimutratasid dhi: Thành Duy Thức v.v...[15]

Kinh điển đạo Phật như ta được biết – ngoài Tạng nguyên bản ghi chép bằng hai thể văn Pali và Sanskrit -, hiện nay các quốc gia, như: Trung Hoa, Nhật Bản, Tây Tạng, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Đức, Anh, Pháp, Mỹ, Liên Bang Nga, v.v... cũng đã phiên dịch ra ngôn ngữ của mỗi quốc gia (hoặc dịch trọn Tạng hay chỉ mới dịch từng phần...).

Tại nước Việt Nam ta, đạo Phật truyền bá đến nay đã có trên dưới XX thế kỷ thế mà cho tới ngày nay nước ta vẫn chưa có tạng kinh bằng tiếng Việt!

Chúng tôi đốt hương cầu nguyện Đạo Phật Việt (sẽ) sớm có một Đại Tạng Kinh bằng ngôn ngữ nước mình để góp mặt với các quốc gia Phật giáo trên thế giới, và cũng là để xây dựng nền văn hóa dân tộc mỗi ngày thêm sáng, đẹp.

Riêng Luận Tạng (Abhihamma pitaka) được rất nhiều học giới nghiên cứu và thịnh hành nhất vào thế kỷ thứ II, III T.L, và qua nhiều thế hệ tiếp nối, các học giả, văn nghệ sĩ, triết gia Phật giáo đã đóng góp phần mình cho Luận Tạng mỗi ngày thêm to lớn, khác nào sa mạc Sahara, tuy khô khan nhưng... đã làm cho con người đời phải choáng ngợp, kính nể vì cái mệnh mông của nó. Những vị đại luận sư như các ngài: Asvaghosa (Mã Minh), Vasubandhu (Thế Thân), Nāgārjuna (Long Thọ), Asanga (Vô Trước)... là những bậc thánh thời danh, vì chính tên tuổi, tác phẩm của các ngài đã được các triết gia Tây phương đặc biệt lưu tâm nghiên cứu.

Phần tinh ba của đạo pháp đều chứa đựng trong Ba Đại Tạng Kinh, một nền văn hóa Nhân Bản Giác Ngộ Giải Thoát đã hướng dẫn cho một phần ba nhân loại sống an lành, và biết thương yêu nhau hơn.

MƯỜI HAI BỘ KINH

Trong Ba Tạng Kinh Điển của đạo Phật theo thể tài chia làm mười hai bộ. Người Trung Hoa thường gọi Thập Nhị Phần Giáo.

Tu Đa La (Sustram: Kinh). “Khế Kinh”: Đức Phật thuyết pháp dùng lối văn trường thiên cho dễ hiểu mà gọn, ta thường gọi là tản văn hay văn xuôi, không có sự cầu kỳ hoa mỹ như những lối văn từ phú... nhưng rất hợp thời, hợp lý, hợp cơ.

Kỳ Dạ (Geyam: Ứng tụng, cũng gọi là Mỹ Âm Kinh): tổng luận, chú thích những ý nghĩa của văn trường hàng (văn chính cú). Lối văn thuộc văn từ phú, văn biên ngẫu, có tính cách văn chương, vì đức Phật muốn cho Chính Pháp được truyền bá sâu rộng thì phải dùng mọi thể văn, giúp cho đệ tử dễ ghi nhớ.

Hòa Già La Na (Vyākāraṇam: Thụ ký): Những lời truyền dạy do đức Phật thụ ký, chứng nhận cho các vị Bồ tát, các bậc Thanh văn, đệ tử mai sau thành Phật; và thuyết lý những việc sẽ xảy ra...

Già Đà (Gātham: Cũng gọi là Ký Chú Kinh hay Phúng tụng): Nghĩa là không thuật lại văn trường hàng, mà chỉ là từng bài kệ, tức là lối văn thi ca để nói riêng cho mỗi bộ kinh.

Ưu Đà La (Udānam: Tán Thán Kinh, cũng gọi là Tự Thuyết): Những kinh do đức Phật dùng trí tuệ xem xét căn cơ chúng sinh rồi tự nói ra các Pháp, không phải đợi có người thưa thỉnh, yêu cầu mới nói.

Ni Đà Na (Nidāna: Quảng Thuyết Kinh cũng gọi là Nhân Duyên): Những kinh văn nói về nhân duyên khi đức Phật thuyết pháp và người nghe pháp, hoặc nói rõ những nơi có nhân duyên mà Ngài đến hóa độ. Những kinh văn do đức Phật dạy về “lý căn hội duyên”, khởi điểm của vũ trụ vạn hữu, thuyết lý Nhân Duyên Sinh.

A Ba Đà Nà (Avadānam: Điển Thuyết Giải Ngộ Kinh, cũng gọi là Thí Dụ): Những pháp của Phật nói rất mâu nhiệm, người căn cơ thấp kém khó có thể lĩnh hội, nên đức Phật cần phải lấy sự vật hiện hữu làm tỉ dụ, chứng minh cho đạo lý cao siêu để chúng sinh dễ hiểu. Những lời ví dụ tượng trưng bát ngát trong các kinh điển đạo Phật.

Y Đê Mục Đa Gia (Itivṛttakam: Như Thị Pháp Hiện Kinh cũng gọi là Bản Sự): Những thuyết giáo của đức Phật nói về sự tu nhân chứng quả của các vị Bồ tát, đệ tử trong các đời quá khứ, vị lai.

Xà Đà Gia (Jatakam: Đản Sinh Kinh hay gọi là Bản Sinh): Lời đức Phật nhắc lại những công hạnh tu chứng ở đời quá khứ của các đức Phật, Bồ tát.

Tỳ Phật Lược (Vaipulyam: Quảng Đại Kinh, cũng gọi là Phương Quảng): Những Kinh, cũng gọi là Phương Quảng): Những kinh điển thuộc Đại Thừa Phương Quảng, với nghĩa lý rộng lớn cao thượng và thâm thúy.

A Phù Đà Đạt Ma (Addhutadharmah: Hy Pháp, cũng gọi là Vị Tăng Hữu): Những kinh điển nói về thần lực của chư Phật thị hiện, cùng những việc bất khả tư nghị trong những nơi nói pháp và những cảnh giới kỳ diệu, hy hữu mà trí người phàm không thể hiểu.

Ưu Ba Đề Xá (Upad'sah: Cận Sự Thịnh Vãn Kinh cũng gọi là Luận Nghị): Những lời văn có tính cách vấn đáp và biện luận cho rõ các lẽ tà, chính, nghĩa là, giữa đức Phật và các đệ tử đàm luận đạo lý bằng cách tranh luận, giải thích từng giảng mục.

Tuy chia ra 12 phần giáo, 3 loại trên là thể tài chính của các Kinh; còn 9 loại sau chẳng qua theo các điều kiện chép ở trong Kinh, lập ra.

Trong 12 phần giáo nói trên không phải Kinh nào cũng có đủ cả, có Kinh chỉ có 5, 6 phần, ấy là tùy theo cơ duyên mà đức Phật nói pháp có sai khác. Nhưng trong tất cả Kinh, không nhiều thì ít, đều có ghi chép mọi kinh nghiệm về giáo lý cũng như công hạnh tu chứng của các đức Phật và đệ tử...

ĐẠI THỪA, TIỂU THỪA.

Đạo Phật bao giờ cũng chủ trương chỉ có pháp Nhất Thừa.

Trong kinh Pháp Hoa (Saddhama – pudarikam) ghi:

“Khắp mười phương các đức Phật, chỉ có pháp Nhất Thừa (Ekayànam), không hai, cũng không ba; trừ khi đức Phật phương tiện nói: “Thập phương Phật độ trung, duy hữu nhất Phật thừa, vô nhị diệt vô tam, trừ Phật phương tiện thuyết.”

Đức Phật ra đời thuyết pháp ý chính là dạy cho chúng sinh Pháp NHẤT THỪA. Nhưng vì căn cơ của chúng sinh có cao, thấp bởi tư tưởng không đồng: nên giáo lý của Phật cũng theo đó chia ra Đại Thừa, Tiểu Thừa.

Kinh Lăng Già (Lankavatàra sutra) chép:

“Đại Thừa và Tiểu Thừa đều tùy tâm lượng chúng sinh mà đặt tên vậy”.

Chữ Thừa (Thặng): nghĩa là cỗ xe để chuyên chở người ta từ nơi này qua nơi khác. Giáo lý Phật Đà có đủ công năng, phương pháp dắt đường chỉ lối và chuyên chở chúng sinh từ bến mê mờ lầy lội tiến lên bờ giác, không còn bị đắm chìm trong biển luân hồi sinh tử. Và, vì sự tu chứng có khác nhau, nên đức Phật đã phương tiện đặt ra năm thừa để hóa độ chúng sinh. Những gì gọi là Năm Thừa?

Nhân Thừa
Thiên Thừa
Thanh Văn Thừa
Duyên Giác Thừa
Bồ Tát Thừa.

Như trên đã nói, đây chẳng qua vì căn tính chúng sinh không đồng, nên đức Phật mới phương tiện nói Pháp năm thừa để tùy cơ hóa độ chứ thực ra duy chỉ có NHẤT PHẬT THỪA .

Nói về Tiểu Thừa (Hirayana) là những hàng đệ tử tu theo lối “tự lợi”, mong cầu sự giải thoát trong phạm vi các nhân, ví như cỗ xe nhỏ, sức vận tải được ít... và như vậy, chưa thể phá trừ được “pháp chấp” (chấp vạn vật là thực tại tuy có sai khác nhưng “pháp thể thường có”) nên chỉ mới trừ được “ngã chấp” (cái chấp có “ta”), bởi giới

luật và cách tu của Tiểu Thừa giáo hãy còn nệ vào hình thức (phạm vi tu trì) nên sự tu chứng cũng rất hạn hẹp, cùng tột là chứng thành quả A La Hán; trái lại, những người tu theo pháp môn Đại Thừa (mahanaya) thì lại căn cứ vào sự hiểu, làm, và thể chứng. Tuy cũng căn cứ vào giới luật tu trì, nhưng đó chỉ là phương tiện nhằm đạt đạo quả: tối cao Phật Đà. Khi đã giác ngộ, không còn câu nệ ở hình thức nữa, mà chỉ trực giác sự vật bằng những điều mình đã chứng ngộ sự thật, đồng thời giác ngộ mọi người, họ có tâm lượng rộng lớn bao trùm cả thái hư, nên thường lấy việc “lợi tha” làm nhiệm vụ chính (như đức Phật THÍCH CA tu khổ hạnh để tìm chân lý, thấy chân lý, Phật không cần tu nữa mà chỉ cần trực tiếp giáo hóa chúng sinh), bởi họ không còn “chấp ngã”, “chấp pháp”. Quyền Đại Thừa giáo (chưa hoàn toàn là Đại Thừa) thì nói rằng “Vạn vật sinh ra đều bởi Tâm[16], vạn tượng trong vũ trụ đều do Tâm phát hiện”. Nên lối kiến giải là “Ngoài Tâm không Pháp, ngoài Pháp không Tâm”.

Giáo pháp Đại Thừa chủ trương thuyết “không phải có, không phải không” không phải hai (Advaya) tức là không Nhất Nguyên, không Nhị Nguyên như triết học thuần lý chủ trương, cũng không như cái “có” của Tiểu Thừa quan niệm, lại không như cái “không” của Quyền Giáo Đại Thừa. Đó mới thực đúng với chân lý của các pháp, vì đã vượt ra ngoài những gì khuôn khổ nhất, cũng ví như cỗ xe lớn, sức chuyên chở được rất nhiều... Luật pháp này rộng rãi hơn, không câu nệ, cố chấp, hẹp hòi...

Như trên, cho ta thấy, một bên trọng hình thức, một bên trọng tinh thần, thể tất nhiên tư tưởng không đồng, vì một có rất dễ hiểu là: các bậc Trưởng Lão và Đại Chúng Bộ, do sự bất đồng về 10 điều luật, đã mở màn cho cuộc phân chia thành hai phái: Đại Thừa - Tiểu Thừa. Cuộc phân chia này xảy ra ngay giữa thời kỳ Đại Hội Kết Tập Kinh Tạng kỳ II...

Nói về giáo nghĩa, Đại Thừa và Tiểu Thừa đều có Kinh, Luật, Luận.

Những kinh điển của Đại Thừa cũng gọi là Bồ Tát Tạng (Bodhisattavapitakam). Kinh như: HOA NGHIÊM, BÁT NHÃ, PHÁP HOA v.v... Luật có PHẠM VĨNG, ĐẠI THỪA GIỚI KINH... Luận với những bộ A TỶ ĐẠT MA, KHỔ TÍN, ĐẠI TRÍ ĐỘ, THÀNH DUY THỨC và NHÂN MINH...

- Những kinh điển về Tiểu Thừa gọi là Thanh Văn Tạng (Śrāvaka-pitakam). Kinh như: TRƯỜNG A HÀM, TĂNG NHẤT A HÀM... Luật: TỨ PHẦN, THẬP TỤNG... Luận có: CÂU XÁ và THÀNH THẬT...

Sở dĩ có sự phân chia Đại Thừa, Tiểu Thừa là do tâm lượng chúng sinh có sai khác, nên giáo lý của Phật cũng tùy duyên chia ra có rộng hẹp, cao thấp... nên sự tu chứng cũng do đây mà có sự khác biệt. Tuy nhiên, chân lý thì đồng nhất bất biến. Tiểu Thừa cùng cực chỉ đạt đến quả vị A La Hán. Còn Đại Thừa thì tu lên mãi cho đến bao giờ chứng ngộ quả vị tối cao: PHẬT ĐÀ.

Trong kinh điển đạo Phật có chỗ gọi Nhị Thừa giáo tức chỉ cho Thanh Văn và Duyên Giác. Song Thanh Văn lại chia làm 4 quả vị:

Tư Đà Hoàn (Srotāpanna)
Tu Đà Hàm (Sakṛdāgami)
A Na Hàm (Arigami)

A La Hán (Arahat)

Duyên Giác duy chỉ có một quả vị: Thanh Văn hay là Tích Chi Phật.

- Những người thực hành “Tam Qui”[17], Ngũ Giới[18], gọi là Nhân Thừa.

- Những người tu theo pháp “Thập Thiện”[19], gọi là Thiên Thừa.

- Những người trực tiếp hay gián tiếp nghe Phật thuyết pháp, hoặc học theo giáo lý “Tứ Diệu Đế”[20] mà tu hành chứng ngộ, gọi là Thanh Văn (Sràvaka).

- Những người tự mình có đủ trí tuệ hoặc nương nơi giáo pháp xét biết tự thân tâm mình cho đến sự vật trong vũ trụ không cái gì không do nhân duyên sinh, theo phép quán “Thập Nhị Nhân Duyên”[21] tu hành chứng ngộ, gọi là Duyên Giác (Pratyekabuddhi).

- Những người thực hành hạnh Bồ Tát (Bodhisattva) cũng phải nương vào Tứ Diệu Đế làm quan điểm chính, đồng thời tu các pháp môn “Lục Độ”[22] Vạn Hạnh[23]” để chứng quả vị tối cao: Phật Đà (Buddha).

(Nhân, Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát, gọi chung là năm thừa).

Đức Phật nói pháp năm thừa chẳng qua tùy theo tâm trí chúng sinh có cao thấp khác nhau, kỳ thực đều qui về một Phật Thừa cả.

Như vậy, dù có chia giáo này giáo khác nhưng vẫn qui về một giáo duy nhất, cũng như nước trăm sông đều chảy về biển cả - Nhất Vị Thanh Tịnh.

ÁNH SÁNG CHÍNH PHÁP TRUYỀN ĐI CÁC NGÃ....,

Ngược dòng lịch sử, ta nhận thấy sau mấy kỳ Đại Hội Kết Tập Kinh Điển, đạo Phật đã chia ra hai phái: Đại Thừa Phật Giáo và Tiểu Thừa Phật Giáo.

Đạo Phật truyền ra ngoại quốc do hai ngã Nam phương và Bắc phương.

Nam phương truyền Phật giáo Tiểu Thừa:

Những người truyền bá Phật giáo thuộc nam Ấn Độ là nơi Tiểu Thừa Phật Giáo. Các dân tộc chịu ảnh hưởng Tiểu Thừa như Sri Lanka, Myanmar, Kampuchia, Lào quốc v.v...

Bắc phương Phật giáo truyền bá Đại Thừa:

Những người truyền giáo thuộc bắc Ấn Độ, nơi phát xuất Đại Thừa Phật Giáo. Các dân tộc sớm được thấm nhuần Đại Thừa Phật Giáo như Trung Hoa, Tây Tạng, Mông Cổ, Nhật Bản, Việt Nam v.v...

Dù sao, với điều này ta cũng không thể chối cãi: “Phật giáo là một tôn giáo[24] đứng trên tất cả quốc gia, dân tộc và ngay cả thế giới hệ. Đó là điều mà hết thầy học giả đồng, tây đều công nhận. Do đó, sự truyền bá của Phật giáo bắt đầu từ Á châu rồi tràn qua Âu châu, Mỹ châu, Úc châu, gần khắp toàn thế giới. Tựu trung, người ta lấy Á châu làm bản đồ của Phật giáo. Phật giáo đồ Á châu, trong hơn hai nghìn năm truyền

bá, từ sinh hoạt cá nhân, đến tổ chức xã hội đều chịu ảnh hưởng của Phật giáo. Ngoài ra, Phật giáo ở Á châu tuy phát triển, nhưng lại có một màu sắc khác. Học giả Âu Mỹ đối với Phật giáo chỉ có thái độ nghiên cứu học thuyết, sự tín ngưỡng hãy còn là một vấn đề do dự, so với truyền bá Chính Pháp ở các nước Á Tề Á thì rất kém...”[25]

Suốt dọc dài lịch sử, cách nay ba trăm năm, đạo Phật đã thâm nhập sâu rộng hơn ở các nước tiến bộ Tây phương: hiện nay ở Đức, Anh, Pháp, Mỹ... đều có Hội Nghiên Cứu Đạo Phật, đã thu phục (gần như hầu hết) giới thượng lưu trí thức mà từ trước, họ thường thờ ơ nhìn đạo Phật với cặp mắt lạnh lùng thì; ngày nay, lại tìm hiểu một cách say sưa thích thú. Một người Mỹ, Myriam M. Salanave, trong khi nghiên cứu đạo Phật, đã hết lời xưng tụng: “Đạo Phật trải mấy nghìn năm lịch sử, không lúc nào ngừng phát triển, vì đạo Phật không những đi song đôi với khoa học, là vì đạo Phật lấy Chân Như làm căn bản, nên không bị các thể tướng điên đảo phá hủy”.

Gần đây, nơi phát tích đạo Phật đã vươn lên một cách mạnh mẽ: Năm 1950, gần 500 đại biểu thuộc 26 quốc gia Phật giáo qui tụ về thủ đô Sri Lanka (Ceylon) để thành lập Hội Liên Hữu Phật giáo Thế Giới (World Fellowship of Buddhists). Đó là một điểm son ghi đậm nét trong trang lịch sử truyền bá Phật giáo thế giới.

Và dưới đây là nguyên văn Lời mở đầu bản Hiến Chương thành lập Hội Phật Giáo Thế Giới:

“Chúng tôi, đại biểu của nhiều nước và của một số đông tổ chức rải rác khắp hoàn cầu, quyết định trong tinh thần thống nhất và kết hợp lực lượng, thành lập HỘI PHẬT GIÁO THẾ GIỚI, với chí nguyện là: hết sức tuân hành Phật Pháp để trở nên những tấm gương huy hoàng của lòng tín ngưỡng linh hoạt, sẽ làm những gì chúng tôi có thể làm để tuyên dương, giáo lý vô thượng của đức PHẬT THÍCH CA MÂU NI, tức là đạo TỪ BI HỖ XÁ có năng lực giải thoát toàn thế giới, bằng cách cảm hóa và hướng dẫn tất cả dân tộc và chính phủ của họ về nếp sống đạo đức của người Phật tử, là con đường duy nhất của bất cứ thời đại nào, hầu tạo dựng cho nhân loại một cảnh thái bình, một nguồn hạnh phúc vô biên. Vì vậy hôm nay, ngày 8 tháng Asadha, Phật lịch năm 2494, nhằm ngày 6 tháng 6 dương lịch, năm 1950, chúng tôi lập quyết nghị, tự thảo và tự ban hành bản HIẾN CHƯƠNG này”.

Sau đó vài tháng, Hội đã liên tục phát hành khắp các quốc gia Phật giáo trên thế giới hai tờ báo: News letter và The Buddhist World, nội dung với những tin tức và giáo lý phổ thông.

- Năm 1952, ở Nhật Bản cũng triệu tập một đại hội nghị kỳ II để thảo luận về những điều quan trọng: Phát triển đạo Phật ở các nước hội viên và toàn thế giới, theo một thể thức chung, do đại hội ấn định.

- Năm 1954, một đại hội thứ III của Phật giáo thế giới được long trọng khai mạc cùng lúc với Đại Hội Kết Tập Tam Tạng kỳ VI ở kinh thành hoa lệ Myanmar.

- Năm 1956, tại Kathmandu, thủ đô nước Népal, cũng mở Đại Hội Phật Giáo Thế Giới lần thứ IV, với mục đích thảo luận các vấn đề triết lý, văn chương, nghệ thuật và khoa học...[26]

- Năm 1958, Đại Hội Phật Giáo Thế Giới kỳ V diễn ra tại Bangkok, thủ đô nước Thailand. Mục đích của đại hội là khai triển Phật giáo tại các quốc gia trên thế giới. (Kỳ đại hội này không có đại biểu Đạo Phật Việt Nam tham dự).

- Năm 1961, Hội Phật Giáo Thế Giới lại họp đại hội lần thứ VI tại Kampuchia, gồm 180 đại biểu của 33 quốc gia Phật giáo trên thế giới tham dự, dưới sự điều khiển của U Chan Thoon, trưởng phái đoàn Phật Giáo Myanmar. Hội nghị cũng đã biểu quyết nhiều vấn đề quan trọng: (1) Xây dựng Học việc Phật giáo liên Á Châu. (2) Khuyến cáo các việc thành lập một phong trào Thanh niên Phật tử ở khắp thế giới. (3) Phúc quyết về ngày Phật Đản mà Đại Hội Phật Giáo Thế Giới tại Nhật Bản, năm 1952, đã ấn định (hằng năm) lấy ngày Phật Niết bàn, nhằm ngày trăng tròn tháng 5 dương lịch là ngày cử hành Phật Đản trên toàn thế giới. (4) Gửi thông điệp cho Liên Hợp Quốc phản đối việc thí nghiệm nguyên tử, và yêu cầu các cường quốc trên thế giới hoàn thành đình chỉ mọi cuộc thí nghiệm nguyên tử.

Đặc biệt, Hội nghị kỳ này, ngoài các nước Á châu còn có các quốc gia xa xôi như Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Hòa Lan, Sweden và nhiều quốc gia Tây phương tham dự.

- Năm 1964, Đại Hội Phật Giáo Thế Giới kỳ VII họp tại Sarnath (Ấn Độ) với sự tham gia của trên 120 đại biểu thuộc 26 quốc gia. Đại Hội tổ chức tại Sarnath, nơi xưa kia đức Phật đã thuyết pháp.

Các quốc gia có đại biểu tham dự đại hội là: Úc, Myanmar, Tích Lan, Đài Loan, Tiệp Khắc, Anh, Đức, Pháp, Hương Cảng, Ấn Độ, Nhật Bản, Đại Hàn, Đại Mã Lai, Mông Cổ, Népal, Hôì Quốc, Phi Luật Tân, Thụy Điển, Thái Lan, Hoa Kỳ, Nga, Bỉ, Gia Nã Đại, Phần Lan, Hòa Lan, Trung Hoa Quốc Gia, Việt Nam. Tham dự đại hội còn có sự hiện diện của đức Đạt Lai Lạt Ma (Tây Tạng), tổng thống Ấn Độ, triết gia Radakrishnan, đã đọc diễn văn khai mạc đại hội[27]. Sau đó, đại hội đã thảo luận và biểu quyết những phần chính được tóm lược như sau:

... Việc đối xử với Phật giáo ở Tây Tạng, Việt Nam và các nước khác.

Sinh hoạt phát triển văn hóa đạo Phật.

Hợp tác chặt chẽ giữa hai tông phái Tiểu Thừa và Đại Thừa.

Ngoài ra, được biết nhân dịp đại hội này, hàng vạn du khách từ nhiều nước đã đến Sarnath chiêm lễ thánh tích nơi đây.

“Phật giáo tồn tại và phát triển xuyên suốt chiều dài hơn 2500, vượt qua những thành trì thiên kiến, đã sống trong lòng mọi quốc gia, chủng tộc. Và ngày nay, nơi đây, mặc dầu đã chậm chân hơn 1000 năm, trải bao thử thách của tiến bộ tri thức, Phật giáo đã tự khẳng định mình, vươn lên là một tôn giáo của vũ trụ một cách vẻ vang... Thật sự là một môn triết học, tâm lý học mang hình thức tôn giáo, đạo Phật chỉ ra những định luật khách quan mà không cần mang tội lỗi ra dọa ai... với đường lối hỷ xả, ngoài giáo luật và bất bạo động, với những phương pháp “hàng phục kỳ tâm” rất tỷ mỹ, Phật giáo đã làm hơn những lời hô hào khuyến thiện suông, về cả phương diện thế gian và xuất thế gian, nghĩa là đời sống nội tâm và cách ứng xử giữa con người (Ethik und Sammlung) đều được phân tích chỉ dẫn tường tận. Trong một thế giới càng ngày càng chật hẹp, điều đó thật sự là một bảo bối của thời đại mới mà Đạo Pháp (Dharma) tặng cho chúng ta vậy[28].

Tin tưởng sự bành trướng của đạo Phật, chắc chắn trong tương lai sẽ còn có những đại hội tương tự được diễn ra tại các quốc gia khác nữa[29].

Chúng ta hãy hy vọng và chờ đợi.

[1] Cách khoảng 600 năm sau đức Phật niết bàn, Bồ tát Long Thọ (Nagarjuna) hệ thống hóa tư tưởng Bát Nhã, đưa ra thuyết lý “Không” nhằm xuyên dương giáo lý Trung Đạo.

Trong Tam Luận Tông (Madhyamika) Bồ tát đề ra 8 cái Không (Bát Bất):

“Bất sinh, diệt bất diệt.
‘Bất thường, diệt bất đoạn.
‘Bất Nhất, diệt bất nhị.
‘Bất lai, diệt bất khứ.

Nguyên văn chữ Phạm:

Anirodham anutpàdam.
Annucikedam ásàsvatam.
Anekàrtham ananàrtham.
Anàgamam anirgamam.”

Theo thuyết “Bát Bất” trên đây, ta thấy: Vạn pháp do các nhân duyên hội ngộ mà sinh, nên gọi là bất sinh. Khi nhân duyên tán thì vạn pháp phải hủy diệt; nhưng đã không sinh thì làm gì có diệt, vì thế gọi là bất diệt. Và vạn pháp do nhân duyên sinh tất nhiên không tránh khỏi sự đổi thay, gọi là bất thường, vì vạn pháp không thật có nên cũng chẳng có gì là đoạn, nên gọi là bất đoạn. Vạn pháp sinh khởi chẳng giống nhau, như mộng mạ và cây lúa, không phải là một, nên gọi là bất nhất. Nhưng cây lúa là do mộng mạ mà thành, nên gọi là bất dị. Vạn pháp vốn không thật có, nên gọi là bất lai, bất khứ. Theo quan niệm mê chấp của thế gian, người ta cho rằng vạn pháp có sinh, có diệt, có thường, có đoạn, có một, có khác, có lại, có đi...

Vì muốn khai thị cho thế nhân, nên Bồ tát Long Thọ đã dùng tám thứ không là: không sinh, không diệt, không thường, không đoạn, không một, không khác, không lại, không đi để đả phá những nhận thức sai lầm của thế tục, tức phá bỏ triệt để các chấp tướng, chứ không phải phủ nhận cái “Thực Tướng Vô Tướng” của các pháp. Đây là lối dùng không môn để đi vào thực tướng Trung Đạo vậy.

Nền tảng Biện Chứng Pháp của Bồ tát Long Thọ là nguyên lý nhân duyên và ngay từ đó ta đã thấy triết lý “Không” đưa tới chân lý Trung Đạo.

Ở đầu cuốn Trung Luận, chép:

“Nhân duyên sở sinh pháp
Ngã thuyết tức thị KHÔNG
Diệt danh vi GIẢ danh
Thị danh TRUNG đạo nghĩa”

Vì tính của các pháp là “Không”, chẳng phải vì lý do này hay lý do khác mà nó lại như thế. Chỉ vì tự tính của nó bao giờ cũng vẫn như thế (Pháp nhĩ như thị: Dharmata). Lập thuyết của Tam Luận Tông về chữ “Không” dẫn tới chân lý “trùng trùng duyên khởi” và “một là tất cả”, “tất cả là một” sự sự vô ngại pháp giới của tông phái Hoa Nghiêm...

[2] Ngũ uẩn (Skandha) gồm có 5: Sắc (cơ thể của con người) (thuộc vật chất), Thụ (cảm giác), Tưởng (trí thức), Hành Tâm tư, Thức (nhận thức) (thuộc tinh thần).

1. Sắc Uẩn (Rupaskandha) chia làm 5 căn, 5 cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc) và vô biểu sắc.

a. Sắc là đối tượng của nhãn căn, gồm có 2 loại: 1. Hiện Sắc như: xanh, vàng, đỏ, đỏ tím, đỏ lợt, biếc, màu lục, vàng sẫm, trắng, ánh sáng, tối, mây, khói, mù (sương) v.v... 2. Hình sắc: Vuông, tròn, dài, ngắn, cao, thấp, thẳng, cong, v.v...

b. Thanh là đối tượng của nhĩ căn, chia làm 2: động vật tính (âm thanh: trong, đục, trầm, bổng, cao, thấp, chìm, khản... và vô động vật tính: như khả giải (hữu tình danh) và bất khả giải (phi hữu tình danh).

c. Hương là đối tượng của tỉ căn như: ngọt, hảo hương, ác hương, phương hương (mùi thơm)...

d. Xúc là đối tượng của thân căn, như cứng, ướt, ấm, động hoạt tính (trơn tru), sáp tính (sần sùi), trọng tính, khinh tính, lạnh, đói và khát v.v...

2. Thụ Uẩn (Vedanaskandha): cảm giác, lĩnh thụ v.v...

3. Tưởng Uẩn (Samjnaskandha): Các khái niệm, tưởng tượng phân biệt sự vui (lạc thụ), buồn (khổ thụ), không vui không buồn (xả thụ) v.v...

4. Hành Uẩn (Samkarandha): Tất cả trạng thái, thái độ sinh hoạt của tinh thần (có tất cả 51 “hành” chia làm 5 loại):

- a. Tâm Sở Biến Hành: 5
- b. Tâm Sở Biệt Cảnh: 5
- c. Tâm Sở Thiện: 11
- d. Tâm Sở Bất Thiện: 26
- e. Tâm Sở Bất Định: 4

5. Thức Uẩn (Vijnanaskandha): Nhận thức, phân biệt v.v...

[3] Xem tiếp phần Nhân Sinh Quan.

[4] Xem đạo Phật là gì?

[5] Có chỗ nói đức Phật diệt độ được 4 tháng mới mở Đại Hội Kết Tập.

[6] Tỳ khưu (Bhikshu), Tỳ khưu ni (Bhiksuni), Thức xoa ma na (Sikkhamàna), Sa di (Sràmānerah), Sa di ni (Sràmānerikà), Ưu bà tặc (Upasakah) Ưu bà di (Upasikà).

[7] Về danh mục của 10 điều luật trên, muốn rõ hơn xin xem:

- Luật Tứ Phần q.54, phẩm Thất Bách Tập Pháp Tỳ Ni. (ĐTK, Luật bộ, tập 212, trang 968)

- Luật Thiện Kiến q.1, phẩm Bát Xà Tử (ĐTK, Luật bộ, tập 214, trang 677).

- Luật Thập Tụng q.60, 61, phẩm Ngũ Bách Tỳ Khuru Kết Tập Tam Tạng và phẩm Thất Bách Tỳ Khuru Tập Diệt Ác Pháp ĐTK, Luật bộ, tập 213, các trang 450 – 542, 453 – 456).

Ở đây, chúng tôi chỉ lược lấy ý chính mà không đi sâu vào chi tiết.

[8] A. ĐẠI CHÚNG BỘ (Mahasanghikàh):

I. Nhất Thiết Bộ (Ekavyahàrikàh)

Thuyết Xuất Thế Bộ (Lokottaravàdinàh)

Kế Dân Bộ (Kaukutikàh)

II. Đa Văn Bộ (Bàhusrutiyàh)

III. Thuyết Giả Bộ (Prajnàptivàdinah)

IV. Chế Đa Văn Bộ (Jetavaniyàh)

Tây Sơn Trụ Bộ (Aparásaiyàh)

Bắc Sơn Trụ Bộ (Uttarásailàh)

B. THƯỢNG TỌA BỘ (Sthavathàh):

I. Tuyết Sơn Bộ (Haimavathàh)

II. Độc Tử Bộ (Vàtsipoutriyàh)

III. Pháp Thượng Bộ (Dharmottaràh)

Hiển Vũ Bộ (Bhadrayaniyàh)

Chính Lượng Bộ (Sànnagarikàh)

Mật Lâm Sơn Bộ (Sàmagarikayah)

IV. Hóa Địa Bộ (Mahisàsakàh)

V. Pháp Tạng Bộ (Dhamaguptàh)

VI. Âm Quang Bộ (Kàsyaipiyàh)

VII. Kinh Lượng Bộ (Sautrāntikāh)

Trong 20 bộ phái trên, theo Ngài Huyền Trang (Hsan Tsang 600 – 664), đời Đường, Trung Hoa, dịch bộ Di Bộ Tôn Luân Luận thì, cách Phật Niết bàn chừng 100 – 200 năm, ĐẠI CHÚNG BỘ, lần thứ: chia ra Nhất Thiết Bộ, Thuyết Nhất Thế Bộ, Kế Dận Bộ, Lần thứ 2: Đa Văn Bộ, Lần thứ 3: chia ra Thuyết Giả Bộ, Lần thứ 4: chia ra Chế Đa Văn Bộ, Tây Sơn Trụ Bộ, Bắc Sơn Trụ Bộ; tức là một bộ phái căn bản, chia thành 8 bộ phái chi mật. Về THƯỢNG TỌA BỘ, lần thứ nhất: chia ra Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (cũng gọi là Tuyết Sơn Bộ). Lần thứ 2: từ Hữu Bộ chia ra Độc Tử Bộ, Lần thứ 3: từ Độc Tử Bộ chia ra làm 4 bộ: Pháp Thượng Bộ, Hiền Vũ Bộ (có chỗ gọi là Hiền Hữu Bộ), Chính Lượng Bộ, Mật Lâm Sơn Bộ, Lần thứ 4: Hóa Địa Bộ. Lần thứ 5: từ Hóa Địa Bộ chia ra Pháp Tạng Bộ. Lần thứ 6: Từ Hữu Bộ chia ra Âm Quang Bộ. Lần thứ 7: cũng từ Hữu Bộ chia ra Kinh Lượng Bộ; ấy là một bộ phái căn bản chia ra 10 bộ phái chi nhánh.

Sau khi THƯỢNG TỌA BỘ chia ra Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ rồi, thì thế lực có phần nào yếu kém, phải rời ra ở Tuyết Sơn, nên cũng gọi TUYẾT SON BỘ. Tổng cộng cả bộ phái căn bản lẫn chi mật của Đại Chúng Bộ và Thượng Tọa Bộ, thành 20 bộ phái, như đã ghi ở trên.

[9] Thời Luận (số đặc biệt kỷ niệm năm 2500 lịch sử Phật giáo).

[10] Cả thầy có đến 12 lần kết tập. Nhưng sáu lần kia có tính cách địa phương, chẳng qua do Giáo Hội Tăng Già của mỗi xứ họp nhau lại ở một chùa viện nào đó rồi cùng nhau chỉnh đốn Tam Tạng và phiên dịch ra chữ của mỗi quốc gia, như Miến Điện, Thái Lan, Kampuchia, Ai Lao, Trung Hoa, Nhật Bản v.v... nên những lần ấy không được gọi là chính thức.

[11] Năm Thời Thuyết Pháp.

Theo Ngài đại sư Trí Khả thì đức Phật thuyết pháp chia là 5 thời kỳ:

1. Thời kỳ Hoa Nghiêm (Avatamsaka). – Sau khi mới thành đạo, đức Phật dùng tuệ nhãn nhìn thấy rõ tâm địa các vị đại Bồ tát và các bậc căn trí thượng thừa đã thuận thực, nên Phật nói kinh Hoa Nghiêm để giáo hóa và điều ngự họ. Trong số đó cũng có những hàng tiểu căn nghe, nhưng lại chẳng hiểu đức Phật nói gì cả.
2. Thời kỳ A Hàm (Agamas). - Thời kỳ đức Phật nói kinh “Tứ A Hàm”:
 - Dirghāgamsa sutra (Trường A Hàm)
 - Madhyamāgamas sutra (Trung A Hàm)
 - Ekottarikāgamas sūtra (Tăng Nhất A Hàm)
 - Samyaktāgamas sūtra (Tập A Hàm) và
 - Khudhana sūtra (Tiểu A Hàm) (Tập Tạng) thì gọi là “Ngũ A Hàm”. Bộ kinh này đầu tiên đức Phật giảng tại vườn hoa Lộc Uyển (Sarnath), nên sau này còn gọi là Thời kỳ Lộc Uyển, vì căn cơ của các hàng Thanh văn còn thấp kém nên Phật nói Pháp “Tứ Diệu Đế” (Catuvarīyasaca = Khổ, Tập, Diệt, Đạo); diễn giảng trong 4 bộ kinh A Hàm, để giáo huấn các bậc sơ cơ Tiểu Thừa.

3. Thời kỳ Phương Đẳng (Vaipulya). – “Phương Đẳng” có nghĩa là thời kỳ thuyết giáo chung cho hết thầy chúng sinh, gồm 4 giáo TẠNG – THÔNG - BIỆT – VIÊN. Về thời kỳ này, đức Phật nói kinh Vimalakirti (Duy Ma Cát) để giáo hóa các bậc Tiểu Căn, rằng giáo pháp thuộc Nhị Thừa giáo chưa phải là chỗ rốt ráo, cùng tột, đã vội cho là đủ, tức Phật có ý quở trách để họ tự biết hồi mà ham mộ giáo lý Thượng Thừa.

- Tạng Giáo, tức Tam Tạng Thánh Giáo.

- Thông Giáo, tức có nghĩa là đức Phật thuyết pháp cho mọi hạng người đều nghe. Hàng đệ tử căn cơ ám độn khi nghe giáo pháp ấy thì “thông” vào Tạng Giáo; bậc căn trí sáng lạng, nghe giáo pháp ấy rồi thì được “thông” vào Biệt Giáo và Viên Giáo, nên gọi là Thông Giáo.

- Biệt Giáo, tức là đức Phật nói phép cho hàng Bồ tát, khác với Tạng Giáo, Thông Giáo kể trên và Viên Giáo sau này, nên gọi là Biệt Giáo.

- Viên Giáo, Đức Phật đối với các bậc Bồ tát có căn trí thông tuệ mà nói ra pháp cao siêu, mẫu nhiệm, dạy đủ Viên, Đốn, cho nên gọi là Viên Giáo.

(Trong 4 Giáo trên, TẠNG, THÔNG BIỆT, là 3 giáo thuộc về Quyền Giáo, VIÊN giáo thuộc về Thật Giáo).

4. Thời kỳ Bát Nhã (Prajñāramita), tức thời kỳ đức Phật nói các kinh Bát Nhã để mở mang kiến, văn, giải, cho hàng Tiểu căn, có tâm hướng thượng; nhưng hãy còn có chỗ cố chấp, chưa dứt bỏ hết được, nên Phật nói pháp “Bát Nhã Không Tuệ” để phá chấp, giúp cho họ không đạt lý CHÂN KHÔNG DIỆU HỮU của các “Pháp”. (Đây chẳng qua là “giả tướng”, chứ thực ra không có cái gì là thật thể hiện hữu trên cõi đời này). Nhờ đó mà hàng Tiểu căn sớm đạt được giải thoát.

5. Thời kỳ Pháp Hoa và Niết Bàn (Saddharmapundarikam - Nirvāna), tức thời kỳ đức Phật nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa và kinh Niết Bàn cho mọi căn cơ, mọi lớp người (từ thượng căn, bậc căn trí thông tuệ, đến trung căn, bậc căn trí trung bình và hạ căn, bậc căn trí thấp kém), tất cả đều được nghe và hiểu, tùy mỗi căn tính chúng sinh; cũng gọi là “Hội Tam Qui Nhất” cho đến khi đã thuần thực, nên đức Phật trực chỉ nghĩa Khai, Quyền, Hiện, Thực, tức là chỉ thẳng Thật Tính, Thật Tướng của các “pháp”; không ngoài mục đích: “Khai, Thị, Ngộ, Nhập Phật Tri Kiến” cho chúng sinh đều được chứng đạo quả “Vô Thượng Bồ Đề = Anuttara Samyak Sambodhi”. Ngoài ra, cũng có những căn cơ vì quá thấp kém thì Phật giảng kinh Niết Bàn để độ tận chúng sinh cùng vào bể “Đại Hải Thanh Tịnh”, chứng đạo quả “Giác ngộ” và “Giải thoát”.

[12] Câu này ý nói: Chân lý chỉ có một – chân lý là chân lý – ta không thể mô tả nó trên giấy tờ chữ nghĩa, cũng không thể đem Cái Đây, Cái Kia làm tỷ dụ. Chỉ khi nào con người trực giác mới thấu hiểu mà thôi.

- Kinh Văn Thù chép lời đức Phật (khẳng định): “Suốt 49 năm Như Lai chưa từng nói một lời. Một lời, là pháp chân thực thường nhiên, không thể diễn nói được, và Như Lai ở trong trạng thái vô sinh, không từ đâu đến và không đi về đâu...”

Đứng trên lập trường bản thể để xác định: “Nhu Lai chưa nói một lời”. Nhưng đứng về hiện tượng giới, ta thấy đức Phật Thích Ca, bằng thân hình loài người, đi tu, đắc đạo và nói pháp, giáo hóa chúng sinh trong 49 năm (Kinh điển Tiểu Thừa nói đức Phật thuyết pháp 45 năm), trụ thế 80 năm, rồi nhập Niết Bàn. Nói khác, là con người, hễ có sinh ra là có chết đi. Thì ứng thân Thích Ca bằng thân hình loài người cũng đã chết, cách nay 2515 – 1971. Nhưng Pháp thân Phật (Nhu Lai) không chết – vì, Nhu Lai không từ đâu đến và không đi về đâu (... tông vô sở lai, diệc vô sở khứ, cố danh Nhu Lai - Đức Phật, từ bản thể hiện ra hiện tượng nhưng vẫn không rời bản thể, siêu xuất cả hai mặt mới gọi là Nhu Lai.)

[13] Giáo: những lời dạy của Phật là Như Thật, đúng chân lý.

Lý: lý giải chân lý.

Hành: thực hành phương pháp thực hiện chân lý.

Quả: thể hiện chân lý.

[14] Tính, Tướng của các Pháp khác nhau:

- Tính (Svabhàva) là thể tính.

- Tướng (Laksana) là sự tướng.

Ví dụ: Chất ướt của nước là tính, Sóng là sự tướng.

[15] Bảng phân phối mục lục này dựa theo cuốn tư Tưởng Phật Giáo và bài Phật Giáo Nam Phương (Vạn Hạnh số X. tháng 2, 1966).

[16] Chữ “TÂM”, hiểu theo nghĩa rộng, tức chỉ cho Bản Thể Chân Không Diệu Hữu của vũ trụ vạn hữu...

[17] TAM QUI: Qui y Phật, qui y Pháp, qui y Tăng.

[18] NGŨ GIỚI: không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu.

[19] THẬP THIỆN: không giết hại chúng sinh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói những lời ác xấu, thêu dệt, dèm pha, hung bạo, không tham, không giận, không si mê.

[20] Tứ Diệu Đế: Catuariasacca

1. Khổ Diệu Đế (Dukkha Ariyasacca): Sự khổ ở đời.
2. Tập Diệu Đế (Samudayat Ariyasacca): Nguyên nhân sự khổ.
3. Diệt Diệu Đế (Nirodha Ariyasacca): Sự khổ tiêu diệt (giải thoát: Apavaryah).

4. Đạo Diệt Đế (Magga Ariyasacca): Phương pháp diệt trừ nguyên nhân sự khổ gồm Tám Con Đường Chính (Bát Chính Đạo Ayàstaniga Màrgamàni):

1. Samyagdrstih : thấy biết chân chính.
2. Samyaksamkalpah : suy nghĩ chân chính.
3. Samyagavàk : lời nói chân chính.
4. Samyagàjivàh : nghề nghiệp chân chính.
5. Samyagvyàyàmah : đời sống chân chính.
6. Samyaksmr̥tih : siêng năng chân chính.
7. Samyaksmr̥tih : nhớ tưởng chân chính.
8. Samyaksamàdhih : định tâm chân chính.

[21] THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN = Dvāda'sāṅgah pr̥tiyasamutpādah.

(xin xem mục Nhân Sinh Quan)

[22] LỤC ĐỘ:

1. Dānapāramita : BỐ THÍ.
2. Silapāramita : TRÌ GIỚI.
3. Kṣāntipāramita : NHẪN NHỤC.
4. Viryāpāramita : TINH TẤN.
5. Dhyānapāratkita : THIỀN ĐỊNH.
6. Prajñāpāramita : TRÍ TUỆ.

[23] VẠN HẠNH: làm mọi việc tốt lành có ích lợi cho bản thân và cho chúng sinh.

[24] Phật giáo tuy là một tôn giáo nhưng không có tính cách thần khải, thần quyền – chú thích của người viết.

[25] Trí Quang - Lịch Sử Truyền Bá Phật Giáo, trang VIII

[26] Những hội nghị trên đều có phái đoàn đại diện Đạo Phật.

[27] Luôn thể, tôi xin trích lược đoạn chính bài diễn văn của Tổng Thống Ấn Độ, đọc trước Đại Hội Phật Giáo Thế kỷ VII, họp tại Sarnath từ 27 – 11

“... Thật không có gì ý nghĩa và thích hợp đến 4 – 12 – 1964, để cống hiến quý vị độc giả cùng thưởng lãm. hơn kỳ hội nghị lần này tại vườn Lộc Uyển (Sarnath), truyền thông bốn chân lý (Khổ, Tập, Diệt, Đạo) cho nhân loại. Đây là lần đầu tiên, một người Ấn Độ đã điều ngự được lòng sùng bái của nhân loại mà không cần đến một mũi tên, một ngọn dáo.

“Tôi tin tưởng rằng với kỳ hội nghị này đức Phật đã truyền giảng tại nơi đây, tượng trưng bởi “pháp luân” mà chính phủ Ấn Độ đã thành kính chọn làm quốc kỳ của mình, sẽ ngày càng sáng rõ hầu làm ngọn đuốc dẫn dắt nhân loại đang quờ quạng trong bóng tối dày đặc của tham, sân, si, đến Hòa Bình thịnh vượng.

“Đức Phật là lý tưởng của nhân loại, là một Người hoàn toàn nhất trong tất cả loài người từ cổ chí kim. Ngài là biểu tượng của những gì thanh cao, sáng suốt và tươi đẹp nhất hiện có ở thế gian.

“GIÁO LÝ CỦA NGÀI LÀ KẾT TINH TẤT CẢ NHỮNG GÌ GỌI LÀ TINH HOA CỦA LOÀI NGƯỜI, NHỮNG GÌ NGÀI DẠY LÀ NHỮNG LỜI NÓI VỀ SỰ THẬT, VỀ VỮ TRỤ VÀ VỀ CON NGƯỜI.

.....

“tôi còn nhớ một người bạn của tôi, đại hiền triết Bertrand RUSSELL, của Anh Quốc, đã có lần tuyên bố: “Đạo Phật hấp dẫn tôi chính vì khía cạnh thực tế (pragmatic), tự do và khoan dung của nó. Nếu tôi cần theo một tôn giáo, tôi sẽ chọn đạo Phật”. Tôi cũng còn nhớ câu chuyện Thủ tướng Anh Winston CHURCHILL kể cho tôi nghe về ảnh hưởng tốt đẹp của bức tượng Phật của ông trong thời đại nhị thế chiến. Ông cho biết là suốt thời kỳ lãnh đạo cuộc chiến tranh chống lại Hitler, bức tượng Phật gia bảo để trên bàn trước mắt ông, đã đem lại cho ông không biết bao nhiêu là an lạc và can đảm. Một tôn giáo như thế, với một vị giáo chủ như thế, nhất định sẽ điều phục nhân loại để kiến tạo Hòa Bình và xây dựng một thế an lạc Từ Bi...”

[28] Trích trong bản chương trình nghị sự giới thiệu sơ lược đạo Phật của Đại Hội Liên Đoàn Phật Tử Châu Âu, họp tại Berlin, 9 – 1992- Tạp chí Lotus Blatter 8/92.

[29] “... vào cuối thời mạt pháp, đạo Phật sẽ phục hoạt trở lại” – Kinh Bảo Tích -

Phần thứ Hai **Triết Học Đại Quan**

*Các người, hãy tự mình
thấp đuốc lên mà đi!
Mahaparinibbanasutta*

Chương I **Đạo Phật Là Tôn Giáo Hay Triết Học?**

Câu hỏi đặt ra tất nhiên là phải tìm hiểu. Trước khi giải đáp ta nên xét qua ý nghĩa của hai danh từ tôn giáo, triết học.

1. Thế nào là tôn giáo?
2. Thế nào là triết học?

1. Tôn Giáo

Chữ tôn giáo hiểu theo Tây phương, gọi là Religion, có nghĩa chú ý hay tôn kính. Nhưng theo định nghĩa thứ hai của Đông phương thì, Tôn: Gốc, sinh ra ngành ngọn; Giáo: Dạy, tu sửa những điều đã có; là cái thước xếp đặt có phương pháp, qui củ...

Tôn giáo là sự biểu lộ của tư tưởng quần chúng đối với thần linh, là biểu tượng của văn hóa.

Theo sự nhận xét chung của các học giả xưa và nay: “Khi nói đến tôn giáo tức là chỉ cho những đoàn thể có ít nhiều tổ chức về hình thức lễ nghi, có tính cách biểu thị sự liên lạc giữa người và thần linh, bao trùm một nghĩa sợ sệt và tôn kính. Ngoài ra lại còn giải thích chữ tôn giáo với những giáo điều...”

2. Triết Học

Là một bộ môn khoa học nghiên cứu về nguyên nhân và nguyên lý của vũ trụ vạn vật. Năng bản của triết học gồm có: Tâm lý học, Thẩm mỹ học, Siêu hình học, Luận lý học, Luân lý học; với phương pháp áp dụng có: Qui nạp, Suy diễn, Tổng hợp.

Triết học, hiểu theo quan niệm cổ điển Trung hoa, chữ Triết: gốc ở chữ Chiết, có nghĩa là chia chẻ, và chữ Khẩu: miệng nói; chữ Học là bắt chước, làm theo. Triết học là môn học luận lý có tính cách chia chẻ, phân tích làm cho sáng tỏ từng vấn đề, tức là “cách vật trí tri” = ngành học nhằm nghiên cứu những vấn đề về vũ trụ vạn vật; phù hợp với chữ Philosophie, quan điểm của Tây Phương. Ở Ấn Độ, triết học lại có một định nghĩa khác: Minh tri, minh giác. Tất cả tư tưởng triết học đều bắt nguồn từ kinh Védas, sản phẩm của nhóm dân chủng Aryens; Véda có nghĩa là khoa học, thiêng liêng và thánh trí. Mục đích của nó tương tự như ở Phật học là: đưa người ra khỏi cái vô minh (avidyā) để đến cõi giác: giải thoát (apavargah). Đây là triết học.

Như trên đã hiểu thế nào là tôn giáo, triết học; bây giờ trở lại vấn đề của nó, khi bạn hỏi: Đạo Phật có phải là tôn giáo hay là triết học? Tôi khẳng định: Đạo Phật là Tất Cả[1]. Vì tất cả đều có trong đạo Phật, bởi đạo Phật không phải hẳn là một tôn giáo, song cũng không chỉ là một triết học, khoa học...; mặc dầu kinh điển đạo Phật hàm tàng những lý giải về cách tu tiến, về siêu hình và về sự chứng ngộ; nhưng cách nói đúng nhất: Đạo Phật là Đạo Phật.

Đạo Phật Không Hẳn Là Một Tôn Giáo.

Đạo Phật có tính cách tôn giáo, là bắt nguồn từ sau khi đức Thế Tôn tịch diệt rồi, các đệ tử cảm thấy như mất hẳn một nương tựa lớn, và một phần, do sự tôn kính, nhớ tưởng mới tạc hình tượng đức Phật ở các giảng đường, tịnh xá để ngày đêm chiêm ngưỡng, lễ bái gọi là “sự tử như sự sinh”, coi đức Phật như còn hiện sống ở đời[2]. Do đó mà đạo Phật mang một hình thức tôn giáo, dù đạo Phật có những tổ chức Giáo Hội Tăng Già thì đó cũng chỉ là phương tiện giúp con người sớm đạt đến đích: Giác Ngộ và Giải Thoát. Thật ra, đạo Phật không phải là một tôn giáo, vì một lẽ rất dễ hiểu là, tất cả chùa chiền, Tăng Ni, những sự tướng hiện có ở trần gian, cho đến hầu hết các kinh điển ghi chép bằng nhiều loại ngôn ngữ khác nhau, đều chỉ như những tia nắng buổi ban mai, so với vầng thái dương lồng lẩy sáng rực là đạo Phật. Những lời dạy của đức Phật chứa đựng trong Ba Đại Tạng Kinh cũng chỉ là “những chiếc lá trong rừng cây lớn”. Sự hiểu biết của đức Phật thì thật to lớn minh mông! Giáo lý của Ngài là tổng hợp hết mọi khuôn nếp sống và quán triệt những gì là tinh hoa cao đẹp nhất của con người và của vạn hữu. Lời dạy của Ngài là sự thật (chân lý), về vũ trụ và về con người, về quan niệm sống, chết, về sự nhân quả, tội phúc... Vì hiểu rõ như thế, nên đối với cõi đời bị đắm chìm trong vòng mê luân khổ ải, đạo Phật, bằng mọi cách,

quyết mang lại Ánh Sáng (những tư tưởng đúng), Niềm tin (phần khởi mà vui sống) và An Lành (không còn lo âu, phiền não...) cho mọi người mọi giới.

Nói tóm, đạo Phật là Lễ Sống, Cách Sống, Đường Lối Sống vẹn toàn của tất cả chúng sanh.

Nhưng, Đạo Phật Cũng Không Chỉ Là Triết Học.

Đạo Phật là giáo lý do đấng Giác Ngộ dạy cho con người có thêm nghị lực để tự giác ngộ và giải thoát mọi ràng buộc khổ đau mê chấp của cuộc đời. Hay nói cách khác, đạo Phật vì con người và chúng sanh mà xuất hiện. Ta chỉ nên quan niệm đạo Phật như một “Đạo” - Đạo của Ánh Sáng và Tình Thương -, có mục đích “cứu khổ giải mê” là phương thuốc thần diệu (đã được bắt mạch) để chữa những tâm bệnh mê mờ, đau khổ cho chúng sanh mà- đức Phật là vị Vương y - giáo lý của Ngài là những thần dược tùy mỗi bệnh nhân sử dụng nó.

Đạo Phật không phải chỉ đóng khuôn trong một phạm vi. Nếu ta chỉ nghiên cứu về một mặt nào đó rồi vội kết luận đạo Phật hoàn toàn có tính cách một tôn giáo, một triết học, một khoa học, luân lý thì đó là nhận xét hầy còn phiến diện.

Để hiểu vấn đề một cách khái quát, trong kinh Thí Dụ, có một giai thoại, tôi xin trích dẫn câu chuyện dưới đây để làm bằng chứng:

Một hôm, năm người mù rù nhau đi chơi, gặp một con voi, và khi trở về ai nấy đều kể cho nhau nghe về nhận thức của riêng mình. Câu chuyện được ghi lại: “Người thứ nhất sờ tai, bảo nó giống như quạt lúa. Người thứ hai sờ vòi thì bảo nó như chiếc loa. Người thứ ba sờ lưng, bảo voi như bức tường. Người thứ tư sờ chân lại bảo nó giống cái cột nhà. Người thứ năm sờ đuôi bảo nó như cái chổi. Thật ra, voi không như những cái mà người ta đã hiểu và đặt tên cho nó - dù có đặt cho nó tên gì đi nữa thì “voi vẫn chỉ là voi” - Cũng thế người chủ trương về phương diện tình cảm sẽ nghĩ đạo Phật là tôn giáo, kẻ chuộng tự do tư tưởng lại bảo đạo Phật là Triết Học... Kỳ thực, đạo Phật không chỉ là tôn Giáo, triết học, khoa, luân lý. Mà đạo Phật là tất cả... Những điều ta thấy, biết về đạo Phật “chỉ như giọt nước, so với bể lớn mênh mông trong suốt là đạo Phật” mà thôi.

Hãy Trả Lại Chân Tinh Thần Đạo Phật.

Đạo Phật là Con Đường Sáng hướng dẫn cho nhân loại, chúng sinh trong những đêm tối dày đặc của cuộc đời. Đạo Phật không riêng của ngành học nào, mà bao trùm tất cả = tôn giáo, đạo học, luân lý, triết học, và khoa học...; không một môn học nào đức Phật lại không nói đến. Điều này đã có ghi trong các kinh điển.

Ta không nên nhìn đạo Phật với cặp mắt ngỡ ngàng, với sự hiểu biết nông cạn, rồi định giá trị đạo Phật qua những hình tướng, sự kiện có tính cách vô thường, biến ảo; đạo Phật không chỉ nằm gọn trong các kho tàng Kinh Luật, Luận - Đạo Phật là chân lý. Nhưng có điều ta nên nhớ: “giáo pháp của đức Phật ví như chiếc bè, đưa người qua sông; Chính Pháp còn phải bỏ đi, huống nữa là phi pháp = Tri ngã thuyết pháp, như phiệt dụ giả; pháp thượng ưng xả, hà huống phi pháp” - Kinh Kim Cương. Giáo Pháp của đức Phật là những chiếc bè (thuyền Từ) để chở người thoát ra ngoài bể khổ sinh tử; khi đã tới bến, ta cần phải bỏ bè lại. Kinh Alaggadùpamasuttam XXIII chép: “Chư

tỳ khuru, ta sẽ giảng pháp cho các người, ví như chiếc bè để vượt đưa qua không phải để nắm giữ lấy. Hãy nghe ta, khéo suy nghiệm, ta sẽ giảng”. Thưa vâng, bạch Thế Tôn”. Những tỳ khuru ấy vâng đáp Thế Tôn, Thế Tôn thuyết giảng như sau: “Này các Tỳ khuru, ví như có người đang đi trên con đường lớn dài, đến một vũng nước rộng, bờ bên này nguy hiểm và hãi hùng, bờ bên kia an ổn và không kinh hãi, nhưng không có thuyền để vượt qua hay không có cầu bắc qua từ bờ này đến bờ kia. Rồi tự suy nghĩ: “Đây là vũng nước rộng bờ bên này nguy hiểm và hãi hùng, bờ bên kia an ổn và không kinh hãi, nhưng không có thuyền để vượt qua hay không có cầu bắc qua từ bờ này đến bờ kia. Nay hãy thân góp cỏ, cây, nhánh, lá, cột lại thành chiếc bè, và dựa trên chiếc bè này, tinh tiến dùng tay chân, có thể vượt qua bờ bên kia một cách an toàn”. Chư tỳ khuru, rồi người ấy thân góp cỏ, cây, nhánh, lá, cột lại thành chiếc bè, và nhờ chiếc bè này, tinh tiến dùng tay chân vượt qua bên kia một cách an toàn. Khi qua bờ bên kia rồi, lại suy nghĩ: “Chiếc bè này lợi ích nhiều cho ta, nhờ chiếc bè này, ta tinh tiến dùng tay chân đã vượt qua bờ bên kia một cách an toàn. Nay ta hãy đội chiếc bè này trên đầu hay vác nó trên vai, và đi đến chỗ nào ta muốn”. Chư Tỳ Khuru, các người nghĩ thế nào? Chư Tỳ Khuru “Nếu người ấy làm như vậy thì có làm đúng với sở dụng của chiếc bè!”. Ở đây, chư tỳ khuru, người ấy sau khi vượt qua bờ bên kia, có thể suy nghĩ: “Chiếc bè này lợi ích nhiều cho ta. Nhờ chiếc bè này, ta tin tiến dùng tay chân đã đủ vượt qua bờ bên kia một cách an toàn. Nay ta hãy kéo chiếc bè này lên trên bờ đất khô, nhận chìm xuống nước”. Chư tỳ Khuru, làm như vậy, người kia làm đúng sở dụng chiếc bè ấy. “Cũng vậy, này chư Tỳ Khuru, ta thuyết pháp như chiếc bè để vượt qua, không phải để nắm giữ lấy. Chư tỳ Khuru, các người cần biết ví dụ cái bè, Chính pháp còn phải bỏ đi huống nữa là phi pháp”[3]. Người liễu đạo rồi thì cần phải quên hết...[4] để chỉ thấy mình nhập một với tất cả, hay nói khác, tất cả là mình.

Đức Phật thường đã phá những gì là hình thức. Mà tôn giáo lại hay sinh ra hình thức. Đức Phật cũng không muốn đạo Ngài là một triết học, bởi triết học chỉ quanh quẩn trong những phương diện tìm hiểu, lý giải hơn là thực hành, thực chứng. “Triết lý là cái nghệ thuật đặt vấn đề hơn là trả lời những vấn đề đã được đặt ra”[5]. Đạo Phật thì khác hẳn.

Ta thử tìm hiểu câu chuyện đàm đạo giữa đức Phật và đệ tử dưới đây, để nhìn đạo Phật có là tôn giáo, triết học ...hay chỉ là “Đạo diệt khổ”[6].

Kinh Tạp A Hàm (Samvuttanikaya) chép:

Một hôm, đức Phật nhân đi ngang qua rừng simsapa (xứ Kosambi), Ngài dừng lại hái một ít lá “Simsapa” cầm trên tay và nói với chúng đệ tử: “Các người nghĩ sao?” – “Bạch đức Thế Tôn, một thầy đáp, những chiếc lá Ngài cầm trong tay thì ít mà lá ở rừng lại quá nhiều” Cũng như thế đó, các Thầy Tỳ khuru, những gì ta biết như lá trong rừng, nhưng những điều ta đem ra dạy các thầy chỉ như lá trong lòng bàn tay. Tại sao ta không đem tất cả ra dạy các thầy? Bởi vì những cái đó, dù ta biết, nó không giúp ích gì cho sự giải thoát của các thầy. Hỡi các tỳ khuru, các thầy đừng nên để tâm trí vào những tư tưởng sau đây: “Thế giới là hữu hạn, thế giới là vô cùng. Điều đó không quan trọng. Điều quan trọng là, ta dạy các Thầy về Sự Khổ, Nguồn Gốc Sự Khổ, Đạo Diệt Khổ, và Con Đường Đi Đến Diệt Khổ. Những điều đó có ích, vì (chắc chắn) sẽ đưa các Thầy đến cứu cánh của giác ngộ và giải thoát vậy”.

Và đức Phật còn dạy:

“Hỡi các tỳ khưu, các Thầy hãy là ngọn đuốc và nơi nương tựa cho chính mình. Các Thầy đừng phó thác vào một chốn dung thân nào khác”.

Các Thầy hãy cương quyết chủ định vào chân lý.

Hãy lấy chân lý làm ngọn đuốc và nơi nương tựa cho mình”.

Mahaparinibbanasutta-11-33-

Nệ vào Tôn giáo là cố chấp. Nệ vào triết học cũng là cố chấp. Mà đạo Phật thì chủ trương phá chấp triệt để - dù là chấp Ngã hay chấp Pháp. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trong 45 năm thuyết Pháp, không từng biết một chữ. Ngài chỉ nói, nói để phá bỏ những gì cố chấp do tư tưởng con người bày đặt ra rồi lại ràng buộc chính con người. Vì nệ vào nó mà con người phải mang lấy khổ đau triền miên. Vậy, muốn giải thoát, con người phải rời bỏ vọng chấp. Lời nói của đức Phật phát xuất từ tâm thể từ bi, nhằm mục đích giác ngộ sự mê vọng, khổ đau tội lỗi cho chúng sanh. Như vậy ta không nên chỉ nhìn đạo Phật như một tôn giáo hay một triết học. Đạo Phật là tất cả.

Đạo Phật là con đường tiến hóa của hết thảy chúng sanh...

[1] Dưới đây xin trình bày sơ lược về Ngũ Minh Học của đạo Phật để chứng minh cho điều quyết đoán kia.

a/ Sabdavidya (Thanh Minh): môn học về sinh ngữ để các dân tộc dễ cảm thông và hiểu nhau.

b/ Haluvidyà (Nhân Minh): môn học cách thức luận lý để tìm hiểu sự thật (chân lý).

c/ Adhyàtmaviduà (Nội Minh): môn học về giáo lý, những vấn đề thuộc về hữu hình, vô hình; tôn giáo, triết học...

d/ Cikitsàvidyà (Y Phương Minh): môn học về y khoa để cứu chữa những người bị đau ốm, tật nguyền.

e/ Silpakarmasthànavidyà (Công Xảo Minh): môn học về các kỹ thuật, khoa học...

Như trên, cho ta thấy, đạo Phật không chỉ hạn cuộc trong phạm vi tôn giáo, triết học, mà bao gồm cả các ngành Nghệ Thuật, Học Thuật, và Kỹ Thuật nữa.

[2] Kinh Tăng Nhất A Hàm (Ānguttaranikāya) tập XXVIII chép:

Người có sáng kiến đầu tiên tạc hình tượng Phật là vua Ưu Điền, ngay khi đức Phật còn tại thế.

Nhân đức Phật đương thuyết pháp ở cõi trời Đao Lợi (Traystrmsah), nhà vua cảm thấy vắng bóng Người đức hạnh thì nhớ tưởng mới cho triệu Kỳ Thủ Yết Ma Thiên Vương

đến để tạc hình đức Phật, và quả nhiên, ông đã tạc tượng Phật giống như thật, chỉ không có tiếng nói và không cử động mà thôi.

Sau những ngày đi giáo hóa trở về, đức Phật thấy hình tượng Ngài và hiểu sự thành kính của vua, đức Phật liền thụ ký và truyền rằng: “Khi ta tịch diệt rồi, hình tượng ta là tượng trưng hoàn toàn cho đức từ bi, trí tuệ của ta, không khác lúc ta tại thế. Trong đời mai sau, nếu có thiện nam, tín nữ nào chiêm ngưỡng hình tượng ta nên lấy đó làm gương mẫu cho đời sống cao cả, trong sáng của mình. Các đệ tử, hãy tinh tiến để tự giải thoát!”.

[3] Trích kinh dẫn thượng, trang 134A-135, trong bộ Majjhima Nikaya, tập 1, Tỳ khưu Th. Minh Châu dịch, Tu thư Đại học Vạn Hạnh xuất bản, 1973.

[4] Tây phương cũng nói câu tương tự: “Văn hóa là cái gì còn lại, khi người ta đã quên hết những điều học tập = La culture est ce qui reste, quand on a oublié”.

[5] Karl Jaspers

[6] Đạo diệt khổ tức là Chính Đạo, ngoài ra không còn đạo nào khác nữa – Kinh Di Giáo

Chương II

Vũ Trụ Quan

Quan niệm của tôn giáo

- Đạo Học
- Triết học
- Khoa học và của đạo Phật.

Từ khai thiên lập địa cho đến ngày nay, khi trí thức con người đã triển khai, nhân đứng trước vũ trụ rộng lớn, nào trăng sáng, núi cao, biển rộng, sông dài, mây bay, gió cuốn, hoa nở, chim ca... Tất cả hiện tượng ấy đã là những thắc mắc của con người muôn thuở.

- Vũ trụ là gì?
- Con người do đâu mà có?

Những câu hỏi ấy luôn luôn ám ảnh tâm thức ta nó bắt ta phải suy nghĩ, và đã có biết bao tư tưởng gia, đạo sĩ, triết nhân, đông cũng như tây, đã đề ra rất nhiều thì giờ, tâm lực, viết nên những bộ sách vĩ đại, nhằm giải đáp những thắc mắc của con người. Nhưng... tất cả chỉ là những mớ lý thuyết còn đọng lại trên trang giấy. Vì, triết lý tức là đặt vấn đề để rồi truy vấn những dự kiện của vấn đề; hơn là giải quyết vấn đề, nếu không muốn nói là không tương (!)

Vậy, muốn nghiên cứu khái quát về vấn đề quan trọng - vấn đề tìm hiểu vũ trụ và con người - rước hết ta nên du hành qua các địa hạt tôn giáo, đạo học, triết học, khoa học, và nhất là đạo Phật, để khách quan tìm hiểu, nhận định và so sánh những điểm dị đồng... rồi nhờ đó, ta có thể nắm vững vấn đề và giải quyết vấn đề một cách chính xác hơn .

Trong các lãnh vực Tôn Giáo, đạo học, triết học, khoa học... lẽ tất nhiên, mỗi bên có những lối đáp khác nhau. Điều cần là ta nhìn, hiểu nó với tâm trạng của kẻ lữ hành đang trên đường kiếm tìm chân lý sự thật cuộc đời này.

Tôn Giáo

Trên thế giới có rất nhiều tôn giáo. Nhưng, ở đây chỉ bàn sơ lược mấy đạo giáo, đại diện cho mỗi khuynh hướng khác nhau . Trước hết, ta tìm hiểu về Đa thần giáo, bởi vì tôn giáo này cũng có tính cách liên hệ mật thiết trong việc suy tìm một vũ trụ quan sinh động.

Đa Thần Giáo (Polythéisme)

Từ sơ sử thời đại, khi con người đã biết sống quây quần với nhau trong một khung cảnh bình thản, chất phác và hồn nhiên, nghĩa là con người còn sống trong trạng thái man rợ “ăn lông ở lỗ”; nhân đứng trước cảnh hùng vĩ của trời đất, nào trăng sáng, gió reo, sấm chớp, mưa táp bão bùng... thì sinh ra khiếp sợ, vì tự cảm thấy mình bé nhỏ, so với vũ trụ bao la!... Tư tưởng tín ngưỡng thần linh bắt nguồn có từ đây. Con người trong thời phôi thay ấy, đầu óc họ hãy còn trống rỗng sự nhận thức rất thô sơ; chưa biết phải tìm phương thức nào để chống lại với thiên nhiên, với thú dữ... Do đó, họ đành chịu khuất phục. Bất cứ cái gì thuộc về nhiên giới cũng mang một ý nghĩa thần linh sáng tạo và chi phối cả. Núi, Sông, Cây, Cỏ, Đất, Nước đều có thần linh cai quản. Họ đã thờ thần Sông, thần Núi, thần Thổ địa. Sự thờ cúng không ngoài việc cầu phúc tiêu tai; nếu chẳng may có sự rủi ro xảy đến, họ tín đã có thần linh che chở, độ trì. Tục lệ này hiện nay vẫn còn thịnh hành ở khắp dân gian. Ngoài ra, những ngày Tết Trung Thu (15 - 8 Âm) tết Đoan Ngũ (hay Đoan Ngọ), 5 - 5 Âm và các ngày Sóc, Vọng, Hối, Huyền, cũng được người ta duy trì một cách thần nhiên. Các tệ đoan khác, như xin quẻ, xem bói, đốt vàng mã vv... cũng đều chịu ảnh hưởng của tín ngưỡng Đa thần giáo cả. Đây phải chăng là do thành kiến xưa còn rớt lại, hay tại tim óc người ta hãy còn đúc đặc bởi một tệ đoan ám ảnh. Những người theo lối tín ngưỡng này, phần đông là dân tộc thiểu số, miền rừng núi.

Thấy sao tin vậy. Đây là trạng thái tâm lý của lớp người hãy còn mang nặng đầu óc tín ngưỡng thần thoại dị đoan. Nhưng, khi trí óc con người đã nảy nở, thì quan niệm về thần linh cũng được xét lại, theo một chiều hướng mới. Dưới đây ta hãy sơ lược xét về quan niệm ấy.

Nhất thần giáo (monothéisme)

Trình độ trí thức con người lúc này đã cách biệt hẳn trước nên sự tín ngưỡng cũng xoay chiều. Họ giảm lòng tin đối với các vị thần, để đặt niềm tin vào một vị Thượng Đế xa vời, do óc tưởng tượng của con người sáng tạo ra.

A. Bà La Môn Giáo (Brahmanisme)

Tôn giáo này thoát thai từ một tôn giáo tối cổ của Ấn Độ là Rig Véda, có cách đây khoảng bốn nghìn năm, do người Aryen chủ lập.

Căn cứ trong thánh thư Védas[1] thì sự tín ngưỡng duy nhất của tôn giáo này là thờ thần BRAHMA = Phạm Thiên (linh hồn của vũ trụ), vị thần hằng có đời đời. Brahma là căn thể của vũ trụ, hết thảy vạn vật đều do Brahma sáng tạo. Vì Brahma là vô thủy vô chung. Đây là quan niệm lúc ban sơ, nhưng qua nhiều cải cách, và hiện nay, thánh thư mỗi ngày một tạo dựng thêm, do đó ý niệm của con người (ngày nay) về một “đấng tối cao” không còn giống như trước nữa. Trong bộ Tể Nghi Thư (Brahma na) cho rằng, đấng Chủ Tể sáng tạo vũ trụ thế giới này là thần PRAJPATI. Và xét trên nguyên lý thì Prajapati với Brahma là một thể, đồng nhất tính.

Triết lý hình nhi thượng của thuyết “Prajapati” trong Thánh thư Brahmana, cho ta thấy: Prajapati từ chỗ vô hình biến thành hữu hình. Hay nói khác, từ trừu tượng trở thành hiện thực, nghĩa là từ cái Không, đi đến cái Có (trong cái không nó có một động tính; rồi từ cái động tính ấy nảy sinh hiện thực là thời gian và vạn vật) Nhưng trong bộ Áo Nghĩa Thư (Upanishad) lại thường đề cập đến thần ATMAN, vì Atman là hiện thể của thần tối cao Brahma. Atman là hơi thở là sinh khí có bàng bạc trong không gian và cả trong vật thể nữa. Con người là một tiểu linh tính nằm trong cái đại linh tính của Brahma. Thuyết lý này đã đưa Brahma lại gần với con người, đưa ngay vào trong con người, tức là đặt con người bình đẳng đấng Brahma[2]. Những tín đồ tôn giáo này đều tin rằng: Vũ trụ lúc ban sơ - xin nhấn mạnh: lúc ban sơ - là do một vị (tức đã nhân cách hóa: Personification) sáng tạo ra. Về phương diện tu dưỡng thì thánh thư dạy con người phải xả Ác hành Thiệt, để sau khi chết (sẽ) được thần đón về thiên cung, hưởng cuộc đời hạnh phúc, sống trong cảnh huy hoàng lộng lẫy; bằng ngược lại, nếu bình sinh không chịu tu phúc, không tin theo lời dạy của vị giáo chủ thì vẫn phải đầy xuống hỏa ngục, chịu muôn nghìn thống khổ, và vĩnh kiếp khó mà thoát ra!...

B. Cơ Đốc Giáo (Christianisme)

Đạo này được thành lập đến nay đã gần XX thế kỷ, sau khi Jésus ra đời, và do sự cải cách một tôn giáo cổ Do Thái.

Chiếu theo “Cựu Ước và Tân Ước”, người ta tìm thấy ở giáo lý của giáo hội Cơ Đốc: “Thuở sơ khai, khi vũ trụ còn là một khoảng không mênh mông mờ mịt!... nhờ có trí tuệ, tài năng và quyền phép (sẵn có) của Chúa Trời; trong bảy ngày đêm Ngài đã tạo thành bầu trời, các vì tinh tú, trái đất, núi, sông, cây cỏ, người và vật; mà lần đầu tiên con người có mặt trên trái đất là ông Adam và bà Eva, kết cục hai người lấy nhau. Sau vì phạm trái cấm, nên bị chúa phạt, từ đây về sau con cháu đời đời bị buộc vào “Tội Tổ Tông”[3]. Những người theo Cơ Đốc giáo đều tin tưởng ở ba ngôi:

- + Đức Chúa Cha: Thượng đế (Diêu);
- + Chúa Con (Jésus);
- + Chúa Thánh Thần (Saint Esprit)

Và, theo họ nhận định thì, “Thiên Chúa là đấng Tự hữu”. Nghĩa là, không có ai sanh ra Chúa cả. Vì, Chúa là đấng thiêng liêng vô hình vô ảnh, phép tắc vô cùng! Nếu ai biết thờ phục Chúa vâng lời Chúa, làm những điều nhân đức... đương nhiên được Chúa nhìn nhận ban phúc lành cho, và được Chúa đưa lên thiên đường; vĩnh viễn

không bao giờ phải sa đọa địa ngục. Như trên, cho ta thấy, lập luận của Cơ Đốc giáo về nguyên lai vũ trụ này là do bàn tay Thiên Chúa tạo dựng mà có...[4]

C. Hồi Giáo (Islamisme)

Giáo chủ đạo Hồi là Mohammed (570 - 632), lúc thiếu thời ông sống cuộc đời bình thường như mọi người khác, chưa có dấu hiệu nào tỏ ra là người xuất chúng, hơn đời; sau trở nên một đại diện chủ nhờ cuộc kết hôn với một người góa phụ...

Ông đã bỏ ra mười lăm năm để tìm một con đường cải cách tôn giáo và xã hội cho dân Arabe. Năm 630 TL kể như đánh dấu năm đầu của kỷ nguyên Hồi giáo. Kinh Coran coi như một thánh kinh Thiên Chúa thu nhỏ, trong đó gần như y nguyên những tên Thánh, tên Đất. Kèm theo phần phụ lục lời dạy của đấng tiên tri Mohammed (cũng gọi là Muhamad) được dùng ở các quốc gia Hồi giáo như bộ luật hành chính, giảng luân lý vv... gồm 114 chương (surate).

Hồi giáo là một tổng hợp Do Thái giáo và Thiên Chúa giáo. Chính Mohammed cũng không giấu điều này, và tự xưng mình là đấng tiên tri và gọi các giáo chủ khác (như Jésus) cũng chỉ là đấng tiên tri như mình thôi.

“Hồi giáo thịnh hành ở Trung Á, Tây Á, Bắc Phi, Thổ Nhĩ Kỳ và miền Tây bắc Trung Hoa (Mahométisme Islamisme)”, HVTĐ.

Hơn 300 năm sau, Sa hoàng Piotr muốn thành lập cho nước Nga một tôn giáo, liền tổng hợp một lần nữa Hồi giáo và Thiên Chúa giáo, tự xưng là Chính thống giáo - Orthodoxie - để tránh phải mang cái tên có tính cách kỳ thị như Protestant: kẻ chối bỏ (Tin Lành) Evangéliques hay Judaïme Phản thế giáo (Do Thái giáo). Ông cho rằng mình đã chọn giữa hai thái cực: một đảng được lấy nhiều vợ mà không có rượu (Hồi giáo) và đảng kia có nhiều rượu mà không có đàn bà (Thiên Chúa giáo).

Trong 5 điều răn của đạo Islam (tên mới tự xưng của tín đồ đạo Hồi ở VN) thì có hai điều giống như đạo Phật: 1. Cấm uống rượu, triệt để hơn PG. 2. Bỏ thí, không cần phải hô hào, huy động mà đó là một “luật”. Đối với tất cả tín đồ, có phương tiện sinh sống dư giả, thì đến mỗi cuối năm phải trích ít nhất một phần năm (1/5) số lợi tức trong năm đem ra phân phát cho người nghèo khó nhất của cộng đồng mình cư trú. Trong một trăm năm, Islam đã truyền bá đạo bằng bạo lực. Mohammed thua trận và chết năm 632.

Người Thiên Chúa giáo và Hồi giáo đã nuôi một mối hận thù khôn nguôi, khi mà tám đội viễn chinh Thập tự quân: Croisade liên tiếp đánh chiếm các nước Arabe từ thế kỷ XI tới thế kỷ XIII, rồi các nước Âu Châu đi xâm lược thuộc địa Arabe ở thế kỷ XIX.

Nói tóm lại, từ ngành ngôn ngữ học người ta biết rằng tiếng Sanskrit là nguồn gốc của các ngôn ngữ Âu Châu để rút ra kết luận người Aryen, một bộ tộc thời cổ mà địa bàn sinh sống là phần lớn nước Ấn Độ, dưới chân rặng Caucase và rặng Hymalaya, là tổ của giống dân da trắng ngày nay.

Tiếng Do Thái, tiếng Arabe thuộc họ (Ấn Âu - Indoeuropéenne cùng phủ hệ Indo européenne Sanskrit) Sémétic, gồm có tiếng Accadian, Ai Cập cổ, Aramaic v.v...

Đạo Bà La Môn: Ăn chay, thường cúng tế.

Đạo Do Thái: năng cúng tế, ăn chay, kiêng sát sinh, không được làm nghề bán thịt, nghề đồ tể.

Do Thái giáo Thái là tổ phụ Moise, Abraham, tổ của Jésus. Theo thứ tự niên đại, Bà La Môn giáo, Do Thái giáo, Thiên Chúa giáo, Hồi giáo, Chính Thống giáo, Anh Quốc giáo, (Anlicean), Tin Lành đều thờ chung một Thượng Đế (hay chúa Trời) nhưng danh xưng có khác: Bà La Môn: Brahma; Do Thái giáo: Jehovah; Thiên Chúa giáo: Dieu; Hồi giáo: Allah; Anh Quốc giáo; God.

Nhận xét chung của một số nhà Thần Học Arabe và Tây phương: giáo lý gần như giống nhau, chứng tỏ Đấng Cứu Thế chỉ có Một (đạo nào cũng thế) Và cũng của các nhà thần học ở cuối thế Kỷ XX: Tất cả các Tôn giáo lớn rồi ra sẽ như những mạch suối cùng chảy vào một biển lớn; chỉ một tôn giáo nào đó có đạo đức làm chuẩn mực, nghĩa là bao hàm những điểm chính của tất cả các “đạo” và giáo lý mang nội dung tư tưởng triết học hợp với con người thời đại hơn (Phật giáo)

Đứng về phương diện luân lý, tâm lý để nhận xét, thì các tôn giáo trên đây vẫn có sự lợi ích trong việc khuyên người, dạy người làm lành tránh dữ, những ảnh hưởng tốt cho xã hội hiện tại và mai sau. Tuy nhiên, đối với Bản Thể Luận, thuyết thần tạo - thần sinh ra vũ trụ, vạn vật[5] đương còn mơ hồ và huyền bí lắm!

Đạo Học

Đạo Khổng (Confucianisme)

Những đạo học có danh tiếng ở Á Đông, truyền bá đi các nước lân cận, trước hết, ta phải kể đến đạo Khổng. Đức Khổng phu tử, vị hiền triết Trung Hoa, sinh năm 551 - 479 TTL, thời xuân thu. Chiến Quốc, dưới triều đại nhà Chu. Ngài đã từng nhiều tháng năm luân lạc... mà không một nơi nào trọng dụng, sau đành quay về nước Lỗ dạy học và soạn sách, học trò theo học có đến 3000 người. Trong việc soạn thảo sách, Ngài lấy “Quan Thư cổ xưa để chỉnh đốn lại làm bộ kinh Thư, lấy thi ca các đời trước đặt lại thành kinh Thi, san định kinh Lễ, kinh Nhạc và làm kinh Xuân Thu là lịch sử nước Lỗ”. Người ta bảo Khổng tử chỉ là người “thuật nhi bất tác” Chính Ngài cũng thừa nhận điều đó.

Đạo Khổng thành lập không phải do Ngài - mà phần lớn. Ngài chỉ là người thu nhập những gì tinh túy nhất của Tiên Nho; rồi cải cách những tư tưởng ấy làm thành một triết lý, luân lý thực dụng cho xã hội nhân sinh. Khởi điểm của đạo Khổng là vấn đề quyết định sự tương quan giữa thực tại với tư tưởng để hòa đồng cái tiểu ngã người đời vào cái đại ngã của vũ trụ - lý tưởng thái hóa. Trước hết, Khổng Tử nhìn vũ trụ là một “Thể vô cùng” tức là trong mỗi vật hữu hạn đều có nằm sẵn cái thái cực vô hạn (lý thái cực), nó bàng bạc chu lưu khắp cả... “Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi; lưỡng nghi sinh tứ tượng; tứ tượng sinh bát quái, biến hóa vô cùng.”

- Lý thái cực (Impersonnel) mà cô nhân đã bàn trong kinh Dịch, gồm 64 quẻ, 384 hào, do trí quan sát, kinh nghiệm tìm ra từ đời Phục Hy. Thần Nông đề thuyết mình sự tương quan giữa vũ trụ và vạn vật trong trường thiên diễn vô cùng phức tạp... song

qui định lại, gồm có ngũ hành[6] tương sinh, tương khắc, tuần tự sinh thành ra “Bốn tượng”[7], Tám quẻ:

- Càn :trời.

- Khảm :nước, mặt trăng.

- Cấn :núi đá.

- Chấn :sấm.

- Tốn :gió, mưa.

- Ly :lửa, mặt trời.

- Khôn :đất.

- Đoài: kim khí và do sự phối hợp của Âm, Dương, (lưỡng nguyên) làm thành tượng hình bằng những nét gạch liền và đứt (tổng hợp). Mỗi quẻ tượng hình cho một trạng thái tương quan nối liền giữa Trời, Đất, Người.

“Dịch”, nghĩa là động, biến dịch, vì khởi thủy có sự vật là có động. Động, là lẽ Sống của vũ trụ. Với luận lý này, đạo Nho không có ý mong chiến thắng tạo hóa mà chỉ cốt dịch hóa nó, theo luật tiến hóa chung = “Ngô đạo nhất quan chi” (luận ngữ)

Trong những kinh sách Nho gia tuy có nói đến chữ “thiên”, song không hẳn có nghĩa chỉ Ông Trời = “Thiên đạo chi vị tính, xuất tinh chi vị đạo” Nghĩa là, “cái khuynh hướng tiềm tàng trong trời đất gọi là Tính, noi theo cái tính ấy mà hành động thì gọi là Đạo”, Nhân tính với thiên tính là một. Thiên đạo là luật điều khiển sự tiến hóa của xã hội và con người...

Đạo Khổng xây nền móng trên một nhân sinh quan bắt đầu bằng chữ “Thành”[8]. Sống trong một xã hội loạn ly, bất công, muốn cải tạo nó tất phải có một đường lối (chính trị) hợp thời, nên Khổng Tử đã đặt ra “Tam Cương, Ngũ Thường”[9] để ổn định tình thế.

Ở sách Lễ Ký có ghi lời đức Khổng Tử so sánh trạng thái xã hội Trung Hoa gồm: - “một xã hội đại đồng” (Tam hoàng: Phục Hy, Thần Nông Hoàng Đế) và – “một xã hội tiểu khang” (ngũ đế Vũ, Thang, Văn Vũ, Thánh Vương, Chu Công). Ngài ra đời mang hoài bão cải hóa những đảo điên của thời đại “Xuân Thu” loạn lạc. Đứng về phương diện luân lý, đạo Khổng khuyên con người: Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, vì thân có tu, gia mới tề, quốc mới trị, thiên hạ mới thái bình. Đó là những yếu lý nhằm ổn định cuộc sống xã hội con người muôn thuở.

Đạo Lão (Taoisme)

Người sáng lập Đạo là đức Lão Tử (Lao Tzu), tên Đam, sinh năm 604 TTL. Trong thời niên thiếu, Lão Tử chưa viết sách để truyền bá tư tưởng của mình; mãi về sau, Ngài mới viết cuốn Đạo Đức Kinh (gồm 81 chương có hơn ngàn lời)[10], Học thuyết Lão Tử rõ ràng pha màu sắc yếm thế - lý tưởng Đạo Lão là lý tưởng siêu nhiên -nhìn

cuộc đời như một cuộc bắt đấng dĩ (...) Đối với uyên nguyên của sự vật chỉ (được) coi như một khối “tinh vân” mà Lão Tử mệnh danh là “Đạo”(Bản thể), nó vô hình, vô hạn, ở ngoài không - thời gian, muôn nghìn hiện tượng cũng do “Đạo” biến hóa ra. Bất kỳ vật gì trong trời đất đều có cái Đạo ấy ở trong và cùng với Đạo là một thể = “Hữu vật hỗn thành, tiên thiên địa sanh” (25).

Nếu có phải gọi vật tiên thiên ấy là “Đạo”, đó chỉ sự miễn cưỡng mà thôi. Theo Lão Tử thì, “vật tiên thiên” sinh ra vũ trụ vạn vật chỉ là một vật không tên = Ngô bất tri kỳ danh, tự chi viết “Đạo” (25).

Đạo Lão nhìn sự vật trong cõi đời chỉ như là tuồng ảo hóa, không khác giòng nước chảy từ nội giới ra ngoại giới, hết lớp này đến lớp kia “liên miên bất tuyệt!”. Có đấng rồi không đấng. Về phương diện tu dưỡng, đạo Lão khởi lập một thuyết gọi là “Vô Vi”, tức là hành vi của vô ngã, của thân thể, căn bản tính. Cái hành vi ấy gọi là Đức; có ý khuyên người ta trở về với đạo đức, với trạng thái thuở ban sơ cho tâm hồn được vắng lặng trong sạch, nghĩa là tách biệt giữa ngã và vô ngã, để sống cuộc sống thanh cao, có ý nghĩa hơn. Trên con đường tìm sự thật, đạo Lão đã hướng dẫn ta đến cái Đẹp và cái Thực, đó là đạo đức và chân lý.

Triết Học

Ở thời kỳ sơ khai, những tư tưởng lạ đã sớm lớn vồn trong đầu óc người ta, với bao cảnh tượng kỳ bí của thiên nhiên, muôn vật đổi dời; tất cả hiện tượng phơi bày ra ấy, chẳng biết có tự bao giờ.

- “Tâm” ư! “Vật” ư! hay “Thiên nhiên” ư!
- Nguồn gốc của vũ trụ là gì?

Đây là những vấn đề đã làm chầy rất nhiều mực của các bậc hiền triết xưa cũng như nay!

Ngay từ thượng cổ thời đại, các triết gia đã lần lượt xuất hiện và đã lập ra những hệ thống tư tưởng triết học không giống nhau; đã một thời làm mưa làm gió tại các lục địa Trung Hoa - Ấn Độ, Cận Đông và Địa Trung Hải. Khoảng bốn nghìn năm về trước, ở Đông phương, nhất là Ấn Độ, quan niệm về triết học đã có. Lịch sử triết học Ấn Độ, trước thời đức Phật, nguồn tư tưởng triết lý đã có hàm chứa trong các thánh thư Védas. Về sau càng được khai triển thêm qua các bộ thánh thư Brahmana, Aranyaka, Upanishad... Bộ Brahmana (Tế Nghi Thư) gồm những bài thánh ca tán dương công đức và sự nghiệp vĩ đại của thần chúa tế Brahma (nguyên lý sáng tạo vũ trụ), và ghi những truyện về thần thoại cùng chú giải các điển tích cao đẹp các bài thánh ca. Bộ Aranyaka (Sám Lâm Thư) là ghi chép những triết lý huyền nhiệm và các phép bí truyền của đạo... Bộ Upanishad (Áo Nghĩa Thư), nhằm giải thích những thánh ngữ và yếu chỉ của đạo. Upanishad còn có tên là thánh thư Vedanta, tức thu tóm những đoạn văn chính yếu trong hai bộ Tế Nghi Thư và Sám Lâm Thư. Bộ Vedanta được liệt vào loại “thánh thư mặc khải”.

Những thuyết lý về vũ trụ vạn vật của các hệ phái sau này mỗi ngày càng đi xa với bản chất nguyên thủy của nó. Chẳng hạn, trước kia người ta thừa nhận Brahma là nguồn gốc của vũ trụ, thì nay lại cho vũ trụ hình thành là do các yếu tố Đất, Nước, Gió, Lửa, Không khí... Phái khác nói: do các Tính Có – “Đại Linh Tính” phát sanh ra

vật chất, ra tính cách, ra nghiệp lực,... rồi các tính ấy kết hợp tạo thành muôn vật, lần lần vượt lên chỗ trừu tượng; có những phái xướng ra Không Gian Luận, Thời Gian Luận, Phương Hướng Luận... bao nhiêu tư tưởng trào ra, làm hỗn loạn một thời!

Kế đó là đạo Phật ra đời, đã tổng hợp các luồng tư tưởng Ấn Độ, tạo thành một triết lý sống (philosophie de la vie), lấy Con Người (Nhân Bản) làm mục thước để giải quyết mọi cần đề về cả nội giới lẫn sự kiện khách quan thế giới bên ngoài. Con người là tất cả. Vì, có con người cho nên mọi vấn đề - tức khuôn mẫu sống ở đời - mới cần phải đặt ra. Con người là một tiểu vũ trụ nằm trong cái đại vũ trụ. Thế giới này càng mở rộng chừng nào là do tầm hiểu biết của con người, mà có. Và do vậy rõ ràng đạo Phật là một triết học siêu triết học. Vào khoảng đầu kỷ nguyên Tây Lịch, nền triết học Đông phương, bắt nguồn từ tư tưởng đạo Phật, đã thâm nhập vào đại lục địa Trung Hoa, để cùng với các trào tư tưởng Khổng - Lão... tạo thành một nền triết học đại đồng phồn thịnh, không chỉ dành riêng cho Ấn Độ - Trung Hoa[11] mà còn cho cả Á Đông và toàn thể thế giới nữa.

Nhìn về phía trời Tây, triết học được bắt rễ từ Hy Lạp, chuyển dịch qua Đại Tây Dương và cho ta thấy, hai nguyên tắc chính để cắt nghĩa hiện tượng vũ trụ, tức vấn đề nhận thức và hành động. Sự hiểu biết của con người là do trí tuệ; rồi từ trí tuệ dẫn đến hành động (thực nghiệm). Nhưng, hàng động như thế nào đây lại là một việc khác (xin sẽ bàn ở phần khoa học).

Những triết gia Tây phương đầu tiên, ta phải kể đến PYTHAGORE, một nhà toán học kiêm triết học ở thế kỷ VI TTL, là người đã sáng tạo ra danh từ Triết học “Philosophie” Từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ IV TTL là thời kỳ phôi thai của nền triết học Tây phương, những triết gia sau đây đã cùng nhau đi tìm nguyên nhân tối sơ của vũ trụ; với THALÈS (640 - 547) bảo là “Nước”, nhưng HÉRACLITE (576 - 480) lại nói là “Lửa” còn ANAXIMÈNE (480 TTL) thì cho là “Không khí”, phái triết học Tự Nhiên Luận thiên về việc quan sát, giải thích vũ trụ hiện tượng như PYTHAGORE (580 - 500), lấy những con số để hình dung vũ trụ. ZÉNON (IV TTL) nhìn nhận khởi thủy vũ trụ là do Những Gì Im Lìm “Tĩnh” nghĩa là không chuyển động, không biến đổi; những con số, những sự hoạt động đều chỉ là những bề ngoài không có trong thực tại[12].

EMPÉDOCLE (IV TTL) thì thì công nhận trong vũ trụ cả thảy có 6 yếu tố: trong đó có chất: nước, lửa, đất, khí trời và 2 lý trừu tượng là tình yêu và ghen ghét. LEUCIPPE và DÉMOCRITE (hai triết nhân này sinh đồng thời TTL V thế kỷ) với thuyết Nguyên Tử Luận, cho rằng vũ trụ là do những hạt nhỏ (nguyên tử) kết cấu thành...

Như trên, cho ta thấy, mỗi phái luận giải khác nhau, tựu trung chân lý chưa có một “thuyết” tương quan! Cái không khí hoài nghi đến cực độ đã bao trùm khắp cả... Lúc ấy nhà hiền triết SOCRATE (470 - 339 TTL) đứng ra cách mạng tư tưởng đương thời, đưa triết học Hy Lạp trở về con đường “nội tình = connais toi toi meme”. Nghĩa là, “đưa triết học con đường thuần trí thức trở về con đường hành động, con đường chân lý, đạo đức, lấy Người làm đối tượng nghiên cứu...” Tiếp nối sự nghiệp vĩ đại của SOCRATE, có PLATON (428 - 347 TTL) và ARISTOTE (384 - 322 TTL), tuy mỗi người mỗi khuynh hướng, nhưng vẫn dung hợp với nhau trên cùng mục đích chung, đó là: đi tìm cái Chân và Thiện, tạo cho triết học Hy Lạp một thời long thịnh.

Vào thời trung cổ, triết học Tây phương như bị chìm ngập trong những kinh điển học qui, lấy tư tưởng Sáng Thế làm tâm điểm, thời kỳ của “đức tin” và tình cảm ru ngủ!... Nhưng qua thời cận đại DESCARTES (1596 -1656) đã nêu cao lý trí để phản động lại tình cảm ru ngủ thời xưa. Ông đã dùng “phương pháp luận” để chứng minh cho “sự vật nào” mà quan niệm rõ ràng, đều là chân lý, Ông coi vũ trụ là một dây nhân quả vô cùng tận. Qua DESCARTES, người ta đều nhận thấy “Tâm, Vật song hành”, là khởi điểm cho hai phái luân lý do HÉGEL (1770 - 1831) và HAMELIN (1856 - 1907) dẫn đạo, và phái thực nghiệm do Auguste COMTE (1798 - 1857) và SPENER (1820 - 1903)...

Tới đây thì triết học đã đánh dấu một lối rẽ rõ rệt: Vấn đề Duy Tâm và Duy Vật; Chủ Quan với Khách Quan v.v..

Phái Duy Tâm cực đoan, có BERKELY (1685 - 1753), Emmauel KANT (1724 - 1804), HÉGEL (1770 - 1831)... Nhà triết học Đức (Kant) là một trong những người thuộc phái quyết đoán tin tưởng vũ trụ cần phải có sự hiện diện của Trời, mọi vật mới an bài. Rồi suy diễn: tin có Trời, ta có thể hy vọng hưởng một cuộc đời bất diệt đầy hạnh phúc - Vì, Trời là chủ động chứ không thể là thụ động. Còn, HÉGEL lại cho rằng “Tất cả những gì thực tại đều Duy Lý = Tout ce qui réel est rationnel”. Những phái Duy Vật cực tả, như DÉMOCRITE (V TTL), FEUERBACH (1775 -1833), MOLESCHOTT (1820 - 1897), Karl MARX (1818 – 1883) và ENGELS (1820 - 1897)... với một phong trào tích cực phản siêu hình, theo phái này thì, sự hiện hữu của Trời trong vũ trụ là điều không bao giờ có được[13]. Những yếu điểm của chủ nghĩa Duy Vật là đưa vật chất lên hàng vạn năng. Đây là nguyên nhân khởi thủy của mọi vận động vũ trụ và xã hội. Về phương diện nhận thức khách quan, phái này dùng Biện Chứng pháp (gọi là biện chứng pháp duy vật) làm công cụ khám phá của loài người; đồng thời khích động phong trào giai cấp đấu tranh làm luật tắc vận hành của lịch sử. Do đó, thuyết duy Vật chủ nghĩa thường lấy sự tranh đấu làm mục đích cho mọi lẽ sống[14].

Trên đây mới chỉ trình bày những nét đại cương của nền triết học Tây phương cũng đã hé mở cho ta thấy sự phân định thành những hệ thống Duy Tâm, Duy Vật... Nhưng từ thế kỷ XIX - XX, thì triết học thực nghiệm, chỉ còn lại siêu hình biện chứng pháp, luận lý v.v..

Vấn đề tìm hiểu vũ trụ và con người, qua các Tôn giáo, đạo học, triết học - như đã trình bày - đây chỉ mới là những tia sáng. Rút lại, vấn đề đặt ra vẫn y nguyên là một vấn đề nan giải.

*Tìm ở Tôn giáo - Tôn giáo bị thần thánh hóa.

*Tìm ở Đạo học - Đạo học giải thích với những lý tưởng siêu hình, khó hiểu!

*Tìm ở Triết học - Triết học có những hệ phái, và mỗi hệ phái giải thích một khác; hơn nữa, triết học đang trong vòng tìm kiếm, suy luận nên dễ bị ràng buộc trong những phạm trù học qui, càng khó hiểu hơn.

Là những kẻ đi tìm đường, càng đi sâu vào khu rừng Tôn giáo, triết học ta càng lạc lối thêm! Vẫn biết, không phải hề đi tìm đường là tới đích, phải lượng sức mình, và phải có sự tuyền trách của lý trí, nếu không... (thưa bạn) - hãy coi chừng! Trí xét đoán là

mục thước cho tất cả. “Phải làm như con ong hút mật, đừng làm theo con bướm giỡn hoa”, Ta không thể ỷ lại hay nhắm mắt tin theo bất cứ cái gì, ngoài sự nhận thức khách quan, phù hợp với lẽ phải, tạo thành hạnh phúc cho mình và cho mọi người chung quanh.

Giờ đây, chúng ta hãy du hành qua địa hạt Khoa học và đạo Phật để thử tìm ở đây lối thoát, một sự trả lời cho những nghi vấn kia.

KHOA HỌC

Lịch sử tiến hóa nhân loại, từ thế kỷ XVII, khoa học coi như toàn thắng về mọi phương diện; ngoài những phát minh kỹ thuật, khoa học cũng đã len lỏi sang hệ tư tưởng để giải thích vũ trụ, bằng những phương pháp mâu nhiệm chắc chắn hơn, hoàn hảo hơn. Khởi nguyên tinh thần khoa học tiến bộ không phải trong giấy lát hay một ngày tự giác ngộ nên. Một vài đặc tính của tư tưởng khoa học đã nảy mầm từ những thời kỳ xa xôi. Nói đến khoa học, người tiên phong tiêu biểu cho khoa học thực nghiệm là Francis BACON (1561 - 1626), ông đưa ra những nhận thức mới về sự vật là nhận thức bằng cách xác định lý do, qua “Tam Biểu Luận”: 1. biểu có mặt (table de présence), trong biểu có mặt, ta ghi những hiện tượng nào luôn luôn có mặt với nhau; 2. biểu vắng mặt (table d’absence), trong biểu vắng mặt, ta ghi những hiện tượng nào bao giờ cũng vắng mặt một lúc; 3. biểu thứ tự (table de degré), trong biểu thứ tự, ta ghi những hiện tượng nào cũng biến đổi một lúc. Đồng thời với Bacon, bên phía trời Tây, còn có DESCARTES (1596 - 1650) là người đã khai sáng cho một trào lưu tư tưởng mới - Tư tưởng Khoa học -; sau nhiều năm suy tưởng, ông đã lập được bốn qui tắc căn bản cho phương pháp khoa học ngày nay. Bốn qui tắc đó là: 1. Trước hết phải chứng minh một sự vật nào đó, sau mới nhận nó là sự thật. 2. Hãy chia sự vật ra từng phần đơn giản, càng nhiều càng hay, để dễ dàng cho sự quan sát, giải quyết. 3. Sau khi đã xem xét, nghiên cứu từng vật đơn giản, phải thu thập lại cho thứ tự để tìm hiểu những sự vật khó hiểu hơn vốn tự nó không biểu thị (Qui tắc này cũng gọi là qui tắc tổng hợp). 4. Cuối cùng, kiểm điểm lại và tổng hợp những sự việc mà mình đã nhận định, để khỏi bỏ sót một vật gì. Qua 4 qui tắc trên, vai trò của Descartes nổi bật hẳn lên như một vầng sao sáng của bầu trời khoa học cận đại mà ngày nay người ta phải nhìn nhận ông như một cái mốc, đánh dấu bước rẽ của nhân loại, không chỉ về phương diện nhận thức mà cả về phương diện hành động nữa. Sau, Auguste COMTE (1793 - 1857), đã dựa vào thực tại, đề xướng thuyết “Thực Nghiệm Chủ Nghĩa”[15].

Và qua những biến đổi, kinh nghiệm từng giai đoạn, trí óc con người mỗi ngày thêm mở mang, đã giúp rất nhiều cho sự khám phá những kỳ bí của thiên nhiên, NEWTON (1642 - 1727) chỉ nhìn quả táo rơi mà khám phá ra luật Vũ Trụ Hấp Dẫn Lực, biết được: sự vận hành của hành tinh và sao chổi chung quanh mặt trời, xoay tròn của địa trục, sự lên xuống của nước thủy triều... Còn MALUS (1775 - 1812) đã tìm ra “sự phân cực ánh sáng”, và De VERRIER (1811 - 1877) thì tìm ra sao Neptune tức Hải Vương Tinh. Và trước đó nhiều thế kỷ, ARCHMÈDE (287 - 212 TTL) đã phát minh ra nguyên lý tỷ trọng của các vật thể. Christophe COLOMB (1451 -1506) và Fernand de MAGELLAN (1480 - 1521)[16] là những người đã cương quyết đi vòng quanh thế giới để tìm hình thể trái đất. VOLTA (1775 - 1827) và GALVANI (1737 - 1798) nghiên cứu các hiện tượng thuộc về điện tử, tìm ra hai luồng điện dương cực và âm cực. FRANKLIN (1706 – 1790) giải thích về sấm sét. LAMARCK (1744 - 1829), DARWIN (1809 -1882) chủ trương sinh Vật Biến Hóa, nghĩa là mọi vật chuyển biến đổi dời. LAVOISIER (1743 - 1794), nhà hóa học đầu tiên đã tuyên bố: “Trong vũ trụ

không có gì tự tạo, không có gì tự tiêu diệt”, Phù hợp với định lý này, Albert EINSTEIN (1879 - 1955) đưa ra thuyết “Tương Đối” đã chứng minh: “Vật chất là khí lực tụ lại cục điểm, mà khí lực là vật chất tan loãng ra cục điểm”, Vật chất và khí lực theo Einstein, chỉ là hai trạng thái của một thực tại (deux aspects d'une réalité)...

Những nhà bác học trên đều đã xây dựng cho lâu đài khoa học mỗi ngày thêm vững chắc. Với vũ trụ, dưới con mắt nhận xét của khoa học, đã thừa nhận: Trong vũ trụ không phải chỉ riêng thế giới chúng ta ở, mà rất nhiều thế giới, mỗi thế giới là một bộ phận tinh hệ của vũ trụ. Mỗi tinh hệ gồm có nhiều hành tinh, vệ tinh quay chung quanh; mà mặt trời là trung tâm, gọi là Thái Dương Hệ (système solaire). Quay chung quanh mặt trời có 9 hành tinh: Thủy Tinh (Mercure) Kim Tinh (Vénus)[17]. Địa Cầu (Terre), Hỏa Tinh (Mars), Mộc Tinh (Jupiter), Thổ Tinh (Saturne), Thiên Vương Tinh (Uranus), Hải Vương Tinh (Neptune) và hành tinh thứ 9, ở cách xa mặt trời nhất đó là hành tinh Pluton. Trong khoảng không trung có hằng hà sa số hành tinh hệ lớn nhỏ, gồm cả thế giới gọi chung là vũ trụ.

Tới đây, ta đã có một khái niệm trong sự quan sát, tìm hiểu thiên nhiên. Nhưng, điều thắc mắc vẫn là cái nguyên nhân tối sơ của vũ trụ vạn hữu? -Theo khoa học giới giải thích: “Ở thời kỳ hỗn mang, trong vũ trụ chỉ có toàn thuần tinh (Ether). Sau với những nguyên nhân không rõ, thuần tinh ấy kết thành những phân nhỏ rải rác, nhờ sức vận động và sức hấp dẫn, các phân tử nhỏ kết lại thành côi[18] và côi “nguyên tử” trước còn rời rạc, sau kết thành vân tinh và căn nguyên của mọi Thái Dương Hệ. Đó là thời kỳ cấu tạo mặt trời và các hành tinh, nhiệt độ của các vì sao ở thời kỳ này rất lớn - Với sự phóng tán không ngừng, nhiệt độ của các vì sao giảm bớt tạo nên thế quân bình khiến cho sự sống có thể phát khởi, ấy là thời kỳ đầu tiên có những sinh vật[19] Địa cầu có thể ở được. Nhưng trong thời kỳ các nguyên tử vẫn không ngừng phóng tán ấy cùng với sự giảm tốc độ, các nguyên tử mất dần thế vững; bắt đầu một thời kỳ ly tán. Thế vững chắc của các nguyên tố nội nguyên tử càng giảm đi thì sự ly tán càng nhanh. Rồi đến một thời kỳ quá suy, các nguyên tử lại trở về thế thuần tinh như trước. Như vậy, ta có thể biết: địa cầu cấu tạo bởi nguyên tử thuần tinh rải rác. Nguyên tử ấy tự sức tích lũy năng lực. Mà vật chất là một hình thái phát tán thành nhiều thế khác nhau, như hơi nóng, ánh sáng, điện khí .v.v..

“Lịch sử vũ trụ có thể chia ra hai thời kỳ: Thời kỳ Ngưng Kết Năng Lực Thành Vật Chất, và thời kỳ Phát Tán Năng Lực ấy”.[20]

Tiền bán thế kỷ XVII, một câu chuyện lịch sử, thuộc phạm vi khoa học và Tôn giáo, đã xảy ra như sau:

* Trời - GALILÉE (1564 - 1642), noi gương COPERNIC (1473 - 1543), ông đã đưa ra nhận xét: “Trời chỉ là khoảng không gian bao la vô cùng tận, trùm cả mặt trời, trái đất và nhiều hành tinh”. Thế là chỗ nào cũng có trời... Mà nói thế tức đã phản lại tinh thần tôn giáo; ông còn khẳng định: “Không có thần nào sáng tạo ra vũ trụ vạn vật cả”. Trước kia tôn giáo thần quyền thường bảo “Trời tròn, đất vuông và đứng yên một chỗ; ở dưới là địa ngục, ở trên là trời”. Ngày nay khoa học nhìn nhận; mặt trời là trung điểm của vũ trụ.

Ai đúng, ai sai? Đến nay ta mới rõ sự thật, thì ra oan cho Galilée vì muốn (Tự Do Tín Ngưỡng) vì muốn giác ngộ chỗ mê lầm của tôn giáo thần quyền mà suýt bị ghép tội tử hình - Việc này xảy ra dưới thời giáo hoàng Urbain VIII (1633) do tòa án La Mã xử,

vì ông đã dám viết cuốn “Dialogues sur les grands systèmes du monde” mang một nội dung trái với Thánh kinh - Sau đó, buộc lòng ông phải tuyên bố trước công chúng: “Trái đất không quay”.

Mà “Trời” là gì? - câu hỏi ấy đã làm không biết bao nhiêu người phải bần khoăn, thắc mắc...

* Đất. - Về trái đất, tôn giáo xưa thường nói: “Mặt đất hình phẳng”. Khoa học hiện đại xác tín: “Trái đất tròn = la terre est ronde”[21]. Theo LAPLACE (1749 - 1827) thì, nguyên thủy của trái đất là một khối lửa (une masse de feu) do mặt trời văng ra, rồi nguội dần... chỗ nào lồi là núi, đồi, chỗ nào lõm là sông ngòi, hồ ao hay biển, cũng có chỗ bằng phẳng như sa mạc hay bình nguyên.

Và theo, LUCRÈCE (509 TTL), ông đã có những giả tưởng rất hữu lý: “Địa cầu hiện ta đang sinh sống không phải duy nhất trong thiên nhiên, chúng ta phải tin rằng ở những miền khác của không gian, cũng có những địa cầu khác, những sinh vật khác, những giống người khác...”

Dựa vào thực tại, khoa học ngày nay đã phát minh những cái mới lạ, chế ra được cả phi thuyền liên hành tinh thể thám hiểm nguyệt cầu, làm sụp đổ hẳn một hệ thống tư tưởng thần quyền xưa cũ, đặt con người trước trách nhiệm của chính mình. Tuy nhiên, trên đường tìm chân lý, khoa học chưa phải là vạn năng, giải quyết được hết mọi khúc mắc của con người và cuộc đời này. Vì, “Khoa học chỉ bàn đến những điều tổng quát = I I n’y a que de science du general”.

Qua ngưỡng trang trên, ta đã hiểu sự cắt nghĩa ””Vũ trụ vạn hữu” của các Tôn giáo, Đại học, Triết học, Khoa học xưa và nay. Giờ đây, chúng ta thử dạo bước vào địa hạt. ĐẠO PHẬT - Mà bản đồ đã sẵn có trên hai nghìn năm trăm năm nay - để thử tìm ở đây một tia sáng, làm chỉ chuẩn cho sự tìm hiểu về Vũ trụ và về con người.

Và kìa - Con Đường Sáng đã hiện ra...

Vấn Đề nhận thức

Đứng trên quan niệm nhận thức, đạo Phật không hoàn toàn thuần túy là một triết học. Vì, đạo Phật là tất cả, hay nói khác, đạo Phật là triết học siêu triết học. Đạo Phật cũng có những lối nhận thức sự vật, bằng nhân giới trực quan, rất chính xác. Thật vậy, trước khi nghiên cứu vấn đề gì ta cũng nên đặt thành câu hỏi: Tại sao? rồi sau đó quyết tìm câu trả lời những nghi vấn mà mình đã đặt ra. Những vấn đề nào khi ta đã nhận xét được thấu đáo, nó biểu hiện ra một cách phân minh; và những ý tưởng để diễn tả sự vật cũng “đến” một cách dễ dàng; thì đó là một Sự Thật mà ta phải thừa nhận[22]. Tất cả hiện tượng trong vũ trụ chỉ là những con số cộng cộng các yếu tố (nhân duyên) mà có. Đứng về phương diện không gian mà luận thì, vạn hữu là “Vô Ngã = anattā”, nó không có cái thật bề ngang; do cộng các điều kiện nhân duyên lại mà thành. Còn đứng về phương diện thời gian mà xét, vạn hữu là “Vô thường = anicca”, nó không có cái thật bề dọc; do cộng các trạng thái sinh - diệt lại mà có. Chứng minh cho lập luận trên đây, ta lấy một vật thể làm đối tượng để nghiên cứu, tìm hiểu sự vật. Cây viết hiện có trước mắt tôi là do hiệp thể của nhiều chất liệu, như: gỗ + sơn + mực và ý niệm của người thợ tạo ra cây viết tròn hoặc lục lăng, với, “thiết ý” là để dùng vào viết hay vẽ..., bởi có “hiện tượng” cây viết mà chứng minh được

chung quanh cây viết là không gian: vô ngã. Rồi từ khi có hiện tượng cây viết cho đến cây viết bị hủy hoại, nghĩa là từ sinh - diệt này qua sinh - diệt khác, gọi là thời gian: vô thường.

Tất cả sự vật hiện hữu trong vũ trụ đều bao gồm trong một chữ “Pháp = Dharmas”[23], Nói theo từ ngữ Phật Học, Pháp cũng gọi là “Nhất Thiết Pháp”, tức chỉ cho Vạn Sự Vạn Vật và là Lễ Sống, Cách Sống, Khuôn Mẫu Sống của muôn loài vạn vật trong cõi đời này. Cái lễ sống ấy cùng với trời, đất, muôn vật nhịp nhàng chung sống trong một Nguồn Sống Vô Tận (tức Hiện Tượng - Bản Lai Diện Mục là như thế đó; pháp nhĩ như thị là vathabhùta). Với sự thật trên đây, đã giúp ta khám phá ra hiện tượng vũ trụ vạn hữu gồm có hai mặt đối đãi: “Một Là Tất Cả”, toàn thể vũ trụ tạo thành một vật (nhất tức nhất thiết); “Tất Cả Là Một”, một vật ảnh hưởng đến toàn thể (nhất thiết tức nhất)[24].

Để nhận thức sự việc không bị lệch lạc, sai lầm, đạo Phật đề ra ba phương pháp, cùng gọi là: Tam Lượng (ba phương pháp tỷ giáo, nhận thức sự vật đúng như thật). Hình thái nhận thức thứ nhất là Hiện Lượng, những sự vật hiện hành do ngũ giác và tri giác ta trực tiếp nhận thức một cách thấu đáo, nếu ta có quan niệm rõ rệt về một vật ấy. Tỉ dụ: phải nghe tiếng nó, phải ngửi mùi nó, v.v... Trước khi có cảm giác rồi, mới có tri giác, không có tri giác thì không có quan niệm, nghĩa là chưa thành hiện lượng. Hình thái nhận thức thứ hai là Tỷ Lượng, sự suy luận, đối chiếu bằng những phương pháp tỷ giáo, lấy cá thể hiểu toàn thể làm đối tượng so sánh, và chứng minh cho sự tìm hiểu sự thật, như dựa vào pháp Tam Chi Luận trong Nhân Minh Học[25] để tỷ lượng trong việc xét đoán vũ trụ vạn hữu. Hình thái nhận thức thứ ba là Thánh giáo Lượng, căn cứ vào giáo lý Như thật do đức Phật dạy để mở mang trí tuệ (Prajnā), suy xét sự vật, phân định lẽ chính tà, thực hư. Đó là những yếu lý căn bản cho mọi phương pháp nhận thức. Ta có thể y cứ vào đây làm tiêu chuẩn để tỷ giáo, phán đoán, tìm hiểu chân lý. Áp dụng phương pháp Tam Lượng trong công cuộc tìm hiểu sự thật, cho ta thấy: “Đạo Lý Duyên Khởi = paticcamuppāda” của đạo Phật là cắt nghĩa trọn vẹn cái lý do vũ trụ vạn hữu thường hằng, luôn luôn sinh động (vô thường) nhưng không thực thể (vô ngã). Căn cứ vào Nhân Minh học (tức phương pháp Luận Lý học), ta tập luận:

- Tôn - Tất cả hiện tượng trong vũ trụ đều biến chuyển, vô thường.
- Nhân - Vì các nhân duyên yếu tố giả hợp tạo thành.
- Dụ - Như cái nhà, do các vật liệu “giả hợp” tạo thành rồi phải mục nát, hư hỏng.

Và, so với phép Tam Đoạn Luận (Syllogisme) trong triết học Tây phương:

- Đại Tiền Đề - Những vật gì do yếu tố nhân duyên giả hợp tạo thành, đều bị hủy diệt.
- Tiểu tiền Đề - Như cái nhà, do các vật liệu “giả hợp” tạo thành, tất phải mục nát, hư hỏng.
- Kết Luận - Vậy các hiện tượng trong vũ trụ phải biến chuyển, vô thường.

Tới đây, xin tạm mượn câu chuyện “đàm thoại” giữa đức vua MILINDA và thánh giả NAGASENA được ghi lại trong cuốn “Di Lan Đà Vấn Đạo = Milindapanha” để chứng minh cho lý giải trên là sự thật.

- Thưa thánh giả, tên thực ngài là gì? - đức vua hỏi.

- Tâu hoàng thượng, bạn đồng đạo thường gọi tôi là NÀGÀSENA, nhưng đây chỉ là một cách để phân biệt một tiếng gọi, một lối nói cho tiện, hay nói khác, chỉ là một cái danh chứ thực ra, không có người Nàgàsena.

Đức vua thấy thánh giả trả lời một cách bỏ lửng (không trả lời thẳng câu hỏi), lấy làm thắc mắc, liền gạn hỏi:

- Thưa thánh giả nếu không có người Nāgāsena; thăng hoặc có kẻ đem đồ dâng cúng tỳ khuru (Bhikkh: tức chỉ thánh giả Nāgāsena) những thứ cần dùng, như thức ăn, áo mặc, đồ ngủ, thuốc men... thì lấy ai để nhận lãnh? - Và ai ăn dùng những vật ấy? - Ai bảo toàn luân thường đạo lý? - Ai ngồi tham thiền? - Ai hành đạo? Ai đăc quả? - Ai nhập niết bàn? Ai là kẻ sát sinh? Ai trộm cắp? - Ai tà dâm? - Ai phạm ngũ giới? Nếu thế thì không có thiện, không có ác, không ai làm thiện cũng không ai làm ác; những việc làm dù tốt hay xấu, cũng chẳng có quả báo? Thưa thánh giả, vậy thì không ai đánh giết; tỳ khuru và tỳ khuru ni ơi! các người không có ai là thầy, không ai là người giảng dạy, không ai là người truyền đạo pháp, nếu thánh giả nói rằng: “Này các huynh, hoàng thượng gọi ta là Nagasena thì Nagasena là ai?” thưa Thánh giả, xin ngài giảng cho. Hay là tóc trên đầu ngài là Nagasena?

- Hay là lông, móng, da, thịt, gân, xương, tủy, cật, tim, gan, lá lách, phổi, ruột, cuống ruột, đồ ăn chưa tiêu hóa, đồ ăn đã tiêu thành phân, đờm, rũi, mồ hôi, mỡ, nước mắt, nước miếng, nước tiểu. v.v...

- Không.

- Hình sắc kia có phải là Nagasena chăng?

- Không...

- Sự nhận biết vui buồn, sướng khổ, sự suy tưởng phải trái; sự toan tính hành động, trong lòng, có phải là Nagasena?

- Không.

- Thế không có chi là Nagasena cả, vậy Nagasena là gì?

- Không là gì hết, thưa hoàng thượng.

- Có lẽ nào Nagasena chỉ là một tiếng không thôi sao, trẫm e thánh giả nói dối.

Bấy giờ, thánh giả (luôn thê) trông thấy cái xe, liền hỏi đức vua MILINDA:

- Tâu hoàng thượng, chứ ngài tới đây đi bộ hay đi xe?

- Đi xe, thưa thánh giả.
- Hoàng thượng bảo đi xe, vậy tôi xin hỏi: Xe là gì? Có phải cây gọng là xe không?
- Không.
- Phải bánh xe là không?
- Không.
- Phải ổ máy của xe là xe không?
- Không.
- ...?
-

Hỏi mãi như thế, không có cái gì đức vua Milinda có thể chỉ được là xe. Thánh giả Nagasena liền kết luận: Cái xe của hòa thượng chỉ là một dấu hiệu, một tiếng gọi; tôi e hoàng thượng nói dối khi nói đi xe đến đây...

Ở đời, hễ cái gì có hình tướng, đều biến đổi, không thật. – “Phàm cái gì có hình tướng đều là giả dối, có sinh phải có diệt” -Kinh Kim Cương.

Cuộc đàm thoại trên đây đã chứng minh cho sự thật của Đạo Lý Duyên Khởi, Vô Thường, Vô Ngã trong đạo Phật. Một sự thật không ai có thể chối cãi. Thật vậy, tất cả sự vật hiện hữu trong thế gian này, hoặc đang băng hoại, hay sẽ thai sinh, là do sự kết hợp “vô thường” của một số tinh thể đơn thuần qua nhiều giai đoạn, và cứ thế tiếp tục mãi... “Đạo Lý Duyên Khởi” cho ta thấy: Sự vật không phải chỉ là những cá thể cố định, đơn điệu, độc lập; mà là những “phần tử” hòa hợp trong một khối chung của “toàn thể”. Những phần tử ấy có một xã hội tính, tức tính “Nhân Duyên Sinh”. Với tính Nhân Duyên Sinh, đạo Phật đánh dấu sự tương quan mật thiết giữa hết thảy... Vì biết rằng, hết thảy sự vật trong vũ trụ, hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp, ảnh hưởng lẫn nhau mà tạo thành.

Vũ Trụ Luận.

Trong Vũ Trụ Luận[26] (Cosmogonie) gồm hai phần: Hình Nhi Thượng: Métaphysique, nghiên cứu Bản Thể Chân Như (Tathatà hay paràmārtha). Như Lai Tạng (Tathatagarbha); Hình Nhi Hạ: Physique, phần triết lý thực tiễn; những việc con người, vũ trụ.

1. Thế Giới Vô Biên, Chúng Sinh Vô Hạn Lượng. Nhưng Tất Cả..., Đều Do “Nghịch” Biến Hiện.

Trong vũ trụ có rất nhiều thái dương hệ, mỗi thái dương hệ là một thế giới, hợp nghìn thế giới thành một Tiểu thiên thế giới, hợp nghìn tiểu thiên thế giới thành một Trung thiên thế giới, và hợp nghìn trung thiên thế giới thành Đại thiên thế giới.

Mỗi thế giới có những Y Báo, Chính Báo khác nhau, nhưng không ngoài “Nghịệp Cẩm Duyên Khởi”.

Nói đến “NGHIỆP” (Karma) tức nói đến sự sinh động biến hóa của vạn hữu (tous les êtres). Nhưng Nghịệp là gì? Và Vũ Trụ do Nhân duyên nào mà có? Nghịệp là Vô Minh (Avidyà) duyên khởi và tự nó tác động, chứ không bị chi phối bởi một sức huyền nhiệm nào cả. Mà Nghịệp thì hoàn toàn động. Bởi có động mà vũ trụ vạn hữu mới tiến hóa, sinh tồn - động, hay nói Nghịệp cũng thế - xin hiểu theo nghĩa rộng - khi khởi thủy có thế giới, có các loài sinh vật là có động. Động là biến hóa cần phải có để duy trì trật tự trong vũ trụ và là Lễ Sống của mỗi hành tinh hệ, gồm nhiều thế giới gọi chung là vũ trụ.

“...Cứ tiến mãi qua 33 tầng trời: 56 cảnh giới Bồ Tát; vũ trụ tùy mỗi tầng mà rộng lớn gấp bội. Mỗi Phật sát là một cõi Phật, và mỗi cõi gồm có Tam thiên đại thiên thế giới 3 000 000 000[27]. Từ cõi đức Phật Cakyamuni vượt qua mười ức vạn cõi Phật khác, còn có một cõi do đức Phật A Di Đà (Amitabha Buddha) làm giáo chủ. Mỗi cõi Phật sát đối với không gian, chỉ là một hạt bụi nhỏ khác. Các Phật sát đầy đầy hư không. Thật là bao la!”[28].

Chỉ mới đứng về mặt tương đối cuộc đời mà luận, ta cũng đã thấy: Vũ trụ rộng lớn, có muôn hình, muôn vẻ, nào trăng, sao, trời, đất, núi, sông, cây cỏ, người và vật. v.v... Tuy nhiên, sự nhận thức của con người (do ngũ quan và ý thức tạo thành) khác với sự nhận thức của các loài động vật “nhìn” và “hiểu” những cảnh vật ấy (cộng nghịệp trong biệt nghịệp). Nghĩa là, tùy mỗi Nghịệp lành hay dữ của chúng sinh mà sự cảm ứng khác nhau. Con người thuộc trong những loài động vật. Nhưng đời sống con người khác đời sống của loài muôn thú. Mỗi loài có một “tính sống” riêng biệt, như cá thì bơi lội dưới nước, chim bay bổng trên không, hổ báo thì sống ở trên cạn (mặt đất) và trong những miền rừng rú; hoàn cảnh khác nhau, nên sự sống cũng khác nhau. Theo quan niệm đạo Phật thì, vũ trụ (tự nó = chose en soi) đã biến chuyển bao lần, và còn biến chuyển mãi mãi. Đó chẳng qua là do “Nghịệp thiện” hay “Nghịệp ác” từ vô thủy kiếp đã tạo; mà “y báo” (chỉ cho tất cả sự tướng hiện hữu, dù lớn hay nhỏ, lớn như thái dương hệ, sơn, hà, đại địa, thành quách lâu đài..., nhỏ, như hạt bụi, vi trần...) “chính báo” (bồm hết cả sinh vật, trong đó có con người và vạn hữu, gọi chung là chúng sinh) làm nhân - nguyên nhân chủ yếu -, làm duyên - nguyên nhân phụ thuộc - để phát sinh hiện tượng giới. Tất cả y báo, chính báo cũng lại do Nghịệp cấu tạo mà thành. Nói theo Đạo Lý Duyên Khởi[29] thì sự vật luôn luôn biến hóa vô cùng tận; đó không phải Vật Này sinh ra Vật Kia mà là Vật Này làm nhân, làm duyên sinh khởi ra Vật Kia. Hay nói cách khác:

“Cái Này có thì Cái Kia có;

Cái Này sinh thì Cái Kia sinh,

Cái Này không thì Cái Kia không.

Cái này diệt thì Cái Kia diệt.[30]

Majjhimani Nikaya II – 63 -

Cũng như nói; Quả sinh ra cây, cây nở hoa, hoa kết thành quả.

Sự “Có, Không” “Còn, Mất” chỉ là sự thay đổi hình dạng mà thôi. Thực ra “Nó” không mất đi đâu cả[31]. Ta hãy lấy một dự kiện để chứng minh cho Sự Thật kia:

Nước H₂O, khi nước sôi bốc thành hơi, hơi động lại vẫn là nước. Đó là một hình thức, chỉ là sự đổi thể của một chất liệu. Chúng ta nói: cái chết làm tiêu diệt một sinh vật mà không nói sản sinh ra một xác chết; có khác gì ta coi trọng cái hình thức (giả tướng) hơn chính sự sống, là phân tâm tưởng tinh anh.

Thực ra, đối với Bản Thể (Essence) của sự vật, nó không bị tiêu diệt, mà chỉ thay đổi qua nhiều trạng thái khác nhau, giữa... sự sống và sự chết, và cứ như thế tuần hoàn biến đổi mãi không thôi. Cho nên, ta không thể nói Cái nào có trước Cái Nào có sau. Vũ trụ là một cuộc đại hoạt động vô thủy vô chung (sans commencement ni fin). Từ nguyên tử nhỏ nhiệm đến các tinh tú xa xôi, đều nằm trong cái vòng luân lưu không bao giờ đứt quãng..., khác nào như những làn sóng ngoài biển cả. Ngược về trước ta ta không tìm thấy có thủy, ngó lại sau chẳng thấy có chung, thì làm sao có thể gọi được là Nguyên Nhân Tối Sơ (?). Mỗi thời đại hiện ra cùng vạn vật, rồi lại tan đi mà biến ra thể vô hình, vô sắc. Khi hiện ra gọi là SẮC khi biến đi gọi là KHÔNG...[32] Do đó, đạo Phật cắt nghĩa sự biến chuyển của vũ trụ vạn pháp (nghĩa như chữ vạn vật) bằng hai chữ “Sắc” “Không”.

2. Sắc - Không

a) Sắc (Rupam hay Lak sana).

Chỉ cho tất cả vật thể trong vũ trụ có hình tướng mà ngũ quan ta cảm giác thấy, những ý tưởng, tâm tình đều thuộc phạm vi "sắc" cả. Cái gì thường còn mãi, mới gọi là “có”, như Bản Thể (Essence), Chân Tâm (L'Être infini), Chân Như (Réalitéultime) v.v..., những trạng thái luôn luôn sinh diệt, có rồi lại không, như những bọt nước trên mặt sóng biển... Đây không phải là có mà chỉ là “giả có”.

b) Không (Sunyata):

Không, là trạng thái không hình sắc, âm thanh, không thể dùng giác quan mà tiếp xúc hay suy tưởng. Nhưng nó lại có sức linh hoạt như những luồng quang tuyến, tuy vô hình song có một năng lực biến chuyển một giây có thể chạy chu vi địa cầu tám lần. Nghĩa là, “Chân Không Diệu Hữu”[33], Cái “Không” này là hoàn toàn không, vĩnh viễn không (Chân Không) chứ không phải không trống rỗng, không có gì (ngoan không - Vide). Để hiểu Chân Không một cách giản dị, ta hãy lấy một ống chứa đầy không khí bằng thủy tinh rồi cho hút hết không khí - có chứa đựng trong ống thủy tinh ấy - ra ngoài, thì trong đó ta tạm thấy “Chân Không”, như những luồng quang tuyến, dù có hiện ra hay biến đi, nhưng nó vẫn là nó. Nó chỉ đổi thể mà thôi (changement d'état). Trong kinh Bát Nhã (Prajna paramita) chép: “Sắc tức thị không, không tức thị sắc, sắc bất dị không, không bất dị sắc... thị chư pháp không tướng, bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm...”

Các bậc tu hành, khi đã chứng được “bát nhã trí” (prajna), nhìn thấy các pháp đều là không. Một trong những vị thiền sư đặc đạo của nước ta, ngài Từ Đạo Hạnh, triều đại nhà Lý, đã cảm thông được lẽ “có” “không” hiện ra trong vũ trụ vô biên, biểu thị qua những vần thơ tuyệt diệu dưới đây:

"Có thì có tự mây may

"Không thì cả thế gian này cũng không.

"Thử xem bóng nguyệt giòng sông.

"Ai hay không có, có không là gì?"[34]

Tùy Theo nhân duyên mà hiện ra như là có sinh. Cho nên gọi là tạm CÓ. Bởi không có tự tính, nên gọi là KHÔNG = Tông duyên sinh cố, danh chi vi hữu. Vô tự tính cố, danh chi vi vô - Kinh Đại Bát Niết Bàn-

Sự đổi thế giống như nước đổi ra hơi, hơi lại về nước; như những luồng quang tuyến tuy bị tắt là do tại vì bóng hồng và máy hư (tùy duyên bất biến). Nhưng điện tính thì không bao giờ mất hẳn (bất biến tùy duyên), nó vẫn có đầy đầy trong khắp cả hư không giới (nghĩa chữ “sắc bất dị không”) nhưng khi đủ yếu tố nhân duyên, như dây, bóng... ta bật đèn là thấy có ánh sáng ngay (trước không, bây giờ có ánh sáng) (nghĩa chữ “Không bất dị sắc”). Do đó, cho ta thấy, vật chất chỉ như là những làn sóng nhấp nhô ngoài biển cả. Mà tinh thần cũng chỉ là những luồng ý niệm được tiếp nối từ quá khứ đến hiện tại và vị lai. Dưới con mắt Phật học, ta nhìn vũ trụ vạn hữu không ngoài hai định đề “Sắc”, “Không”, và nó còn phải liên quan mật thiết tiếp nối nhau theo luật nhân duyên nhân quả, và luôn luôn biến chuyển mà muôn vật được sinh sôi nảy nở, nhịp sống mới đều hòa; nếu vũ trụ bất động, vạn vật sẽ tự diệt.

Ở đây, ta có thể tượng trưng vũ trụ như một hình tròn, theo sự biến chuyển như sau:

Không Sắc

Vẫn biết vạn hữu (tous les êtres) do nhân duyên cấu tạo nên; nhưng cái gì là tượng trưng cho vũ trụ vô biên ấy? - Đạo Phật với thuyết “Bản Thể Thật Tại Luận”.

3. Bản Thể Thật Tại Luận Hay Câu “Nhất Thiết Duy Tâm Đạo”

Trong kinh Hoa Nghiêm (Avatamsakasutra) chép: “Vạn hữu trong vũ trụ đều do TÂM (Bản Thể) biểu hiện = “Nhất Thiết Duy Tâm Tạo”. Chữ TÂM ở đây không có nghĩa chỉ cõi lòng vui buồn, ganh ghét hay cái trí hiểu biết của con người. Cũng không phải như chữ Tâm theo định nghĩa hạn hẹp của triết học là: Tinh thần chủ quan sinh ra vũ trụ khách quan. Lại càng không nên hiểu theo triết lý của Hegel; Tâm là ý niệm hoặc ý tưởng tuyệt đối. Phần nhiều ta không chịu tìm hiểu, chỉ mãi loay hoay trong rừng rậm danh từ, không tìm ra được lối thoát, nên rất dễ bị lầm lạc. thật đáng tiếc! Chẳng hạn người ta thấy trong kinh Phật thường hay nói đến chữ “Tâm”, những người nông nổi vội kết luận cho đạo Phật là “Duy Tâm”.

Để hiểu chữ TÂM, theo đúng quan niệm đạo Phật, chữ TÂM (ở đây) có chia ra “Chân Tâm (Pêtreinfini), và Vọng Tâm (conscience inconnaissable). Ta nên nhớ: Căn bản của phiền não sinh tử là Vọng Tâm. Mà căn bản của Bồ Đề, Niết Bàn là Chân Tâm. Nhưng chữ Tâm - chữ Tâm viết hoa - xin hiểu nghĩa là Bản Thể Của Vũ Trụ Vạn Hữu, tức Tâm Chân Như hay Thể Tính chân Tâm (les éléments essentiels de l'être infini).

Cũng xin nói thêm về chữ “Tâm” (Citta), hiểu theo danh từ Phật học, có nhiều tên khác nhau; tùy trường hợp, cũng gọi là Chân Tâm, Bồ Đề, Niết Bàn, Như Lai Tạng, Alaya Thức hay Pháp Thân, Chân Lý v.v...

Thật ra những danh từ trên đức Phật tạm đặt ra để chỉ cái “Bản Thể Tuyệt Đối” của vũ trụ, đó cũng chỉ là phương tiện để hướng dẫn con người đạt được Chân Lý. Trong kinh có câu: “Nhân chỉ kiên nguyệt”, nghĩa là nhờ có ngón tay chỉ mà ta biết được mặt trăng. Mặt trăng ở ngoài ngón tay người chỉ. Ngón tay là ám chỉ cho lời nói, lý luận và danh từ, còn mặt trăng mới đích là chân lý của Bản thể Vũ Trụ. Khoa học ngày nay thì nói đến những Electron, Atome et Noyau để cắt nghĩa vật tiên thiên đã tạo nên vũ trụ vạn vật... Đó, chẳng qua cũng chỉ tạm mượn cái tên điện tử, nguyên tử hay hạch tử để chỉ cái nguyên chất (có sẵn) trong vũ trụ mà thôi. Trong Đại Thừa Khởi Tính Luận, chép: Đứng về phương diện Bản Thể, thì tất cả các pháp từ xưa tới nay, lia các “tướng” như lời nói, chữ nghĩa, tư tưởng, tuyệt đối bình đẳng, không có thay đổi, không hư hoại, cùng chung một Bản Thể Sáng Suốt Của Nhất Tâm, nên gọi là Chân Như = “Nhất thiết chư pháp, tòng bản dĩ lai, ly ngôn tuyệt tướng, ly danh tự tướng, ly tâm duyên tướng, tất cánh bình đẳng, vô hữu biến dị, bất khả phá hoại, duy thị nhất tâm, cố danh chân như”.

Để hiểu chữ “Tâm”[35] trong đạo Phật một cách sâu rộng hơn, kinh Lăng Nghiêm (Suramrama sutra) có ghi lại mẩu chuyện đối thoại giữa Đức Phật và đệ tử là Ananda, sau bảy lần gạn hỏi ý nghĩa chữ “Tâm”, đều bị đức Phật bác, cho là không đúng. Và dưới đây là mẩu chuyện lý thú đó:

1. - Ananda Chấp Tâm ở Nơi Thân - "Tâm không phải trong thân. Nếu bảo tâm ở trong thân, trước hết, ông phải lấy tim, gan, mật, phổi, lá lách..., sau mới thấy cảnh vật bên ngoài". Tại sao, ông không trông thấy? - lời đức Phật.
2. - Ananda Chấp Tâm Ở Ngoài Thân - Đức Phật: “Tâm ở ngoài thân, thì tâm và thân ông không dính dấp nhau. Vì lẽ gì, mắt ông vừa trông thấy cảnh vật, tâm ông liền biết? Như vậy, thân và tâm đâu có tách rời nhau.
3. - Ananda Chấp Tâm Ở Trong Con Mắt - Đức Phật: Nếu tâm ở trong con mắt; tại sao, tâm ông lại không thấy được mắt ông. Cũng như người chết, con mắt còn đó, tại sao lại trông không thấy gì?
4. - Ananda Chấp Trở Lại, Tâm ở Trong Thân, ông nói: “Tôi mắt thấy tối, mở mắt thấy sáng là tâm thấy cảnh vật bên ngoài. Như vậy, tâm ấy đúng ở trong thân tôi”. Đức Phật liền hỏi vặn lại Ananda: “Nếu ông nói rằng nhắm mắt thấy tối, vậy cái tối ấy có đối trước mắt ông hay không?”
5. - Ananda Chấp Tâm Tùy Chỗ Hòa Hợp Mà Có. Đức Phật: “Ông nói, tâm tùy chỗ hòa hợp có; nghĩa là, tâm ấy không có thực thể (tức không có) thì lấy gì làm hòa hợp? Nếu nói, nó từ trong thân hoặc từ hư không hiện ra, lẽ tất nhiên, nó phải thấy lục phủ, ngũ tạng bên trong và thấy hình thể con người bên ngoài. Còn nói, tâm ấy có nhiều thể (thành ra có nhiều tâm), biết cái nào là tâm của ông? tùy hòa hợp chỗ nào tâm liền ở chỗ đó, là sai”.

6. - Ananda Cháp Tâm Ở Khoảng giữa - Đức Phật dạy: “tâm” và “cảnh” là hai thể khác nhau, một bên có tri giác (tâm), một bên không có tri giác (cảnh), hai cái đối lập, riêng biệt nhau, thì lấy cái gì gọi được là giữa?

7. - Ananda Cháp Cái Không Trước[36] Là Tâm - Đức Phật: Hễ cái gì có hình tướng, như núi, sông, trái đất thì gọi là “giả có”; còn cái gì không hình tướng, như lông rùa, sừng thỏ đều gọi là không, và đã không, thì có gì mà nói là “trước”?...

Đến Đây, Đức Phật giảng rõ thể nào là Thể Tính Chân Tâm để giúp cho chúng sanh sớm ngộ nhập “Phật tri kiến”, nhìn thấy các pháp là không tướng, con người và chúng sinh là do nhân duyên cấu tạo, nên nó “vô ngã”, và hết thấy sự vật hiện hữu trên cõi đời này đều “vô thường” chuyển biến. Muốn giải thoát những ràng buộc mê luân khổ đau, thì con người phải biết “tu tâm, dưỡng tính” để mình không còn bị làm nô lệ cho cái hình hài giả tạm, và sống một cuộc sống có ý nghĩa hơn, một cuộc sống vĩnh cửu, thanh tịnh, tự tại, như nhất...

Vòng tròn tượng trưng cho “Tâm” hay “Bản Thể” của vũ trụ vạn hữu.

Đường thẳng và cong biểu tượng

Sát na sinh diệt.

Vậy, TÂM ấy là thể bản nhiên thanh tịnh (Đại Ngã Thể)[37] bao trùm khắp pháp giới - xin hiểu nghĩa như chữ vũ trụ - hư không giới, bao giờ nó cũng là một thể tồn tại, không sinh diệt, không thêm, không bớt, không sắc tướng, cũng không hẳn là hư không; vũ trụ vạn hữu đã từ vô lượng kiếp luân hồi...

Đến đây ta hãy lấy một thí dụ để chứng minh, như “nước” là Bản Thể, có tính chất thành Sóng. Mặc dầu là nó tĩnh nhưng vẫn có tính chất động. Tĩnh và Động là hai tính chất có ở trong nước. Sóng, chỉ cho Hiện Tượng “tinh thần và vật chất”.

Nước, chỉ Bản Thể “vô biên...”. Vậy, có Sóng là có Nước. Cũng như nói có Hiện Tượng là có Bản Thể.

4. - Thể, Tướng, Dụng

a. Thể

Bản Thể, chỉ cho vũ trụ bao la – “Tâm Chân Như” Ví như nước mênh mông trong đó có đầy đủ các yếu tố nhân duyên để “cấu tạo” vạn hữu, nếu ta thu hẹp lại thì nó chỉ là một con số không (0), nhưng trong đó vẫn hàm tàng hai tính chất “Sắc” (vật chất), “Tâm” (tinh thần). Đạo Phật quan niệm: Tâm, hay Vật nhị nguyên đồng nhất thể, nghĩa là, dù Tâm hay Vật đều có ở trong “Bản Thể”; không phải “Tâm” có trước “Vật”, như phái Duy Tâm chủ trương “tinh thần có trước, vật chất có sau. Hay nói ngược lại, “Vật” có trước “Tâm”, như phái Duy Vật chủ trương “vật chất sản sinh ra tinh thần”. Trong Duy Thức Học (Vijnānavāda) nói: “Tâm và Vật là hai cái “đồng thời” có ở trong Bản Thể Chân Như. Nếu không có Tâm thì không có Vật; mà không có Vật thì cũng không có Tâm = Kiến, Tướng đồng thời nhi khởi, vô kiến tác vô tướng, vô tướng tác vô kiến”.

Viên đá lửa sần có “tính lửa” hàm chứa bên trong, nên khi ta bật thấy lửa phát hiện. Cũng như “tính ướt” của nước vẫn sần có ở trong nước. Bản Thể của vũ trụ hiện hữu, như ta đã thấy, nó không ngoài Hiện Tượng mà có Bản Thể. Hiện Tượng, tức Bản Thể. To như Thái dương hệ, nhỏ như vi trần cũng đều do nơi Bản Thể vô biên diệu dụng kia mà biến hiện ra cả....

b. Tướng

Tướng Trạng, chỉ cho núi, sông, người và vật - Hiện Tượng giới - Ví như nước biển đem pha các màu xanh, đỏ, vàng, tím; tuy sắc tướng có khác, nhưng nó vẫn không ngoài thể chất “Nước”. Vũ trụ với thiên hình vạn trạng khác nhau về hình thái song đều chung một Bản Thể, không hai, không khác.

c. Dụng

Công dụng, tức chỉ cho sự sai biệt giữa vật này và vật kia: - sinh diệt, vô thủy vô chung - với sự áp dụng của “Sắc” hay “Tâm”, tùy theo trường hợp thiện và ác của “Tướng”, như màu sanh, màu vàng v.v... để dùng vào việc viết (hay vẽ) các vật xanh, vật vàng v.v...

5. Những Nguyên Nhân Cấu Thành Vũ Trụ Vạn Hữu.

Trong Bản Thể Vũ Trụ gồm sáu yếu tố công năng hoạt động làm căn bản, cũng gọi là “Lục Đại Duyên Khởi” (Màhàhutas les six éléments) tức: Địa (Prthividhàtuh), Thủy (Abdhàtuh), Hỏa (Tejodhàtuh), Phong (Vàyudhàtuh), Không (Sùnyatà), Thức (Vijnàna), dung hòa lẫn nhau và tạo ra muôn loài vạn vật hiện hữu ở thế gian này.

Sáu công năng đó là:

* Công Năng Rung Động : Gió

* Công Năng Ép Nặng :Đất

* Công Năng Ấm Nóng :Lửa

* Công Năng Mịn Ướt :Nước

* Không Gian :Hư Không

* Linh Thức.

Tính chất của sáu công năng rất tinh tế không phải là hình thức thô sơ như những nguyên tử, điện tử còn có thể phân tích; đấng này tự nó, nó có đủ năng lực tiến hóa, phát triển. Đứng về quan niệm sai biệt, ta nhận thấy có sáu công năng khác nhau; nhưng đứng về phương diện tuyệt đối thì chỉ thấy (duy nhất) có một “Bản Thể” - Bản Thể Bình Đẳng Như Nhất.

Bản Thể - xin nhắc lại -cũng có chỗ gọi “Không Tướng” hay “Chân Không”, như trong Bát Nhã Tâm Kinh nói: “Thị chư pháp không tướng, bất sinh bất diệt...” Các pháp vốn không thật có. Mà đã không thật có thì làm gì còn có sinh diệt. Bởi không

còn bị sinh diệt nên gọi là Chân Như (Tathatà). Vẫn biết trong Bản Thể Vô Trụ chứa sẵn sáu yếu tố công năng, nhưng ta cần biết cái nào hiện trước, cái nào hiện sau? Vấn đề này, khoa học hiện đại hãy còn đương trong vòng tìm hiểu. Nhưng, đạo Phật đã có giải thích rõ trong Kinh Lăng Nghiêm (Suramrama-sùtra), quyển IV chép:

“Khoảng không gian vô cùng tận do nguồn linh thức quá mạnh làm rung động một lượt “6 yếu tố công năng” và cùng quay chuyển biến mà sinh ra “phong đại” (Vent) trước. Và do những luồng gió thổi “quyện” các yếu tố lại tạo thành “không khí” (Atmosphère), rồi đến “địa đại” (Minéral), và do sự cọ xát giữa hai áp lực gió và không khí tạo thành lửa “hỏa đại” hay “điện lực” (Electricité); hơi nóng bốc lên gặp khí lạnh ép xuống thành nước “Thủy đại” (Océan); Lửa bốc lên, nước dội xuống làm cho lắng đọng lại và nguội dần, chỗ nào bằng phẳng là đất, chỗ nào sụt xuống là bể hay hồ ao; nơi nào sức nước mạnh hơn mọc ra cây cối...”

Tất cả những thứ đó gọi chung là “Khí thể gian”.

Đức Phật còn cho ta biết: ở thể gian cả thầy có bốn loài sinh (Catvào yonayah) khác nhau. Bốn loài đó là:

- Hóa Sinh (Upapàdukàh), như con sứa do “khí hóa” của bọt nước, con đom đóm do củi mục sinh...
- Thấp Sinh (Sumsedajàh), những loài giun, dế từ nơi ẩm ướt...
- Thai sinh (jaràyujàh), những loài sinh bằng bào thai, như loài người ...
- Noãn Sinh[38] (Andajàh), những giống sinh bằng trứng, như loài cá, chim v.v..

Những loài sinh trên đây đều mang trong tự thể cái hình hài giả tạm và cùng chịu chung một định luật; Sinh, già, ốm, chết!

Rồi cứ như thế hết sinh vật này đến sinh vật khác tiếp nối nhau sinh sản mãi, thì đây gọi là “Tình Thế Gian”

Vũ trụ vạn hữu đã do “nhân duyên nhân quả” cấu tạo, vậy ta biết được rằng giữa các hiện tượng có là do những mối dây quan hệ chằng chịt mật thiết với nhau mà không bao giờ bị đứt quãng; bởi vũ trụ là một khối duy nhất: “Vạn Vật Đồng Nhất Thể” Tức có nghĩa nói rằng trong vũ trụ gồm có tinh thần và vật chất vốn cùng một “Bản Thể” và cùng bất biến (éternel).

Thật thế, muôn vàn cảnh tượng biến hiện trên thế gian này, to như Thái dương hệ, nhỏ như vi trần cũng đều là hiện thân của Bản Thể Vô Biên Tuyệt Đích. Tuy nhiên, khi Hiện tượng giới đã hình thành thì nó bắt buộc phải theo một công lệ “Thành, Trụ, Hoại, Không...”

Mỗi thời kỳ có hai mươi tiểu kiếp[39] bốn thời kỳ là tám mươi tiểu kiếp. Mỗi tiểu kiếp có 16.800.000 năm. 80 tiểu kiếp gọi là một đại kiếp, tính có 1.344.000.000 năm; trải qua bốn giai đoạn dài đặc ấy rồi trở lại vô cùng tận... Địa cầu được đứng vững là nhờ những dẫn lực của các hành tinh và các vòng “phong luân”, “thủy luân”, “hỏa luân” và “không luân”.

Thật ra, từ khi có con người và vạn vật trên địa cầu, đã có biết bao lần đổi dời, biết bao sự khủng hoảng về kinh tế, chính trị, về phong tục, đạo đức, về văn hóa, tôn giáo, và không kể xiết với những trang sử thịnh suy, bĩ thái, lớp này chết, lớp khác sinh, trái đất này tan làm nhân cho trái đất khác; trong vũ trụ có hàng triệu thế giới... biết bao nguồn sống của chúng sinh, mỗi nơi có khác nhau, không tìm thấy mỗi quá khứ từ đâu, không chứng nghiệm được những tương lai vô tận.

Vũ trụ và con người cứ như dòng sông chảy xiết ra biển “Bản thể Vô Biên”, mệnh mông máng không ngừng?! Nhưng, đó chỉ mới đứng về phương diện tương đối mà nói, còn về phương diện tuyệt đối thì, tất cả hiện tượng vạn vật không sinh mà cũng không diệt, cái Bản thể Tuyệt Đích thật ra cũng không thêm, không bớt[40]. Mặc dầu hình tướng đổi dời song Bản Thể thì vẫn còn mãi (Pháp Nhĩ Như thị Dhardama). Nó khác nào chất “cứng” đổi ra “lỏng”, rồi “lỏng” biến thành “hơi”, dần dần biến trạng kết trở lại thành “cứng” (..)

Đến đây, ta lại cần nghiên cứu để hiểu mặt trời tại sao có chất lửa? - Trong Kinh Lăng Nghiêm chép: Mặt trời thuộc về “hỏa đại” (chất lửa) do nhân duyên kết cấu. Ta hãy lấy một ví dụ để chứng minh cho sự thật này: giữa lúc nắng về buổi trưa mùa hè, ta lấy một ít bông gòn để dưới một cái kính hiển vi thường (loupe) hay tối tân (microscope électronique) rồi đem kính ấy soi vào mặt trời lúc lâu thì thấy hóc khói và có lửa phát hiện. Như vậy là “chất lửa” vốn có khắp trong vũ trụ, cùng với các chất đất, nước, gió... Nói tới đây, ta cũng không quên tìm hiểu mặt trăng? Đức Phật dạy: Mặt trăng thuộc “thủy đại” (chất nước) nên ánh sáng phản xạ của mặt trăng trong trẻo, mát mẽ. Thực nghiệm, - ta lấy một cái đĩa để dưới một cái kính “phương chú” bằng thủy tinh (cristal) rồi soi vào giữa mặt trăng trong những đêm 15, 16 âm lịch thì ta sẽ thấy có nước nhỏ từng giọt xuống đĩa...

Nhân Sinh Quan

“Tất cả sự vật dù hữu hình hay vô hình, tâm hoặc cảnh, đều do nhân duyên kết hợp và chỉ là những ảnh tượng mê lầm của nghiệp thức biến hiện”

Với “Vấn Đề Nhận Thức” và “Vũ Trụ Luận” như đã trình bày ở những trang trên, đã giúp bạn có một chính kiến. Theo đạo Phật, vũ trụ vạn hữu biến hóa sinh thành do sự tổ hợp của nhiều nhân duyên...; và đã do nhân duyên tạo thành, tất nhiên, đạo Phật phủ nhận những định thuyết dưới đây:

1. Vũ trụ bị chi phối bởi một “đấng Sáng Tạo”, con người cũng do đấng ấy bài định.
2. Hết thảy sự vật đều bởi “Tâm”, “Ý” làm chủ thể.
3. Vạn hữu do “vật chất” sinh thành, nên vạn hữu cũng hoàn toàn bị chi phối, thụ động.

Đó là lập luận sự khởi đoan về vũ trụ vạn hữu do các thuyết DUY THẦN, DUY TÂM, DUY VẬT chủ trương.

Giờ đây ta thử tìm hiểu thuyết lý đạo Phật qua vấn đề Nhân Sinh Quan.

Xác định minh thuyết, đạo Phật lúc nào cũng lập luận duy nhất: Vũ trụ vạn hữu được thành lập là do sự kết hợp các yếu tố làm căn bản và cùng hỗ trợ, nhưng tất cả... đều ở trong “Bản Thể” vô cùng tận[41]. Con người cũng không ngoài định lý ấy. Do đó, đạo Phật đề ra ba điểm chính cương là:

1. Sự Cấu Tạo sắc thân Con Người.
2. Giải Quyết Vấn Đề Sống, Một Mục Đích...
3. Giá Trị Con Người.

1- Sự Cấu Tạo Sắc Thân Con Người

Ngược dòng lịch sử, ta cần xét lại vấn đề con người bởi nguyên nhân nào đã cấu tạo nên? - theo thuyết “vũ trụ vạn hữu sinh khởi” thì: con người cũng là một hiện tượng trong các bản thể vô biên diệu dụng kia chuyển biến hình thành mà có.

Từ bao lâu nay con người đã quyên mình là một “phần tử” trong cái “Toàn thể” (bản thể vô biên) và chấp cái “ta nhỏ bé”, tự tách mình ra khỏi cái “ta rộng lớn” trong vũ trụ, lại dùng tâm trí nhận thức sai lầm các vật tượng, nhân đó sinh ra mê vọng điên đảo....

Để giải đáp sự sai lầm đó, đạo Phật với thuyết Mười Hai Nhân Duyên (Dvādāṅgahpratityasamutpādah) rất phổ thông và chính xác.

Những gì là mười hai nhân duyên?

Trong kinh A HÀM (āgamas) chép: “Cái Này có, cho nên Cái Kia có. Cái Này sinh cho nên Cái Kia sinh”[42].

Số là:

VÔ MINH	duyên	hành
HÀNH	duyên	thức
THỨC	duyên	danh sắc
DANH SẮC	duyên	lục nhập
LỤC NHẬP	duyên	xúc
XÚC	duyên	thụ
THỤ	duyên	Ái
ÁI	duyên	thủ
THỦ	duyên	hữu
HỮU	duyên	sinh
SINH	duyên	lão tử

Rồi khởi phiền muộn, buồn rầu, khóc than, đau đớn... tạo thành đại khổ.

Mười hai nhân duyên tiếp nối với nhau từ đời này qua đời khác như vòng bánh xe nhân quả tương quan.

(Mười Hai Nhân Duyên gồm):

1. VÔ MINH (Avidyà): Mê muội, tối tăm. Chỉ cho tất cả trạng thái quan niệm sai lầm của chúng sinh, không tự biết “vì sao mà có rồi vì đâu mà mất”. Nói cách khác, tất cả chúng ta đều do VÔ MINH ám phủ cả, ví như tấm gương sáng, chỉ một mảy bụi cũng đủ làm giảm ánh sáng không ít.

Nói đến vô minh, ta không thể nói đến Chân Như[43], vì hai “cái” là một thể - Vô minh nằm trong Chân Như - bản thể chân như lúc khởi thủy ví như mặt nước phẳng, nhưng nay có sóng. Mặt nước đã sóng thì xao động, thể là sóng cũng là nước mà nước cũng là sóng. Cũng như nói, không có không gian thì không có hiện tượng. Đó là thuộc về Hoặc. Vì đã có hiện tượng nên phải chuyển biến với công năng, nghiệp lực, tinh thần hay vật chất đều theo một quan niệm động mà ảnh hưởng lẫn nhau. Sự vật biến hoá mãi là liên quan theo luật chuyển dịch của hành nghiệp.

2. HÀNH (samskara): hành động, tác động. Có hành động là (bắt nguồn) bởi tư tưởng phát sanh, do đó mỗi con người mang trong tự thể cái “nghiệp” - nghiệp lành dữ, mình làm mình chịu - và sự phát nguyên của nghiệp là do “nhất niệm mê mờ” vọng khởi mà có. Ta thấy rõ ràng “Nghiệp” như một sợi dây truyền cảm mà nhân quả thì cứ tiếp nối nhau bất tuyệt. Thi hào Nguyễn du đã cảm thông được chữ “Nghiệp” trong đạo phật một cách quán triệt. Tiên sinh viết.

... “Đã mang lấy nghiệp vào thân

Cũng đừng trách lẫn trời gần, trời xa”[44]

Nói khác, nghiệp là do thân, khẩu, ý của chúng sanh gây ra để phải nhận lấy quả báo luân hồi.

Ghi chú, - Chữ “Nghiệp” (Karma). Nghĩa là tạo tác, hành động. “Ý” suy nghĩ, “miệng” nói “thân” hành động,... tức chỉ tất cả hành động cố ý của một sinh vật do ba nghiệp (thân, khẩu, ý) ảnh hưởng lẫn nhau rồi cảm thành vết tích, thành thói quen, tạo nên nguồn sống dục vọng di truyền, trong kinh thường gọi là “Dẫn Nghiệp” (tức dẫn lực của nghiệp) hay “Nghiệp thức”. Nói theo từ ngữ bây giờ thì gọi là Nguồn Sống. Tất cả hiện tượng trong vũ trụ - bao gồm các sinh vật và các cảnh vật thiên nhiên, như núi, sông, cây cỏ, đất đai, trăng, sao, nước, lửa, không khí. - đều do Nghiệp Thức tạo tác cả. Nghiệp chia ra “nghiệp chung” (cộng chung) và “Nghiệp riêng”(biệt nghiệp).

Nghiệp chung. Chỉ các loài sinh vật (trong đó có con người) hiện sống trên địa cầu, đều phải chịu chung các kiếp vận như nhau:

Àyuskasayah: Mệnh Trục = kiếp người đau khổ.

Drstikasayah: Kiến Trục = nhận thức sai lầm.

Klésakasayah: Phiền Não Trục = tâm địa xấu xa.

Sattvakasayah: Chúng Sinh Trục = chúng sinh ác độc.

Kalpakasayah: Kiếp Trục = cuộc sống ngắn ngủi.

Và còn biết bao nỗi khổ triền miên khác, như Sinh, Già, Ốm, Chết, về thiên tai “nước lụt”, động đất” lửa cháy, chiến tranh v.v..

Nghiệp riêng: Mỗi loài có những “tính sống” riêng biệt, hoàn cảnh riêng biệt. Như cá thì bơi dưới nước, chim bay trên không, con người và các loài muôn thú sống trên đất cạn và các nơi rừng rú... Tuy nhiên, con người, có những ưu điểm đặc biệt hơn các loài khác: con người tự làm chủ mình, làm chủ cuộc sống và hoán cải hoàn cảnh chung quanh, tùy nghiệp lành, nghiệp dữ do con người tự quyết định lấy.

Nhưng nghiệp do đâu mà có? Cái “Ngã” một hòa điệu tinh thần và vật chất do thân “ngũ uẩn” (Panchaskhandha) tức sự hoạt động của “thân” và “tâm”, lĩnh thụ bởi cảm xúc trong tâm và ngoài cảnh, phát sinh những cảm giác; và vì sự mê lầm tiềm tàng tự thân của mỗi vật tự phát động và không cần sự can thiệp của bất cứ năng lực nào.

Nghiệp là chủ động lực của mọi vấn đề. Mọi vấn đề cũng do Nghiệp phát sinh, tồn tại hay tiêu diệt.

“Không phải ở trên không trung, không phải ở giữa đại dương, không phải ở trong thâm sơn, cũng không phải ở một nơi nào người ta có thể tránh được nghiệp báo”. - Dhammapada, 127 -

Những hiện tượng thế giới đều do Nghiệp phát động mà cảm ứng. Ta có thân thể như bây giờ đều do đời trước tạo nghiệp mà sinh, rồi cứ luân hồi, nhân quả nối tiếp từ quá khứ chạy suốt hiện tại sang vị lai... biến hiện thiên hình vạn trạng, tùy nghiệp thụ báo để phải chịu lấy vô lượng cực khổ, nếu con người mãi mê làm tạo nghiệp. Bởi vậy dưới Hành có Thức.

So với nhân quả trong ba đời thì Vô Minh - Hành là nghiệp nhân quá khứ và làm nhân làm duyên để kết sinh chịu quả trong đời hiện tại.

3. THỨC (Vijnanam): bởi sự mê mờ và hành động kết thành Nghiệp Thức; phân biệt sai lầm mà sinh ra vui buồn, thương tiếc... Nghiệp thức con người khác nào như luồng điện tản mát khắp nơi...; thân “Tứ Đại”[45] Ví như dòng điện, khi đủ điều kiện nhân duyên, như, dây, bóng,...ta bật sẽ thấy điện phát ra ánh sáng. Còn ánh sáng ấy mạnh hoặc yếu cũng như màu nó xanh, hoặc đỏ là do bóng đèn to, nhỏ và tùy thuộc ở màu xanh hay màu đỏ; nhưng không ngoài điện tính... Cũng thế, muôn loài vạn vật hiện hữu trong thế gian là do nhân duyên giả hợp mà thành; con người sinh ra đời là bởi tinh huyết của người cha và người mẹ hòa hợp, kết đọng lại mà tạo nên cái “xác thân giả tạm”. Nhưng, như vậy, chưa đủ; con người còn phải có suy nghĩ, cảm giác, lĩnh thụ mới trở thành “con người hoàn toàn” - con người sống động.

Trong cuộc hành trình của con người: khi sống hay lúc chết đều do nhân quả hành vi tự thân tạo tác; con người đẹp hay xấu, ngu tối hoặc thông minh, sung sướng hay khổ sở, không do ai cầm đầu dẫn dắt và thưởng phạt cả! Mà chính là do tự thân gây “Nghiệp” “nhân” và “duyên” để rồi nhận lấy “quả báo” hoặc thiện hoặc ác...

Ta hãy lấy một ví dụ làm chứng minh:

(Nghiệp) – A và B (anh hay chị) cùng là con người. Nhưng con người A khác con người B về tâm trí, về nét mặt, về hình thể, tầm vóc cao, thấp, nam hoặc nữ, đẹp xấu, thiện và ác...

(Nhân) - A rất chăm học, B thì lười, biếng học...

(Duyên) - Cả A và B đều được cha mẹ thương yêu, nuôi nấng, cho ăn học, sắm quần áo, xe cộ và bút, mực, sách vở để không bị thua kém với chúng bạn...

(Quả) - A chịu khó học tập nên kết quả là A biết chữ và thi đậu. Còn B, trái lại... Ta không nên có thành kiến sai lầm cho rằng: Bộ óc là sản phẩm của tư tưởng, cũng đừng bao giờ quan niệm tinh thần (ý thức) có trước vật chất... Theo đạo Phật, những thuyết lý nào thiên một bên đều là sai lầm. Dù tinh thần hay vật chất thì cũng đều do các yếu tố công năng từ Bản Thể sinh, rồi tồn tại và hủy diệt. Con người phải đủ hai phần “tinh thần” (thân thức do Nghiệp của mỗi con người đã tạo) và “vật chất” (thân tứ đại giả hợp”, nếu lìa một trong những “chất ấy” con người sẽ chết; nhưng không có nghĩa chết rồi là hết, mà chỉ là thay đổi hình tướng, ví như điện.

Sự thật (như trên) cho ta thấy: khi Hành Nghiệp đã kết quả thì tự thể nó phải ôm mang lấy. Vô minh và hành động (Nghiệp Lực) đi đến một nơi nào đó để nhận chịu một cái thân quả báo hoặc thiện, hoặc ác...

Nhìn chung vào pháp giới thì, con người chỉ là một chủng loại đã có một trình độ tiến triển tương đương. Cao hơn con người, là Phật, Bồ Tát. Thấp, là các loài hạ đẳng động vật. Do đó, đạo Phật chia ra mười pháp giới:

1 - Phật (Buddha): đáng Đại Trí, Đại Đức và Đại Hùng. Trong mười phương các quốc độ chỉ có đức Phật là trên hết. Đứng về phương diện con người mà nhận xét, ta thấy: “Trí” Phật là trí bát nhã (prajñā), sáng suốt bao la vô cùng tận. “Đức” của Phật là vô lượng vô biên, cao cả: Vô Thượng. “Hùng” hay là “Lực” của Phật tu chứng đến chỗ Hoàn Toàn Trong, Hoàn toàn Sáng; diệt tận sinh tử, phiền não, nhiễm ô. Đức Phật có đầy đủ ba đặc tính Trí - Đức - Hùng, do đó (mà) cứu độ cho hết thảy chúng sanh trong ba cõi... Nhờ vào ba “đức” ấy, tất cả chúng sanh sẽ chuyển hóa được tâm hồn xấu xa thành tốt đẹp, sáng láng... Đó là chính nghĩa:

- ĐẠI TRÍ
- ĐẠI ĐỨC
- ĐẠI HÙNG

Cho nên, cảnh giới của chư Phật là cảnh giới Tự Tại Giải Thoát, là chân lý tuyệt đối.

2 - Bồ Tát (Bodhisattava): Những vị giác ngộ sắp được như Phật, do tu “Lục Độ, Vạn Hạnh” mà chứng thánh quả.

3 - Duyên Giác (Pratyekabuddhi): ngôi vị này hãy còn kém so với Bồ Tát; tu quán pháp “Mười Hai Nhân duyên” mà được chứng quả.

4 - Thanh Văn (Śrāvaka): bậc giác ngộ ưa hưởng cảnh giới Niết Bàn (Nirvāna), gần tương đương với Duyên Giác, song trí tuệ có phần kém; tu theo phép “Tứ Diệu Đế”. Cùng tột của địa vị này là chứng thánh quả A La Hán (Arahat).

5 - Trời (Dévasura): Chư thiên ở các tầng trời trong các cõi Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới[46].

6 - Người (Manusya): Chỉ chung tất cả loài người ở trong một thế giới trung bình, không quá khổ như địa ngục, không vui sướng như ở thiên đường, và không ngu si như các loài muông, thú..., nên sự tu đạo cũng dễ dàng tiến ích.

7 - A Tu La (Asura): Những loài quỷ giống như loài người - con người thoát xác - rất tàn bạo, giận dữ, giết chóc và dâm dục...

8 - Địa Ngục (Narskanitaya): chúng sinh ở cõi đầy tội lỗi, tối tâm, đau khổ...

9 - Ngã Quỷ (Preta): những loài đói khát, đi lang thang khắp “xó chợ đầu đường” kiếm miếng ăn, manh áo mặc!!!

10 - Súc Sinh (Tiryagyon): các loài súc vật v.v...

Tuy chia ra mười pháp giới chỉ là để đo trình độ tu chứng cao thấp của mỗi giới. Nếu xét theo quan niệm bình đẳng thì “Bản Thể Nhất Như”.

Với cặp mắt sáng ngời đơm vẽ từ bi, đức Phật đã nhìn, thấy và hiểu rõ chúng sinh, từ thuở nào vẫn luân hồi trong sáu ngả (trời, Người, A Tu La, Địa Ngục, Ngã quỷ, Súc sanh) mà chẳng biết lối thoát! Đức Phật đã lắng nghe và hiểu suốt tâm trạng nỗi vui, buồn, đau khổ của chúng sinh, nên Ngài thường khuyên các đệ tử, hãy luôn sống bên người, gần vật để sang sẻ và ban bố tình thương “cho vui, cứu khổ” đến tất cả muôn loài, và hãy sống nhập một (trọn vẹn) với bản thể vô biên tuyệt đích...

Trong mười pháp giới chỉ khác chỗ mê và ngộ.

* Mê là chúng sinh.

* Ngộ là Bồ Tát, Phật.

Nếu đứng về phương diện con người mà xét thì, đức Phật cũng là một Người, nhưng là một Siêu nhân, đã tu chứng giác ngộ thành Phật, một trong những vị Phật đã thành là đức Thích Ca Mâu Ni, còn chúng sinh thì vẫn cứ là chúng sinh, nếu không chịu tu tiến.

Đức Phật là đấng Giác Ngộ Viên Mãn, là Người đã đạt đến chỗ cao tột của nhân sinh, mà Bồ Tát Duyên Giác hay Thanh Văn, là những bậc còn phải dãi bước và còn phải tiến nữa, để đến chỗ tuyệt đối như Phật. Con người có thể tiến lên địa vị ấy, nếu biết hướng theo đường sáng do đức Phật đã vạch ra. Trái lại, không chịu tu hay không chịu làm phúc thì con người sẽ mãi đau khổ u tối, mặc cho nghiệp lực cuốn trôi, triền miên trong vòng mê luân sinh tử xoay vần, chẳng biết đến bao giờ là ngày chung kết!

Thức, một chi quả thứ nhất thuộc đời hiện tại.

4. DANH SẮC (Nàmarùpam): “Danh” là một danh từ trừu tượng như Thọ, Tướng, Hành, Thức uẩn, không có hình ảnh, chỉ là trạng thái chiều theo cảnh giới mà hiển hiện; “Sắc” tức hình tướng vật thể vô tri có trạng thái tự tiêu hoại do sức lạnh, nóng của thời tiết. Nhưng đây chủ yếu nói về sắc uẩn là do sự phối hợp của bốn Đại: Đất (Prthividhàtuh), Nước (Abdhàtuh), Lửa (Tejodhàtuh), Gió (Vàyadhàtuh)... tức chỉ cho tổng báo thân của loài hữu tình, từ khi còn trong thai trạng, và dần dần sinh trưởng... Vậy “có Nghiệp Thức là có sự luân chuyển, nên khi Tâm thức chuyển sự

sống sang kiếp khác (con mình). Tâm (Danh) phải nương vào vật (Sắc) là tinh huyết cha mẹ, để sự sống được nảy nở, tồn tại”.

Con người là loài sinh mệnh có tư tưởng, trí tuệ, nhưng do những yếu tố nào kết hợp tạo thành? - Đạo Phật quan niệm con người cũng như các loài có cảm giác, thức tính đều do luật tiến hóa của vũ trụ với một trình độ nào...[47] và do Ngũ Uẩn[48] kết hợp thành thân.

Đức Phật dạy:

“... Nay các tỳ khuru, có ba sự hòa hợp mà một bào thai thành hình. Ở đây cha mẹ có giao hợp và người mẹ không có thể thụ thai, và hương ẩm (gandhabba)[49] không hiện tiền, như vậy bào thai không thể thành hình. Ở đây cha và mẹ có giao hợp và người mẹ trong thời có thể thụ thai, nhưng hương ẩm (gandhabba) không hiện tiền, như vậy bào thai không thể thành hình. Và nay các tỳ khuru, khi nào cha mẹ có giao hợp và người mẹ trong thời có thể thụ thai, và hương ẩm có hiện tiền có ba sự hòa hợp như vậy, bào thai mới thành hình. Rồi nay các tỳ khuru, người mẹ trong chín hay mười tháng mang bào thai ấy, với sự lo âu lớn đối với gánh nặng ấy. Rồi nay các tỳ khuru, sau chín hay mười tháng, người mẹ sinh đẻ, với sự lo âu lớn đối với gánh nặng ấy. Khi đã sinh, người mẹ nuôi (hài nhi ấy) với máu của mình. Nay các tỳ khuru, trong luật của bậc thánh, sữa của người mẹ được xem là máu. Nay các tỳ khuru, đứa trẻ ấy, sau khi lớn lên, sau khi các căn đã thuần thục, chơi với những trò chơi dành cho các trẻ như với cái cây nhỏ, chơi đánh khăng chơi nhảy lộn nhào, chơi chong chóng, chơi với đồ đồng bằng lá, chơi xe con, chơi cung nhỏ. Nay các tỳ khuru, đứa trẻ sau khi lớn lên, sau khi các căn được thuần thục, thụ hưởng đầy đủ năm món dục lạc, các sắc do nhãn nhận thức, sắc này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, các tiếng do tai nhận thức... các hương do mũi nhận thức... các vị do lưỡi nhận thức... các xúc do thân cảm xúc, các xúc này là khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục.

Khi nó thấy sắc với mắt, nó tham ái đối với hảo sắc, nó ghét bỏ đối với ô sắc, nó sống niệm không an trụ trên thân, với một tâm nhỏ mọn. Nó không như thật biết tâm giải thoát, tuệ giải thoát, chính nhờ chúng mà các ác bất thiện pháp của nó được trừ diệt một cách hoàn toàn. Như vậy, đối với thân sơ (thuận nghịch) nó cảm thụ, nào khởi lên lạc thụ, khổ thụ, hay bất khổ bất lạc thụ, nó tùy hỷ, hoan nghênh, tham trước thụ ấy. Vì tùy hỷ, hoan nghênh, tham trước, cảm thụ ấy, nên hoan hỷ sinh. Có tâm hoan hỷ đối với những cảm thụ ấy, tức là chấp thủ. Do duyên thủ, hữu sinh, do duyên hữu, sinh sinh khởi. Do duyên sinh, lão tử, sầu, bi, khổ, ưu, não, sinh. Như thế là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn vậy. Khi nó nghe tiếng với tai.... (như trên)... khi nó ngửi hương với mũi...(như trên)...khi nó nếm vị với lưỡi...(như trên) khi nó cảm xúc với thân... (như trên)... khi nó nhận thức pháp với ý, nó tham ái đối với hảo pháp, nó ghét bỏ đối với ô pháp. Nó sống niệm không an trụ trên thân, với một tâm nhỏ mọn. Nó không như thật biết đến tâm giải thoát, tuệ giải thoát, chính nhờ chúng mà các ác, bất thiện pháp của nó được trừ diệt một cách hoàn toàn. Như vậy đối diện với thân sơ (thuận, nghịch), nó cảm thụ nào khởi lên lạc thụ, khổ thụ, hay bất khổ lạc thụ, nó tùy hỷ, hoan nghênh, tham trước cảm thụ ấy, nên hoan hỷ sinh. Có tâm hoan hỷ đối với những cảm thụ ấy, tức là chấp thủ. Do duyên thủ, hữu sinh. Do duyên hữu, sinh sinh khởi. Do duyên sinh, lão tử, sầu, bi, khổ, ưu, não sinh. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.”[50]

Danh sắc một chi quả thứ hai thuộc đời hiện đại.

5. LỤC NHẬP (Sadāyatanam): một khi “sự sống đã được nảy nở tồn tại (kết thai) thì 6 quang năng tức sáu căn thành hình (bào thai)”.

Trong khi Danh và Sắc kết hợp tạo nên thân thể con người - một con người hoàn toàn sống động.

6 quan năng là:

1- Mắt (Caksurindriyam): nhãn căn.

2- Tai (Srotrendriyam): nhĩ căn.

3- Mũi (Ghrānendriyam): tỷ căn.

4- Lưỡi (Jihvendriyam): thiệt căn.

5- Thân (Kāyendriyam): thân căn.

6- Ý (Manadriyam): ý căn.

Đối tượng và giao tiếp với 6 trần:

1- Sắc: Rūpam (những hiện tượng có hình sắc)

2- Thanh: Sabdah (các âm thanh)

3- Hương: Gandhah (mùi thơm)

4- Vị: Rūṣah (chất chua, cay...)

5- Xúc: Sprastavyam (sự va chạm giữa thân thể và vật cảnh)

6- Pháp: Dharma (những tư tưởng về quá khứ, hiện tại, vị lai)

(... “do duyên thức sinh, và thức ấy có tên tùy theo duyên ấy. Do duyên mắt và các sắc, thức sinh; và thức ấy có tên là nhãn thức. Do duyên tai và tiếng, thức sinh; và thức ấy có tên là nhĩ thức. Do duyên mũi và các hương, thức sinh; và thức ấy có tên là tỷ thức. Do duyên lưỡi và các vị, thức sinh; và thức ấy có tên là thiệt thức. Do duyên thân và các xúc, thức sinh; và thức ấy gọi là thân thức. Do duyên ý và pháp, thức sinh; và thức ấy có tên là ý thức”)

- Mahatānhasaṅkhyā sutta XXXVIII – Ái Tập Đại Kinh, trang 259A.

Và vì có sự tương hợp của quan năng với cảnh trần nên liên hệ tới sự xúc động (xúc giác).

Lục Nhập, một chi quả thứ ba thuộc đời hiện tại.

6. XÚC (Sparsah): Cảm trạng. Sự tiếp xúc của 6 quan năng đối với cảnh vật. Sau khi đứa bé đã sinh, độ 1, 2 tuổi, sáu căn non nớt va chạm với sáu trần tạo nên cảm xúc, như: đôi nó biết tìm vú mẹ để bú, lạnh biết núp vào lòng mẹ, nhưng chỉ là làm theo tính bản năng chứ chưa nhận biết: vui, buồn, tốt, xấu, v.v... vì chưa đủ lý trí để phân biệt, nhận lĩnh, cảm thụ một cách rõ ràng.

Xúc, một chi quả thứ tư thuộc đời hiện tại.

7. THỤ (Vedanà): Cảm giác, lĩnh thụ. Khoảng từ 3, 4 tuổi đến 12, 13 tuổi là thời kỳ con người bước qua một giai đoạn khác. Con người đã biết nhận thức trước mọi cảnh: thuận, nghịch, những vật gì vừa ý muốn thì sinh lòng lĩnh thụ, trù mến. Vật, trái với ý muốn mình thì ghét, bỏ... Vì thế, có sự vui, buồn, yêu thương, ghen ghét, đam mê, giận dữ v.v..

Thụ, một chi quả thứ năm thuộc đời hiện tại.

(Nghiệp nhân quá khứ là Vô Minh và Hành do mình đã tạo đời này, nó kết thành 5 quả chín: Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc và Thụ để báo đáp lại 2 nhân kia (Vô Minh, Hành), Nên 5 chi này cũng gọi là quả hiện tại).

8. ÁI (Trsnà): Tình yêu, do ý thức nhận được liền nảy sinh tư tưởng ưa thích (quen nết), Từ 14, 15 tuổi đến 18, 19 tuổi, thân thể con người mỗi ngày một nở nang, thường gọi là “tuổi dậy thì”, nên sự ham thích cũng rất bùng bột, đã biết nhìn cái đẹp thiên nhiên, và yêu tha thiết những gì liên quan tới đời sống hàng ngày, nên sinh lòng đăm đuổi trong năm món dục lạc[51] gần như cuồng loạn; khoảng thời gian 7, 8 năm - từ 13 đến 19 tuổi - con người đã cảm thụ biết bao cảnh tốt, xấu, vui, buồn, thương yêu, ghét, muốn... tạo thành một tư tưởng hỗn tạp. Cái gì không hợp với mình thì chán, ghét, cái gì hợp thì yêu mến, chiều chuộng, vì thế, dưới Ái liên quan đến Thú.

Ái, một chi nhân thứ nhất thuộc đời hiện tại.

9. THÚ (Upādānam): Từ 20 tuổi trở đi, ái dục càng mạnh, sáu căn càng phóng túng chạy theo sáu trần. Thú, nghĩa là lấy, mong lấy, giữ lấy. Tôi thích cái hoa, khi được cái hoa thì tôi giữ lấy. Những cái gì đã yêu thích (lẽ tất nhiên) phải tìm lấy cho được. Trong các thứ lấy ấy cũng có việc lành việc dữ để thỏa nguyện vọng nhu cầu. Vì trong đời hiện tại đã gây nhân, hoạt động các việc thiện và ác nên đời sau phải chịu quả báo. Do đó, dưới Thú và Hữu.

Thú, một chi nhân thứ hai thuộc đời hiện tại.

10. HỮU (Bhavah): Bởi có Ái và Thú nên mới có Hữu. Hữu là có (cũng có nghĩa là cõi). Nhưng có cái gì? - Có nhân tất có quả: có sinh, già, ốm, chết..., tùy theo nhân quả, hành vi thiện hoặc ác của mỗi người đã gây nhân trong đời hiện tại, tất nhiên mai sau sẽ hái quả tốt hay xấu... Vì có ham muốn ắt phải nhận lấy quả báo mà kết sinh tương tục trong 3 cõi (Dục giới - Kāmadhātuh, Sắc giới - Rupadhātuh, Vô sắc giới - Arūdhātuh), 6 đường (Trời, Người, A Tu La, Địa Ngục, Ngã Quỷ, Súc Sinh). Bởi vậy dưới Hữu có Sinh.

Hữu, một chi nhân thứ ba và cũng là nhân cuối chót thuộc đời hiện tại.

(Trong khi ta đang mang nơi mình 5 chi: Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ, (quả hiện tại) đã lại tạo luôn cho 3 chi: Ái Thủ, Hữu (nhân hiện tại) -, để rồi một thời gian sau phải hái lấy quả báo: Sinh và Lão tử ở vị lai).

11. SINH (Jàtih): Sinh mệnh con người có hai phần (tâm và sắc): gồm sinh lực, thể chất và tinh thần, sống còn trong khoảng thời gian dài, ngắn... đều do Hành Nghiệp quyết định. Vì Ái, Thủ, Hữu mà Sinh vào kiếp khác (nhân quả về sau trong các cõi thụ sinh). Sinh, nghĩa là “sống”, chỉ cho máu chạy, tim đập, ý nghĩ, trí biết của mỗi sinh vật do đời trước gây nhân lành hay dữ, tất nhiên Nghiệp Thức của mỗi loài đã tạo ra nó sẽ phản ảnh lại:

- Tư tưởng hành vi của con người “thiện” sẽ tạo cho xã hội những hoàn cảnh đẹp.

- Tư tưởng hành vi của con người “ác” sẽ tạo cho xã hội những ảnh hưởng xấu.

Xã hội loài người tùy Nghiệp của mình đã tạo ra và luôn luôn chuyển biến, huân tập lấy chủng tử (Bija) (hạt giống của mỗi vật thể có công năng sinh khởi ra nghiệp quả) để khi gặp cơ duyên thuận tiện sẽ phát khởi hiện hành (những hình tướng hiện thực và hành động). Ví dụ. - A quen thân với B là do trước kia sẵn có nhân duyên với nhau. Nhưng ít lâu sau A không đủ hoàn cảnh sinh sống với B; nên A đã đi làm ăn nơi khác (nghĩa là, khi A chết sẽ tái sinh ở một kiếp nào khác...), Không bao lâu B cũng bị túng thiếu không thể ở quê hương được nữa; B lại không quen ai hơn A - hai người rất có thiện cảm, đã từng chung sống và giúp đỡ nhau khi trước -, do đó B quyết định tìm đến chỗ A để nhờ vả (nghĩa là, B đã chết khi nghiệp thức đi đầu thai sẽ tìm đến chỗ nào, nơi nào... mà mình đã gây nhân duyên hợp với tâm lý, tình cảm và tập quán của một quá trình sống...)

Trong vũ trụ có hằng hà sa số thế giới có những chủng loại y báo, chính báo khác nhau, nhưng cùng chịu chung một định luật: Thành, Trụ, Hoại, Không. Nghĩa là từ khi thế giới sơ thành tới khi tàn lụi (không còn là thế giới nữa); trong bốn thời kỳ dài đặc ấy tính có hằng bao nhiêu triệu triệu năm...

Gần đây, nhà bác học William THOMPSON (1824 - 1907) đã có những giả tưởng: “Sinh vật đầu tiên có trên địa cầu là do những sinh vật khác từ một vài tinh tú chuyên sang...”

Theo luật “thành, trụ, hoại, không” thì con người đã trải qua bao nhiêu hưng vong, thay đổi, lớp này chết lớp khác sinh, sinh sinh hóa hóa mãi như thế, bây giờ làm sao tìm được cái dấu tích mà ta gọi là “con người nguyên thủy - dù các nhà nhân chủng học có cố nghiên cứu, tìm tòi mấy đi nữa cũng chỉ chứng minh cho lớp người về một thời gian nào đó mà thôi. Hiểu được định lý ấy rồi, ta mới không lấy làm lạ về những sự xảy ra trong lịch sử, hay những điều phát minh mới lạ mà người ta cho là thần thánh, thực ra không mấy quan tâm. Và cũng chẳng có gì đáng làm cho ta phải ngạc nhiên kinh hoàng?!

Sinh, một chi quả thứ nhất thuộc về vị lai.

12. LÃO TỬ (Jaràmaranam): cuối cùng đưa đến sự già, chết, khi thân thể con người đã suy yếu: một ngày nào đó sức lực đã kiệt vì già, ốm, tất nhiên con người phải chết. Vì chết nên phải lo âu, đã lo âu tất sinh ra khổ não... và cứ thế theo công lệ nhân quả

luân hồi do mình đã tạo. Nhưng có điều ta nên nhớ: Chết chỉ có nghĩa thay đổi hình tướng - từ hình tướng này chuyển sang một hình tướng khác - Thực ra, nghiệp thức con người chẳng mất đi đâu; khác nào như luồng điện sẽ qui về bản chất của nó - người chết - đến khi đủ nhân duyên, điện sẽ trở lại sáng - con người tái sinh -.

Sự sống và sự chết của người ta cũng như buổi hoàng hôn rồi dần lại tiếp buổi bình minh...

Vậy sống - chết là định luật tất nhiên. Có sinh phải có diệt. Tất cả hiện tượng trong trời đất cũng phải theo định luật ấy. Ta tạm lấy một ví dụ để chứng minh: Anh A là người - Tất nhiên anh A phải có lúc chết - Vì, có sinh phải có diệt.

Lão tử, một chi quả thứ hai thuộc đời vị lai.

Mười Hai Nhân Duyên theo định luật nhân quả[52] ba đời: Vô Minh, Hành, hai chi nhân thuộc quá khứ để chiêu cảm năm chi quả hiện tại: Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ rồi do năm chi quả này khởi niệm ra: Ái, Thủ, Hữu làm nhân ở đời hiện tại. Và do ba nhân kia (Ái, Thủ, Hữu) chiêu cảm mà có hai chi quả: Sinh, Lão Tử thuộc đời vị lai.

Quả tạo ra Nhân, Nhân cảm thành Quả, ba đời nối tiếp nhau không bao giờ gián đoạn, như bánh xe xoay lăn, cho nên gọi là luân hồi[53]. Để giải thích về luân hồi (Samsāra), trong kinh Milindapanhā có ghi cuộc đối thoại giữa đức vua Milinda và thánh giả Nagasena như sau:

- “Thưa đại vương, nếu có người thắp một ngọn đèn, ngọn đèn ấy có thể cháy suốt đêm được không?”

- Bạch Ngài, ngọn đèn có thể cháy đến sáng.

- Vậy ngọn đèn lúc canh một có phải chính là ngọn đèn lúc canh hai?

- Bạch Ngài, không.

- Ngọn đèn lúc canh hai với ngọn đèn lúc canh ba có phải cũng là một không?

- Bạch Ngài cũng không phải.

- Vậy thì, canh một có một ngọn đèn, canh hai có một ngọn đèn khác, và canh ba, một ngọn đèn nữa không?

- Bạch Ngài không phải thế, ánh sáng suốt đêm chỉ là do một cây đèn tỏa ra mà thôi.

- Thưa đại vương, sự cảm giác bất biến ở một con người hay ở một chúng sinh khác cũng như thế. Con người phút này sinh thì con người phút khác diệt, nhưng con người ở phút sau không phải con người ở phút trước, nhưng cũng không phải khác với con người ở phút trước.” (phi nhất phi dị)

Mười Hai Nhân Duyên theo vòng tròn tượng trưng bằng bánh xe nhân quả tương quan, như đồ biểu trang bên:

Dưới hình thức 12 nhân duyên còn có bộ ba: Hoặc - Nghiệp - Khổ[54]

Ví dụ: Anh B say rượu (Hoặc) ra đường gây chuyện đánh nhau với anh C (Nghiệp). Sau, anh C đem chuyện này trình nhà chức trách, anh B bị đòi hầu tòa về tội đánh người trái phép và bị xử phạt, ở tù, khổ sở (Khổ).

Sở dĩ chúng sinh vẫn mãi bị khổ đau, phiền não, sinh tử là do Vô Minh, mê tối, nên mới tạo Nghiệp vọng động (Hành, Thức) mà có thân ngũ uẩn (Danh, Sắc) rồi sáu căn (mắt, tai mũi, lưỡi, thân, ý) tiếp xúc với sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) (Lục Nhập) sinh cảm giác, lĩnh thụ (Thụ) thì nảy sinh lòng ham muốn, ưa thích (Ái), rồi ham muốn chấp giữ, tạo thành thói quen (Thù) . Vì đã gây nhân tham ái phải nhận lấy quả báo (Hữu). Do có Ái, Thù, Hữu sẽ phải sinh ra trong đời sau (Sinh) và tiếp tục nhận chịu những cảnh khổ, già và chết (Lão Tử).

Muốn thoát luân hồi sinh tử thì ta phải đi ngược lại mười hai nhân duyên. Nhưng làm thế nào để diệt. Vô minh và đoạn Sinh tử? - Không gây tội lỗi tức là diệt lòng tham ái, sân hận, si mê và tu theo Giới, Định, Tuệ. Vì biết rằng: tất cả sự vật đều do nhân duyên giả hợp tạo thành, nên không thực - đã không thực thì “tội lỗi mê vọng” cũng không có chỗ để tồn tại, tức Vô Minh hết; không khởi động Ái, Thù, Hữu, thì trong cõi sinh tử đều đoạn. Vô Minh diệt thì Hành diệt cho đến Lão Tử, ưu bi, khổ não cũng bị diệt. Có như thế cuộc sống của con người (ở cõi đời này và đời sau) mới vui được nguồn đau khổ, và được an lạc, tự tại, giải thoát.

Tìm hiểu thêm

Sự cấu tạo hình thể con người và vạn hữu, theo thuyết lý Mười Hai Nhân Duyên, ở đây, tôi lược dẫn một đoạn trong bộ Kinh MAJJHIMA NIKAYA, tập 1: Ái Tập Đại Kinh (Mahàtanhāsankhàyasuttam XXXVIII):

“...Này các tỷ khuru, Ái lấy gì làm nhân duyên, lấy gì làm tập khởi, lấy gì làm sinh chủng, lấy gì làm nguyên nhân? Ái lấy thụ làm nhân duyên, lấy thụ làm tập khởi, lấy thụ làm sinh chủng, lấy thụ làm nguyên nhân. Này các tỷ khuru, Thụ lấy gì làm nhân duyên, lấy gì làm tập khởi, lấy gì làm sinh chủng, lấy gì làm nguyên nhân? Thụ lấy xúc làm nhân duyên, lấy xúc làm tập khởi, lấy xúc làm sinh chủng, lấy xúc làm nguyên nhân. Này các tỷ khuru, xúc lấy gì làm nhân duyên, lấy gì làm tập khởi, lấy gì làm sinh chủng, lấy gì làm nguyên nhân? Xúc lấy lục nhập làm nhân duyên, lấy lục nhập làm tập khởi, lấy lục nhập làm sinh chủng, lấy lục nhập làm nguyên nhân. Này các tỷ khuru, Danh sắc lấy gì làm nhân duyên, lấy gì làm tập khởi, lấy gì làm sinh chủng, lấy gì làm nguyên nhân? Danh sắc lấy thức làm nhân duyên, lấy thức làm tập khởi, lấy thức làm sinh chủng, lấy thức làm nguyên nhân. Này các tỷ khuru, thức lấy gì làm nhân duyên, lấy gì làm tập khởi, lấy gì làm sinh chủng, lấy gì làm nguyên nhân? Thức lấy hành làm nhân duyên, lấy hành làm tập khởi, lấy hành làm sinh chủng, lấy hành làm nguyên nhân. Này các tỷ khuru, Hành lấy gì làm nhân duyên, lấy gì làm tập khởi, lấy gì làm sinh chủng, lấy gì làm nguyên nhân? Các Hành lấy vô minh làm nhân duyên, lấy vô minh làm tập khởi, lấy vô minh làm sinh chủng, lấy vô minh làm nguyên nhân. Như vậy, này các tỷ khuru, vô minh duyên hành, Hành duyên thức, Thức duyên danh sắc, Danh Sắc duyên lục nhập, Lục nhập duyên xúc, Xúc duyên thụ, Thụ duyên ái, Ái duyên thù, Thù duyên hữu, Hữu duyên sinh, Sinh duyên Lão Tử, sầu, bi, khổ, ưu, não hiện hữu. Đó là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn vậy.

Trước đã nói: “Sinh duyên lão tử” (do duyên sinh nên lão tử hiện khởi). Nay các tỳ khuru, sinh duyên lão tử có phải không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào? - Bạch Thế Tôn, sinh duyên lão tử. Như vậy đối với chúng con, (nghĩa) ở đây là thế: “Sinh duyên lão tử”. - Trước đã nói, “Hữu duyên sinh”. Nay các tỳ khuru, hữu duyên sinh có phải không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào? - Bạch Thế Tôn, hữu duyên sinh. Như vậy đối với chúng con, (nghĩa) ở đây là thế: “Hữu duyên sinh” - Trước đã nói, “Thủ duyên sinh”. Nay các tỳ khuru, thủ duyên hữu có phải vậy không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào? - Bạch Thế Tôn, thủ duyên hữu. Như vậy đối với chúng con (nghĩa) ở đây là thế: “Thủ duyên hữu” - Trước đã nói, “Ái duyên thủ”. Nay các tỳ khuru, ái duyên thủ có phải không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào? - Bạch Thế Tôn, ái duyên thủ. Như vậy đối với chúng con, (nghĩa) ở đây là thế: “Ái duyên thủ - Trước đã nói, “Thụ duyên ái”. Nay các tỳ khuru, thụ duyên ái có phải không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào? - Bạch Thế Tôn thụ duyên ái. Như vậy đối với chúng con (nghĩa) ở đây là thế: “Thụ duyên ái” - Trước đã nói, “Xúc duyên thụ”. Nay các tỳ khuru, xúc duyên thụ có phải không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào? - Bạch Thế Tôn, xúc duyên thụ. Như vậy đối với chúng con (nghĩa) ở đây là thế: “Xúc duyên thụ” - Trước đã nói: “Lục nhập duyên xúc”. Nay các tỳ khuru, lục nhập duyên xúc phải không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào? - Bạch Thế Tôn, Lục nhập duyên xúc. Như vậy đối với chúng con (nghĩa) ở đây là thế: “Lục nhập duyên xúc” - Trước đã nói: “Danh sắc duyên lục nhập”. Nay các tỳ khuru, danh sắc duyên lục nhập có phải không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào? Bạch Thế Tôn, danh sắc duyên lục nhập. Như vậy, đối với chúng con (nghĩa) ở đây là thế: “Danh sắc duyên lục nhập” - Trước đã nói: “Thức duyên danh sắc”. Nay các tỳ khuru, thức duyên danh sắc có phải không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào? - Bạch Thế Tôn, Thức duyên danh sắc. Như vậy đối với chúng con (nghĩa) ở đây là thế: “Thức duyên danh sắc” - Trước đã nói: “Hành duyên thức”. Nay các tỳ khuru, hành duyên thức có phải không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào? - Bạch Thế Tôn, hành duyên thức. Như vậy đối với chúng con (nghĩa) ở đây là thế: “Hành duyên thức” - Trước đã nói: “Vô minh duyên hành”. Nay các tỳ khuru, vô minh duyên hành có phải không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào? - Bạch Thế Tôn, Vô minh duyên hành. Như vậy đối với chúng con (nghĩa) ở đây là thế: “Vô minh duyên hành”.

Lành thay, này các tỳ khuru. Các người nói như vậy và Ta cũng nói như vậy: “Cái này có tên cái kia có, cái này sinh nên cái kia sinh, như vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thụ, thụ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sinh, sinh duyên lão tử, sầu, bi, khổ, ưu, não cùng sinh khởi. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này. Do vô minh đoạn diệt xả ly một cách hoàn toàn nên hành diệt. Do các hành diệt nên lục nhập diệt. Do lục nhập diệt nên xúc diệt. Do xúc diệt nên thụ diệt. Do thụ diệt nên ái diệt. Do ái diệt nên thủ diệt. Do thủ diệt nên hữu diệt. Do hữu diệt nên sinh diệt. Do sinh diệt nên lão tử, sầu, bi, khổ, ưu, não đều diệt. Như vậy là sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn này.

“Trước đã nói : “Do sinh diệt nên lão tử diệt”. Nay các tỳ khuru, do sinh diệt nên lão tử diệt có phải không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào?” - Bạch Thế Tôn, do sinh diệt nên lão tử diệt. Như vậy đối với chúng con (nghĩa) ở đây là thế: “Do sinh diệt nên lão tử diệt” - Trước đã nói: “Do hữu diệt nên sinh diệt”. Nay các tỳ khuru, do hữu diệt nên sinh diệt có phải không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào? - Bạch Thế Tôn, do hữu diệt nên sinh diệt. Như vậy đối với chúng con (nghĩa) ở đây là thế: “Do hữu diệt nên sinh diệt” - Trước đã nói: “Do thủ diệt nên hữu diệt”. Nay các tỳ khuru, do thủ diệt nên hữu diệt có phải không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào? - Bạch Thế Tôn, do thủ diệt nên

hữu diệt. Như vậy đối với chúng con (nghĩa) ở đây thế nào: “Do thủ diệt nên hữu diệt” - Trước đã nói: “Do ái diệt nên thụ diệt”. Nay các tỳ khuru, do ái diệt nên thụ diệt có phải không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào? - Bạch Thế Tôn, do ái diệt nên thụ diệt. Như vậy đối với chúng con (nghĩa) ở đây là thế: “Do ái diệt nên thụ diệt” - Trước đã nói, “Do thụ diệt nên ái diệt”. Nay các tỳ khuru, do thụ diệt nên ái diệt có phải không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào? - Bạch Thế Tôn, do thụ diệt nên ái diệt. Như vậy đối với chúng con (nghĩa) ở đây là thế: “Do thụ diệt nên ái diệt” Trước đã nói: “Do xúc diệt nên thụ diệt”. Nay các tỳ khuru, do xúc diệt nên thụ diệt có phải không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào? - Bạch Thế Tôn, do xúc diệt nên thụ diệt. Như vậy đối với chúng con (nghĩa) ở đây là thế: “Do xúc diệt nên thụ diệt” - Trước đã nói: “Do lục nhập diệt nên xúc diệt”. Nay các tỳ khuru, do lục nhập diệt nên xúc diệt có phải không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào? - Bạch Thế Tôn, do lục nhập diệt nên xúc diệt. Như vậy, đối với chúng con (nghĩa) ở đây là thế: “Do lục nhập diệt nên xúc diệt” - Trước đã nói: “Do danh sắc diệt nên lục nhập diệt”. Nay các tỳ khuru, do danh sắc diệt nên lục nhập diệt có phải không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào? - Bạch Thế Tôn, do danh sắc diệt nên lục nhập diệt. Như vậy đối với chúng (nghĩa) ở đây là thế: “Do danh sắc diệt nên lục nhập diệt”. - Trước đã nói. “Do thức diệt nên danh sắc diệt”. Nay các tỳ khuru, do thức diệt nên danh sắc diệt có phải không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào? - Bạch Thế Tôn, do thức diệt nên danh sắc diệt. Như vậy đối với chúng con (nghĩa) ở đây là thế: “Do thức diệt nên danh sắc diệt”. - Trước đã nói: “Do hành diệt nên thức diệt”. Nay các tỳ khuru, do hành diệt nên thức diệt có phải không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào? - Bạch Thế Tôn, do hành diệt nên thức diệt. Như vậy đối với chúng con (nghĩa) ở đây là như thế: “Do hành diệt nên thức diệt”. - Trước đã nói: “Do vô minh diệt nên hành diệt”. Nay các tỳ khuru, do vô minh diệt nên hành diệt có phải không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào? - Bạch Thế Tôn, do vô minh diệt nên hành diệt”. Như vậy đối với chúng con (nghĩa) ở đây là thế: “Do vô minh diệt nên hành diệt”. Lành thay này các tỳ khuru, các người nói như vậy Ta cũng nói như vậy: “Cái này không có nên cái kia không có; cái này diệt nên cái kia diệt, như vô minh diệt nên hành diệt, hành diệt nên thức diệt, thức diệt nên danh sắc diệt, danh sắc diệt nên lục nhập, lục nhập diệt nên xúc diệt, xúc diệt nên thụ diệt, thụ diệt nên ái diệt, ái diệt nên thủ diệt, thủ diệt nên hữu diệt, hữu diệt nên sinh diệt, sinh diệt nên lão tử, sầu bi khổ ưu não diệt. Như vậy là sự đoạn diệt của “toàn bộ khổ uẩn này”.

Này các tỳ khuru, các người biết như vậy, thấy như vậy, có còn chạy theo lời quá khứ, và suy nghĩ: “Ta có mặt trong thời quá khứ hay không có mặt trong thời quá khứ? Ta có mặt trong thời quá khứ như thế nào? Ta có mặt trong thời quá khứ, hình vóc như thế nào? Trước kia ta là gì và ta có mặt trong thời quá khứ?” – “Thưa không, bạch Thế Tôn” - Nay các tỳ khuru, các người biết như vậy, thấy như vậy, có còn chạy theo thời vị lai hay ta không có mặt trong thời vị lai. Ta có mặt trong thời vị lai như thế nào? “Ta có mặt trong thời vị lai, hình vóc như thế nào? Trước kia ta là gì và ta sẽ có mặt như thế nào trong thời vị lai?” - “Thưa không, bạch Thế Tôn” - Nay các tỳ khuru, các người biết như vậy, thấy như vậy, các người có nghi ngờ gì về mình trong thời hiện tại: “Ta có mặt hay không có mặt. Ta có mặt như thế nào? Ta có mặt hình vóc như thế nào? Hữu tình hay từ đâu đến? Và rồi sẽ đi về đâu?” - “Thưa không, bạch Thế Tôn.” - Nay các tỳ khuru, các người biết như vậy, thấy như vậy, các người có nói như sau: “Bậc Đạo Sư quá nặng nề[55] đối với chúng ta. Chúng ta nói vì chúng ta tôn trọng bậc Đạo Sư” – “Thưa không, bạch Thế Tôn” - Nay các tỳ khuru, các người biết như vậy, thấy như vậy, các người có nói như sau: “Một Sa Môn nói với chúng tôi như vậy, và còn chúng tôi không nói như vậy (?)” – “Thưa không, bạch Thế Tôn” - Nay các tỳ khuru, các người biết như vậy, thấy như vậy, các người có tìm một vị Đạo Sư

khác không? – “Thưa không, bạch Thế Tôn.” “Này các tỳ khuru, các người biết như vậy, các người có trở lui lại cái giới cấm, ế tự (?) đàn tràng của các tục tử Sa Môn, Bà La Môn (và nghĩ rằng) chúng ta là căn bản không? – “Thưa không, bạch Thế Tôn” - Này các tỳ khuru, có phải các người chỉ nói những gì các người tự biết, tự thấy, tự ý thức được? - “Thưa vâng, bạch Thế Tôn” - Lành thay, này các tỳ khuru, các người đã được ta giới thiệu Chính Pháp, Pháp này tự chứng hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người trí tự thân giác hiểu. Này các tỳ khuru, Pháp này tự chứng hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người trí tự thân giác hiểu. “Tất cả những gì đã nói là do duyên này mà nói”.[56]

2. Giải Quyết Vấn Đề Sống, Một Mục Đích ...

Dưới con mắt đạo Phật, ta thấy hai sự thật:

Thế Giới Là Vô Thường (anicca).

Chúng Sinh Là Vô Ngã (Anattà).

Theo nhận định trên, đó là biến tướng của Mười Hai Nhân Duyên (Dvādaśāṅga-pratītyasamutpāda) kết sinh tương tục, nên cuộc sống con người cũng chuyển dịch, biến hóa không ngừng, nếu con người không sớm giác ngộ cứ mãi sống triền miên trong mê vọng. Với tuổi thanh niên bông bột, can đảm, đầy dục vọng, nếu người ta chỉ nhìn hạnh phúc không ngoài cơm, áo, nhà ở, sắc đẹp, tiền tài, danh vọng, chơi bời cho phung phí, thu hẹp đời mình trong gang tấc, đến khi tuổi già sức kiệt, tinh thần uể oải, nhìn đời với cặp mắt yếm thế, bi quan, lãng mạn, buồn thảm... trông về trước, than ôi! “thời oanh liệt nay còn đâu?”; ngó lại sau, thấy toàn là đổ vỡ, sống không mục đích, không lý tưởng hướng dẫn, nên dễ bị cảnh vật cuốn lôi, thì nảy sinh tư tưởng tiêu cực hoài nghi..., chỉ còn chờ ngày xuôi tay, tắt hơi thở. Do đó, đã sinh ra quan niệm cho rằng con người chết rồi thì hết, nên lúc sinh thời, họ ăn chơi trác táng!. Ngược lại, có thuyết lại nói: Con người chết, nhưng “linh hồn” bất tử, và sẽ trở về chốn âm phủ. Ở đây người ta sẽ được gặp lại bà con thân quyến...

(Những quan niệm như trên đều là sai cả. Theo đạo Phật, thì đó gọi là “tà kiến” hay “biên kiến” vậy).

Nếu cuộc sống con người chỉ quan niệm trong bấy nhiêu sự kiện, ăn mặc, ở và chơi bời phóng đãng, thử hỏi còn có nghĩa lý gì?! Nhưng, về một phương diện khác, cho ta thấy, con người nếu biết thức tỉnh, biết phụng sự cho một lý tưởng cao đẹp, biết quay lại với mình - một ý nghĩa chân thật người -, sống nhịp với bản thể vũ trụ bao la... Nghĩa là, chỉ khi nào người ta có được một quan niệm rộng rãi mới nhìn ra cuộc sống cao đẹp thường ẩn trong lòng sự vật và tràn đầy hy vọng vô biên ... thì đó mới thực sự được gọi là cuộc sống có ý nghĩa. Thật ra, cuộc sống con người không phải chỉ đóng khuôn trong bảy, tám chục năm hay trong một đời, một kiếp; mà là vô hạn - Chết chỉ có nghĩa để lại sinh. Trong cuộc tiến hóa mình làm mình chịu. Hễ có nhân là có quả. Chúng ta đừng bao giờ bỏ lỡ cơ hội tốt nào. Hãy phấn đấu không ngừng. Phấn đấu để thắng dục vọng, thực chứng sự, lý giải thoát. Đề khôi phục một đời làm người vậy.

Với tinh thần vô ngã, vị tha, đạo Phật khuyên con người đừng bao giờ trốn tránh cuộc đời để tìm nguồn phúc lợi cho riêng mình. Vì như vậy chỉ là ích kỷ, tạo cho mình một

cuộc sống lẽ loi... Đừng tìm chân lý ở đâu xa lạ. Chân lý ở ngay chung quanh ta. Tất cả sự sống, cách sống, lẽ sống, khuôn mẫu sống vẫn tiềm ẩn trong cuộc đời và đều bắt nguồn từ con người = Con người là sáng tạo. Tất cả... đều do con người đặt định mà có. Cho nên cuộc sống con người có được tốt đẹp hay không trách nhiệm trước sau vẫn do con người tự quyết định lấy.

Để điều hòa cuộc sống, điều kiện trước hết là cải hóa con người, là sự quân bình hóa giữa hai phương diện “vật chất” và “tinh thần”. Có vậy, cuộc sống của con người mới hoàn hảo và tiền ích.

Về Sự Sống Vật Chất

Những sản vật thiên nhiên là cái kho vô tận sẵn có cho con người khai thác, phát triển nguồn lợi để cung phụng đời sống được dồi dào, tốt đẹp hơn. Thuở xưa, khi loài người còn sống từng bộ lạc, năm mươi người qui tụ ở một khu rừng, trên một mảnh đất hoang vu, họ sinh kế bằng những nghề chài lưới, đốn củi, săn thú, hái đã có hoa quả, chim muông, rết lấy lá cây che thân. Khi không muốn ở khu rừng này họ chuyển đi nơi khác. Sự sống thật giản dị. Về sau, loài người ngày càng sinh sản nhiều, thấy không thể sống đơn độc cô quạnh, họ rủ nhau về những miền đồng bằng và lập thành từng làng, có gia đình riêng. Cuộc sống hàng ngày càng thêm phức tạp: mỗi người đã biết dành dụm, giữ gìn của cải của mình; từ chế độ du mục chuyển sang chế độ tập quyền. Họ thấy cần phải thay đổi nghề nghiệp, lối sống như làm ruộng, trồng dâu, nuôi tằm, kéo kén để lấy tơ v.v.. Tùy thời tiến hóa, ngày nay nhân loại đã tổ chức thành xã hội có qui củ, lớn mạnh. Và như ta thấy, những thiết dụng cần cho đời sống hàng ngày của con người: không ngoài giải quyết vấn đề cơm, áo, nhà ở cùng những nhu cầu của một xã hội văn minh.

Con người muốn đạt được những mục tiêu, trước hết, mỗi người phải biết hạn chế lòng tham, tình ích kỷ hẹp hòi - chúng tôi chưa muốn dùng hai chữ trừ diệt, vì e rằng có quá lý tưởng chẳng - chỉ biết nghĩ đến quyền lợi cho mình, cho đoàn thể mình, bỏ quên quyền lợi của tha nhân, của tập thể khác, do đó (mà) mọi mâu thuẫn phát sinh khiến cho cuộc đời đã rối loạn lại càng loạn thêm và chẳng bao giờ xã hội loài người được yên cả.

... Tất cả sự vật hiện hữu trên cõi đời này đều quan hệ lẫn nhau, một người nghèo khó có ảnh hưởng đến kẻ giàu sang: làm cho mọi người an vui tức là mình được sung sướng. Với quan niệm rộng rãi ấy, đạo Phật khuyên con người đừng bao giờ chấp giữ một cái gì gọi theo từ ngữ Phật học là, “chấp ngã và chấp pháp”. Tại sao ta lại chấp “cái này” là của tôi, “cái kia” thuộc về tôi? Vì chấp mà phát sinh lòng tham lam, giận dữ, si mê. Sự thật thì tất cả sự vật hiện hữu ở đời đều huyền hóa, vô thường, vô ngã. Khi ta đã hiểu như thế rồi, thì tự nhiên lòng mình thanh thản, chẳng còn chấp có mình, chấp có người[57]. Ta thấy ta và vũ trụ vạn hữu đều hòa nhập trong cùng một. Nguồn Sống Bản Thể Vô Biên và rất tương quan mật thiết với nhau, do đó con người sẵn sàng “cho” - xin hiểu chữ cho theo nghĩa rộng[58] - và cho với cả tấm lòng thành kính, tức là ta biết cách hành động hữu ích cho người, cho đời với hoài bão hàn gắn những vết thương đau rữa nát của xã hội người. Vậy “Cho” không có nghĩa là “thí bố cho kẻ khó” bằng đồng tiền, chén cơm, manh quần, tấm áo rồi khinh miệt, hắt hủi họ. “Cho” chỉ có nghĩa là san sẻ, giúp đỡ lẫn nhau - trong lúc mình có mà tha nhân không có - Người nào chẳng có lúc thiếu thốn (!). Vì giúp người tức là mình làm cho mình vậy. Và mọi người trong xã hội loài người lúc ấy sẽ kết tụ toàn bằng những tinh hoa:

khôn, sáng, thật, vui, đẹp, và với lòng yêu thương rộng mở, con người ngắm nhìn vũ trụ thiên nhiên là kho tài nguyên vô tận tha hồ dùng vào công cuộc phát triển đã sống, để tiến hóa không ngừng...

Về Sự Sống Tinh Thần

Cuộc sống về vật chất tuy đã ổn định, song về mặt tinh thần con người cũng cần phải có thì cuộc sống mới thật hoàn hảo. Mà muốn vậy, con người phải siêng năng trau dồi học thức để mở mang trí tuệ, phát triển tài năng; để sống khác với loài muôn thú. Nếu không cuộc sống con người sẽ quá ư mộc mạc chẳng còn có nghĩa lý gì! Cây giác ngộ chỉ mọc ở đám đất đau khổ. Tinh thần được triển khai là do trí tuệ, một động lực vốn là kết quả của sự suy tư mà có. Các ngành văn chương, nghệ thuật, khoa học, triết học, đạo đức học là những môn bổ ích cho tinh thần, giúp cuộc sống con người thêm tốt đẹp và có ý nghĩa hơn. Con người muốn làm chủ cuộc sống thì tự thân phải biết rèn luyện tâm thức sao cho mỗi ngày thêm mở mang, phát đạt. Hãy tỏ ra mình là người - một nhân phẩm cao thượng -, có đầy đủ đức tính: thành thật, lịch sự, đức hạnh, tài năng, can đảm và hết lòng... “Học” chỉ là tri thức; điều cần yếu phải có “Hạnh” mới gọi được là “chân thức”. Học vắn mà không lương tâm, không đức hạnh thì cái học ấy có khác gì bông hoa tuy có sắc mà thiếu hương thơm. Học vắn và đức hạnh cả hai là những vật trang sức cho con người thêm tươi đẹp. Trí tuệ, tài năng chỉ có thể thành đạt đối với những ai biết thuận theo Lẽ Phải, tôn trọng Sự Thật (chân lý), và người đức hạnh thì không bao giờ chỉ biết có mình, không bao giờ làm hại tha nhân, không bao giờ lợi dụng lòng tốt của bất cứ ai. Xã hội hiện tại chẳng thiếu gì những phần tử trá hình, giả nhân nghĩa, giả đạo đức, bề ngoài đáng vẻ đẹp đẽ, nhưng trong tâm địa thì lại xấu xa, độc ác; họ là những con vật mang hình ảnh nhân dạng. Đừng thấy đồ ngớ chín. Muốn hiểu con người có chân đạo đức hay không, ta cần phải gần họ, sống bên họ, để hiểu họ. Ta không thể nhẹ dạ đặt tin tưởng một cách dễ dãi vào bất cứ một ai, nếu ta chưa hiểu rõ người ấy, để khỏi mang lấy hối hận về sau. Nói tóm, sự sống về tinh thần gồm có hai mặt học vắn và đức hạnh. Tuy nhiên, ngoài các môn học ngoài đời như về triết học, khoa học v.v.. ta còn cần có học Phật, mới mong đạt tới đích giác ngộ và giải thoát toàn triệt. Đây là những đảm bảo tốt đẹp cho cuộc sống của con người, ở hiện tại và tương lai.

“Hãy tinh tiến để tự giải thoát!”

3. Giá Trị Con Người

Đạo Phật với nguồn giáo lý cao diệu, bao hàm về cả ba phương diện: tình cảm, lý trí và hành xử, là đạo lấy CON NGƯỜI (Nhân Bản) làm cứu cánh và đối tượng chính để phục vụ và triển khai, bằng cách dạy cho con người thoát mọi ràng buộc khô đau mê tối của nhân giới, tâm giới và nhiên giới; đồng thời đặt con người trước trách nhiệm của chính mình: Cuộc đời hay hay dở là do con người “Tự tác tự thụ”; chẳng có thần thánh nào can thiệp hay thưởng phạt cả. Đức Phật dạy: “Mọi người đều là những vị Phật trong tương lai, vì mọi người đều có Phật tính (Buddhata) và có khả năng thành Phật”. Con người chỉ cần làm hiển lộ được Phật tính (chân lý) ấy, tức sẽ thành Phật.

Đạo Phật rất gần gũi với con người, và là đạo của con người, của xã hội loài người. Trong kinh Hoa Nghiêm (Avatamsaka sutra) chép: “Con người là hơn cả, vì có thể thực hiện được mọi sự tốt đẹp ở đời”. Đạo Phật xác quyết rằng: Con người là một trong các sinh động vật, như có tinh cảm trong sáng, tư tưởng linh hoạt, hành động

quả cảm, mặc dầu con người cũng mang trong mình bao thú tính = dục vọng, lầm lỡ, tội ác..., nhưng nếu xét theo khả năng và giá trị đặc biệt của nó thì, trong tất cả các loài, con người đủ điều kiện trở thành ưu việt. “Hoàn cảnh con người không quá khổ như địa ngục, không quá vui như thiên đường, và không ngu si như các loài thú vật”[59]. Vì vậy, giá trị con người trong đạo Phật bao giờ cũng được đề cao, và được nhìn nhận là một chủng loại có đặc tính vạn năng.

a. Con Người Là Hơn Cả

Trong tất cả các loài, con người là hơn cả. Nhà bác học Pháp Alexis CARREL (giải Nobel 1912) viết trong cuốn *L’Homme, cet inconnu* = “...Ta không biết rõ giới hạn của con người trong không gian là chừng nào. Song ta có lý do để tin rằng con người vượt ra ngoài cái xác thân. Hình như mỗi chúng ta lớn rộng hơn cái xác thân này nhiều”[60]. Tuy nhiên, nếu đứng trong phạm vi loài người để nhận xét thì, về phương diện tổ chức cơ thể, con người có đầy đủ đức tướng của bậc trượng phu; Con người có một dáng vóc uy nghiêm, đỉnh đạt; nói năng linh lợi; đi, đứng, nằm, ngồi khoan thai, nhất cử nhất động đều hợp với tư cách đặc thù của nó, không dữ tợn, hình thù không xù xì như các loài muôn thú...; về phương diện sinh hoạt tâm linh, con người vẫn giàu khả năng tính hơn muôn loài - Con người là sáng tạo -[61] Vì, 1. Bản thể con người bản lai sáng suốt; 2. Con người là trung điểm của mọi vấn đề. Mọi vấn đề do con người phát sinh và đều phát sinh vì con người. “Con người là thước đo vạn vật = *l’homme est la mesure de toute chose*”. Con người với những đức tính như:

Đạo Đức thanh khiết,

Ý chí tự cường, tự lập.

Chỉ bấy nhiêu sự thể đủ nâng cao giá trị và địa vị con người vượt trên và ngoài tất cả. Có những đặc tính ấy con người sẽ dễ dàng tiến hóa trên nấc thang tu chứng, để tự giải phóng mình thoát khỏi mọi tù hãm về tâm lý, tình cảm sâu kín...; đồng thời ý thức rõ được những hoàn cảnh phức tạp bao phủ chung quanh, để tự thắng trong tiến thắng vinh quang.

Trên lý thuyết cũng như trên thực tế, ảnh hưởng của xã hội hôm nay và ngày mai có được tốt đẹp hay không là do con người tự quyết định lấy:

Con người Thiện thì xã hội tốt đẹp;

Con người Ác sẽ tạo cho xã hội xấu xa, đổ nát.

“Đời sống con người vui tươi hay đau khổ, đều do con người tự quyết định và tạo lập lấy” – Mahaparinibbanasutta -

Chúng ta hãy mạnh dạn cải tạo đời sống mình, và cùng đứng cả dậy để tự cứu và cứu lấy giống nòi, cứu nhân loại. Chỉ có con người can đảm mới làm nổi công việc vĩ đại ấy. Công cuộc tự cứu mình và giải thoát đời đời hồi nới con người phải có: đó là tinh thần vô ngã, vị tha, NIETZSCHE, một triết học gia Đức, nổi danh ở hậu bán thế kỷ XIX, đã nói: “Bạn hãy trở thành người, mà bạn phải trở thành”. Nhà đạo học kiêm tư tưởng gia Ấn Độ Swami VIVEKANANDA cũng nói: “Con người cao cả hơn các loài vật, hơn các vị thiên thần. Con người cao quý hơn cả. Ngay đến các vị thiên thần cũng

phải giáng sinh làm người mới mong chứng đạo giải thoát. Chỉ có con người mới đạt được sự hoàn toàn giác ngộ”. _Con người khôn, sáng hơn các loài vật (Nhân vi vạn vật chí linh).

Giá trị con người quả là siêu việt hơn muôn loài...

b. Nhưng Phải Là Con Người Với Đầy Đủ Ý Nghĩa Của Nó

Đã biết con người là giá trị hơn cả, thì con người đừng bao giờ làm phá sản những khả năng sẵn có, phải luôn luôn nhớ: ta là người hằng sống trên mặt đất. Ta phải làm một việc gì hữu ích cho đời. Nếu không, cũng đừng bao giờ có ý niệm làm tổn thương đến tính mệnh, tài sản, danh dự của bất cứ ai trên cõi đời này. Không được như vậy, thì dù rằng con người ấy vẫn mang hình thể người, nhưng kỳ thực cái cốt cách trong con người họ đã mất đi tự bao giờ mà không còn là con người nữa. Aldous HUXLEY (1894 - 1963) đã phải thốt lên lời than vãn là: “Người ta xin chúng ta một điều là” “Trở nên người”. Một người mà ta nên nhớ, là không phải thần linh cũng không phải quỷ sứ”.

Đạo Phật rất kính trọng con người và từng khuyên con người hãy tự tiến lên, đừng bao giờ lùi xuống. “Một phen mất thân người, muôn kiếp khó trở lại = Nhất thất nhân thân, vạn kiếp nan phục”. Đáng thương biết bao cho những ai thường giống ruồi chạy theo đục vọng ảo huyền, mê man trong trường danh lợi... tự dặt mình xuống hố sâu vực thẳm, chẳng tìm được lối ra! Khi nào một con người bắt đầu tự khinh mình, thì con đường truy lạc của họ cũng bắt đầu. Đối với một quốc gia cũng thế. Trách vụ trước tiên là ta đừng tự khinh mình, vì muốn tiến thẳng, ta phải tự tin ở ta. Con người là trung điểm của xã hội loài người. Tất cả hoạt động, tác động hiện có trong xã hội đều do con người quyết định. Nếu từ xưa đến nay, con người đều hiểu rằng: “Ta là người. Ta là một phần tử trong xã hội loài người, cũng sinh sống trên trái đất, cùng có một giá trị như nhau, và có sự quan hệ mật thiết với nhau về mọi mặt. Ta phải dạy bảo nhau, giúp đỡ nhau. Ta đem những tư tưởng sáng kiến của ta tạo thành những khí cụ phá rừng núi, khai khẩn hầm mỏ, điền địa, đem lại nguồn kinh tế sung túc cho xã hội. Ta chế tạo nhiều máy móc tối tân, để thay thế cho sức người bớt nặng nhọc, được hưởng sung sướng tự do... , nếu hiểu thế thì đâu còn nạn giai cấp đấu tranh, đâu còn lao tù khổ sở, đâu còn khí giới nguyên tử, khinh khí để giết hại, khiến cho sự chết chóc điêu linh quá sức tưởng tượng như ngày nay, mà vẫn cứ dăm khoác màu áo: Dân chủ, Nhân Quyền, Hòa Bình, Tự Do, Hạnh Phúc?”

Con người là khí cụ sắc bén, rất “lợi” và cũng rất “hại”. Sự ích lợi (sẽ) trông thấy chỉ khi nào con người biết rèn luyện tâm trí, như: hiểu biết nghĩa vụ tôn trọng sự thật (chân lý) sáng suốt hành động. Nhưng sự tác hại của con người cũng sẽ rất ghê gớm, khi mà con người chỉ sống (bung bít) trong những bức tường thành kiến, tập quán, di truyền hủ bại, đam mê thuốc xái, cờ bạc, rượu chè, chơi bời phung phí: đó là những người sống đời không lý tưởng, mục đích.

Giáo lý đạo Phật là dạy cho con người nhiều phương pháp làm người, và chỉ có đạo lý Từ Bi, trí tuệ, bình đẳng, giải thoát và tự chủ mới xóa bỏ được mọi mê tối, khổ đau của cuộc đời phiền tạp, nhiễu nhương này.

c. Giá Trị Đặc Biệt Của Con Người Trong Xã Hội Loài Người

Giá trị con người là hơn muôn loài. Trong các kinh điển đức Phật từng nhắc đi nhắc lại nhiều lần câu: “Ta là Phật đã thành. Chúng sinh là Phật sẽ thành” - Kinh Phạm Võng.

Đề ra ngoài những giáo lý uyên áo, ở đây, ta chỉ xét nội câu nói trên cũng đủ diễn tả hết mọi khía cạnh giá trị và địa vị đặc biệt của con người nhưng con người lên ngang hàng với chư Phật. Sự bình đẳng tuyệt đối của đạo Phật là ở đó, chứ không như các tôn giáo khác, chỉ biết đặc tôn vị giáo chủ duy nhất mà mình thờ, ngoài ra không muốn cho một ai được ngang hàng với địa vị ấy. Họ cố ý đìm con người xuống, không muốn cho con người tiến lên. Quan niệm của đạo Phật rộng rãi hơn, đức Phật dạy: “Con người là hơn cả = nhân thị tối thắng!” Có con người là có tất cả. Muốn cải tiến xã hội, trước hết phải cải thiện con người. “Đời chỉ đáng sống nếu người ta có được một lý tưởng, nghĩa là có những ưu tư khác với chăm lo ăn cho ngon, uống cho thỏa và thụ hưởng cho nhiều lạc thú”.

Tư tưởng, ý chí và hành động của con người quyết định hết thảy. Con người tốt hay xấu, giàu hay nghèo, sang hay hèn, ngu tối hoặc thông minh, và xã hội có mở mang hay thoái hóa, nguyên nhân chính vẫn là con người. Chỉ e con người có làm chủ được mình hay không? - “Muốn làm chủ được thời cuộc, phải làm chủ được người chung quanh. Muốn làm chủ người chung quanh, phải làm chủ lấy chính mình”. Thực ra, đời sống phức tạp trong xã hội không đáng kể; đáng kể là, khi con người có biết điều khiến xã hội phức tạp hay không. Nếu con người biết cách điều khiển cuộc sống mình, mọi việc sẽ tốt đẹp, khác nào như đọt sống trên sông ngòi, chỉ một cơn gió lốc thổi ào ạt cũng đủ đánh tan tất cả đọt sống nhỏ làm thành làn sóng vĩ đại cuộn cuộn chảy về biển cả. Cũng như thế, nếu con người tách rời cuộc sống mình ra khỏi phạm vi xã hội loài người thì cuộc sống ấy quả là vô nghĩa, không đáng kể. Và như thế, con người ấy đã tự chối bỏ giá trị cũng như địa vị cao quý của mình trong cuộc sống hằng ngày... Giá trị nhân bản đích thực có tính cách vĩnh cửu, chỉ có thể biểu lộ ở những con người mang ý nghĩa toàn vẹn của nó. Đạo Phật khuyên chúng ta hãy tự quên mình để được yêu vũ trụ rộng lớn, mà đạo lý “vô ngã, vị tha” là động cơ thúc đẩy con người đứng tiến trong công cuộc phụng sự nhân loại, phụng sự chúng sinh. Nên nhớ: sự biểu hiện cùng tận của lẽ sống là ở chỗ hoạt động mình động và phát triển con người toàn vẹn. Hãy vươn lên và làm việc.

Đó là giá trị đặc biệt của con người trong xã hội loài người.

[1] Bộ Kinh cổ nhất trong các bộ kinh thuộc Bà La Môn giáo có ở Ấn Độ.

[2] Quan điểm của tôn giáo này giống với Cơ Đốc giáo: một bên thờ Brahma, vị chúa tể càn khôn, và một bên thờ Thiên Chúa. Tuy danh xưng có khác, nhưng trên ý nghĩa là một.

[3] Tội Tổ Tông (Pêche Originel) là tín điều căn bản của Tôn giáo này.

[4] Vì sự tôn trọng tự do tín ngưỡng đối với các tôn giáo bạn, trong mục này, tôi chỉ nêu những nét chính, được rút ra từ Thánh kinh; không ngoài mục đích tìm hiểu sự cắt nghĩa cái vũ trụ nguyên sơ của tôn giáo này.

[5] PASTEUR, nhà bác học Pháp cuối thế kỷ XVIII, đã chứng minh một cách chắc chắn rằng: không có sinh vật nào bằng tự dung mà có được. Sự tự sinh sản (generation spontanée) là một điều không có trong vũ trụ.

[6] Ngũ Hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

[7] Bốn tượng: Lão âm, Thiếu âm, Lão dương, Thiếu dương.

[8] Thành: nghĩa là thực. Người ta muốn thành tựu công việc gì, trước hết, mình phải thành thật với mình, có thành thật mới mong tiên hóa tức đã có nghĩa là đi lên.

[9] Tam cương: Vua tôi, cha con, chồng vợ. Ngũ thường: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín.

[10] Trong Đạo Đức Kinh (Tao The Ching) chép: “Đạo khả đạo, phi thường đạo. Danh khả danh, phi thường danh”. (Đạo còn có thể gọi là đạo, thì không phải là chính đạo. Danh mà còn gọi là danh, thì vẫn chưa phải là chính danh).

[11] Trong các thời đạ Tày (589 – 618) Đường (618 – 907) và thời Ngũ Đại (Lương, Đường, Tấn, Hán, Chu) từ 907 – 960...

[12] Theo PICHTA (1762 – 1814), cái bản ngã đã tạo ra vũ trụ, trong một quá trình với 3 bậc: 1. “Trước hết, cái tôi, tự nhận nó là một cái tôi. 2. “Đồng thời cái tôi tạo ra những cái không phải tôi. 3. Sau hết, nó đặt rõ những giới hạn giữa hai thế giới ấy”.

[13] NIETZSCHE (1844 – 1900), một triết gia Đức, đã quả quyết: “Thượng Đế chết từ lâu rồi”. Đây là một tuyên ngôn táo bạo và ngộ nghĩnh nhất từ xưa đến nay chưa một triết nhân nào dùng tới.

[14] LAMARCK (1744 – 1829) tuyên bố: “Sở dĩ những sinh vật biến thể vì đã phải thích nghi với ngoại cảnh”. Ví dụ: Sừng Sa mạc nên giống Lạc đà chịu được sức nóng. Ông nói: “Bộ phận nào người ta dùng đến nhiều thì nở nang, còn bộ phận dùng ít thì tự tiêu”.

DARWIN (1731 – 1802) nói: “Vạn vật sở dĩ biến hóa, không phải vì ảnh hưởng của cảnh vật mà vì tranh đấu để sinh tồn”.

[15] Thuyết này gồm 3 trạng thái:

a. Trạng Trạng Thái Thần Học (état Théologique) tức thời kỳ con người dựa vào thần thoại để cắt nghĩa vũ trụ.

b. Trạng Thái Siêu Hình, (état métaphysique), thời kỳ ý thức con người đã vượt lên chỗ trừu tượng, nhằm thay đổi hẳn những gì có tính cách thần thoại thuộc trạng thái trước.

c. Trạng Thái Thực Nghiệm (état positif) tức là trạng thái khoa học.

[16] Lịch sử hàng hải quốc tế xác nhận: từ thời tối cổ vùng Viễn Đông và Thái Bình Dương đã là nơi có sự buôn bán phần thịnh hàng hải rồi. Người Trung Hoa đã biết sử dụng địa bàn từ thời tiền sử khoảng XXX thế kỷ tr TL; hơn nữa, một phần phía nam

Trung Hoa được đặt trong vùng ảnh hưởng gió mùa định kỳ. (Rất có thể) vào năm 1398 tr TL một người Trung Hoa tên Chien-Ho đã tiếp xúc với các phần đảo rải rác hoặc đã đặt chân lên vùng đất California, thuộc nước Mỹ. Chúng ta cũng cần chú ý là kỹ nghệ đóng thuyền viễn dương của Trung Hoa. Từ xưa loại thuyền buồm Trung Hoa vẫn được nổi tiếng với thế giới. Năm 414 Tây lịch, thiền Sư Pháp Hiển. Fa Hsien – (Trung Hoa) đã dùng thuyền viễn dương rất đồ sộ chở được trên 200 người từ Java về Quảng Châu thuộc tỉnh Quảng thuộc tỉnh Quảng Đông. Mà mãi đến năm 1492 Christophe Colomb mới đặt chân lên đất Mỹ. Không phải đợi đến thời thiền sư Pháp Hiển mới có sự thông thương bằng đường biển giữa Ấn Độ Dương với biển Trung Hoa. Sự thương mại bằng biển cổ thời giữa Địa Trung Hải, biển Baltique và Hắc Hải ở Âu Châu không có gió mùa mà còn được phát triển mạnh, hướng hồ các nước lớn trong hệ thống gió mùa Ấn Độ Dương mà lại không thể phát triển được thương mại thì thực là phi lý, và lẽ dĩ nhiên là hệ thống gió mùa định kỳ đã đóng góp rất mạnh mẽ vào chương trình đi về một cách rất chính xác, giúp cho các thương nhân đỡ sức lao động, và do đó thuyền có thể rất lớn, chở nặng được.

Người Ấn Độ ngay từ hồi còn định cư ở lưu vực Indus, phía tây bắc Ấn Độ, đã có truyền thống thương mại hàng hải thuộc biển Ả Rập với các nước Âu Châu rồi. Khoảng 300 năm tr TL, dưới triều đại Maurya, nước Magadha, đại đế Chandragupta trị vì một vương quốc rộng nhất thời bấy giờ. Đến đời cháu đích tôn của đại đế, là thánh quân Asoka (268 – 282 tr TL), sự vinh quang của triều đại Maurya lên đến tuyệt đỉnh, biên cương được mở rộng thêm. Chính vì quan niệm mở mang bờ cõi, vua Asoka đã xua quân đánh chiếm xứ Kalinga, gây nên một cuộc huyết chiến vô cùng thảm khốc mà về sau này, chính vua (Asoka) đã phải công khai sám hối. Hồi xâm lược Kalinga, vua Asoka chưa theo giáo pháp của Phật. Nhưng sau khi đã quy y Tam bảo (Phật-Pháp-Tăng) rồi thì vua mới thật tình hối hận và cố gắng trở nên thánh thiện. Sự kiện này được ghi rõ trong một tấm bia: "... Tất cả nỗi thống khổ về nạn binh đao đã làm cho trăm phải nặng lòng lo ngại. Dù cho số người bị sát hại đọa đày trong việc xâm chiếm xứ Kalinga nhiều đến thế mấy cũng không thể sánh bằng sự đau khổ của trăm..."

Trăm mong cho tất cả chúng sinh đều biết tự chủ thân tâm, là lành lánh ác.

Đối với trăm, sự thắng trận cao cả hơn hết là sự thắng trận của chính Pháp...

Cuộc thắng trận của chính pháp là một thắng trận của toàn thể...

Kim ngôn này được khắc lên mặt đá để cho ngày sau con cháu của trăm sẽ không còn nghĩ đến những cuộc thắng trận khác nữa, và chúng nó phải làm thế nào để thắng nỗi trận giặc lòng..."

Khi thánh quân Asoka cho khắc bia này thì xứ Kalinga đã bị tiêu diệt mất mười vạn và bị lưu đày mười lăm vạn quân, đây là chưa kể số thường dân bị sát hại, chết oan, cửa nhà đổ nát, cháy rụi. Đây là ta chưa kể số quân bị chết, bị thương, bị bắt làm tù binh và thường dân bị chết oan về phía vua Asoka (Magadha).

Vào buổi ấy, có phong trào di dân rất rộng, từ xứ Kalinga sang phương đông và xuống phương nam. Có một số rất đông đi thuyền đi tới đảo Ấn-Hoa. Ta cũng nên nhớ rằng, vào khoảng hai thế kỷ cuối cùng trước kỷ nguyên Tây lịch, có một biển cổ lớn xảy ra ở Ấn Độ. Đó là con đường thương mại vàng bị cắt đứt; từ trước, Ấn Độ

vẫn mua vàng tại Tây Bá Lợi Á. Các đoàn lữ hành vận tải vẫn thường dùng con đường Bactriane để thông thương bị các phong trào quần chúng ở Trung Á nổi dậy ngăn chặn con đường thương mại này. Ấn Độ đành phải quay sang Tây phương để mua vàng, thuộc thế giới La Mã. Người Ấn mua các đồng tiền vàng về rồi nấu cho chảy ra để sử dụng theo ý mình; Do đó, hoàng đế Vespasien ngăn cản, không cho vàng chảy ra ngoại quốc nữa. Ấn Độ liền quay sang “Kim thổ” tức là sang bán đảo Ấn-Hoa. Như ta biết là kỹ thuật hàng hải viễn dương lúc ấy đã rất thuận tiện. Gió mùa đã được sử dụng. Các con đường buôn viễn dương có thể chở được 700 hành khách đã thấy xuất hiện trên các hải đảo rồi. Và, làn sóng di dân có khuynh hướng lan rộng rõ rệt mỗi ngày dồn về phía Đông mạnh hơn, bằng hai ngã đường bộ và đường thủy; Phía bắc Ấn Độ, “con đường tơ lụa” sang tới Trung Hoa là con đường chính mà các nước thuộc vùng Thượng Huyền, vùng Trung Á và Địa Trung Hải buôn bán với Viễn Đông, thuộc Trung Hoa. Con đường này lại hay có nạn bị cướp, thường được các nước có truyền thống văn minh bản xứ lâu đời và hiếu chiến sử dụng. Còn con đường về phương Nam thông với Nam Á là con đường biển. Đường biển có lợi là có thể chở được nhiều hàng, nhiều nước ngọt, lương thực và người trên những con thuyền lớn. Hơn nữa, con đường biển nhờ có hệ thống gió mùa định kỳ nên khách hàng có thể yên trí tính toán chương trình nhất định ngày đi về rất được chính xác. Còn một điều này nữa cũng cần để ý, đó là các dân tộc sử dụng “con đường tơ lụa” hay có tính bảo tồn bản chất văn hóa Ấn Độ; nhưng nếu sử dụng con đường này để đưa văn minh vào các nước Đông Nam Á Châu thì kết quả mong đợi rất khác xa với kết quả thu được ở những nước do đường biển đưa tới. Những nước phía Đông Nam Á Châu chịu ảnh hưởng bản chất Indonésien nhiều hơn là Mongolique. Do đó, văn minh Ấn Độ thâm nhập vùng Đông Nam Á Châu có vẻ nhộn nhịp hơn.

Phong trào di cư của người Ấn Độ về phía Đông Nam Á có thể bắt đầu từ thời vua Asoka, nhưng chỉ lẻ tẻ và nhiều đợt, phong trào trở thành rầm rộ thì vào khoảng đầu kỷ nguyên Tây lịch. Các phong trào này dùng đường biển nhiều hơn là đường bộ.

[17] Kim Tinh ta quen gọi là Sao Hôm (Etoile du berger) hay Sao Mai (Etoile du Matin) cũng là một.

[18] Còi, chỉ cho các hình thể rất nhỏ như điện tử, nguyên tử và hạch tử (Electron, Atome et Noyau) tức là căn nguyên của vật chất - lời chú của người viết.

[19] Theo các nhà địa chất học (Géologie) khảo sát những thời kỳ biến chuyển của địa cầu, đã công bố: khoáng vật có trước tiên, tiếp đến là thảo mộc, rồi mới đến súc vật và loài người – loài người xuất hiện trên địa cầu vào thời kỳ Đệ Tam Thạch Hệ (Époque Tertiaire). Địa cầu được chia làm 5 thời kỳ:

- Thời Kỳ Thái Cổ.
- Thời Kỳ Địa Chất Thứ Nhất.
- Thời Kỳ Địa Chất Thứ Hai.
- Thời Kỳ Địa Chất Thứ Ba.
- Thời Kỳ Địa Chất Thứ Tư.

Mỗi thời kỳ có những lịch sử khác nhau. Và do sự khảo sát của các nhà vạn vật học (Sciences naturelles) về những thời kỳ biến chuyển của vạn vật, đã công bố: Sự hiện diện của chúng trên địa cầu là do những chất khí hóa, như: “thán khí” (Carbone), “khinh khí” (Hydrogène), “đạm khí” (Azote), “dưỡng khí” (Oxygène) và các “sinh tế bào” (Cellule vivante) kết hợp tạo thành. DARWIN nói “Khi chưa có con người chỉ có “Hạ đẳng vật” (những cây cỏ nhỏ và các loài côn trùng rất bé...) dần dần tiến lên “Trung đẳng vật” là những thực vật (cây cối) và động vật như con Vích, con rái cá và loài khỉ; qua thời kỳ này thì tiến tới “Thượng đẳng vật” (vạn vật đã lớn, một số ít loài khỉ già đã thoát xác ra hình người, rồi sinh hóa mãi ra...

[20] Đoạn văn trên đây là phóng tác theo cuốn “Tinh Thần Khoa Học” của Thái A, do Tân Việt xb.

[21] Mới đây nhà khoa học phát kiến: Quả đất đi 30 cây số ngàn một giây từ đông qua tây, còn chiều nam bắc đứng nguyên.

[22] BOILEAU, một lý luận gia Pháp, thế kỷ XVII, cũng nói câu tương tự:

“Ce que l’on concoit bien s’annonce clairement.

Et les mots pour le dire arrivent aisément”.

[23] Xin xem định nghĩa chữ PHÁP trong phần chú thích ở Chương Một “Đạo Phật là gì?”

[24] Chữ trong kinh Hoa Nghiêm: Nhất tức nhất, nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất, nhất thiết tức nhất thiết.

[25] Nhân Minh Học là một trong năm môn học căn bản của đạo Phật.

Tam Chi Luận gồm có:

- a. Tôn: Tôn chi; hay đề giải, tức vấn đề sẽ được đem ra bàn giải.
- b. Nhân: nguyên nhân, lý do, tức nguyên lý của sự vật.
- c. Dụ: những dẫn chứng để chứng minh cho vấn đề (mà ta) đã xác định là đúng.

[26] Riêng mục này, ở đây chỉ trình bày khái quát, muốn rõ hơn xin xem Nhân Sinh Quan.

[27] Một nghìn cõi Tiểu thiên hợp lại thành một cõi Trung thiên (1.000 x 1.000 = 1.000.000 thế giới nhỏ), và một nghìn cõi Trung thiên hợp lại thành ra cõi Đại thiên (1.000.000 x 1.000 = 1.000.000.000 thế giới nhỏ). Cũng gọi là Tam thiên đại thiên thế giới – Trisàkarasramakakàsàhasro lokadhàtuh – ghi chú của người viết.

[28] Tuệ Quang - Nguồn Sáng Mới.

[29] Xin xem lại Vấn Đề Nhận Thức.

[30] Nhược thử hữu tác bỉ hữu

Nhược thử sinh tác bỉ sinh

Nhược thử vô tác bỉ vô

Nhược thử diệt tác bỉ diệt.

[31] Bát Nhã Tâm Kinh có câu:

Thị chư pháp không tướng, bất sinh, bất diệt, bất tăng, bất giảm...

[32] “Không” = Sūnyatā”, chữ Không ở đây là chỉ cái “thể” vô hình, vô sắc của vũ trụ, chứ không phải là không có gì...

[33] Chữ “Không” này ở đây xin đọc giả hiểu và coi như một phương pháp tỷ giáo, dẫn chứng, chứ chưa hẳn là bàn về triết lý của “Không” – ghi chú của người viết.

[34] Nguyên văn chữ Hán:

Tác hữu sa trần hữu

Vi không nhất thiết không

Hữu không như thủy nguyệt.

Vật trước thị không không.

Bản dịch 4 câu thơ trên trích dẫn của Phan Kế Bính trong “Nam Hải Di Nhân Liệt Truyện” trang 126. Có truyền thuyết cho rằng tôn giả Huyền Quang, đời Trần, dịch.

[35] Chữ Tâm mà ta bàn đến ở đây không phải là “Chân Tâm” (l'Être infini) mà nó chỉ là “Vọng Tâm” (tâm sinh diệt: conscience inconnaissable). Tâm chia ra tâm vương (cittarāya) (chủ động) và tâm sở (caittas) (bị động), chữ “tâm” chữ tâm không viết hoa - chỉ là một bộ phận nhỏ trong cái Bản Thể (Chân Tâm) như trong Duy Thức Học đã giảng rõ.

[36] “Không trước” tức có nghĩa là tâm không bị vướng mắc ở một chỗ nào cả.

[37] “Đại Ngã Thể” ví như một thân cây, có đủ các cành, lá, hoa, quả, (tức chỉ cái bản thể vũ trụ gồm chứa đựng tất cả tinh thần lẫn vật chất). Những cành lá hoa quả không ngoài thân cây mà có. Nói khác, tất cả vạn sự vạn vật ở trong thế gian đều từ trong Bản Thể ấy mà xuất hiện, nó bao hàm khắp pháp giới, hư không giới.

[38] Kinh Mahāsihanādasuttam XII giải thích về bốn loài như sau:

a. Noãn sinh, là những loài hữu tình nào phá vỡ trứng, mà sinh.

- b. Thai sinh, là những loài hữu tình nào phá màng da mỏng che chỗ kín mà sinh.
- c. Thấp sinh, là những loài hữu tình nào sinh ra từ cá thối, từ xác chết thối, từ cháo cơm thối, hay trong hồ nước dơ hay trong ao nước nhớp.
- d. Hoá sinh, chư thiên, các chúng sinh ở địa ngục, một số thuộc loài người và một số thuộc đạo xứ.

[39] Chữ “Kiếp” (Calpa) có nghĩa là một thời gian (temps) trong đó lại chia làm 3 thời kỳ: Tiểu, Trung, Đại. Một Tiểu kiếp có 16.800.000 năm, hai mươi tiểu kiếp là một Trung kiếp (16.800.000 x 20): 336 triệu năm. Bốn Trung kiếp là một Đại kiếp (336 x 4): 1.344.000.000 (một nghìn ba trăm bốn mươi tư triệu năm).

[40] Nhà Khoa học nói: “Rien ne se crée, rien ne se perd”.

[41] Xin xem lại Vũ Trụ Luận

[42] Nguyên văn Pali:

Amasmīm sati idam hoti imas uppada idam uppajjati...

[43] Chân Như là gì? Chân Như không phải là một vật thể ở ngoài chúng ta, nó cũng không đối tượng với giác quan. Giác quan cũng ở trong sự tác động của “Chân Như”.

Chân Như-----Vạn Hữu

Vạn Hữu-----Chân Như

Chân Như tác động một cách thân nhiên (vô tri) do sự cọ xát giữa tâm lý và vật thể, nên nói rằng: Mê và Ngộ - Chân Như là một sự tác động không ngừng, nếu tác động theo “dòng Mê” là Vô Minh và đau khổ; nếu theo “dòng Tịnh” thì trong sạch sáng suốt.

Ta hãy hiểu sự kiện (Chân Như và Vô Minh) như sau:

- Tỳ Duyên Bất Biến: giai đoạn chưa cải tạo.
- Bất Biến Tỳ Duyên: giai đoạn đã cải tạo.

Thí dụ: Nước (Bản Thể) đem pha các màu xanh, đỏ... nhưng tính “ướt” của nước vẫn không biến đổi (Bất Biến); các màu xanh, đỏ... là Tỳ Duyên.

Nhưng làm thế nào để theo dòng Tịnh? Ta cần phải nhờ có lý trí tự chủ. Nghĩa là, phải biết các công năng tác động của Chân Như; gồm có hai tính cách:

- a. Thô Tướng Phần (vật chất to lớn)
- b. Tế Tướng Phần (tính thần và vật chất vi tế)

Trong sự tác động của Chân Như, lý trí là lập nhất và cùng với tế tướng phần thể nhập (S'identifier) thì gọi là Phật giác ngộ; nếu trái lại là Vô Minh vọng kiến của chúng sinh. Nhưng Vô Minh do đâu mà có?

Trong kinh giải thích: Vô Minh là khởi đầu của Chân Như, của Bản Thể.

- Chân Như là hoàn toàn Tĩnh.
- Vô Minh là hoàn toàn Động.

Vô Minh là vô thủy hữu chung, sự khởi niệm của Vô Minh chỉ tương đối với thời gian; Chân Như là tự tác động phát khởi Vô Minh. Ví dụ: Chân Như là mặt nước, gió làm nước thành sóng, mặc dù nó Tĩnh, nhưng vẫn có tính chất Động. Nếu nước không có tính chất thành sóng thì gió cũng không thể làm nước thành sóng được.

Tĩnh và Động là hai tính cách có trong “Nước”. Cũng như Chân Như và Vô Minh là hai tính cách có ở trong “Bản Thể”.

Đối tượng với chúng sinh vọng kiến mà nói là Vô Minh; nhưng Vô Minh với Chân Như chỉ là một Thể không sai khác.

- Vô Minh là: vô thủy; Chân Như; vô chung.
- Vô Minh là: Hữu chung; Chân Như; vô chung.

Nói rằng Vô Minh là vô thủy vì Vô Minh là “trạng thái”, những sự tác động sai lầm của nhân duyên sinh, chung quanh một vòng tròn biến hóa cùng thể gian vô cùng mãi mãi không tìm đâu được cái nghĩa đầu tiên của Vô Minh - Động là một tác động của Chân Như cho đến Tĩnh và Vô Minh cũng ở trong Chân Như. Vô Minh Hữu Chung – Vì nhân duyên sinh có thể chấm dứt được. Nói một cách khác, khi nào biến hóa nhân duyên không tác động nữa thì “Vô Minh” hết.

[44] Chữ “Trời” ở đây không có nghĩa chỉ ông trời như nhiều người ngộ nhận. Trời, ta nên hiểu như là không gian, là hoàn cảnh, là người – con người với đầy đủ ý nghĩa của nó.

[45] Tứ Đại: “đất”: xương, thịt... “nước”: máu, đờm, rãi... “lửa”: khí nóng... “gió”: hơi thở...

[46] “Trời” theo đạo Phật, chỉ là những nhân vật có phúc báo hơn các loài khác, sống ở một thế giới tương đối có những phong cảnh đẹp, khí hậu lành, con người sống lâu... song vẫn phải luân hồi (samsàna) sinh tử, nếu không chịu tu và thực hành “Tam Qui, Ngũ Giới, Thập Thiện”.

28 cõi trời

Dục - giới (Kàmadhàtuh) có 6 cõi:

1. Tứ-thiên-vương có 4 ông vua và nhiều thần dân ở 4 mặt trên lưng chừng núi Tu – Di.

2. Tam - thập – tam – thiên - đế (Đao - lợi) có 33 ông vua và nhiều thần dân ở đỉnh núi Tu – Di.

3. Tứ - diệm – ma

4. Đâu - xuất – đà

5. Lạc - biến – hóa

6. Tha – hóa - tự - tại

(4 cõi trời này ở hư – không, cùng các loài trời ở Sắc - giới và Vô - sắc - giới).

(xem Surangama – sutra)

Sắc - giới (Rupadhātuh) có 18 cõi:

Chia làm 4 tầng Thiên – thiên là:

1. Sơ - thiên

2. Nhị - thiên

3. Tam - thiên

4. Tứ - thiên

1. Sơ - thiên có 3 cõi: Phạm chúng, Phạm - phụ và Đại- phạm (Brahma).

2. Nhị - thiên có 3 cõi: Thiệu – quang, Vô - lượng – quang, Âm – quang.

3. Tam - thiên có 3 cõi: Thiệu - tịnh, Vô - lượng - tịnh và Biến - tịnh.

4. Tứ - thiên có 4 cõi: Vô – vân, Phúc – sinh, Quảng - phổ, Vô - tưởng.

5. A – la – hán có 5 cõi: Ở chung với Đệ - tứ - thiên: Vô - phiền, Vô - nhiệt, Thiện - kiến, Thiện - hiện, và Sắc - cứu – kính.

(5 cõi trời này của các vị tu Tiểu thừa sinh lên đây để tu cho thành A – la – hán và Bích – chi - Phật).

Vô - sắc - giới (Arūpyadhātuh) có 4 cõi:

1. Không – vô – biên - xứ, nơi chỉ có sức thiên - định rộng không.

2. Thức – vô – biên - xứ, nơi có thần lực.

3. Vô - sở - hữu - xứ, nơi chẳng dùng gì cả.

4. Phi - tưởng, Phi – phi - tưởng - xứ, nơi còn một chút vọng tưởng hình như không, hình như có.

GHI CHÚ: Bản đồ này phỏng theo trong kinh viết ra.

[47] Khoa học nói: La loi de l'évolution de l'universel.

[48] Những gì là Ngũ uẩn (Pāñchaskhandha)?

1. Sắc (Rūpa) : hình thể và sắc chất (các hiện tượng vật lý)

2. Thụ (Védanà) : cảm giác (các cảm giác sinh lý)

3. Tưởng (Samjñà) : tưởng tượng (các khái niệm)

4. Hành (Samhàrà) : hành động (các tác động ý chí)

Đối tượng bị nhận thức.

5. Thức (Vijnàna) : nhận thức (các tác động nhận thức)

chủ thể năng nhận thức.

[49] M.ii 310 giải thích Gandhabba là loài hữu tình vào trong bào thai... loài hữu tình sắp sửa nhập thai (tatrùpaka satta).- Chú thích của dịch giả.

[50] Trích Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikaya), Tập 1. Mahatāñhāsankhāyasuttam XXXVIII, trang 265 – 266a do Tỳ Khuru Th. Minh Châu dịch -

[51] 1. tiền tài; 2. sắc đẹp; 3. danh vọng; 4. ăn uống; 5. ngũ nghĩ.

[52] Loi de causalité

[53] Khi con người chết, tức cái “Nghiệp” (Karma) rời khỏi thân thể và theo luật tương ứng (Loi d'affinité) sẽ bị hút vào một cái thai khác, giống như Oxygène hút Hydorgène. Khoa học thì nói: “Pas de matière sans mouvement: không vật chất nào mà không chuyển động” – Vì là vật chất nên chuyển biến vô thường (Impermanence) và tất nhiên nó phải bị thay đổi hình sắc luôn. Mà thay đổi tức có nghĩa là “luân hồi”.

[54] - Hoặc: phiền não.

- Nghiệp: hành nghiệp, thức nghiệp.

- Khổ: khổ não.

Mười Hai Nhân Duyên

Hoặc 1. Vô minh

Nghiệp 2. Hành

2 chi nhân quả khứ

Khổ 3. Thức

4. Danh sắc

5. Lục nhập

6. Xúc

7. Thụ

5 chi quả hiện tại

(7 lớp nhân quả ở đời trước và đời này)

Hoặc 8. Ái

9. Thủ

Nghiệp 10. Hữu

3 chi nhân hiện tại

Khổ 11. Sinh

12. Lão tử

2 chi quả vị lai

(5 lớp nhân quả ở đời này và đời sau).

[55] M.I.II.209 nói rằng garu nghĩa là bhàrika, nặng nề, gánh nặng, theo một cách miễn cưỡng.

[56] Kinh dẫn thượng, trang 261 – 266A, Tỳ khuru Th. Minh Châu dịch.

[57] Vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô chúng sanh tướng – Kinh Kim Cương.

[58] Chữ “cho” theo Phạm ngữ gọi là Dhànam (Bố Thí) gồm có:

- a. Tài thí, bố thí tài (tiền của, cơm áo, thuốc thang...)
- b. Pháp Thí, bố thí pháp (nói pháp an lạc, giải thoát cho chúng sinh)
- c. Vô Úy Thí, (cứu giúp người trong cảnh hoạn nạn, lo sợ... mà mình không sợ bị tai họa...)

[59] Kinh Ưu Bà Tắc.

[60] Nous ignorons où se trouvent exactement ses frontières spatiales et temporelles. Nous avons des raisons de croire que la personnalité s'étend hors du continuum physique. Il semble que chacun de nous soit beaucoup plus vaste et plus diffus que son corps – Sách dẫn thượng, trang 312 - Bản chữ Việt của Thanh Vân, in trong cuốn Đạo Phật.

[61] ARISTOTE nói: “L’homme est un animal raisonnable: người là một sinh vật có lý tính”.

Phần Thứ Ba **Thực Chất Đạo Phật**

*Hết thấy thế gian pháp
đều là Phật pháp.
Vimalakirti sùtra*

Chương Một **Đạo Phật, Nguồn Văn Hóa** **Sinh Động...**

Đạo Phật có sứ mệnh đem ánh sáng của Trí Tuệ và Tình Thương đến với muôn loài chúng sanh.

Ánh sáng của tinh tú, của mặt trời, mặt trăng giúp cho con người thoát khỏi cảnh tối tăm mờ mịt.

Ánh sáng của chính pháp Trí Tuệ và Tình Thương tạo cho con người sống an vui tự tại, biết thương yêu tất cả mà không gây khổ đau cho nhau Trí Tuệ và Tình thương là hai cốt tủy của đạo Phật. Nền văn hóa Nhân Bản của đạo Phật được thể hiện trọn vẹn trên hai tiêu chuẩn ấy.

Nội dung của nguồn giáo lý đạo Phật được xây dựng trên nền tảng nhân bản hết sức thực tại và uyển chuyển. Vì vậy, nói tới “Nhân Bản” tức là nói tới đạo Phật. Một Đạo Phật Sinh Động Của Nguồn Văn Hóa Nhân Bản Đích Thực. Đạo Phật là một thực tại sinh hoạt tinh thần và vật chất hiện hữu trong cuộc đời, là hướng tính, lối sống, lẽ sống... của con người muôn loài vạn vật. Do đó, đạo Phật chú trọng lấy Tình Thương làm động tâm sử thế, lấy Trí Tuệ làm ngọn đuốc soi đường cho con người hướng về chính đạo. Trên hai nghìn rưỡi năm lịch sử truyền bá, nguồn văn hóa đạo Phật luôn luôn phát triển với không-thời gian, hòa hợp chặt chẽ với cuộc sống từng thời đại - Một nền văn hóa thực tại, quán thông vũ trụ nhân sinh, lấy con người làm đối tượng để giải quyết những việc của con người; lấy nhân tính làm cơ sở kiến thiết một Xã hội người công bằng và hợp lý; thừa nhận giá trị trí thức và khả năng sáng tạo của con người, và khuyên con người thương yêu tất cả, làm việc cho tất cả... Con người trong đạo Phật là con người dễ hòa nhập “tiểu ngã” của mình làm một với “đại ngã” rộng lớn của vũ trụ vạn hữu. Không có Cái Này thì chẳng có Cái Kia, cũng như Cái Này có thì Cái Kia có: cả hai. Hiểu được tiểu ngã cũng chính là hiểu được đại ngã khám phá được chính nội tại nơi ta, là thấy được toàn thể vũ trụ. Cho nên đức Phật ân cần khuyên con người:

“Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi!”

Hãy im lặng là rất sống, rất sáng!

Hãy đem lòng mình đối diện với hồn của lịch sử!

“Mỗi sâu thẳm, mỗi khổ đau đều bắt rễ bén mầm trong cái tối tăm, tham lam, ác độc, thù hận, nghi kỵ, thấp hèn sợ sệt của con người cả. Con người đang xô đẩy nhau vào cái nghiệp chướng cuộn loại khổ đau để rồi phiêu lưu trong cuộc luân hồi phiền não vô tận.

"Sao không cứu lấy họ?"

“Sao không đưa họ đến Thắng Địa?”

“Không ai cứu nổi họ đâu! Chỉ có họ tự cứu lấy mình. Không thần thánh nào cứu nổi nhân loại hết. Chỉ có nhân loại tự cứu lấy mình thôi. Con người làm thần thánh lấy chính mình và làm thần thánh lấy vũ trụ. Chỉ có con người mới thực hiện được mọi sự tốt đẹp của mình trong vũ trụ mà thôi”.

Con người có toàn quyền định đoạt cuộc sống của chính mình. Trước hết con người phải gột rửa tâm hồn cho trong sạch, biết nhóm lên ngọn lửa thương yêu, tin tưởng, và vui sống, không còn mang thành kiến phân biệt chủng tộc, màu da, tiếng nói, quốc gia hùng cường hay nhược tiểu để tất cả cùng kiến tạo một xã hội người-văn minh tốt đẹp hơn.

Con người là một chủng loại trung giới nối liền Phật giới với chúng sanh giới, nên con người có đầy đủ dữ kiện để tự giải thoát mình và giải phóng đời.

Để đạt được mục tiêu cao cả ấy, con người cần hiểu và thực chứng bốn nguyên lý.

1. Nhân sinh là khổ (Khổ Đế)
2. Những nguyên nhân gây ra sự khổ (Tập Đế)
3. Chấm dứt sự khổ (giải thoát) (Diệt Đế)
4. Phương pháp triệt tiêu sự khổ (Đạo đế)[1]

Hai đế: Khổ, Tập thuộc về nhân quả thế gian.

Hai đế: Diệt, Đạo là nhân quả xuất thế gian.

Đó là bài thuyết pháp đầu tiên của đức Phật tại vườn hoa Lộc Uyển để hình thành ngôi Tam Bảo: Phật – Pháp - Tăng.

Đó cũng là nguyên nhân để Phật lý hội đủ điều kiện thành lập một nền văn hóa Nhân Bản Toàn Diện, gồm hai phần:

a. Phần Nội Dung là Tam tạng thánh điển và những chứng lý được trình bày trong đó hết sức minh bạch.

b. Phần Hình Thức mà ta thường thấy ở đạo Phật ngày nay là các chùa, tháp, lễ nghi v.v... Tất cả những thứ đó chỉ là phương tiện (tạo không khí) đưa con người trở về với Phật tính sẵn có của mỗi chúng sinh. Mà nói tới văn hóa tức phải đề cập ba mặt: Nghệ Thuật, Học Thuật, Kỹ thuật.

* Về Nghệ Thuật: Do sự rung cảm suy tư của người nghệ sĩ đã sáng tạo ra những công trình nghệ thuật, và được người đời đồng cảm nhìn nhận, nên những công trình nghệ thuật đó trở thành “dấu ấn tinh thần của các thời đại”. Riêng về nghệ thuật thuộc các tôn giáo thì chẳng có vị giáo chủ nào nói tới. Nhưng chính cuộc sống và những điều truyền dạy của các Ngài đã là những tác phẩm tuyệt mỹ rồi vậy. Thế nên mỗi tôn giáo đều có những nét nghệ thuật độc đáo khác nhau, do những rung cảm suy tư của các tín đồ nghệ sĩ hướng về tôn giáo mình tạo ra. Thế nên có nền nghệ thuật mang đặc tính tôn giáo qua các thời đại.

Đạo Phật vốn mang bản chất bao dung, trí tuệ và khai phóng nên đã không thành lập hội thánh giáo quyền duy nhất, mà chỉ khuyến lập những giáo đoàn của con người tự tu tự giác (đi) vào đời giáo hóa chúng sanh bằng những cơ duyên sẵn có của chúng sanh “Tự tu Tự giác”.

Chính vì vậy những kiến trúc thờ tự của Phật giáo không mang một sắc thái duy nhất, mà là đa dạng thuận theo với sự thờ phụng của các nước mà đạo Phật truyền vào. Các chùa cảnh vùng Nam Á chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, thì vẫn giữ kiểu cách vòm cao tháp tròn. Còn các nước Á Đông lại giữ dáng vẻ văn minh Trung Hoa mái cong tháp vuông.

Những nét chung khi nói đến chùa là phải nói tới cảnh. Cảnh và chùa tuy hai mà một. Chính chùa cảnh là công trình phối hợp giữa thiên nhiên và nhân tạo khiến cho người đặt chân tới nơi đó đều có chung một cảm nhận như thấy tâm hồn mình được thanh thoát, tự tại.

Hình ảnh đức Phật thì tượng mạo phải là tượng mạo cao đẹp nhất mà người bản địa cảm nhận. Thế nên xét về phong độ của Phật lại mang tính cách thống nhất, dù ngồi, nằm hay đứng trong tượng Phật đều toát lên vẻ an nhiên thoải mái thoát tục, nhất là nụ cười đọng trên môi, chỉ có thể gọi đó là nụ cười Phật, dịu hiền, hoan hỷ, thanh thoát.

Ở bất kỳ nơi đâu các nghệ sĩ Phật giáo cũng để lại cho đời những pho tượng Phật siêu thoát, những cảnh chùa thoát tục. Để rồi những tiếng chuông ngân dài như những đợt sóng hải triều theo nhau nổi lên rồi ngân xa chìm xuống. Như tiếng gọi vô thường giữa cảnh giới vô biên.

Văn chương thi ca Phật Giáo vốn đa dạng, phong phú, nhưng nét chung ở đâu lúc nào cũng mang nội dung gợi ý cho con người nhận rõ thân phận của mình, tự chủ, tự do bước trên con đường thoát khổ.

Tóm lại, những đường, nét, hình dáng, âm sắc, thơ, văn Phật giáo đều có những điểm chung là từ bi, trí tuệ, và giải thoát, có thể nói Nghệ Thuật Đạo Phật Không Chỉ Là những Nét Sáng Bén Của Rung Cảm, Suy Tư Của Con Người Không Thôi Mà... Còn Vương Lên Mục Đích Cao Đẹp Là, Thăng Hóa Con Người, Đổi Mới Cuộc Đời.

* Về Học Thuật: Với một nhận thức quan tổng hợp rộng lớn, với một căn bản tự do tư tưởng và trên hai thiên niên kỷ tồn tại, đạo Phật không lúc nào ngừng phát triển để mãi mãi xứng đáng là nguồn Văn Hóa Nhân Bản Đích Thực, vĩ Đại, với mục đích phục vụ con người và xây dựng một cuộc sống An Lành, Hạnh phúc ở ngay cõi đời “ngũ trược ác thế này”.

Kinh Pháp Hoa, phẩm Thí Dụ, đức Phật dạy: “Tam giới vô an do như hỏa trạch” (ba cõi không an ví như nhà cháy...). Hiện nay nhân loại đang sống trong “thời đại nhiễu nhương” tâm tư con người bị giằng xé bởi những mâu thuẫn của cuộc đời: kiếp sống thì khô đau cơ cực, kiên thức sai lầm, tâm địa xấu xa, con người ác độc, và cuộc đời lại quá ngắn ngủi... Đó là những sự thật hiển nhiên bày ra trước mắt mỗi người: “Nỗi khổ đau của chúng sanh là nỗi khổ đau của mình”.

Do Đó, nền tảng Học Thuật của đạo Phật là dạy cho con người thực hành ba yếu lý cơ bản (Tin-Hành-Nguyện) để gây nhân lành sẽ hái quả tốt Trước hết là phải có đức “Tin” vững chắc: Tin đức Phật là bậc Thầy Sáng suốt. Tin đạo Phật là đạo Giác Ngộ Giải Thoát, có công năng đưa (chuyên chở) chúng sanh từ bến Mê (khô não, tối tăm lầm lạc) tới bờ Giác (được tự tại an vui). Thứ nữa “Hành”, làm tất cả mọi việc (không luận là việc lớn hay nhỏ) khi xét thấy hữu ích cho cuộc đời, cho chúng sanh, không trái với lẽ phải, không gây ra oan nghiệt làm hại người tổn vật, Sau cùng là phát “Nguyện” lớn cứu độ hết thảy chúng sanh.

Là những tâm hồn lớn, muốn thực hiện hạnh nguyện Bồ Tát “cứu thế độ sinh” (mà) điều tiên quyết đòi hỏi ở người đó: là lòng phải rộng, trí phải sáng, phải tự chết đi những thói hư tật xấu như: tính ghen ghét, ngu dốt, ích kỷ, dối trá, hận thù, tự cao tự đại... để tái sinh một con người mới: Con người thánh thiện - sống bằng – tâm - hồn Phật - một cuộc sống đẹp như bông sen (sinh u nê bất nhiễm u nê) mới có đủ Thắng Nghĩa để làm những công việc hữu ích cho đạo và đời.

Phần Tinh Hoa Của Đạo Phật Lưu Trú Trong Ba Đại Tạng Kinh, Một Nền Văn Hóa Nhân Bản Thực Tại Đã Hướng Dẫn Cho Gần Một Phần Tư Nhân Loại Sống An Vui Và Biết Thương Yêu Nhau Hơn.

* Về Kỹ Thuật: Khoa học kỹ thuật vốn là kết quả của công phu “suy tư thực nghiệm” của con người. Sau khi thành đạo bên gốc Bồ Đề, lần đầu tiên, đức Phật long trọng tuyên bố với thế gian: “Tất cả chúng sanh đều có Phật tính” Cũng lần đầu tiên ấy, thật vô tiền khoáng hậu, đức Phật đã giải thích những lẽ huyền bí về “vũ trụ vạn hữu” một cách tinh tường quán triệt. Ngài nói: Trong cõi Sa bà có tam thiên đại thiên thế giới, cũng gọi là “Thập phương vi trần thế giới” Và đã mở ra Con Đường Sáng cho nhân loại chúng sanh đi theo. Những nhà thiên văn học hiện đại cũng thừa nhận: trong vũ trụ không chỉ riêng có thế giới chúng ta ở, mà có hàng hà sa số thế giới, Khoa học tìm được năng lực tiềm ẩn trong vạn vật - Chính năng lực chuyển động không ngừng mới giữ cho vạn vật thành hình phát triển mà khỏi phải bị triệt tiêu - Đây là lúc các nhà trí thức quan tâm nhiều tới luận chứng của đạo Phật, vì đức Phật quả quyết rằng: trong mỗi loài mỗi vật đều có phần năng lực tiềm ẩn, đó là Phật tính. Khoa học ngày nay đã gặp đạo Phật ở những điểm chung, như chúng ta thấy. Tuy nhiên khoa học chưa thể theo kịp cái “biết” của đấng Giác Ngộ Viên Mãn, Đây cũng là điều để lưu ý các nhà khoa học kỹ thuật cần nghiên cứu những cái Thật, Cao, Đẹp ở đạo Phật để bồi bổ cho kiến thức khoa học thêm giàu có, sáng, đẹp.

Chúng tôi tinh tưởng văn minh nhân loại ngày nay với tinh thần gặp gỡ giữa khoa học và Phật học (rất có thể) còn tiến xa hơn nữa trên ngành kỹ thuật, để tạo dựng một cuộc sống văn minh cho con người mỗi ngày thêm hoàn thiện.

Với một tinh thần cởi mở, bao dung và truyền cảm hết sức mầu nhiệm, đượm sắc thái hiếu sinh, hiếu hòa và giải thoát, nên đạo Phật truyền vào quốc gia nào cũng được quần chúng nhân dân ở quốc gia đó nhiệt liệt hoan nghênh, tin tưởng cổ vũ và phụng sự. Ngoài các nước Á Đông, đạo Phật đang trên đà phát triển tại các nước Âu Mỹ và khắp toàn thế giới. Những tư tưởng gia, những nhà bác học hiện đại cuối thế kỷ XX đã bày tỏ sự tán đồng thuyết lý “Tự Bi, Trí Tuệ và Tự Chủ” rất nhân bản của đạo Giác Ngộ, và lấy làm cảm kích nguyện nghiên cứu, học hỏi nguồn giáo lý vô thượng của đạo Phật, chỉ vì tinh thần giáo lý ấy không bao giờ trái với sự việc nào, bất cứ ở đâu, hạng người nào, khi họ hướng đến chân lý.

Trong Khi Con Người Thời Đại Đang Khao Khát Tìm Hiểu Sự Thật – nghĩa - sống - của - cuộc - đời - Đạo Phật Chính Là Chất Liệu Cho Con Người Tìm Hiểu Nghĩa Sống Cuộc Đời. Đạo Phật Truyền Tới Đâu Cũng Dung Hợp Được Với Dân Tộc Tính, Dân Tộc Tình, Dân Tộc Trí Của Các Nước Tiếp Nhận Để Làm Giàu, Làm Mới Cho Con Người Và Cuộc Đời.

Với tư tưởng cao đẹp ấy mà Nguồn văn hóa đạo Phật đã thấm sâu trong tim, óc con người, từng thời đại, làm thỏa mãn những nhu cầu khát vọng tâm linh của nhân loại trí thức ngày nay.

Đạo Phật vốn không tự đóng khung, nên không bị thoái hóa, do đó, xứng đáng tiêu biểu cho nền văn hóa thực tại, bao dung, toàn thiện của nhân loại ở hiện tại và tương lai, vì tự bản thân đạo Phật đã viên mãn Văn-hóa-tính rồi vậy.

Đạo Phật, Nguồn Văn Hóa sinh Động Của Nhân Loại

[1] Xem Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo

Chương Hai

Sức mạnh của Đạo Phật thể hiện trong ba đức tính:

Đại Bi-Đại-Trí-Đại Hùng, một đạo có ảnh hưởng lớn đã thấm sâu vào Đời sống dân tộc Việt.

Hoa sen (tượng trưng Đạo Phật) sinh trưởng ở trong bùn mà không nhiễm bùn. Đạo Phật xuất hiện ngay ở cõi đời ngũ trược này để làm đẹp cho cuộc đời. Đó là sức mạnh tinh thần của đạo Phật đã thể hiện trong cuộc sống con người từ hơn hai thiên niên kỷ nay và mãi mãi. Khi ta mở trang sử vàng son của đạo Phật và xét định giá trị đích thực của nó, kể từ khi đạo Phật truyền bá trên trái đất và riêng tại Việt Nam: sự hiện diện của đạo Phật đã có hai mươi thế kỷ, trải qua nhiều thăng trầm biến thiên lịch sử (đạo Phật đã cùng với dân tộc Việt cùng chung cảnh ngộ) gặp khi biến, đạo Phật bị chìm đi cùng với vận nước nổi trên, nhưng chỉ như con gió để quét đi những rác rưởi cặn bã xấu xa. cũng có những thời kỳ đạo Phật cực thịnh, như hai triều đại Lý - Trần (Thế kỷ XI – XIV) cũng chính là lúc quốc gia Việt Nam hùng mạnh, Chân tinh thần

đạo Phật quả đã thấm sâu đậm trong đời sống toàn thể quốc dân. Đạo Phật do đó đã trở thành một Đạo Phật Việt nam, nên dù cho có gặp những thời gian mưa nắng thì đạo Phật bao giờ cũng vẫn là đạo Phật của quần chúng Việt Nam.

Nói đến sức mạnh tinh thần là nói đến nội dung nguồn giáo lý cao diệu trong Ba Đại Tạng Kinh to lớn của đạo Phật. Sức mạnh ấy được hiển lộ qua ba đức tính: Đại Bi, Đại Trí, Đại Hùng.

1. Đại Bi: Là lòng tương yêu rộng lớn và sáng suốt. Là sự tôn trọng sự sống và quyền sống của hết thảy chúng sanh. Lòng thương yêu ấy được biểu thị qua đức Từ bi, lòng vị tha, những đức tính trong sáng mà mọi người, mỗi người cần ghi nhớ và thực hành. Trong sự trau dồi đức hạnh đạo Phật khuyên con người diệt trừ mọi thói hư, nét xấu, như phiền não, thù hận, ganh ghét, tham lam, ích kỷ, và tự phụ. Không lợi dụng lòng tốt của người. Chỉ biết tận tâm phục vụ cho công ích, bằng tình thương ngay thẳng, không hạn cuộc ở thời gian, phương sở. Cuộc đời vốn dĩ đã phức tạp, khổ đau, kiếp sống con người thì ngắn ngủi và đầy bất trắc. Chúng ta hãy thương yêu nhau, xin đừng bao giờ làm khổ nhau... Vì mỗi con người đều đáng thương và cần được phụng sự. Từ Bi là yếu tố căn bản làm khuôn mẫu sống cho con người và cuộc đời vậy.

Đây là một lòng thương yêu chân chánh.

2. Đại Trí: Là tâm trí trong sáng. Nhưng thế nào là trong sáng? - Dựa trên những lý giải của đạo Phật để nhận thức, tìm hiểu sự vật một cách chính xác hòng chuyển hóa sự vật ấy. Như tin vào giáo lý của đức Phật đã dẫn giải trong kinh là chân lý, rồi nương theo đó để thực hành mới mong chứng ngộ chân lý (đạt đạo quả Bồ Đề). Nhờ có trí tuệ mà con người có những cái nhìn, thấy và hiểu rõ sự thật, lẽ sống muôn mặt của cuộc đời: căn cứ trên hai tiêu chuẩn:

- a. Lấy sự giác ngộ viên mãn làm đối tượng chính của cuộc sống con người.
- b. Lấy giải thoát mọi phiền não, khổ đau làm mục đích tối thượng.

Thì đó gọi là thực hiện bát nhã trí - Trí sáng tròn đầy.

3. Đại Hùng: Là sự biểu tượng của ý chí và hành động. Nhưng phải là hành động trong minh động, khéo lý và khéo cơ. Hành động minh động là hành động bao giờ cũng kèm theo bằng tấm lòng nhiệt thành với một khối óc sáng, một nghị lực quả cảm, và luôn tỏ ra mình là Người - chữ người viết hoa có một ý chí cao thượng, biết làm, dám làm, làm cho kỳ được. Đây gọi là Đại Hùng.

Ở đời, không có gì là khó. Khi xưa, đức Thích Ca Mâu Ni sau phút ngộ đạo bên gốc Bồ Đề rồi do tình thương yêu (đại bi) trí sáng suốt (đại trí) và lòng quả cảm (đại hùng) nên Ngài đã tự nguyện dấn thân vào đời để hóa độ chúng sanh. Đức Phật đã chu du khắp xứ Ấn Độ, cứu cho hết thảy... Đạo Phật là ánh sáng mặt trời buổi giữa trưa làm ấm áp những tâm hồn cóng lạnh, khổ đau, đem an vui, hạnh phúc đến cho muôn loài vạn vật, và do đó, đã gây được niềm Tin Tưởng nơi con người.

Bằng vào sức mạnh tinh thần, đạo Phật mỗi ngày thêm phát triển lớn mạnh, sáng, đẹp.

Nói tắt, lý thuyết và thực hành của đạo Phật là Như Thật.

Sức mạnh của đạo Phật là sức mạnh của toàn thể. Bởi sức mạnh tinh thần ấy lấy Con người (Nhân Bản) làm cứu cánh để xây dựng một xã hội người văn minh, giác ngộ và giải thoát. Ảnh hưởng của xã hội tốt hay xấu là do sự điều hành của con người - Chỉ có con người mới làm chủ cuộc sống của chính mình. Cho nên, giá trị con người trong đạo Phật là căn cứ trên việc làm và sự tu chứng trên công hạnh: “Biết thực là làm được. Làm những việc khó làm. Biết những điều khó biết” Sức mạnh tinh thần ấy thể hiện trong ba đức tính: Đại Bi, Đại Trí, Đại Hùng, một sức mạnh vạn năng. Có thể nói đây là mục tiêu hướng thượng của con người, và là Nguồn Sống làm nở hoa cuộc đời.

- Một “Đạo” hợp tình, hợp lý, hợp cảnh và hợp thời...

Chương Ba

Những Đóng Góp To Lớn Của Đạo Phật Cho Dân Tộc Và Nhân Loại

Không thể chối được rằng một tôn giáo có trên hai nghìn năm trăm năm mà lại không đóng góp gì trong cuộc sống cho con người. Cũng không thể từ chối được rằng một tôn giáo đã vào với dân tộc Việt từ hai nghìn năm, đã thăng trầm cùng với vận nước lâu đời như vậy mà không đóng góp gì trong cuộc sống dân tộc.

Phải nhận rằng đạo Phật, là một biện chứng giải quyết những vấn đề suy tư của tâm thức con người và là một biện chứng cách mạng toàn triệt về mặt xã hội đối với nhân loại. Đạo Phật đã xuất hiện trong một thực tại suy tư đa diện phức tạp của nền văn minh Ấn Độ, xuất hiện để dung hòa toàn bộ các trào lưu tư tưởng đối nghịch đương thời, xuất hiện để san bằng những ngăn cách xã hội giữa các đẳng cấp Tăng lữ, Cai trị, Thương nhân và Tiệp dân.

Rồi, từ những căn bản đó, đạo Phật đã duỗi dài nguyên lý vào cuộc sống của con người khắp các nơi cho tới ngày nay và mãi mãi... Trong dòng vận động lịch sử dân tộc Việt, đạo Phật đã là chất liệu thiết yếu để kết thành nền văn minh tiêu biểu cho toàn bộ tinh hoa văn hóa của vùng Á Châu thảo mộc. Đạo Phật lại còn là một trong những nhân duyên chính cho cuộc Cách Mạng Tự Chủ của Việt Nam vào thế kỷ thứ 9 thứ 10. Và cụ thể hơn hết, trong năm 1963, đạo Phật đã thắp lên những ánh lửa thiêng liêng soi sáng cho thời đại chúng ta.

Đạo Phật Với Vấn Đề Chính Trị

Sinh hoạt của đạo Phật trong những năm qua, đã đặt cho đồng bào cũng như chính Phật tử mỗi bản khoán lớn là: Đạo Phật có phải là một thực thể chính trị hay không? Chưa có trả lời thỏa đáng được câu hỏi ấy thì không những đồng bào nghi ngại, mà chính Phật tử cũng không thoải mái và tin tưởng vào những đóng góp của mình trong đại cuộc dân tộc.

Một tôn giáo đúng nghĩa, có giáo chủ, có giáo lý, có giáo hội, đương nhiên đã can thiệp vào cuộc sống xã hội thì, dù muốn dù không, cũng đã trở thành một thực thể chính trị rồi. Chỉ khác một điều tôn giáo đó đã can thiệp vào sinh hoạt xã hội qua thể chính trị nào? Thể cai trị, thể cách mạng hay thể văn hóa?

Với đạo Phật, vị giáo chủ đã được xưng tụng là “Thiên, nhân sư”, tức là thầy của chư thiên và loài người. Đức Phật là bậc thầy, là người chỉ đạo, là nhà văn hóa hướng dẫn,

chứ không phải là nhà thống trị, dù là cai trị thiên quốc hay nhân gian, dù thống trị tinh thần hay tổ chức. Vì giáo lý có ghi rõ: đạo Phật chỉ giúp cho con người tự giác ngộ chứ không buộc tín đồ phải tin theo bất cứ một giáo điều nào. Với bản chất đó, đạo Phật đã trở thành vô cùng phóng khoáng, tự tại. Tuy có tăng sĩ vượt hình thái sinh hoạt thường nhân, có vị truyền thừa, nhưng giáo quyền không đặt thành vấn đề, và hành đạo không đặt ở trung ương mà đặt ở đại chúng. Giáo luật tuy rất khắt khe, nhưng thi hành giáo luật là ở đại chúng và từng môn phái, có những bản sắc riêng - đại chúng đây được hiểu là đa số tăng sĩ ở chung một tu viện hoặc một sơn môn - Nói rộng ra, đối với toàn thể Phật tử, thì ý lực của toàn thể Phật tử có tính quyết định vận mệnh giáo hội và thể cách sinh hoạt của đạo Phật.

Chính vì đặc tính ấy, đạo Phật đã tùy thời, tùy thế, tùy cảnh, trải ra hòa nhập với nếp sống quần chúng, hoặc tụ lại thành các thể lực quyết định vận mệnh từng thời đại. Tuy tán tụ, nhưng vẫn không mất tính cách trường tồn vì các tu sĩ vẫn còn đó, vẫn là một thực thể đại biểu cho truyền thống của đức Phật, vẫn duy trì địa vị của “ông thầy” đối với các vua chúa cũng như quần chúng. Tuy được lợi thế, được độc tôn trong các triều đại Asoka (Ấn Độ), Tùy - Đường (Trung Hoa), Lý - Trần (Việt Nam); nhưng đạo Phật không lợi dụng ưu thế để nắm quyền thống trị, cũng như không dựa vào thế lực thống trị để truyền đạo; và nhất là không để biến thành công cụ cho phe thống trị mở mang đế quốc.

Đạo Phật do đó, đối với các nước Á Đông là đạo chung của mọi tầng lớp người trong xã hội, là đạo của mọi dân tộc, không phân biệt đế quốc, hay thuộc quốc. Riêng ở Việt Nam, đạo Phật đã hòa nhập với bản chất dân tộc như một thực thể bất khả phân. Dân tộc thịnh, đạo Phật thịnh. Dân tộc suy, đạo Phật suy. Chính vì vậy, (mà) đạo Phật đã trở thành một thể lực cách mạng của dân tộc suốt nghìn năm lệ thuộc Trung Hoa, đã hội tụ được lòng người mở mùa Tự Chủ và Thống Nhất cho xứ sở, vào các đời Ngô - Đinh - Tiền Lê và nhất là hai triều đại Lý - Trần.

Sau ngót một trăm năm lệ thuộc Pháp, đạo Phật đã chìm đi cùng với chủ quyền dân tộc. Cho tới ngày gần đây, sau khi bị các thế lực quốc tế chèn nén, đạo Phật đã trỗi dậy cùng với dân tộc, hủy bỏ chế độ tể, và quyết tâm theo đuổi công cuộc phục hồi Chủ Quyền Quốc Gia. Những thành công, thất bại đều mang một ý nghĩa: Đạo Phật tại Việt Nam đang là một thực thể cách mạng của dân tộc. Đã là thực thể cách mạng tất nhiên phải vận động cách mạng; mà các cuộc vận động như vậy đương nhiên là những sinh hoạt chính trị rồi. Không riêng gì ở Việt Nam, mà ở trên toàn thế giới, đạo Phật vẫn đang ứng hợp với thời đại, vẫn cùng cố tổ chức, thống nhất hành động, để góp phần kiên tạo an bình cho thế giới.

Nhưng, bản chất của đạo Phật và quá trình lịch sử đã bảo chứng rằng: đạo Phật, dù có xây dựng được một thế lực ưu thắng, cũng không bao giờ trở thành lớp người thống trị, mà luôn luôn giữ vai trò hướng dẫn của nhà văn hóa, tức là làm chính trị theo phương pháp của một thực thể văn hóa. Đó cũng là vai trò của các tôn giáo thời xưa và của những nhà văn hóa thời nay vậy.

Đạo Phật Với Vấn Đề Văn Hóa

Nếu tôn giáo là văn hóa, và được hiểu theo nghĩa làm sáng - mới - đẹp cho chính bản thân và cuộc đời, thì đó là tùy ở bản chất của mỗi tôn giáo. Nếu một tôn giáo nào đó có khả năng cung ứng cho con người về nhu cầu thăng hóa những giá trị sáng - mới -

đẹp thì tôn giáo đó, không còn đủ khả năng hướng dẫn nhận thức con người, bị con người vượt bỏ, thì tôn giáo đó không còn mang nổi sứ mệnh văn hóa trường cửu nữa. Tuy nhiên, tôn giáo đó vẫn được nhìn nhận là một thể lực văn hóa của một gian đoạn lịch sử nào đó.

Như vậy, tôn giáo đã là một thể lực văn hóa trong lịch sử, nhưng còn việc tôn giáo có thể là một thực thể văn hóa miên viễn hay không thì đó lại là vấn đề khác.

Vì tôn giáo là một thể lực văn hóa, để hạn chế thể quyền thống trị, để thỏa đáp nhu cầu siêu linh của tâm thức con người, nên các tôn giáo đã xuất hiện. Xuất hiện dưới thời bộ lạc bằng tính cách đa thần, mà đại diện là lớp phù thủy. Xuất hiện dưới thời quốc gia, bằng cách độc thần mà đại diện là các tôn giáo duy thần và siêu thần ngày nay.

Trong thời kỳ xã hội chuyển từ bộ lạc sang quốc gia, tư tưởng con người tư đa thần tiến lên độc thần thì quả thực các tôn giáo đã là một thể lực thăng hoa: là văn hóa đúng nghĩa. Suốt thời tư tưởng độc thần trỗi lên nhận thức của con người, thì mọi sinh hoạt từ tâm linh xã hội tới nghệ thuật, học thuật, và kỹ thuật nữa, đều do các tôn giáo duy thần hướng dẫn. Trong khi các tôn giáo duy thần sắm trò thể lực văn hóa, vừa kiểm soát thể quyền thống trị, vừa hướng dẫn sinh hoạt văn hóa của nhân loại, thì cũng là lúc các tôn giáo đó bị biến thành đối tượng của các tư tưởng văn hóa có khuynh hướng vượt bỏ mọi ràng buộc của thần quyền. Do đó các tôn giáo vừa phải bảo thủ tính chất văn hóa của mình để ứng phó với các thể lực văn hóa mới. Sự kiện này đã làm cho nguồn sinh động của văn hóa nhân loại cuộn cuộn dâng lên không ngừng.

Hiện nay nguồn tư tưởng của nhân loại giác ngộ đang cố gắng vươn lên và thể chứng cho bằng được giá trị Nhân Chủ đích thực của mình. Nhận thức nhân chủ này hiện là mối nguy cơ cho các tôn giáo duy thần. Vì, trên bản chất duy thần, không còn phù hợp với bản chất nhân chủ nữa. Con người hiện tại đang tích cực để thể chứng giá trị nhân chủ trên khắp mặt sinh hoạt: tâm tư, xã hội và vụ trụ.

Như vậy có nghĩa là các tôn giáo độc thần đã sắp hoàn toàn mất vai trò hướng dẫn văn hóa nhân loại rồi?

Câu hỏi này cũng được đặt ra với đạo Phật, liệu rồi đây đạo Phật có cùng chung số phận như các tôn giáo duy thần hay không?

Xét về bản chất thì, đạo Phật là đạo của Con Người Giác Ngộ. Vì con người có đủ điều kiện và khả năng để thành Phật, còn các sinh chủng khác cho tới thần linh, chư thiên, đều chưa thể thành Phật được. Với bản chất này, đạo Phật đã mang giá trị Nhân Bản đúng nghĩa rồi vậy. Nhận thức nhân bản không phải là một nhận thức chủ quan duy tâm, cũng không phải là nhận thức khách quan duy vật, mà là nhận một thức toàn diện, đi từ tâm tư tự giác, ứng dụng vào thực tế xã hội có tổ chức, để vượt lên siêu việt giải thoát. Đạo Phật là một tôn giáo, giác ngộ và giải thoát, nên có thể trở thành một thực thể văn hóa của thời đại ngày nay.

Một trở ngại khác đã được đặt ra cho đạo Phật, là vì đạo Phật đã xuất hiện trên hai nghìn năm trăm năm, và suốt thời kỳ truyền đạo ở khắp nơi, đạo Phật đã vì phải dung hợp với các hình thái sinh hoạt đa thần, độc thần của quan niệm đại chúng, nên phần

nào đã mang một hình thái tôn giáo với những lớp vỏ do các quan niệm từng thời đại bồi bọc. Tuy bản chất giác ngộ và giải thoát con người vẫn còn đó, vẫn là nội dung linh động, đích thực của đạo Phật, vẫn là một thực tại văn hóa tiềm ẩn, nhưng để khơi lòng văn hóa đó, những Phật tử suy nghĩ hiện tại, cần phải cố gắng, can đảm, uyển chuyển, phá bỏ những hình thái của lớp vỏ nặng nề để đạo Phật giữ vững căn cơ nhân bản sinh động hiển hiện trong dòng văn hóa nhân loại.

Đạo Phật đang đi lên trong sự đi lên của dòng vận động văn hóa nhân loại.

Đạo Phật Với Vấn Đề Dân Tộc

Đạo Phật đã thể nhập vào Việt Nam hai mươi thế kỷ - thể nhập bằng ý niệm hiếu sinh, hiếu hòa và giải thoát. Đạo Phật không những chỉ có khả năng dung hợp các thuyết lý và nếp sống khác biệt để chuyển các thuyết lý và nếp sống đó vào một nền văn minh Nhân Bản Toàn Diện, mà chính còn là nền tảng nhận thức tạo dựng cho nền văn minh Đại Việt thêm phong phú, sáng, đẹp. Do đó, cuộc sống của dân tộc mặc nhiên hay ý thức đã sống theo chiều hướng giác ngộ và giải thoát của tinh thần đạo Phật.

Nếu có một sức mạnh tinh thần nào đó làm cho dân tộc Việt bền vững đến ngày nay, thì sức mạnh ấy chính là sức mạnh của ánh sáng Từ bi và Trí tuệ của đạo Phật vậy.

Trong quá khứ cũng như trong hiện tại, những trang sử vàng son của đạo Phật, qua các triều đại Việt Nam, lúc thịnh đạt cũng như buổi suy vi, người Phật tử nhất định không bao giờ có thể đi ngược lại sức mạnh tinh thần truyền thống ấy.

Xét về lượng số, thì đạo Phật Việt Nam là sự phối kết của tám mươi lăm phần trăm dân số toàn quốc.

Xét về thời gian, đạo Phật đã gắn liền với dân tộc Việt từ hai thiên niên kỷ, tạo cho dân tộc một tinh thần tự chủ bền vững.

Nếu cùng nhìn dân tộc qua sự hiện diện về lượng số và thời gian, thì đạo Phật và dân tộc tuy hai mà một. Dân tộc và đạo Phật đã gắn kết với nhau đến nỗi chỉ còn là hai danh từ thể hiện của một thực thể duy nhất. Sự tồn vong của dân tộc chính là sự tồn vong của đạo Phật và, ngược lại, sự tồn vong của đạo Phật cũng chính là sự tồn vong của dân tộc.

Từ nhận thức ấy, nếu ai trong chúng ta, hoặc vô tình hay cố ý, làm suy nhược tinh thần dân tộc tức là làm suy nhược đạo Phật, và làm suy nhược đạo Phật cũng chính là làm suy nhược dân tộc. Nên mọi hành vi làm suy nhược đạo Phật và dân tộc nhất định kẻ đó có tội với lịch sử dân tộc và đạo Pháp.

Sự thật đạo Phật hôm qua chính là sự thật của dân tộc. Những mưu đồ và hành động đàn áp đạo Phật mới đây đã phát xuất từ những ý thức ý hệ bạo hành, do những hình thái sinh hoạt ngoại nhập hoàn toàn đi ngược lại tinh thần dân tộc. Chính những độc tổ này đã phá hoại cơ thể, tinh thần dân tộc.

Quê hương thân yêu của chúng ta nhất định không thể là nơi để cho các thế lực phi nhân bản, phi dân tộc giày xéo, khuynh loát. Đất nước Việt Nam không thể là địa bàn

thí nghiệm của bất cứ một thế lực nào – vì dân tộc ta đã quá đau khổ, đất nước ta đã quá điêu tàn.

Niềm đau khổ quần quai của đại đa số người Việt hôm nay, chính là niềm đau khổ của Phật giáo đồ Việt Nam. Và nếu có một ý niệm giải phóng cuộc đời, giải thoát tâm tư, thì ý niệm ấy chính là ý niệm của dân tộc Việt Nam. Không chấp nhận ý niệm ấy cũng chính là phản bội dân tộc rồi, chứ đừng nói gì tới những hình thái của những dị thuyết đang lẫn chìm trong dân tộc.

Phật giáo đồ Việt Nam không bao giờ khép kín, nhưng chỉ dung hòa và điều hợp với những ý thức hệ nào không phản bội con người, không phản bội dân tộc, không phản bội thăng hóa, không phản bội đất nước. Cũng chính là ý nghĩa ấy, những dị thuyết có thâm ý phá vỡ nhân tính và tinh thần dân tộc sẽ không được dân tộc chấp nhận. Mọi ý niệm về đất nước này, Dân tộc này, phải tùy thuộc vào Văn Hóa Dân Tộc – vì văn hóa dân tộc qua thời gian tự thành, đã dung hợp các nguồn văn hóa dị biệt, để xây dựng một nền Văn hóa tổng hợp “Tam Giáo Đồng Nguyên” ở thế kỷ thứ XI – XIV. Đó là công cuộc HÓA GIẢI của dân tộc ta đã hoàn thành một cách vẻ vang!

Dân tộc Việt Nam nhất định tồn tại cùng với giải đất thân yêu này. Và sức mạnh của văn hóa dân tộc vẫn mãi mãi hiện diện trong mọi sinh hoạt quốc gia và trong mọi giai đoạn lịch sử.

Chúng tôi thấp hương cầu nguyện cho tinh tự dân tộc mãi được nở hoa.

Đạo Phật Với Thực Tại Thế Giới

Đạo Phật được coi như một tôn giáo siêu tổ chức. Từ nguyên thủy, căn bản của đạo đã rộng rãi, không nhằm buộc ai phải tin theo bất cứ một giáo điều nào, mà chỉ cốt hướng dẫn con người trên con đường giác ngộ. Với bản chất đó, đạo Phật đã không tách biệt ra thành một đoàn thể cùng lý tưởng biệt lập, mà lại luôn luôn dung hợp với các luồng tư tưởng khác, rồi lấy đức Từ Bi và Trí Tuệ để hướng dẫn con người, cùng hoặc khác lý tưởng, đến chỗ giác ngộ thực tại và chân lý nghĩa cuộc đời. Trong khi truyền bá, đạo Phật (tuyệt nhiên) không dùng phương pháp bạo hành, mua chuộc, hay ý thể của chính trị để truyền đạo, mà chỉ dùng phương pháp thâm nhuần kiên nhẫn của văn hóa mà thôi. Chính điểm này đã làm cho đạo Phật trở thành một tôn giáo chung của nhân loại.

Mọi nỗ lực của nhân loại tiến bộ từ xưa đến nay, đều cố gắng tiêu diệt ngu tối, tiêu hủy những chướng ngại mê muội đã ngăn cản sự thể hiện giá trị nhân văn đích thực của con người. Đạo Phật quả là nơi chung tụ mọi nỗ lực rốt ráo đó của nhân loại. Như lịch sử đã chứng minh: tại các nước Á Đông, mọi nền đạo học, thần học thật hết sức phong phú, nhưng cho đến nay dần dần tan biến đi để còn lại một đạo Phật tồn tại và đại diện cho Đông Phương trong thực tại sinh hoạt thế giới hiện đại.

Đạo Phật đã ứng thân trong khắp các thời đại, dùng ngay những hình thức và phương pháp của các thời đại để khai quang những ngu tối của từng thời đại đó.

Đạo Phật là một đạo giác ngộ giữa những suy tư mê muội ở thời đại mà tà giáo, ngoại đạo chiếm địa vị độc tôn. Bao nhiêu tôn giáo khác đang đi lần đến độ hóa thân để

cùng thể nhập chân lý, thể nhập vào nguồn đạo lớn: GIÁC NGỘ. Đạo Phật còn đó, còn vững bền trong tâm khảm của mỗi người và mỗi thời đại.

Thời đại chúng ta đang đứng trong đầu trường ý thức hệ. Đạo Phật đang là hiện thân của giác ngộ để chuyển hóa những ý thức hệ mê tối. Tất nhiên trong khi đứng trước các ý thức hệ hiện thời, đạo Phật đã kinh qua nhiều thử thách, nhiều gạn lọc để giúp cho người tỉnh cũng như người mê cùng tìm cho mình một lối ứng thân thích hợp với thời đại mới.

Chính vì vậy mà những thử thách trước mắt chẳng đáng kể gì so với dòng tiềm lực vô biên của đạo Phật cả.

Đạo Phật sẽ giải quyết những tranh chấp tư tưởng và tranh chấp quyền lợi của thời đại chúng ta.

Trên mặt tư tưởng, con người đã và đang vượt bỏ các quan niệm thần hóa siêu nhiên và vật hóa nhân loại, để mong đưa nhau tới Địa Vị Nhân Chủ đích thực của mình. Đạo Phật, trên bản chất, vốn chủ trì tất cả qui về Con Người Giác Ngộ, nên có thể thỏa đáp được đòi hỏi chung cho nhân loại hiện tại và vị lai.

Đạo Phật sẽ từ chỗ làm giảm sự căng thẳng giữa các lý tưởng duy thần, duy vật, tiến đến chỗ cùng với mọi con người giác ngộ chuyển đổi thân phận toàn thể nhân loại đi vào cõi An Lạc chung.

Đó là công cuộc hiện đại hóa Phật Pháp của thời đại chúng ta.

Kết Luận

Các bạn thân mến!

Qua những trang trên, bạn đã đọc chúng tôi dưới nhiều hình thức, những tư tưởng chính... Theo sự phân loại trong cuốn sách, trước hết là Phần Mở Đầu (Tìm hiểu đạo Phật), tức trình bày đại quan về đạo Phật là gì?

PHẬT, theo nghĩa phổ thông, là chỉ đấng đã hoàn toàn giác ngộ - GIÁO, là những "lời dạy tốt lành" do đấng Giác Ngộ thuyết giảng để khai ngộ sự mê lầm, đau khổ cho chúng sinh. Do đây bạn có thể thức cảm giá trị thực của đạo Phật qua những nét chính:

- a. Mở rộng cõi lòng...
- b. Đưa sinh linh tới ánh sáng chân lý.
- c. Xây dựng một xã hội người văn minh, giác ngộ và giải thoát.

Tiếp theo là Phần Thứ Nhất (Lịch Sử Khái Luận) gồm ba chương:

1. Nguyên lý sáng lập đạo Phật.
2. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

3. Lịch Sử truyền bá.

Nói về phương diện lịch sử thì, đạo Phật có từ hơn hai thiên niên kỷ, bắt nguồn từ Ấn Độ và hiện nay đang trên đà phát triển tại các quốc gia Âu Mỹ và khắp toàn thế giới. Có thể nói rằng đạo Phật là “đạo” của mọi người, của muôn loài, không phân màu da, tiếng nói và chủng tộc, là đạo chung của nhân loại, chúng sinh. Trong phần này tôi chỉ lược dẫn tiến trình của đạo Phật từ khai nguyên đến hiện đại, nghĩa là từ khi Ánh Sáng Chính Pháp bắt đầu truyền đi các ngả... Đại cương trong đó đề ra những nét lớn như:

- Đức Phật đản sinh xuống cõi Sa bà với mục đích gì (?...)
- Sự ích lợi của đạo Phật xưa và nay.
- Đạo Phật và nền văn hóa, văn minh nhân loại.

Qua Phần Thứ Hai, tức phần “Triết học đại quan”, chia làm hai chương:

1. Đạo Phật là tôn giáo hay triết học?
2. Vũ trụ quan (quan niệm của các Tôn giáo, Đạo học, Triết học, Khoa học và của đạo Phật). Phần Vũ Trụ Quan chia làm ba tiểu mục: a) Vấn đề nhận thức; b) Vũ trụ luận; c) Nhân sinh quan.

Sau hết là Phần Thứ Ba (Thực chất đạo Phật) gồm ba chương:

1. Đạo Phật, nguồn văn hóa sinh động.
2. Sức mạnh của đạo Phật thể hiện trong ba đức tính: Đại bi, Đại trí, Đại hùng, một đạo học có ảnh hưởng lớn đã thấm sâu vào đời sống dân tộc Việt.
3. Những đóng góp to lớn của đạo Phật cho dân tộc và nhân loại.

Để có một ý niệm đúng, ở đây tôi chỉ trình bày những dữ kiện, còn phần phê bình xin nhường quyền bạn đọc tự nhận định. Tuy nhiên, có điều cần thưa trước là, nội dung cuốn sách không đi sâu vào kinh điển của mỗi Tôn giáo, Học thuyết mà chỉ tổng luận những nét đại cương, rồi lấy đó làm đối tượng, tỷ giảo cũng như tìm hiểu những cái Thật (Chân: Levrai), Hay (Thiện: Le Bien), Đẹp (Mỹ: Le Beau) của mỗi hệ phái, tư tưởng. Mặc dù đây mới chỉ là những nhận định sơ quát, nhưng nó cũng sẽ giúp bạn có một khái niệm chính xác vấn đề.

Với quan niệm đạo Phật, khi nhìn vũ trụ, con người và vạn hữu, đã khẳng định: Tất cả hiện tượng trong vũ trụ chỉ là do các yếu tố Nhân duyên sinh giả hợp tạo thành. Mà Bản Thể các “Pháp” thì bất biến (không sinh, không diệt, không thêm, không bớt = “Pháp Nhĩ Như Thị”). Nó vô thủy, vô chung... Nhưng ta cần phân biệt: Nguyên nhân nào đã cấu tạo nên vũ trụ vạn hữu? – Tâm ư! - Vật ư! – Thiên nhiên ư! Không. Tất cả “sự sự, vật vật” hiện hữu trên cõi đời này đều bắt nguồn từ “Nghiệp cảm duyên khởi”[1] Nghĩa là:

“Cái Này có thì Cái Kia có
Cái Này sinh thì Cái Kia sinh
Cái Này không thì Cái Kia không
Cái Này diệt thì Cái Kia diệt”
- Majjhimanikaya -

Do đó, đạo Phật đã nhìn sự vật một cách tinh tường, toàn triệt qua lăng kính không - thời gian với chiều sâu của vấn đề là: “Chư hành vô thường; Chư pháp vô ngã; Niết bàn tịch tĩnh”[2]. Và như bạn đã thấy, đạo Phật là Chân Lý, Đạo của ánh sáng Trí Tuệ và Tình Thương, một đạo hằng đề cao giá trị Con Người, lấy Con Người làm mục thước cho tất cả. Đó là một Nhân Bản thuyết toàn diện, tuyệt đối. Cho nên, giá trị và địa vị con người trong đạo Phật là bình đẳng giữa Phật và chúng sinh. Vì mọi con người đều có Phật tính đều có thể thành Phật.

Hoa Sen là tượng trưng đạo Phật, ở trong bùn mà không nhiễm bùn. Cũng thế, thấy đời là nơi đau khổ, tối tăm, nên đạo Phật đã xuất hiện ở đời để giác ngộ và giải thoát cho con người; nhưng chỉ hiệu nghiệm khi nào con người biết áp dụng và thực hành.

Xin cầu chúc bạn lòng bình yên, trí sáng suốt và thực chứng Sự, Lý giải thoát.

Người viết.

Những ý kiến của độc giả và nhà văn trong nước đã có những nhận định về cuốn PHẬT HỌC TINH HOA, Một Tổng Hợp Đạo Lý.

Người đọc
THẠCH TRUNG GIÁ

Những sách khảo về Phật Giáo của ta trong khoảng thời gian nửa thế kỷ trở lại đây có thể chia làm hai loại.

Một là do những học giả như Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim, Phan Văn Hùm.

Hai là do những nhà tu hành như Mật Thể, Giải Ngạn, Minh Châu, Trí Quang, Nhất Hạnh, Thiện Hoa, Tuệ Sỹ.

Mấy quyển của học giả Trần Trọng Kim tuy không sâu xa nhưng cũng có ích phần nào, còn quyển của Phan Văn Hùm nhan đề Phật Giáo Triết Học đã làm cho những thức giả bất bình vì ông đã không nghiên cứu thẳng vào kinh điển nên mô phỏng nặng nề về bộ Đại Cương Triết Học Phật Giáo của học giả Trung Hoa Tưởng Duy Kiêu. Bộ này cũng được Thích Đạo Quang dịch ra tiếng Việt từ hơn mười năm nay nhưng trước khi bản dịch ra đời thì đã có người, hình như Thượng tọa Mật Thể, vạch ra sự mô phỏng kia trên một tờ báo Phật học hồi đó.

Đem đối chiếu, người ta thấy Phan Văn Hùm đã vay mượn từ đầu đến cuối bộ sách của Tưởng Duy Kiêu nhưng ở họ Tưởng rõ ràng bao nhiêu thì sang họ Phan lại tối nghĩa bấy nhiêu vì rút bớt nhiều đoạn giải thích khúc chiết.

Nếu không làm đến mức Phan Văn Hùm thì nhiều người cũng chấp nội đầu ngô mình sở những công trình nghiên cứu của học giả đông tây về những vấn đề cao siêu tế nhị

mà lại để lòi đuôi dốt nát về Phật học sơ đẳng, chẳng khác nào những phu nhân chưa có cơ bản toán học đã dám bàn đến lý thuyết của Einstein trong những cuộc đấu hót ở sa lông, như nhà văn hào Maurois đã ghi nhận.

Đạo Phật là vô ngã mà khảo về đạo Phật với tinh thần thấp kém và tối đen nhất vì đời người đối mình thì quả là một sự nguy hiểm. Tôi bái phục những vị sư cổ lỗ già nua cả đời chỉ đọc tụng một quyển kinh, không biết đi phi cơ phản lực siêu thanh qua rừng tam tạng kinh điển, nhưng tôi ghê sợ loại học giả kể trên.

Bởi thế cho nên đến bây giờ, tôi vẫn tín nhiệm nhiều ở công trình những bậc tu hành, hoặc cao sâu hoặc phổ thông nhưng bao giờ cũng rút ra từ sự nghiên cứu đứng đắn. Nói thế tôi vẫn hy vọng rằng sẽ có những tác phẩm giá trị ở giới học giả, nhưng đó là ở thì vị lai.

Bây giờ lại một bộ sách thuộc loại đáng tin cậy mới ra đời.

Đó là cuốn Phật Học Tinh Hoa của Thượng Tọa Đức Nhuận.

Cách bố cục của bộ sách thực linh động vì vượt ra khỏi hình thức bình thường mà tuân theo luật diễn tiến, đưa người đọc dần dần vào chỗ chuyên môn vi tế của vấn đề, tức là từ dễ đến khó, nên rất hấp dẫn đối với nhiều trình độ.

Bộ sách gồm có ba phần chính thêm phần mở đầu và phần phụ lục.

Phần mở đầu trình bày tổng quan về đạo Phật là định nghĩa Phật Giáo rồi đưa ra những nét chính: Mở rộng cõi lòng; Đưa sinh linh tới ánh sáng chân lý; Xây dựng một Xã hội người văn minh giác ngộ và giải thoát về phương diện luân lý, về khả năng trí thức, về giá trị thực hành. Tóm lại, tác giả muốn nêu cao hai yếu tố thiện, chân hay bi, trí của Phật giáo vậy.

Phần thứ nhất, sau phần mở đầu, là Lịch Sử Khái Luận gồm có ba chương nói về Nguyên lý sáng lập đạo Phật, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Lịch sử truyền bá đạo Phật. Với một sự kiên nhẫn phi thường, tác giả đã sưu tầm những tài liệu về hình thể địa dư nước Ấn Độ, về hoàn cảnh xã hội với mây mặt nhân chủng, kinh tế, chính trị, văn hóa và tử tưởng siêu nhiên tức đại cương về Những tư trào Ấn Độ trước khi Đức Phật ra đời.

Nhưng ta hơi tiếc rằng những tài liệu về nhân chủng thì công phu mà chưa làm nổi bật được những yếu tố nảy sinh do sự tương giao giữa hai nền văn minh của dân tộc Aryen và dân tộc Dravidien. Chính những yếu tố này đã tạo nên hay đã làm duyên cho đạo Phật. Nhưng ta hy vọng rằng tác phẩm này còn tái bản và được bồi bổ.

Chương II ngót hai chục trang gồm cả đời Đức Phật, Chương III gần năm chục trang bao quát cả Lịch sử truyền bá đạo Phật mấy ngàn năm với những tài liệu chính xác.

Phần thứ hai được coi là trọng tâm của tác phẩm vì đi vào chỗ thâm mật của vấn đề với số trang dồi dào nhất so với mọi phần kia. Chương thứ nhất đặt vấn đề: Đạo Phật không hẳn là triết học? Lời giải gồm ba điều: 1/ Đạo Phật không hẳn là một tôn giáo. 2/ Nhưng đạo Phật không chỉ là triết học. 3/ Hãy trả lại tinh thần đạo Phật.

Tại sao vậy?

“Đức Phật thường đả phá những gì hình thức. Mà tôn giáo lại hay sinh ra hình thức. Đức Phật cũng không muốn đạo Ngài là một triết học. Bởi triết học chỉ quanh quẩn trong những phương tiện tìm hiểu, lý giải hơn thực hành, thực nghiệm”.

Đó là Thượng tọa tổng kết khi đã thuyết minh tường tận.

Đến đây chúng tôi cũng muốn bàn thêm đôi điều. Là việc phân biệt tôn giáo với triết học đưa tới vấn đề đạo nọ đạo kia, là một tôn giáo hay triết học chỉ này ra với người Tây phương và những học giả chịu ảnh hưởng Tây phương. Bên Tây phương tôn giáo là tín ngưỡng của trái tim, triết học là quan niệm của lý trí bởi thế cho nên cuộc hôn phối ép uổng giữa tín lý Cơ đốc với triết học Hy Lạp thành nên thần học Trung Cổ đã tan vỡ với những chấn động khắp Âu Châu mà chứng tích bi thương nhất là bộ Tư Tưởng Lục của Pascal gào thét lên như cuồng nộ sự đối tượng của trái tim đối với lý trí. Nhưng bên Đông phương không có hiện tượng này. Đạo Phật, đạo Lão vừa là tôn giáo vừa là triết học tức là những nền đạo học mà tín ngưỡng không ngược với triết lý, là tín ngưỡng được soi sáng bởi trí tuệ và lẽ sống để thực hành. Nhà thần học Cơ đốc Saint Anselme nói rằng: “Ta tin để mà hiểu” (Je crois pour comprendre) nhưng Đức Phật lại dạy rằng:

“Đừng tin điều gì do ta tưởng tượng ra lại nghĩ rằng một vị tối linh đã khai thị cho ta. Nhưng, chỉ tin tưởng cái gì mà chính các người đã từng trải, kinh nghiệm và nhận là đúng...” (P.H.T.H, trang 51)

Vậy ta có thể diễn lại lời Đức Phật bằng các đảo ngược lời Saint Anselme như sau: “Ta hiểu để mà tin”.

Và Thượng tọa Đức Nhuận đã chí lý khi gọi những kẻ xét phiến diện về đạo Phật là những anh mù rờ voi.

Chương II của phần hai là Vũ Trụ Quan, đối với các tôn giáo như Cơ - đốc giáo, Bà - la - môn giáo, các nền Đạo học như Khổng, Lão, các nền triết học, khoa học với đạo Phật. Có thể coi chương này đi vào chỗ thâm mật và gồm mấy chương ở bên trong vì đi từ Nhận Thức Luận đến Vũ Trụ Luận, Nhân Sinh Quan gồm nhiều mục ở trên trong.

Những vấn đề lờm chờm gai góc nhất là lẽ Sắc, Không và Duy Tâm đã được bàn đến những luận cứ tế nhị uyển chuyển mà chúng tôi không dám tóm tắt sẽ làm sai lạc ý tác giả mà độc giả chúng ta mỗi người nên trực tiếp với cuốn Phật Học Tinh Hoa để thưởng thức.

Chương III của phần thứ ba nhan đề: Những đóng góp của đạo Phật cho dân tộc và nhân loại gồm bốn tiêu đề mục: Đạo Phật với vấn đề chính trị; đạo Phật với vấn đề văn hóa; đạo Phật với vấn đề dân tộc; đạo Phật với thực tại thế giới. Ta được thấy những lời quan trọng phản ảnh cho quan niệm của Phật giáo Việt Nam chứ không phải riêng cá nhân Thượng tọa.

“Một tôn giáo đúng nghĩa, có giáo chủ, có giáo lý, có giáo hội, đương nhiên đã can thiệp vào cuộc sống xã hội, thì dù muốn dù không cũng đã trở thành một thực thể

chính trị rồi. Chỉ khác một điều tôn giáo đó đã can thiệp vào Sinh Hoạt xã hội qua thể chính trị nào? Thế cai trị, thế cách mạng hay thế văn hóa”.

Những lời nói cách trang sau giải đáp và chứng minh bằng sự thực hiển nhiên:

“Tuy được lợi thế, được độc tôn trong các triều đại Asoka (Ấn Độ), Đường (Trung Hoa), Lý - Trần (Việt Nam) nhưng đạo Phật không lợi dụng ưu thế để nắm quyền thống trị, cũng như không dựa vào thế lực chính trị để truyền đạo, và nhất là không để biến thành công cụ cho phe thống trị mở mang đế quốc.

Đạo Phật do đó, đối với các nước Á Đông là đạo chung của mọi tầng lớp người trong xã hội, là đạo của mọi dân tộc, không phân biệt đế quốc hay thuộc quốc. Riêng ở Việt Nam, đạo Phật đã hòa với bản chất dân tộc như một thực thể bất khả phân. Dân tộc thịnh, đạo Phật thịnh. Dân tộc suy, đạo Phật suy.

Chính vì vậy, mà đạo Phật đã trở thành một thế lực cách mạng của dân tộc suốt nghìn năm lệ thuộc Trung Hoa, đã hội tụ được lòng người, mở mùa Tự Chủ và thống nhất cho xứ sở, vào các đời Đinh – Lê – Lý - Trần”.

Ngoài ra, tác giả còn tiên tri về tương lai Phật giáo đối với thế giới:

“Trong khi truyền bá, đạo Phật tuyệt nhiên không dùng phương pháp bạo hành, mua chuộc hay ỷ thế của chính trị để truyền đạo, mà chỉ dùng phương pháp thâm nhuần kiên nhẫn của văn hóa mà thôi. Chính điều này đã làm cho đạo Phật trở thành một tôn giáo chung của nhân loại”.

Chúng tôi xin góp lời với Thượng tọa, Chúa Giê Su đã dạy rằng:

“Mọi kẻ cầm kiếm ắt chết vì kiếm” - Vậy thì một tôn giáo sử dụng phương pháp bạo hành sẽ phải tiêu diệt vì chính phương pháp của mình, và một giáo gieo rắc trong tình thương mới tồn tại và phát triển lâu dài. Một tôn giáo dùng phương pháp bạo hành mà chưa tiêu diệt thì sự sống của nó cũng chỉ là sự sống của con quỷ nhập tràng.

KẾT LUẬN

Là công trình của một nhà tu hành? Hay một học giả? Hay một thi nhân?

Bộ Phật Học Tinh Hoa này quả là của cả ba, vì Thượng tọa Đức Nhuận đã viết với thâm nhập của người sống đạo, với óc hệ thống của nhà nghiên cứu và cũng với niềm rung cảm dạt dào.

Tác giả đã cho ta theo dõi cuộc sinh thành và phát triển của đạo Phật qua lịch sử, vừa chiêm ngưỡng những đường nét chính của tòa kiến trúc hùng vĩ, lại đưa vào mây chốn thâm cung nghi ngút hương thiêng. Sau đó lại đưa ta lên tháp cao bao quát viễn đồ bao la của Phật giáo đối với thế giới: là một tổng hợp đạo lý, nó bao dung tất cả, vượt lên trên gào thét của hận thù.

Bộ Phật Học Tinh Hoa đi vào những vấn đề sâu xa tế nhị mà không khô khan rắc rối, lời văn vừa chính xác vừa nhẹ nhàng hợp với mọi lứa tuổi, từ những nhà nghiên cứu

khắc khổ đến những bạn trẻ muốn được có trong tay một cuốn chỉ nam chắc chắn và duyên dáng về Phật học.

Tập san NGÔN NGỮ
Trang 110-117.1973

... Mặc dầu tiếp nhận sự vật theo vô thường vô ngã, đạo Phật không phải là một đạo bi quan yếm thế. Cùng lúc với sự đề cao con người, Phật giáo đã đề cao một giá trị bình đẳng ứng dụng cho tất cả mọi người ở khắp mọi nơi. Đó có lẽ là tinh hoa cao quý của Phật học mà người viết đã có ý muốn nhấn mạnh và kín đáo dùng làm chủ đề cho tác phẩm này.

... Chúng tôi không ngần ngại bầu cho Phật Học Tinh Hoa là cuốn sách biên khảo về Phật giáo có giá trị nhất trong năm 1961 (...) Trong giai đoạn khó khăn hiện tại, chúng ta rất cần tới sự góp mặt của những tác phẩm cùng loại.

PHONG GIAO

Tin Sách, năm thứ hai, bộ II, tháng 10 – 11 và 12. 1961.

[1] Xin coi lại phần Vũ Trụ Luận.
[2] Tam Pháp Ấn.

PHỤ BẢN: ĐẠO PHẬT VIỆT

Lời Nói Đầu

Để có một tầm nhìn thật chính xác về Đạo Phật Việt, chúng tôi xin công hiến quý bạn đọc một vài dữ kiện lịch sử - do các quốc sư, thiền sư, các anh hùng, liệt sĩ đã đóng góp những công trình xây dựng quốc gia Việt được hùng mạnh - từ trước thời Tự chủ Ngô - Đinh, Tiền Lê và Lý - Trần về sau...

Trên khắp mặt sinh hoạt quốc gia, hầu hết các ngành: Văn hóa, chính trị, quân sự và luật pháp, có thể nói đều đã chịu trực tiếp ảnh hưởng tinh chỉ TỰ BI TRÍ TUỆ BÌNH ĐẲNG GIẢI THOÁT và TỰ CHỦ của đạo Phật. Do đó, đạo Phật đã là những chất liệu để nuôi dưỡng cho thân cây Việt Nam thêm xanh tốt.

Dưới đây là bài khảo luận về sự hiện diện của đạo Phật trên đất nước Việt Nam. Trong bài này, chúng tôi chỉ trình bày những nét tổng quát để tất cả chúng ta cùng suy ngẫm và để hướng đến sự sáng, đẹp của Dân tộc - Đạo pháp ở hiện tại và tương lai.

ĐẠO PHẬT VIỆT THẾ KỶ THỨ NHẤT và THỜI KỶ BẮC THUỘC (111 tr TL-541)

... Do hoàn cảnh địa lý và lịch sử, nên về tôn giáo, chính trị và văn hóa nước Việt Nam ta đã từ nhiều thế kỷ chịu ảnh hưởng xa gần của Trung Hoa. Tuy nhiên, Đạo Phật Việt, buổi ban đầu, không do Trung Hoa mà lại từ Ấn Độ du nhập.

Căn cứ vào lịch sử nước nhà: Đạo Phật truyền vào Việt Nam (khi nước ta còn gọi là Văn Lang (?) - Giao Chi) do hai ngã đường bộ và thủy, giao liên giữa Ấn Độ và Trung Hoa phải ngang qua Việt Nam.

v Về Đường Bộ đi qua miền Trung Á (Mông Cổ, Tây Tạng, Trung Hoa) rồi từ Trung Hoa qua Cao Ly và Nhật Bản.

v Về Đường Thủy thì qua ngã Sri Lanka, Java thuộc Indonésia và Trung Hoa.

Nước ta ở vào giữa hai con đường ấy, và do sự ghé lại của những thương nhân và tăng sĩ Ấn Độ, đã mang hạt giống Bồ Đề - Đạo Phật - trồng trên đất Giao Chi[1]

Rất có thể trước kỷ nguyên Tây lịch người Việt đã có biết đến đạo Phật rồi.

Sau năm 111 trước Tây lịch, khi nước Việt đã bị người Hán đô hộ, thì đạo Phật - tôn giáo của Tình Thương - cũng đã từ Ấn Độ truyền vào làm tươi mát những tâm hồn khô héo của người dân mất nước, nên tổ tiên ta đã tôn thờ đức Phật, biết thái độ những tinh hoa của Đạo là Lễ Sùng để giữ lấy mình mãi còn là mình.

Khi người phương Bắc thôn tính nước Nam Việt, chúng liền sáp nhập nước ta vào lãnh thổ Trung Quốc, lập thành quận huyện với tên gọi lúc đầu là Giao Chi, sau đổi: Giao Châu, đặt dưới sự cai trị của các triều đại: Hán - Ngô - Tấn - Tống - Tề - Lương - Tùy - Đường từ năm 111 tr TL đến năm 939 TL, qua ba thời kỳ, cộng 1031 năm, nền văn hóa Văn Lang - Âu Lạc có cơ nguy bị Hán tộc đồng hóa. cũng trên một nghìn năm ấy, ông cha ta phải ẩn nhẫn, chịu đựng gian khổ, đã biết áp dụng giáo lý giác ngộ giải thoát và tự chủ của đạo Phật trong thực tế cuộc sống hằng ngày..., và lấy đó làm phương châm "cứu nguy" cho đất nước dân tộc ngày mai.

*

Vào thế kỷ thứ III tr TL, thánh quân ASOKA (268 - 232 tr TL), nước Magadha, vì muốn mở mang bờ cõi, vua đã đem quân đánh lấy xứ Kalinga, gây nên cuộc huyết chiến vô cùng thảm khốc mà, về sau này, chính vua đã công khai sám hối. Hồi xâm lược Kalinga vua ASOKA chưa theo giáo pháp của đức Phật. Nhưng sau khi quy y tam bảo rồi vua mới thật tỉnh hối hận và trở nên thánh thiện. Sự kiện này được ghi rõ trong một tấm bia:

"... Tất cả nỗi thống khổ về nạn binh đao đã làm cho trăm phải nặng lòng lo ngại. Dù cho số người bị sát hại bị đọa đày trong việc xâm chiếm Kalinga nhiều đến thế nào cũng không thể sánh được với sự đau khổ của trăm..."

Đối với trăm, sự thắng trận cao cả hơn hết là sự thắng trận của chính pháp...

Kim ngôn này được khắc vào trong đá để cho ngày sau con cháu của trăm sẽ không còn nghĩ đến những cuộc thắng trận nữa, và chúng nó phải làm cách nào để thắng trận giặc lòng..."

Khi thánh quân ASOKA cho khắc bia này thì xứ Kalinga đã bị tiêu diệt mất mười vạn và bị lưu đày mười lăm vạn quân, đây là chưa kể số thường dân bị sát hại, chết oan, cửa nhà đổ nát, cháy rụi. Đây là ta chỉ mới kể có một bên nước Kalinga, chứ chưa kể

số quân bị chết, bị thương, bị bắt làm tù binh và thường dân bị chết oan về phía vua Asoka (Magadha).

Chúng ta được biết, thờ Phật giáo được 218 năm, thánh quân Asoka hết lòng hàng dương chính pháp, và được thực hiện ba việc lớn:

1. Triệu tập Đại Hội Kiết Tập Kinh Điển Kỳ 3.
2. Dựng tháp thờ Phật và xây tu viện.
3. Thành lập phái đoàn tu sĩ hoàng pháp.

Sua 9 thánh Đại Hội Kiết Tập Kinh Điển Kỳ 3 tại thành Pataliputra, tức Bihar và Patna ngày nay, Thánh tăng Moggaliputta Tissa lĩnh xứ mệnh Vua Asoka trực tiếp điều động đoàn truyền giáo đi khắp vùng: Kashmir, Gandhara, Mahisamandala, Vanavasa, Aparantaka, xứ Marathe, xứ Hy Lạp, vùng Himalaya, xứ kim thổ, tức Myanmar, cửa ngõ mở ra toàn thế Ấn - Hoa, Indonésia và Sri Lanka. Thánh tăng Mahimda truyền pháp vào Sri Lanka, hai vị thánh tăng Sona và Uttara thì truyền vào Myanmar.

v Lịch sử Phật Giáo Việt Nam, chương 1:

Đạo Phật su nhập Việt Nam - thời điểm và các tuyến du nhập, tác giả Minh Chi viết: "... Một phái đoàn do hai cao tăng Uttara và Sona được phái đến Suvannabhumi, xứ của vàng. Sử liệu Phật giáo Miến Điện chép rằng hai cao tăng đó đã đến Miến Điện truyền giáo. Nhưng sử liệu Phật giáo Thái Lan cũng ghi là hai cao tăng Sona và Uttara có đến Thái Lan truyền giáo liệu hai cao tăng đó có tiếp tục hành trình và đến Việt Nam hay không, đó là một nghi vấn m các nhà sử học Trung Quốc và Việt Nam, cho đến nay vẫn chưa làm sáng tỏ được. Có học giả dựa vào tài liệu Trung Hoa nói rằng, ở Giao Chỉ tại thành Nê Lê, có bảo tháp của vua Asoka. Và học giả đó xác định thành Nê Lê mà sử liệu Trung Hoa nói tới, chính là Đồ Sơn ở nước ta hiện nay" (Sdd, trg 21 - 22).

Vào buổi ấy, một phong trào di dân rất rộng từ xứ Kalinga sang phía Đông và xuống phía Nam nhưng chỉ lẻ tẻ và nhiều đợt; phong trào trở nên rầm rộ vào khoảng đầu kỷ nguyên Tây lịch. (Có lẽ) đạo Phật du nhập nước ta cũng vào thời điểm này. [2]

Sự truyền bá đạo Phật ở nước, buổi sơ khai tuy mới chỉ mở mang và khai đạo ở trị sở Luy Lâu, nhưng cũng gây được sự chú ý của người dân bản địa, cũng như đã xây chùa, dựng tháp...

Một sự trùng hợp lịch sử kỳ diệu là, trong sách Lý Hoặc Luận, Mâu Tử tự xác định: "ông học và theo đạo Phật ở Luy Lâu". Bài Tựa của sách Lý Hoặc Luận đã cho chúng ta những dữ kiện quý báu:

"... Sau khi vau Hán Linh Đế băng hà, thiên hạ nhiễu loạn, chỉ có Giao Chỉ là yên ổn. Các bậc dị nhân phương Bắc đều tới đây, phần lớn đều tin theo thuận thần tiên tịch cố trường sinh. Hồi ấy có nhiều học giả, Mâu Tử thường lấy ngũ kinh ra vấn nạn, các đạo gia và thuật sĩ không ai đối đáp cho xuôi được, cũng tở như Mạnh Kha cự lại Dương Chu - Mặc Địch..." (Nguyễn Lang, VNPGSL, trang 54).

(cũng trong bài Tựa ấy) "... Bèn mài chí theo đạo Phật, cùng nghiên cứu Lão Tử, lấy huyền diệu làm rượu ngon, lấy ngũ kinh làm đàn sáo... Người thế tục đa số không biết, cho rằng Mâu Tử đã phá lại ngũ kinh mà theo dị giáo... Thực ra, nếu mở miệng ra tranh luận với họ thì cũng là phi đạo, mà im lặng thì coi như bất lực, bèn dùng bút mực, lược dẫn đều thánh hiền mà chứng dẫn điều mình nghĩ. Do đó gọi là Mâu Tử Lý Hoặc Luận" (Sđd, trg 55, 56).

Tác giả sách Nghiên Cứu Về Mâu Tử Viết: "Nếu Phật giáo không truyền vào nước ta từ thời vua A Dục (thế kỷ thứ 3 tr TL) để đến năm 43 khi hai Bà Trưng thất trận, một trong các nữ tướng của hai Bà là Bát Nàn phu nhân đi xuất gia, như truyền thuyết dân gian đã có, thì ít nhất vào năm 100 sau Tây lịch Phật giáo đã hiện diện với tư cách một tín ngưỡng đầy quyền uy đến nỗi dân ta đã trồng một thứ hoa để cúng Phật gọi là uất kim hương. Sự hiện diện được xác lập này đưa tới một số hệ luận đáng quan tâm, không những đối với lịch sử Phật giáo Việt Nam, trong đó nổi bậc nhất là việc ra đời tác phẩm văn học tư tưởng Phật giáo xưa nhất do Mâu Tử viết hiện biết của không những Việt Nam, mà cả Trung Quốc và Viễn Đông nữa, đó là Lý Hoặc Luận.

"Kể từ Trần Văn Giáp công bố quan điểm cho rằng Mâu Tử là một trong những người truyền giáo đầu tiên của Phật giáo nước ta Le Bouddhisme en Annam dès origines jusqu'au XIII è Siècle (1932) "... Ngược lại, chính bản Tựa Truyện do tay (Mâu Tử) viết trong Lý Hoặc Luận đã xác định ông học và theo đạo Phật tại nước ta. Nói cách khác, ông là sản phẩm của Phật giáo Việt Nam, là tác phẩm Lý Hoặc Luận là kết tinh đầu tiên của nền Phật giáo đó"[3]

Trong Đạo Giáo Nguyên Lưu, gồm 3 quyển: thượng, trung và hạ, của An Thiên, viết bằng Hán tự thế kỷ XIX, trong đó tác giả ghi lại đạo Phật ở Việt Nam, mở đầu với đoạn dẫn nhập tổng quát, và Đại Nam Thiên Học Sơ Khởi (bước đầu Thiên học ở Đại Nam). Đoạn này gồm phần Hùng Vương Phạn Tăng (các nhà sư Ấn Độ dưới đời Hùng Vương, tác giả viết về KHÂU ĐÀ LA (Ksùdra), cư sĩ TUĐINH và con gái là A MAN; Đại Nam Phật Tháp (các tháp thờ Phật Đại Nam). Tiếp theo là các vị sư tổ truyền giáo thuộc các triều đại Việt Nam cho đến đời Thiệu Trị (1845); các truyện than thoại liên quan đến đạo Phật ở Trung Hoa và Việt Nam. Hai quyển còn lại đặc biệt nói về Nho giáo và Lão giáo.

Sách Lĩnh Nam Chích Quái của Vũ Quỳnh chép truyện Đầm Nhất Dạ: Tiên Dung My Nương và Chử Đồng Tử chứng minh sự có mặt của đạo Phật vào đời Hùng Vương thứ III (Triều đại 18 vua Hùng kể từ 2879 - 257 tr TL Thục An Dương Vương). Ở đây chỉ xin nhắc lại chỗ cần thiết trong Truyện: Hai vợ chồng Tiên Dung My Nương và Chử Đồng Tử, sau khi vua cha đuổi ra khỏi nước, bèn lập chợ để buôn bán. Ngõ chợ này vẫn thường có các thương nhân ngoại quốc lui tới. Người ngoại quốc ở đây chỉ có thể là người Ấn Độ đã vượt biên giới phía bắc Ấn Độ sang vùng trù phú Myanmar (Miến Điện) rồi vào vùng Founan (Phù Nam). Trong truyện có nói rõ là hai vợ chồng gặp một thương gia dùng thuyền để đi buôn và nói với Tiên Dung: "Quý nhân xuất ra một thoi vàng, năm nay cùng với người nhà buôn ra ngoài biển mua vật quý, sang năm sẽ lời được một thoi". Hai vợ chồng bàn với nhau rồi đồng ý. Người chồng cùng với đại thương gia đi buôn ở biển. Ngoài biển có hòn đảo tên là Quỳnh Viên (sách "Đạo Giáo Nguyên Lưu" ghi là Quỳnh Vi). Nơi đây có một Am và có một vị Tăng sĩ tên là Phật Quang. Người đại thương gia và Chử Đồng Tử phải ghé thuyền vào đảo để lấy nước ngọt. dịp này Đồng Tử được vị Tăng sĩ Phật Quang thuyết pháp cho nghe nên giác ngộ và được truyền pháp khí là chiếc gậy và cái nón lá và bảo rằng "những

thứ ấy làm chìa khóa cho mọi năng lực huyền bí"; Đồng Tử có pháp khí thần thông nên bỏ nghề buôn, rồi đưa thoi vàng cho người đại thương gia đi buôn, và dặn khi nào trở về ghé vào am để chờ Đồng Tử cùng về với. Khi về gặp lại nhau hai vợ chồng cùng nhất trí đi tìm thầy học đạo. Sau hai vợ chồng đều đắc đạo. Truyện còn nữa, nhưng đến đây có thể tạm kết thúc.

Theo JAKATA (Ấn Độ) kể chuyện tiền thân của đức Phật và ta cũng thường gặp cảnh hoàng tử ra khơi tìm trâu châu, lương được để cứu độ chúng sinh... Như vậy, Truyện kể trên chắc chắn là người Ấn Độ chứ không ai khác.

Trong kho tàng cổ tích Việt Nam Kể Truyện Tấm Cám được Bụt hiện xuống cứu người lành: "Tấm, Cám là hai chị em cùng cha khác mẹ. Tấm là con bà vợ cả; còn Cám, con bà vợ lẻ. Bố của chúng không may mất sớm. Sau đó, Mẹ Tấm cũng mất. Nó ở với Cám và dì ghẻ là mẹ của Cám. Bà dì ghẻ ác độc hành hạ Tấm đủ điều oan khuất. Tấm đã bao phen chìm nổi luân hồi, khi là hình thức trái thị, khi là hình thức chim Vàng Anh... Bụt thấy thương tâm hiện ra cứu độ Tấm bé bỏng hiền lành. Ở hiền gặp lành, sau Tấm hưởng phúc báo, được vua chọn làm hoàng hậu".

Hẳn ta chưa quên tích Truyện Mai An Tiêm buôn bán với người ngoại quốc. Truyện Cây Nêu Ngày Tết và Tấm Áo Cà Sa, Truyện Trầu Cau với sự luân hồi thác sinh thành cây, đá, v.v... tất cả đều nói lên sự liên lạc văn hóa Ấn - Việt. Được biết: dưới thời Sĩ Nhiếp cai trị từ năm 187 đến năm 226 thì văn hóa Trung Quốc, hay nói khác là Nho giáo và Lão giáo, lúc ấy đã chính thức truyền vào ở Giao Châu; hệ thống giáo lý của hai đạo này không có cách tính kể trên, qua các truyền thuyết đời Hùng Vương.

Với những mẫu truyện trên, ta thấy: người Việt đã tiếp nhận giáo lý Nhân Quả, Luân Hồi và Nghiệp Báo của đạo Phật một cách hết sức tự nhiên, không do dự, như tiếp nhận sự phát minh của chính mình vậy.

Hồi đầu kỷ nguyên Tây lịch, thời đại Hai Bà Trưng, dòng dõi Hùng Vương (40 -43) [4] dân số Giao Chỉ không nhiều, chỉ có 32.000 ngàn nóc nhà, nhưng về luật pháp nhà Hán những mười (10) điều[5] Do đó có thể khẳng định rằng; cách nay 2000 năm, Việt Nam đã có pháp luật thành văn hóa rồi, không còn ở chế độ tục lệ pháp nữa; toàn dân thuần nhất nên với ba mươi hai ngàn nhà thì dân số hữu dụng trai tráng rất ít, thế mà với vận mệnh Khởi Nghĩa ban ra, toàn dân nhất trí đứng dậy, ắt phải có một nền văn minh đặt thù và một tinh nghĩa máu mủ đùm bọc keo sơn, một sự cương quyết mãnh liệt và khôn khéo lắm mới dám đối địch với quân nhà Hán.

Năm quý mao (2030, tức là năm thứ 3 đời Hán Hiến Đế, Sĩ Nhiếp dân số xin đổi Giao Chỉ thành Giao Châu, thì đạo Phật đã do các tăng sĩ Ấn Độ truyền vào từ trước kỷ nguyên Tây lịch chứ không phải là sau này.

Trong tờ chiến của vua Hán Hiến Đế có đoạn đáng chú ý:

"Đất Giao Châu là nơi văn hiến, sông núi phong phú, của báu, vật lạ, văn vật khá đẹp, nhân tài lỗi lạc. Thường năm thường có tai họa chiến tranh, lâu nay ít có quan đầu mục, thái thú xứng đáng có tài, cho nên đất hẻo lánh chưa được thấm nhuần giáo hóa. Nay đặc ủy cho khanh trọng nhiệm, nên tuân theo phong tục họ Triệu, họ Đô, lấy ơn nhân túc mà chặn đất dân, không phụ cái tài lương đồng triều đình. Trẫm đề cử khanh

làm An viễn tướng quân, phong tước Long độ đình hầu". - Dẫn theo Việt Điện U Linh, mục nói về Sỹ Nhiếp -

Truyện Cao Tăng Trung Quốc có nhận định là lúc Phật giáo ở Trung Quốc chưa được thịnh thì ở Luy Lâu, các tăng sĩ người Ấn Độ đã hiện diện ở đây truyền bá giáo lý đạo Phật rất náo nhiệt, như xây chùa, dựng tháp, mở trường và dịch kinh...

Để chứng minh cho sự kiện trên, ta hãy đọc một đoạn văn mà Thuyền Uyển Tập Anh đã ghi lại một đối thoại do quốc sư Thông Biện trả lời Hoàng Thái Hậu. [6]

Quốc sư Thông Biện đã trình bày những dữ kiện lịch sử đạo Phật truyền vào Việt Nam ra sao? (Sdd):

... "Theo sự tích của đại sư Đàm Thiên, Chính Pháp luôn luôn được vua Cao Tổ nhà Tùy ngưỡng mộ, và phán rằng : "Ta nghĩ đến đạo từ bi của đức Phật mà không biết là thế nào để báo đáp ân đức của Ngài. Ta đã lặn ở ngôi cao... Ta chỉ muốn đem tài đức của ta hộ trì ngôi Tam Bảo (Phật - Pháp - Tăng). Ta đã thu thập di hài của chư Tăng và đã kiến lập bốn mươi chín cây tháp thờ ở khắp nước, để làm quy củ cho nhân gian, như là bến đò và chiếc cầu cần thiết cho khách qua sông. ngoài một trăm năm mươi ngôi chùa, ta còn muốn xây thêm nhiều chùa nữa ở khắp xứ Giao Châu, vì ta muốn rằng hạnh phúc ngự trị khắp cả thế gian. Giao Châu tuy nội thuộc Trung Hoa, lại ở quá xa. Vậy phải chọn những sa môn đức hạnh và tài ba đến đó để giáo hóa chúng dân bằng pháp Bồ Đề (Bodhi)".

Đại sư Đàm Thiên[7] tâu: "Xứ Giao Châu có đường thông sang Thiên Trúc, khi Phật pháp truyền vào Trung Quốc, chưa đến Giang Đông, mà tại Luy Lâu đã sáng lập trên hai mươi chế - đa (Caitya : tháp thờ xá lợi), đã độ năm trăm tăng sĩ và dịch được mười lăm bộ kinh. Do đó, người ta nói rằng giáo pháp truyền đến Giao Châu trước Giang Đông (Trung Quốc) vậy.

"Theo đó người ta thấy rằng đạo đạo Phật ở Giao Châu không khác gì ở Trung Quốc, Bệ hạ có tấm lòng thương yêu khắp thiên hạ, và muốn truyền bá giáo pháp ở khắp nơi một cách bình đẳng. Thì những người truyền giáo không cần thiết mà, thần nghĩ rằng, phải gửi quan viên đến đó chăm sóc các chùa chiền nơi đó mà thôi".

Sang thế kỷ thứ II Tây lịch (168 - 189), đạo Phật Việt đã phát triển vững mạnh náo nhiệt do bốn vị Phạn tăng:

1. Ma Ha Kỳ Vực (Marajivaka)
2. Khang Tăng Hội (K'ang seng houei)
3. Chi Cương Lương (Tchi kiang liang)
4. Mâu Bác (Mécu - Fo)

Ba vị trên là người Ấn Độ. Ngài Mâu Bác cũng gọi là Mâu Tử) thuộc người Trung Quốc. Bốn nhân vật trên đều đã lưu trụ tại Bắc Kỳ, các ngài đã cùng với người bản địa dựng chùa pháp vân và nhiều chùa khác để tu niệm và truyền bá đạo Phật được lan rộng khắp nơi trong nước.

Năm 255 -256 cũng có một vị tăng sĩ: tên KALYÀNARŪCI (Chi Cương Lương Tiếp), người bắc Ấn Độ (Indoscythe) tới Giao Châu dịch kinh Pháp Hoa Tam Muội (Saddharmasmadhi suttra). Có Tỳ Khưu Đạo Thanh, người Việt phụ dịch. Đạo Phật Việt thuở ấy đã tạo được Niềm Tin của người dân bản địa và đã có ảnh hưởng tốt trong nếp sống nhân gian.

Vào thế kỷ thứ IV, hai vị thiền sư Đạt - Ma - Đề - Bà (Dharmadeva) và Huệ Thắng, cũng đã xuất hiện trên đất Giao Châu. Thiền sư Đạt Ma Đề Bà, người Ấn Độ, tới Giao Châu truyền bá thiền học tại đây. Thiền sư Huệ Thắng, người Giao Châu là một trong những đệ tử xuất sắc của Đạt Ma Đề Bà, đã chứng ngộ thiền tâm. Sau thiền sư (Huệ Thắng) qua Trung Quốc hoằng pháp và tịch tại chùa U Thế ở Bành Thành.

Sách Phật Giáo Việt nam, giáo sư Nguyễn Đăng Thục đã đầu ra nhận định về địa thế nước ta và ảnh hưởng của nền văn hóa tự chủ đạo Phật đối với dân tộc Việt Nam:

"Điều kiện địa lý thuận lợi của đất Giao Chỉ là có đường thông với Tây Trục tức khu vực văn hóa Ấn Độ mà đại diện bây giờ ở phía nam Giao Chỉ là Chiêm Thành và Chân Lạp. Do vậy mà Phật giáo trước khi ảnh hưởng vào Trung Hoa phải từng phát triển ở Giao Chỉ trước đã. Và điều kiện Lĩnh Nam đã mở cửa xuống Đông Nam Á để tiếp đón và giao dịch với người Á Châu là hải đảo Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương để sớm trở nên đất "ngã ba, ngã tư giao lưu của các chủng tộc và văn hóa". Phật giáo là một tôn giáo mở cửa độc nhất trong các tôn giáo thế giới đã cống hiến cho dân tộc Việt Nam đất Giao Chỉ cái nhựa sống thiết yếu để hợp nhất các khuynh hướng tư tưởng tín ngưỡng giao lưu xung khắc, thành cái ý thức hệ khai phóng của địa lý đòi hỏi. Cũng vì thế mà nhân dân tự động suy tôn người con Phật họ Lý và Lý Phật tử lãnh đạo cuộc giải phóng và xây dựng một nước Việt Nam độc lập đầu tiên. Tuy triều tiền Lý ngắn ngủi có nửa thế kỷ, nhưng cái ý thức hệ "Tam Giáo" do Thiên tông hợp sáng trên căn bản thực nghiệm tâm linh Phật giáo, đến thời hậu Lý đã giải phóng hẳn Việt Nam, trở nên một nước Đại Việt vững bền và cường thịnh tại khu vực Đông Nam Á" (Sđd, trang...)

Việt Nam là nơi hội tụ các tầng tài khắp bốn phương, nên tinh hoa Đạo Phật Việt luôn luôn đượm sắc thái đặc biệt, trong những thời gian hoàn cảnh đặt biệt. Đạo Phật đối với dân tộc Việt Nam được coi như thứ vũ khí tinh thần hiệu nghiệm, để vừa đối kháng với nền văn hóa Trung Quốc, vừa thu hái những tinh hoa của nền văn hóa đó rồi dung hóa cả hai nền văn hóa Ấn - Hoa hợp với tinh thần "Lối Sống" của người Việt hình thành một nền văn hóa Việt Nam sống động trong tâm tư mỗi người và trong cuộc sống dân tộc. Phật giáo đã kích động tinh thần tự chủ của người Việt. Và, từ đó đưa đến đòi hỏi một nền tự chủ dân tộc. Khi một nền văn hóa Việt tộc đã có cá tính khác biệt với nền văn hóa của đế quốc thì công việc đấu tranh giành độc lập dân tộc chỉ còn là công việc thời gian mà thôi. Chính vì vậy mà trước kia, trong lịch sử đạo Phật Việt, các vị thiền sư cùng với dân tộc Việt Nam phấn đấu cho một nền Tự Chủ về vang của dân tộc.

CÔNG CUỘC DỰNG NƯỚC THỜI TIỀN LÝ VÀ HẬU LÝ NAM ĐẾ (541 - 603)

Dưới sự lãnh đạo của Lý Bôn (cũng gọi là Lý Bí), một cuộc đại khởi nghĩa chống ngoại xâm vào mùa xuân năm 542 được toàn dân hưởng ứng, tham gia, đứng chung trên một trận tuyến để đánh đuổi tên thái thú tàn bạo là Tiêu Tư và bè lũ về Tàu, rồi chiếm lấy thành Long Biên. Đầu năm 543, triều đình nhà Lương tổ chức cuộc phản công nhưng bị nhà Lý dẹp tan.

Sau cuộc khởi nghĩa thành công, mùa xuân tháng giêng năm giáp tý (544), Lý Bôn tuyên cáo dựng nước, xưng là Nam Đế (vua nước Nam), đặt quốc hiệu Vạn Xuân, xây điện Vạn Thọ, tổ chức thành một triều đình của một quốc gia độc lập. Nam Đế bỏ niên hiệu của nhà Lương, đặt niên hiệu mới là Thiên Đức (VNSL) hay Đại Đức (theo LSVN, tl), và dựng một ngôi chùa lấy tên là Khai Quốc (mở nước). Sử thần triều Lê viết: "Tiền Lý Nam Đế, tính rất thông minh, phía bắc đánh đuổi Tiêu Tư, phía nam dẹp yên Lâm Ấp, lập quốc hiệu, có đại lược quy hoạch của đế vương". (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư - Việt Giám Thông Khảo Tổng Luận, tập 1, trang 101).

Qua năm ất sửu (545), vua Lương sai Dương Phiêu làm thứ sử Giao Châu và Trần Bá Tiên làm tư mã đem đại quân sang đánh Chu Diên, trận thứ hai đánh ở Gia Ninh, vua Nam Đế thấy thế địch mạnh đành rút quân lên đóng ở động Khuất Liêu (thuộc đất Hưng Hóa) gần một năm trời chuẩn bị quân cơ. Lý Nam Đế đem hai vạn quân đánh nhau với Trần Bá Tiên ở hồ Diên Triệt lại bị thất bại, vua bèn giao quyền cho tả tướng quân Triệu Quang Phục cầm đầu một cánh quân lui về lập căn cứ ở Dạ Trạch (Hưng Yên). Còn anh ruột của Lý Nam Đế là Lý Thiên Bảo cùng với Lý Phật Tử đem ba vạn quân vào Cửu Chân (Thanh Hóa), bị quân nhà Lương đuổi đánh phải chạy sang Lào, đóng binh ở động Dạ Năng.

Cuộc kháng chiến kéo dài bốn năm thì Lý Nam Đế bị bệnh chết (4 - 546).

Triệu Quang Phục khi hay tin Lý Nam Đế mất, ông tự xưng là Triệu Việt Vương. Nhân dịp ở bên Tàu có loạn, vua nhà Lương phải triệu Trần Bá Tiên về chỉ để một ty tướng là Dương Sần ở lại nước ta, Triệu Quang Phục đem quân giết chết Dương Sần, chiếm lấy thành Long Biên.

Năm 555, Lý Thiên Bảo mất, Lý Phật Tử lên thay. Rồi năm 557, Lý Phật Tử[8] lần nữa, đem quân đánh úp Triệu Việt Vương, thống nhất đất nước.

Nổi nghiệp nhà Tiền Lý, cũng trong năm 571, Lý Phật Tử lên làm vua, đóng đô ở Phong Châu (thuộc huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên) mà lịch sử sau này gọi là Hậu Lý Nam Đế.

Lý Phật Tử làm vua 32 năm (571 - 603).

Sách Việt Điện U Linh, tác giả Lý Tế Xuyên (đời Trần) viết:

"... Nam Đế đã chiếm được nước của Triệu Việt Vương rồi, thiên đô qua xứ Lộc Loa và Vũ Ninh, phong cho anh là Xương Ngập, làm thái bình hầu, giữ Long Biên, phong đại tướng quân là Lý Tấn Đình làm an ninh vương giữ thành Ô Diên, ở ngôi ba mươi (30) năm, khởi từ năm tân mao, niên hiệu Đại Kiến thứ ba nhà Trần đến năm nhâm tuất niên hiệu Nhân Thọ thứ hai, vua Văn Đế nhà Tùy thì mất; con là Sư Lợi lên nối ngôi, được vài năm thì bị tướng nhà Tùy là Lưu Phương đánh chiếm mất nước.

"Sau khi Nam Đế đã băng, người trong nước chỗ nào cũng có lập đền thờ, có miếu ở tại cửa Tiểu Nha, phường An Khang, rất linh dị.

"Niên hiệu Trưng Hưng năm đầu, sách phong Anh Liệt Uy Hoàng Đế. Năm thứ bốn mươi, gia thêm hai chữ Nhân Hậu. Năm Hưng Long thứ hai mươi một, gia tăng bốn chữ "Khâm Minh Thánh Vũ" (bản dịch chữ Hán ra Việt văn của Lê Hữu Mục - Sđd, trang 55).

Lịch sử Việt Nam, tập ghi: "Năm 589, nhà Tùy diệt nhà Trần, Thống nhất Trung Quốc. nhà Tùy âm mưu đặt lại ách đô hộ trên miền đất nước ta. Lý Phật Tử về danh nghĩa phải chịu thuần phục nhà Tùy nhưng thực chất vẫn giữ quyền cai trị nước ta.

"Năm 602, nhà Tùy gọi Lý Phật Tử về kinh đô châu Hoàng Đế. Và châu có nghĩa là đầu hàng, mất nước. Lý Phật Tử đã chống lại lệnh đó. Phật Tử sai cháu là Lý Đại Quyền đem quân giữ thành Long Biên (Bắc Ninh), sai tướng Lý Phổ Đình đem quân giữ thành Ô Diên (Từ Liêm, Hà Nội), còn tự mình tổ chức phòng ngự tại "thành cũ" của Việt Vương" (tức thành Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội).

"Đầu năm 603, nhà Tùy cử Lư Phương đem quân theo đường tây bắc xuống xâm lược nước ta. Lý Phật Tử chặn đánh quân Tùy ở núi Đô Long (vùng Tụ Long, xưa thuộc Tuyên Quang, nay thuộc Quảng Tây, Trung Quốc). Quân ta bị thua. Giặc tiến vây thành Cổ Loa, bắt Phật Tử đầu hàng và bắt giải về Tùy. Nhiều tướng lĩnh của Lý Phật Tử tiếp tục cùng nhân dân đánh giặc nhưng sau cùng bị tàn sát. Đất nước ta rơi vào ách thống trị nhà Tùy (Sđd trg 116).

Năm 571 là năm Lý Phật Tử lên ngôi vua, chỉ cách ba năm sau, tức 574, ngài Tỳ ni Đa Lưu Chi (Vinnitaruci), người nam Thiên Trúc (Ấn Độ) qua Trung Quốc cầu pháp với Đế tam tổ Tăng Xán, và sau khi đắc pháp được tổ ấn ký và khuyên nên qua phương Nam truyền đạo. Năm 580, ngài từ Trung Quốc sang Việt Nam, trụ trì chùa Pháp Vân, thuộc làng Cổ Châu, Long Biên, dịch bộ kinh Tổng Trì và lập ra phái Thiên Tông Thứ Nhất ở nước ta. Đến năm 594, trước khi viên tịch, ngài truyền tâm ấn cho đệ tử là tôn giả Pháp Hiền, người Việt Nam đầu tiên được vinh dự lãnh pháp ấn để kế truyền Chính Pháp.

Triều đại nhà Lý, vua Lý Thái Tông (1028 - 1054) vì cảm mến đức hóa của ngài, đã làm bài kệ truy tán:

"Sáng tự lai Nam quốc

Văn quân cửu tập thiên

Ứng khai chư Phật tích

Viễn hợp nhất tâm nguyên

Hạo họa lãng già nguyệt

Phân phân bát nhã liên

Hà thời hạnh tương kiến

Tương dữ thoại trùng huyền"

(Mở lời qua Nam Việt

Nghe Ngài hiểu đạo thiên

Nguồn tâm thông một mạch

Cõi Phật rộng quanh miền

Lăng già ngời bóng nguyệt

Bác nhã nức mùi sen

Biết được bao giờ gặp

Cùng nhau kể đạo huyền).

- bản dịch Thích Mật Thể -

Hệ phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, truyền được 19 đời (580 - 1216), gồm 28 vị tổ kế thừa.

Vào khoảng cuối thế kỷ vi đầu thế kỷ VII, Việt Nam lại có thêm ba đoàn truyền giáo:

- Đoàn thứ nhất ba vị: MINH VIỄN, TUỆ MỆNH, VÔ HÀNH.

- Đoàn thứ hai ba vị: ĐÀM NHUẬN, TRÍ HOÀNG, TĂNG GIÀ BẠT MA.

- Đoàn thứ ba sáu vị: VẠN KỶ, MỘC XOA ĐỀ BÀ (Moksadeva), KHUY XUNG, TUỆ DIỆM, TRÍ HÀNH, ĐẠI THẠNG ĐĂNG.

Trong ba đoàn truyền giáo, hai đoàn là người Trung Hoa, trong đó duy có ngài Tăng Già Bạt Ma (Samyhavarma) là người Trung Á. Đoàn thứ ba, đáng chú ý hơn, vì toàn người Việt Nam cả (bốn người ở Giao Châu - Hà Nội, Nam Định - và hai người ở Aùì Châu - Thanh Hóa -). Cả sáu ngài đã qua Trung Hoa, Ấn Độ, và đã cầu pháp, dịch kinh.

Sau thời đại Lý Phật Tử (Hậu Lý Nam Đế), nước ta bị nhà Tùy (602 - 617) đô hộ, rồi tiếp đế nhà Đường (617 -907) cai trị, gồm 305 năm.

Trong thời thuộc Đường, năm Nhâm Tuất (722), nhà ái quốc Mai Thúc Loan, quê ở Hà Tĩnh, nổi lên giải phóng ách thống trị nhà Đường đang đè nặng lên thân phận người dân Giao Châu bị trị, đã chiêu tập ba mươi ngàn nghĩa quân chống cự với quân nhà Đường, chiếm giữ lấy đất Hoan Châu (tỉnh Nghệ An), xây thành chung quanh núi sông Lam dài đến cả trăm dặm, xưng Hoàng Đế, đóng đô ở Vạn An, tục gọi là Mai Hắc Đế (vua Đen).

Nhà Đường phải vận dụng đến mười vạn quân để chống cự với ba mươi ngàn quân... Rất tiếc! Cuộc kháng chiến đang hồi quyết liệt thì ông bị bệnh chết, giữa lúc sự nghiệp quốc gia cần có người như ông.

Rồi nửa sau thế kỷ VIII (766 - 791), có vị anh hùng tên là Phùng Hưng, quê ở Đường Lâm (tỉnh Sơn Tây) nổi dậy, đem quân về chiếm giữ phủ thành được mấy tháng, công việc đang dở dang, không may cho vận nước: ông mất! Quân sĩ lập con là Phùng An lên nối nghiệp. Dân ái mộ Phùng Hưng tôn vinh là Bồ Cái Đại Vương, bậc cha mẹ của dân.

Tháng bảy năm Tân Tỵ (791), vua Đường sai Triệu Xương sang làm đô hộ sứ, Phùng An thấy thế chống không nổi, xin ra hàng.

*

Đến năm 907 TL thì nhà Đường bị đổ. Nước Trung Quốc rất rối loạn, anh hùng hào kiệt nổi loạn khắp nơi. Ngai vàng là mục tiêu chính mà con cháu các dòng vua chúa thuở trước có cố gắng binh. Các cuộc huyết chiến xảy ra liên miên... Hẳn ta chưa quên thời Đông Hán, Trung Hoa cũng xảy ra cảnh sứ quân cát cứ tương tranh giữa ba nhà Ngụy - Thục - Ngô. Nay, nhà Đường bị chấm dứt thì cảnh loạn lạc tranh ngôi cửu ngũ lại xảy ra. Thời nay, sử Trung Hoa gọi là Ngũ Quý, hay là Ngũ Đại, gồm có Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán và Hậu Chu. Trong năm nhà Hậu này, chẳng có nhà "Hậu" nào có thực lực cả, chỉ được một thời gian rất ngắn độ dăm năm là bị khai trừ. Toàn lãnh thổ Trung Hoa bị bão tố loạn lạc và lụn bại. Lúc này đúng là lúc "trời không có mắt" nên lãnh thổ của "thiên triều" như vô cương trên nửa thế kỷ.

Trước bối cảnh đen tối ấy, các viên chức Trung Hoa Cai trị nơi viễn xứ đang phân vân, bối rối, không biết dòng họ nào sẽ cầm chính quyền điều khiển quốc gia? - Còn người Việt, sau bao nhiêu năm trời dài đằng đẵng buộc phải sống bên người Trung Hoa, đã nhận ra cái nhược điểm ấy của nước thống trị, nên cũng như bao lần trước, cuộc biến loạn tại chính quốc (Trung Hoa) là một dịp tốt cho người dân bị trị Giao Châu vùng đứng dậy giành lại quyền tự chủ của quốc gia mình. Khúc Thừa Dụ, quê ở Hải Hưng "được nhân dân khâm phục, ông nhân danh là hào trưởng một xứ mà tự xưng là tiết độ sứ".

Ngày 7 tháng 2 năm 906, vua Đường (bắt đắc dĩ) phải chấp nhận cho Khúc Thừa Dụ giữ chức tiết độ sứ, một chức quan của nhà Đường, nhưng ông đã xây dựng một chính quyền tự trị của người bản địa. Năm 907, Khúc Thừa Dụ mất, con là Khúc Hạo nối nghiệp cha giữ chức tiết độ sứ, chỉ sau đó mấy tháng, ông đã cải cách lại tất cả cơ cấu hành chính quốc gia, thay đổi các viên chức Trung Hoa, định lại thuế khóa cho công bằng và hợp lý... Tiết độ sứ Khúc Hạo mất năm 917 TL. Con là Khúc Thừa Mỹ lên thay, vẫn tự xưng là tiết độ sứ.

Năm 923 nhà Nam Hán xua quân sang đánh nước Việt, bắt được Khúc Thừa Mỹ nhưng sau lại thả ra cho phục chức như cũ. Năm 931, Dương Đình Nghệ, một tù trưởng của tiết độ sứ Khúc Hạo, nổi dậy đuổi được quân Nam Hán, sau 8 năm bị đô hộ. Rồi, sau 6 năm hưng quốc, Dương Đình Nghệ bị viên nha tướng của mình, là Kiều Công Tiễn, phản loạn giết và soán đoạt ngôi báu. Ngô Quyền, một kỹ thuật tướng của Dương Đình Nghệ, đương trấn nhậm ở Ái Châu, Thanh Hóa, xuất đại quân đánh Kiều Công Tiễn để trừ hậu họa.

*

... Tuy không có tài liệu chính truyền xác định đạo Phật đã truyền vào Việt Nam trước thế kỷ thứ nhất dương lịch, nhưng bằng phương pháp thuần lý, do sự quy nạp các tài liệu có tính cách phong tục học và xã hội học thuộc các triều đại xa xăm của đất nước, thấy có nhiều bằng chứng (gián tiếp) cho phép ta tin tưởng rằng: đạo Phật du nhập Việt Nam trước Trung Hoa, và đã hưng thịnh rất xán lạn rồi.

Riêng có điều này nên chú ý: Thời Tùy - Đường của Trung Hoa, Phật giáo rất thịnh (mà) duy chỉ có một ngài Huyền Trang Sang Ấn Độ học đạo và thỉnh kinh; mà ở Việt Nam đã có (cả thầy) sáu vị thiên sư qua Ấn Độ tu học. Rất tiếc là các vị ấy đã tịch ở xứ người (sáu vị thiên sư Việt Nam đó là các ngài: Vạn Kỳ, Mộc Xoa Đề Bà, Tuệ Diệm, Trí Hành, Khuy Xung và Đại Thặng Đăng). Ta cũng không quên được là lúc bấy giờ nhà Đường không thiếu vì các nhà tài đức, thế mà các vị thiên sư như: Phụng Đình và Duy Giám của nước Việt Nam đã được vua nhà Đường thỉnh vào cung thuyết pháp cho vua nghe. Các nhà trí đức Trung Hoa (đời Đường) rất kính mộ các thiên sư Việt Nam và đã làm thơ tán thán các ngài. Trong Kiến Văn Tiểu Lục của Lê Quý Đôn có ghi lại những bài thơ ấy. Nguyên bản bài thơ chữ Hán của thi sĩ Dương Cự Nguyên viết để tặng thiên sư Phụng Đình:

"Cổ hương Nam Việt ngoại

Vạn lý bạch vân phong

Kinh luân từ thiên khứ

Hương hoa nhập hải phùng

Lộ đào thanh Phạn triệt

Thả các hóa thành tùng

Tâm đảo trường An mạch

Giao châu hậu hạ chung".

(Quê nhà trong cõi Việt

Mây trắng tít mù xa

Cửa trời vắng kinh kệ

Mặt biển nổi hương hoa

Sóng gợn cò in bóng

Thành xây hén mấy tòa

Trường An lòng quất quýt

Giao Châu chuông đêm tà ...)

- Thích Mật Thể dịch -

và dưới đây là bài thơ của thi sĩ Cổ (có chỗ đọc là Giả) Đảo viết để tiễn thiền sư Duy Giám:

"Giảng kinh luân điện lý

Hoa nhiều ngự sàng phi

Nam hải kỷ hồi quá

Cự sơn lâm nào quy!

Xúc phong hương tồn ấn.

Lộ vũ khánh sinh y

Không thủy khứ như bi

Vãng lai tiêu tức hy".

(Giảng kinh nơi cung điện

Vườn ngự hoa xuân bay

Xa quê từ mấy độ

Mưa xa dầm áo bạc

Gió táp ấn hương phai[9]

Biển vắng như thế đó

Tin tức làm sau hay[10]

Cách hơn 300 năm sau, khoảng thế kỷ IX, Việt Nam lại xuất hiện một phái Thiền tông nữa, do ngài VÔ NGÔN THÔNG từ Trung Hoa truyền vào. Ngài đắc pháp với tổ Đại Trí Bách Trượng Hoài Hải, và năm 820 thì qua Việt Nam, trụ trì chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, sau truyền pháp lại cho tôn giả CẢM THÀNH. Dòng thiền này truyền được 15 đời, gồm 40 vị tổ kế thừa (mà) tôn giả Cảm Thành là sơ tổ của Việt Nam, thuộc phái Thiền tông thứ hai, dòng Vô Ngôn Thông.

CUỘC CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC NAM HÁN CỦA NGÔ QUYỀN (937 - 967)

Ngô Quyền, người ở Đường Lâm (cùng quê với Phùng Hưng), ông có chí lớn, mưu cao, tài kiêm văn võ, khi quân Nam Hán còn ngập ngừng bên ngoài bờ cõi, ông đã soạn công cuộc ứng chiến, và việc trước hết là đánh lấy thành Đại La, giết tên phản chủ bán nước Kiều Công Tiễn để trừ nội họa; ổn định tình hình trong nước. Cuối năm 938, vua Nam Hán ra lệnh cho hàng trăm vạn quân, do thái tử Lưu Hoằng Thao chỉ huy, ồ ạt kéo sang xâm chiếm nước ta. Trận chiến oanh liệt diễn ra trên sông Bạch Đằng, Hoằng Thao bị chết, còn quân giặc phần bị giết phần bị chết chìm hoặc bị bắt, thiệt hại quá nửa. Hán chủ đành phải nuốt hận thu tàn quân về Tàu.

Năm 939, Ngô Quyền xưng đế hiệu, thành lập một vương quốc độc lập, đóng đô ở Cổ Loa (tỉnh Phú Yên), chấm dứt thời kỳ mất nước kéo dài 1031 năm (một ngàn không trăm ba mươi một năm).

*

(Đạo Phật Việt từ thời Bắc thuộc thứ II qua thời Lý Nam Đế và suốt thời Bắc thuộc thứ III tuy có phát triển nhưng chưa được long thịnh như các triều đại ĐÌNH - TIỀN LÊ - LÝ - TRẦN sau này).

ĐẠO PHẬT THỜI TỰ CHỦ NHÀ ĐÌNH (968 - 980) VÀ TIỀN LÊ (981 -1009)

Khi Đinh Tiên Hoàng Đế dẹp loạn Thập nhị sứ quân, thống lĩnh sơn hà, định lại việc triều chính, vua liền nghĩ đến chỉnh đốn hàng ngũ giáo hội Tăng già và định phẩm trật cho các tăng sĩ lỗi lạc hữu công tham dự quốc chính, nên đã tặng chức Khuông Việt Thái Sư cho ngài tăng thống Ngô Chân Lưu, chức Tăng Lục Đạo Sĩ cho pháp sư Trương Ma Ly, và thiền sư Đặng Huyền Quang làm Sùng Chân Uy Nghi.

Về sinh hoạt chính trị, văn học trong nước lúc bấy giờ đều do các bậc tăng già hữu học nhận lãnh trông coi. Đạo Phật Việt được vương triều công nhận coi như là quốc đạo kể từ nhà Đinh.

Lịch sử Việt Nam, tập 1, viết về Phật giáo đời nhà Đinh:

"trong buổi đầu thời kỳ độc lập, Phật giáo là tôn giáo chiếm ưu thế trong xã hội. Trong nước nhiều chùa tháp được xây dựng. Riêng ở Hoa Lư, năm 973, Nam Việt Vương Đinh Liễn là con trai trưởng của Đinh Tiên Hoàng, cho dựng 100 cột đá khắc kinh Phật (gọi là kinh trảng). Các nhà sư là tầng lớp có học thức, có uy tín và ảnh hưởng trong xã hội. Ngoài văn học dân gian, lực lượng sáng tác văn học lúc đó chủ yếu là các nhà sư. Những tác phẩm văn học thành văn của giai đoạn này còn lại đến nay là một số bài thơ chữ Hán của các nhà thơ như Đỗ Thuận, Ngô Chân Lưu, Vạn Hạnh, v.v... (Sđd trang 150).

Sau nhà Đinh là nhà Tiền Lê, các tăng sĩ vẫn được trọng dụng. Vua Lê Đại Hành đã triệu thỉnh Khuông Việt Thái Sư làm cố vấn và thiền sư Pháp Thuận lo việc ngoại giao; đồng thời triều đình cũng cho thiết lập tự viện, và năm 1008 vua sai sứ là ông

Minh Xương, Hoàng Thành Nhã qua Trung Hoa thỉnh Đại tạng kinh. Đây là lần đầu tiên nước ta sai sứ đi thỉnh kinh.

Năm Thiên Phúc thứ VII (986) nhà Tống sai sứ là Lý Giác sang nước ta[11], vua sắc Ngài Khuông Việt Thái Sư giữ việc ngoại giao để ứng tiếp với sứ giả. Còn thiền sư Pháp Thuận cải trang làm chú lái đò cho sứ giả. Tình cờ có đôi ngỗng bơi trên mặt nước, Lý Giác vốn có tài văn thơ, liền tức cảnh:

"Nga nga lưỡng nga nga

Ngưỡng diện hướng thiên nha"

(Song song ngỗng một đôi

Ngửa mặt ngó ven trời)

Chú lái đò - tức thiền sư Pháp Thuận - đã ứng đối:

"Bạch mao phô lục thủy

Hồng trạo bãi thanh ba"

(Lông trắng phơi giòng nước

Sóng xanh chân hồng bơi)

Sứ giả nghe xong lấy làm ngạc nhiên và kính phục, không ngờ nước Việt lại có lắm nhân tài.

Qua những lần tiếp đãi lịch sự của một thiền sư (Khuông Việt Thái Sư đại diện cho triều đình) đối với sứ giả một nước lớn là Trung Hoa, Lý Giác càng lúc càng tỏ ra kính trọng vua nước ta, nên ông đã viết tặng bài thơ:

"Hạnh ngộ minh thời tán thịnh du

Nhất thân lưỡng độ xứ Giao Châu

Đông Đô tái biệt tâm vu luyến

Nam Việt thiên trùng vọng vị hưu

Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch

Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu

Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu

Khê đàm ba tịch kiến thiềm thu."

Thiền sư Thích Mật Thể đã dịch bài thơ ấy ra tiếng Việt:

May gặp minh quân giúp việc làm
Một mình hai lượt sứ miền Nam
Mấy phen qua lại lòng thêm nhớ
Muôn dặm non sông mắt chừa nhàm
Ngựa đạp mây bay qua suối đá
Xe vòng núi chạy tới dòng lam
Ngoài trời lại có trời soi sáng
Vàng nguyệt trong in ngọn sóng đằm.

Câu thứ bảy của bài thơ tác giả có ý xưng tụng vua nước Việt cũng như vua của họ.

Thật là thần tình, chỉ do khẩu khí thơ văn xướng họa mà đã làm chuyển đổi được vận mệnh của cả nước đang từ thế yếu sang hẳn một thế mạnh. Và, vì cảm mến đức hóa của người xưa, Lê Quý Đôn, nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII, đã hết lời ca tụng hai vị thiền sư Ngô Chân Lưu, Đỗ Thuận: "Câu thơ của thiền sư Pháp Thuận làm cho sứ nhà Tống phải kinh dị; điệu từ của đại sư Ngô Chân Lưu đã nổi danh một thuở (Sư Thuận thi ca, Tống sứ kinh dị, Chân Lưu từ điệu, danh chấn nhất thời) - Thiền Dật -

Thiền sư Pháp Thuận được vua Lê tôn trọng như bậc quốc sư. Vua thường hỏi ngài về những việc bình trị quốc gia và ngôi cửu ngũ dài vấn ra sao?

- Thiền sư trả lời bằng một bài thơ:

"Quốc tộ như đằng lạc

Nam thiên lý thái bình

Vô vi cư điện các

Xứ xứ tức đao binh".

(Ngôi nước như dây cuốn

Trời Nam mở thái bình

Trên điện không sinh sự

Đây đó hết đao binh).

Các vị thiền sư, quốc sư đã đóng góp không nhỏ cho công trình dựng nước, giữ nước. Các ngài đã khai hóa nền văn học quốc gia, đã giáo hóa nhân dân. Vốn sẵn có tinh thần yêu nước cao độ, nhân dân ta lại thấm nhuần giáo lý giác ngộ giải thoát của đạo Phật rồi lấy đó làm chất men cho cuộc nổi dậy, chống lại sự thống trị của người

phương Bắc, giành lấy quyền độc lập tự chủ cho quốc gia kéo dài hơn 5 thế kỷ, kể từ thời nhà Đinh trở về sau (968 - 1504).

ĐẠO PHẬT VÀ NHÀ LÝ (1010 - 1225)

Phật giáo chính thức và công khai hoạt động từ thời nhà Đinh và Tiền Lê nhưng đến nhà Lý mới phát triển được mạnh. Như thế không phải nhà Lý đã nâng đỡ một mình đạo Phật mà chính Phật giáo cũng phải theo thông lệ của các tôn giáo, học phái khác mà tiệm tiến, chờ đến lúc tức duyên mới phát triển được mạnh, và đến lúc không còn liên tục duyên thì nó cũng theo luật vô thường mà bị suy vi. Hơn nữa, không một vị vua nào lại sơ suất đến độ gây ra hiểm khích giữa các học phái, tôn giáo hay các lý thuyết với nhau, để chính triều đại của mình chịu gặp nhiều xáo trộn trong đời sống cộng đồng.

Hồi nước ta mới lấy quyền tự trị, kể từ họ Khúc, rồi họ Dương, họ Ngô thì Nho giáo đã có nhiều người chấp chính, và lúc ấy chưa có sự xuất hiện của các vị thiền sư một cách chính thức và đại qui mô. Thế mà Nho giáo vẫn không hưng thịnh được, chính là vì những con người theo Nho giáo hồi đó phần nhiều đặt nặng lòng tham vị kỷ lên trên hết, và nhằm ngai vàng làm mục tiêu của mình. Vì thế mấy dòng họ kia đã không được vững bền, lâu dài. Người theo Nho giáo đã không ý thức được sự cường thịnh phải có của quốc gia, qua sự ổn cố của xã hội, rồi lại không gây các cơ sở nền móng cho xã hội, không tập hợp được quốc dân để hướng họ vào sự phục vụ quốc gia. Nho giáo ở Việt Nam lúc ấy là một trò ngai cho bước tiến vững chắc của toàn dân. Về kinh tế, chính trị không được cải thiện một cách hợp lý. Xã hội thì vẫn là xã hội rập khuôn theo Trung Hoa, không có điều gì mới mẻ quan trọng được khai sinh. Con người thì không có được hoàn cảnh thuận lợi để phát triển khả năng của mình cho xã hội và chính hạnh phúc bản thân mình nữa. Tóm lại, Nho giáo lúc ấy, không có chính sách hưng quốc, không có đường hướng hoạt động hợp lý, trên cương vị hành xử việc điều khiển quốc gia. Do đó, sau khi nhà Đinh thống nhất quốc gia, dẹp tan nạn Thập nhị sứ quân thì đã phải dùng đến các hình luật cực kỳ đanh thép, để lập lại trật tự, tạo cơ hội thuận duyên cho toàn dân an cư lạc nghiệp.

Lúc tai họa Thập nhị sứ quân bị tiêu diệt thì chính là lúc cáo chung vai trò của những phần tử theo Nho giáo, và chính lúc ấy đạo Phật bắt đầu công khai hoạt động.

Đạo Phật, qua hai triều Đinh và Tiền Lê vẫn chưa được mãnh tiến đúng khả năng phục vụ quốc gia. Vì hai triều họ vẫn hãy còn ảnh hưởng nặng nề tinh thần Khổng Nho phần nào nên cả hai đều không tồn tại được lâu bền.

Quốc gia Việt Nam phải chờ đến thời nhà Lý mới được hùng mạnh, vì nhờ có Lý Công Uẩn, vị khai sáng triều đại nhà Lý vốn là người đã được đào tạo trong một thờ gian ở Thiền môn dưới sự dạy dỗ của thiền sư Vạn Hạnh. [12]

ĐẠO Phật phát triển được khả năng kiến quốc một cách vinh quang, không phải là nhờ vào phép lạ nào hoặc nhờ vào xảo thuật lừa áp, dìm dập hạng nhân tài chịu ảnh hưởng Nho giáo; trái lại, do quá trình tiến hóa tự nhiên chung cho mọi tập đoàn văn hóa mà nó đã rút ra kinh nghiệm kiến quốc ở hai triều đại trước. Nhà Đinh thì đã dùng luật pháp quá khắt khe - trong khi chưa khai phóng, cởi mở cho từng lớp nhân dân - được thi hành triệt để, và các sự cải tổ về chính trị, kinh tế, xã hội chưa mấy hợp lý.

Còn nhà Tiền Lê thì cũng không tạo nổi sự thay đổi nào quan trọng có tính cách đại qui mô và có căn bản trường tồn.

Vai trò của các vị thiền sư, quốc sư làm cố vấn chỉ đạo cho hai triều Đinh, Tiền Lê không được nổi bật như dưới triều Lý. Vì ở vào môi trường giao tiếp giữa Nho giáo và Lão giáo nên các ngài tuy chỉ dẫn vô tư cho các vị quốc vương, song các vị này đã không đủ quyền năng, nghị lực thi hành trọn vẹn sứ mệnh. Đến lớp con cháu các vị thì vẫn còn ảnh hưởng di truyền của Nho giáo, về cả tinh thần lẫn vật chất, qua các vị tiên đế thiếu sáng suốt và nghèo nghị lực nên chỉ miệt mài lo củng cố hạnh phúc vị kỷ, đến nỗi kéo đổ cả ngai vàng và đưa dòng họ đương vinh quang trở lại đời sống bình thường và phức tạp. Phải nhờ đến thời nhà Lý, nước Việt Nam mới thực sự cường thịnh là do có Con Người Mới mang một Ý Thức Mới tới, và do đó có một Chính Sách Mới cải tổ toàn diện các cơ cấu quốc gia đi.

* Về Chính Trị - Năm 1010, Lý Công Uẩn[13] lên ngôi hoàng đế, mở đầu cho một thời đại văn minh cường thịnh ở Việt Nam. Việc làm trước tiên của vị minh chủ này là: "cho đốt chài lưới, giải phóng các loài chim muông... trên rừng dưới biển, bãi ngục tù ban chiếu từ nay trong nước ai có điều gì oan ức cho đến triều đình tâu, vua sẽ đích thân giải quyết".

Mùa thu năm ấy vua cho dời đô từ Hoa Lư, về thành Đại La, có diềm rồng vàng hiện lên, nhân đây vua đổi Đại La thành Thăng Long Thành, tức Hà Nội ngày nay. Cùng với việc dời đô nhà Lý đổi châu Cổ Pháp làm phủ Thiên Đức, thành Hoa Lư thành phủ Trường An, sông Đuống (Bắc Giang) làm sông Thiên Đức.

Dưới đây là nguyên văn bài "Chiếu Thiên Đô":

"Xưa, nhà Thương đến vua Bàn Canh đã năm lần dời đô, nhà Chu đến vua Thành Vương cũng ba lần dời đô. Phải đâu với các vua thời Tam đại theo ý riêng mình mà tự tiện dời đổi? Chỉ vì muốn đóng đô ở nơi trung tâm, mưu toan việc lớn, tính kế muôn đời cho con cháu, trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu thấy thuận lợi thì thay đổi, là cốt mong vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh. Thế mà hai nhà Đinh Lê lại vinh theo ý riêng mình, khinh thường mệnh trời, không noi theo dấu cũ của nhà Thương nhà Chu, cứ đóng yên đô thành ở đây, đến nỗi triều đại không được lâu bền, số vận ngắn ngủi, trăm họ phải hao tổn, muôn vật không được thích nghi. Trẫm rất đau xót về việc đó, không thể không dời đi.

"Huống nữa thành Đại La, kinh đô cũ của Cao Vương, ở vào nơi trung tâm trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, đúng vị trí các hướng nam bắc đông tây, rất tiện cho sự nhìn sông tựa núi; địa thế vừa rộng vừa bằng phẳng, đất đai lại cao và thoáng; dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt, muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi. Ngắm khắp nước Việt ta, chỉ có nơi đây là thắng địa. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của đế vương muôn đời.

"Trẫm muốn nhân cái thế thuận lợi ấy để định chỗ ở. Ý các khanh thế nào?" [14]

sau khi dời đô về Thăng Long, cùng lúc với công việc kiến thiết các cung điện của triều đình, như : điện Càn Nguyên để coi châu, điện Lập Hiến, điện Quảng Vũ, điện Long An, điện Long Thụy, điện Nhật Quang, điện Nguyệt Minh, cung Thúy Hoa và Long Thụy cho cung nữ ở. thành có bốn cửa: Tường phù (đông), Quảng Phúc (tây),

Đại Hùng (nam), Diệu Đức (bắc). Cộng 13 sở, xây thành lũy xung quanh. Vua cũng cho dựng ở phủ Thiên Đức 8 ngôi chùa. Triều đình có dựng bia ghi công. Riêng trong nội thành, vua cho dựng chùa Hưng Thiên Ngự; ở cung Thái Thanh, chùa Vạn Thọ, nhà tàng kinh Chân Phúc; và ở ngoại thành là những chùa: Thắng Nghiêm, Thiên Vương, Cẩm Y, Long Hưng, Thánh Thọ, Thiên Quang, Thiên Đức. Triều đình cũng ra lệnh cho các làng trùng tu những chùa hư hại. Phát 1.680 lạng bạc để đúc chuông chùa Đại Giác, phát 310 lạng vàng để đúc chuông chùa Hưng Thiên. Tuyển dân làm tăng, lập giới đàn ở chùa Vạn Thọ cho tăng thụ giới. [15]

Năm sau (1011), vua ban lệnh đại xá, cấp quần áo thuốc men cho những người bị Ngoại Triều bắt được trở về quê cũ làm ăn sinh sống. Đồng thời xóa thuế trong ba năm cho cả nước "xóa hết nợ thuế cũ của những người mồ côi, góa chồng, già yếu".

Niên hiệu Thuận Thiên thứ 7, 8, 9 trong ba năm liền, vua lại xuống chiếu tha cho dân không phải đóng thuế ruộng.

Năm 1018, vua sai Lý Đạo Thành và Phạm Hạc đi Tổng thỉnh kinh Tam tạng và năm 1023, sai các quân đội thị sảnh viết lại kinh Tam Tạng, rồ trữ tại tàng kinh Đại Hùng. Năm 1025, dựng chùa Chân Giáo ở trong nội thành để tiện việc tụng kinh.

Ngô Thời Sĩ, trong Việt Sử Tiêu Án, có lời bình phẩm:

"Vua Lý Thái Tổ sinh trưởng nhà cửa Phật, Khánh Văn nuôi lớn, Vạn Hạnh dạy dỗ, thuyết nhân quả ăn sâu trong lòng, cho nên kinh mới kiến quốc, sáng tạo nhiều chùa, cấp diệp độ tăng chúng, muốn đưa cả thế giới vào nước Phật, bất luận hiền ngu muốn cho qui Phật, đến đời sau nhà Lý mới dựng lên ngôi chùa cao sát mây, lập nên cột chùa bằng đá cao vót, lấy sự thờ Phật làm việc thường phải có của một nước (lập hơn 300 ngôi chùa, đúc quả chuông nặng 12.000 cân đồng). Khi khánh thành chùa thì mở hội, xá cho tội nhân..." (Sđd, trang 108).

Nhà Lý trải qua các triều vua Thái Tổ, Thái Tông (1028 -1054), Thánh Tông (1054 -1071), Nhân Tông (1027 -1127). Các vua trên đây đã cho tổ chức lại cơ cấu hành chính, soạn thảo pháp luật, xây dựng nhu yếu quốc phòng, an sinh và giáo dưỡng, kiến thiết thủ đô Thăng Long, và làm mọi việc để bảo toàn lãnh thổ, thống nhất nhân tâm, nhằm củng cố nền độc lập lâu dài: Năm 1054 nhà Lý đổi tên nước là Đại Việt.

* Về Ngoại Giao- ở phái nam, nước Đại Việt giáp giới với Chiêm Thành, một tiểu vương quốc vốn có tiếng hung bạo, thường xua quân sang đánh phá miền duyên hải nước ta. Bằng chứng khi nhà Tiền Lê mới chấp chính, vua Đại Hành sai sứ sang Chiêm Thành, bị vua nước này bắt giam sứ lại. Vua Đại Hành giận lắm. Chờ đến sau khi phá được Tống rồi, vua đem quân qua hỏi tội. Quân nhà Tiền Lê tràn vào thàdêdô nước Chiêm đốt phá, bắt người, và lấy rất nhiều của cải châu báu, rồi rút quân về một cách an toàn. Ngay sau khi mới lên ngôi, Lý Thái Tổ đã có chủ trương giao hảo với nhà Tống. Năm 1010, viên ngoại lang Lương Nhậm và Lê Tài Nguyên được cử đi sứ Tống, do đó quan hệ giữa hai nước tương đối hòa hảo.

Buổi đầu thời nhà Lý, khi Lý Thái Tổ lên ngôi, Chiêm Thành vẫn cho sứ thần sang cống. Kể từ năm 1028, thái tử Phật Mã, tức Lý Thái Tông lên làm vua, đã mười lăm năm Chiêm Thành không chịu cống sứ. Do đó, năm 1044, vua Thái Tông đích thân ngự giá đi đánh Chiêm Thành. Quân ta kéo vào kinh đô Vijaya bắt sống vua nước ấy

là Rudravarman III. Từ đây phía nam được tạm yên. Vua nước Chiêm Thành hằng năm lại phải triều cống như cũ.

Về phía bắc, nước tao sát nách một nước khổng lồ (Trung Hoa). Mà các ông vua Trung Hoa vốn tự xem mình là một nước "thiên triều", coi các lân bang ở chung quanh là man di, chỉ chờ cơ hội thuận tiện là đem quân tới xâm lược, hòng áp đặt lại ách thống trị thời Hán - Đường của cha ông họ.

Cho tới khi Tống Thần Tông (1068 - 1078) lên cầm quyền. Vương An Thạch được cử làm tể tướng. Bấy giờ Ung Châu có quan tri châu là Tiêu Chú làm sớ dâng về Tống triều, nói rằng: "Nếu không đánh lấy đất Giao Châu thì về sau thành mối lo cho nước Tàu". (Trong lúc) Vương An Thạch có ý muốn lập công ở ngoại biên và nhân dịp để khóa lập sự thất bại về "5 Tân Pháp" do ông ta chủ trương để cải tổ việc chính trị trong nước bị người dân Trung Quốc oán giận, không chịu thi hành, cho là trái với chế độ phong kiến cổ truyền.

Cuộc chiến tranh xâm lược nước Đại Việt của nhà Tống vẫn được khởi sự. Quan hệ bang giao Lý - Tống trở nên căng thẳng trong một thời gian.

(Nhưng sau kháng chiến chống Tống đã toàn thắng, nhà Lý vẫn giữ tư thế một nước độc lập, tiếp tục giao hảo với nhà Tống).

Trong hơn hai thế kỷ, nhà Lý theo đuổi một chính sách ngoại giao lúc cương nghị, lúc uyển chuyển thật linh động: nhằm mở rộng quan hệ ngành thương nghiệp với các nước láng giềng, đồng thời bảo toàn được lãnh thổ và nền độc lập của dân tộc.

* Về quân sự - Quân đội nhà Lý gồm có quân cấm vệ và quân các lộ. Đội chuyên bảo vệ cung điện nhà vua, đóng chung quanh kinh thành, gọi là cấm vệ. Ngoài cấm quân, có quân các lộ các phủ. Tất cả nhân dân đến tuổi hoàng nam (18 tuổi) đều phải đăng lính, nhưng vẫn được ở nhà cày bừa, mỗi tháng phải đi phiên một kỳ ngắn. Đó là chính sách "ngụ binh ư nông" (có nghĩa là giữ quân lính ở nhà nông) vừa bảo đảm sản xuất nông nghiệp vừa bảo đảm số quân cần thiết, phòng khi không may có chiến tranh xảy tới. Các chức chỉ huy quân đội có: Đô thống, nguyên người soái, thống quản, thượng tướng, đại tướng, đô tướng.

Những lần chinh phạt lớn, vua tự làm tướng hay cử các hoàng tử thân vương làm nguyên soái chỉ huy (LSVN tk 1 - 1427 q1 T2).

"Quân đội nhà Lý đã đạt đến một trình độ tổ chức và huấn luyện khá cao. Quân đội phiên chấn thành các đơn vị: quân, vệ và bao gồm các binh chủng: bộ binh, thủy binh, kỵ binh. Trang bị quân đội, ngoài các loại vũ khí đã thấy từ trước như giáo mác, cung nỏ, khiên, v.v... còn có thêm máy bắn đá. Lực lượng quân đội hùng hậu đó giữ vai trò rất quan trọng việc củng cố nhà nước... và đã lập nên nhiều chiến công rực rỡ trong các cuộc chiến tranh bảo vệ đất nước" (LSVN, tập 1, trang 153).

Năm 1011, vua Lý Thái Tông thân chinh đi đánh Chiêm Thành, giết chúa là Sạ Đầu, bắt 30 voi, 5000 người lính làm tù binh.

Năm 1038, trấn Quảng Nguyên (nay thuộc tỉnh Cao Bằng) có tên tù trưởng Nùng Tồn Phúc làm loạn. Năm sau (1039), Thái Tông Đích thân đánh dẹp, bắt được Nùng Tồn

Phúc đem về kinh sử tội. Thì ba năm sau (1041) vợ Nùng Tồn Phúc và con trai là Trí Cao từ động Lôi Hỏa dời về châu Thăng Do (gần châu Quảng Nguyên) lập ra một nước Đại Lịch. Thái Tông một lần nữa, cất quân tự thân đi đánh và bắt được Trí Cao, nhưng lần này vì tương tình không giết, tha cho về và phong cho làm Quảng nguyên mục. Tình hình được tạm yên.

Để chuẩn bị chống Tống, điều trước nhất, là đánh Chiêm Thành, nhằm cảnh cáo nước này (đã) dựa vào thế lực nhà Tống, cắt đứt quan hệ với Đại Việt, và còn đem quân quấy phá vùng biên cảnh nước ta. Nên năm 1069, Lý Thái Tông xuống chiếu thân chinh Chiêm Thành, quân ta đã vào lấy được Vijaya, bắt vua nước ấy là Rudravarman III (Chê Củ) và nhiều lính làm tù binh. Rudravarman III xin dâng đất chuộc tội. Vua Lý bằng lòng. Ba châu Bố Chính, Đại Lý, Ma Linh thuộc Chiêm Thành từ đó nhập về nước ta. Nay là địch phận Quảng Bình về phía Tây Quảng Trị.

Trong số tù binh có hòa Thượng Thảo Đường, người Trung Hoa, sang truyền đạo ở Champa (Chiêm Thành)... khi biết rõ chuyện vua sắc phong ngài làm quốc sư và cho mở đạo tràng, giảng kinh tại chùa Khai Quốc trong thành Thăng Long. Số đệ tử theo học đạo có đến hàng ngàn, trong đó vua Lý Thánh Tông cũng xin làm đệ tử. Từ đây đạo Phật Việt có thêm một phái Thiên Tông thứ ba, phái Thảo Đường.

Dòng Thiên Thảo Đường (1069 - 1205) truyền được 5 đời, gồm 19 vị tổ kế thừa.

Cuộc Kháng Chiến Chống Tống Dưới Thời Vua Lý Nhân Tông

Năm 1068, khi Tống Thần Tông lên cầm quyền, triều đình nhà Tống gặp phải cảnh hoảng khủng hoảng và quân sự, chính trị, kinh tế và xã hội. Qua năm sau, năm 1069, Vương An Thạch, một nho thần, được cử làm tể tướng, y đề ra chính sách cải cách kinh tế "làm dân bớt bị quấy; thêm giàu, làm quốc khó dồi dào, làm binh lực nước mạnh"[16], nhằm cứu vãng tình thế khó khăn trong nước và sự uy hiếp của hai nước Liêu - Hạ ở phía bắc và tây Trung Hoa[17] ; đồng thời có ý đồ mở rộng biên cương xuống phía nam mà Quảng Nam là vùng ở cực nam nước Tống, gồm hai lộ: Quảng Nam tây lộ và Quảng Nam đông lộ. Gọi tắt là Quảng Tây và Quảng Đông. Nước Đại Việt đòi Lý tiếp giáp đất Quảng Tây. Theo kế hoạch trên "nếu thắng, thế Tống sẽ tăng, và các nước Liêu - Hạ sẽ phải kiêng nể". Vẫn theo sự tính toán của Vương An Thạch thì: "Lúc quân ta (tức quân Tống) diệt được Giao Chi (tức nước ta), uy ta sẽ có. Rồi ta báo cáo cho Thiềm Tây biết, quân dân Thiềm Tây sẽ có thắng khí. Với Thắng khí ấy, ta sẽ nuốt tươi nước Hạ. Mà nếu nuốt được nước Hạ thì ai dám quấy nhiễu Trung Quốc nữa".[18]

Vương An Thạch làm nội chính cánh mạng, nhưng khi đem ra thực hiện "Tân Pháp", gặp phải rất nhiều sự chống đối trong nước, nhất là các lão thần. Khoảng tháng 6 năm 1074, Vương An Thạch tự thấy không làm được gì, xin từ chức. Nhưng tình hình mỗi ngày càng phức tạp hơn. Đến tháng 3 năm sau (1075), chỉ sau mười tháng vắng mặt ở Biện Kinh, Vương An Thạch lại được vua triệu về chấp chính.

... Nước Đại Việt, từ lâu, đã là mục tiêu của vua tôi nhà Tống muốn đánh lấy. Theo Vương An Thạch vẫn là "đánh lấy nước yếu để dọa nước mạnh". Triều đình nhà Tống ra lệnh cho các tướng tá phòng thủ phía nam: [19] "chuẩn bị lương thực, bắt lính, đóng chiếm thuyền và tổ chức tập trận". Nhà Tống còn ra sức "mua chuộc các thủ lĩnh bộ tộc thiểu số vùng biên giới", hòng làm suy giảm tiềm lực kháng chiến của dân tộc

ta. Trong lúc Tống sửa soạn đánh Lý, thì có sứ Liêu đến Biện Kinh, hỏi viên tiếp sứ rằng:

- "Nam man có việc gì?"

Nam man tức là Giao Châu. Viên tiếp sứ trả lời.

- Nam man tức cướp. Triều đình đã sai người dẹp.

- Binh dùng có đến vài vạn không?

- Không đến vài nghìn.

- Ai làm tướng?

- Quách Qui và Triệu Tiết (LTK.)

Ở nước ta, khi Lý Thường Kiệt lên cầm quyền, trước hết, ông lo việc củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và xây dựng lực lượng quốc phòng, để kịp thời đối phó với quân xâm lăng nhà Tống. Trong khi đó, có người Tống ở Quảng Tây tên Từ Bá Tường, gửi mật thư cho vua Lý (1073), nói rằng: "Tống sửa soạn đánh Giao Chỉ. Theo binh pháp: "Trước khi người có bụng cướp mình chi bằng mình đánh trước. Lúc nào quân đại vương vào đánh, bá tướng này xin làm nội ứng".[20] Khi đã nắm được tình thế chủ động rồi, một mặt, Lý Thường Kiệt tâu vua Lý Nhân Tông xin gửi công hàm tới triều đình Tống đòi lại tụi Mùng Thiện Mỹ và 700 bộ thuộc đã trốn sang Trung Quốc; một mặt, ông lập tức tâu vua: "Ngôi im đợi giặc, không bằng đem quân ra trước để chặn thế mạnh của giặc". Triều đình Lý tán thành.

Thế là cuộc chuẩn bị đánh Tống được nhanh chóng thực hiện. Với một đạo quân từ sáu tới mười vạn người, chia làm hai đạo thủy và bộ, do Lý Thường Kiệt Tổng chỉ huy, nhằm tiêu diệt các cứ điểm quân sự của Tống ở các trại biên giới, cửa biển Khâm Châu, Liêm Châu, và chủ yếu là đánh thành Ung Châu.

Ngày 27 - 10 - 1075, quân ta mở đầu cuộc tiến công vào đất Tống. Trước khi ra quân, Lý Thường Kiệt tuyên bố:

"Trời sinh ra dân chúng, vua hiền ắt hòa mục. Đạo làm chủ dân, cốt ở nuôi dân. Nay nghe vua Tống ngu hèn, chẳng tuân theo khuôn phép thánh nhân, lại tin kế tham tà của Vương An Thạch, bày những phép "thanh miêu", "trợ địch", khiến trăm họ mệt nhọc lầm than mà riêng thỏa mái mưu nuôi mình béo mập.

"Bồi tính mệnh muôn dân đều phú bẩm tự trời, thế mà vẫn sa vào cảnh éo le độc hại. Lượng kẻ ở trên cố nhiên phải xót. Những việc từ trước, thôi nói làm gì!

"Nay bản cực vận mệnh quốc vương, chỉ đường tiến quân lên Bắc, muốn dẹp yên làn sóng yêu nghiệt, chỉ có ý phân biệt quốc thể, không phân biệt chúng dân. Phải quét sạch như bản hôi tanh để đến thuở ca ngày Nghiêu, hưởng thánh Thuần thẳng bình!

"Ta nay ra quân, cốt chỉ cứu vớt muôn dân khỏi nơi chìm đắm. Hịch văn truyền tới để mọi người cùng nghe. Ai nấy hãy tự dẫn đo, chớ có mang lòng sợ hãi".

- bản dịch của Trần Văn Giáp, trích dẫn Thơ Văn Lý Trần, tập 1 -

Lý Thường Kiệt ra lệnh tập trung thủy quân ở Vĩnh An và bộ quân ở dọc biên thủy các châu: Quảng Nguyên, Môn, Quan Lang và Tô Mậu. Khí giới thì ngoài cung nỏ, trường thương mà hai bên đều dùng, ta có tên tẩm thuốc độc, và máy bắn đá. Ta còn dùng nhiều chiến thuyền và voi để xung phong. Voi có thể do cả đường thủy và đường bộ tiến vào. Đạo quân thuộc các bộ tộc thiểu số do Tôn Đản chỉ huy, được lệnh xuất quân trước, chia thành nhiều ngã vượt biên giới tiến chiếm các trại Vĩnh Bình, Thái Bình, Hoành Sơn... châu Tây Bình, châu Lộc. Một cánh quân khác đóng gần biên giới Khâm Châu cũng kéo tới đánh các trại Như Hồng, Như Tích và Đề Trạo. "Quân ta tới đâu như vào nhà trống người không" (VSL).

Trong khi ấy, Lý Thường Kiệt dẫn đại quân đi đường thủy, từ châu Vĩnh An (Móng Cái) tới Khâm Châu và Liêm Châu. Ngày 30 - 12 - 1075, quân ta tiến chiếm thành Khâm Châu, bắt toàn bộ quan quân, không phải giao phong một trận nào. Ba ngày sau, 2 - 1 - 1076, Liêm Châu cũng mất vào tay quân ta. Tám nghìn thổ binh bị ta bắt làm phu khiêng vác...

Chiếm xong hai châu Khâm, Liêm, Lý Thường Kiệt dùng chính sách "phủ dụ" để nêu danh nghĩa làm yên lòng dân Tống, ông sai yết bảng dọc đường kể tội quan Tống. Lời Lộ Bố nói rằng: "Quan coi Quế Châu đã kiểm điểm dân các động và đã tuyên bố rõ ràng muốn sang đánh Giao Chỉ". Ông cũng lợi dụng sự tranh chấp giữa hai phái tân và cựu trong triều đình Tống, để chia rẽ hàng ngũ địch. Trong các lộ bố có nói: "Trung Quốc dùng các phép thanh miêu, trợ dịch, làm dân khốn khổ. Nay ta đem quân tới cứu"[21]

Khi được tin hai châu Khâm, Liêm đã mất, vua tôi Tống rất lo ngại, hoang mang. Triều đình náo động. Các tướng ở địa phương bối rối. Ty kinh lược Quảng Nam Tây Lộ vội vã xin viện binh: 20.000 quân, 3.000 ngựa, xin thêm khí giới, đồ dùng và một tháng lương, và xin được điều động các dân khê động, tất cả lấy dọc đường từ knh đến Quảng Tây. Để điều khiển quân được mong chóng, ty ấy cũng xin dời đến thành Tượng, gần phía bắc Ung Châu. (LTK)

Trong lúc bối rối, triều đình Tống đối phó rất lúng túng. Vua Tống cách chức Lưu Di và sai Thạch Giám thay coi Quế Châu và làm kinh lược sứ Quảng Tây, đồng thời xuống chiếu cho các quan lại địa phương, dặn rằng: "Nếu xem chừng quân Giao Chỉ tới đâu mà không đủ quân giữ, thì chỉ giữ lấy chỗ hiểm mà thôi. Chỗ nào có tiền, vải, lương thực, thì phải chở tháo đi, đừng để lọt vào tay địch". Sau đó lại ra lệnh trái ngược, nói rằng: "Nếu quân bỏ thành đi chỗ khác, thì lo rằng dân rối sợ. Hãy bảo các quan ty đều phải trở lại thành mình".

Trên các mặt trận, quân Lý hoàn toàn làm chủ. Lý Thường Kiệt ra lệnh cho đạo quân ở Khâm và Liêm Châu tiến lên phía bắc. Đạo đồ bộ ở Khâm Châu kéo thẳng lên Ung Châu. Đường thẳng dài chừng 120 cây số, nhưng phải qua dãy núi thập vạn. Còn đạo đồ bộ ở Liêm Châu tiến sang phía đông bắc chiếm lấy châu Bạch, hình như để chặn quân tiếp viện của Tống từ phía đông tới. Rồi hện ngày 18 - 1 - 1076, hai đạo quân sẽ cùng hội lại tạo thành một sức mạnh tiến công bão táp và bất ngờ vây chặt lấy Ung Châu.

Ung Châu là một thành lũy kiên cố, do tướng Tô Giàm cùng với 2.800 quân cương quyết cố thủ, để chờ quân các châu và quân triều đình tới tiếp cứu. "Cuộc chiến đấu ở thành Ung Châu, bởi thế, sẽ rất gay go, quyết liệt, và sẽ là một trường tranh đấu giữa mưu trí của Lý Thường Kiệt và lòng dũng cảm của Tô Giàm" (LTK)

Ngày 11 - 2 - 1076, Trương Thủ Tiết, từ Quảng Châu, đem quân tới cứu viện, bị quân ta chặn đánh ở ở Côn Lôn (phía bắc Ung Châu) cách Ung Châu 40 cây số. Quân Tống bạc nhược chưa đánh đã chạy. Nhiều tên quân hàng theo ta. Trương Thủ Tiết và nhiều tướng tá bị giết.

Thành Ung Châu vẫn tiếp tục bị vây hãm. Quân ta dùng một thứ công cụ (thường gọi là máy bắn đá) nhằm bắn vào trong thành, khiến người và ngựa chết như rác. Quân của Giàm cố cung thần tí bắn một phát được nhiều tên, giết nhiều lính và voi của ta. Lý Thường Kiệt ra lệnh cho quân sĩ chiếm thành. Nhưng thành cao và chắc, quân ta phải dùng vên thê, là một thứ thang bắc truyền nối nhau rất cao, để leo lên thành, nhưng vẫn không tiến theo được bước nào. Ta phải dùng đến kế đào đường hầm, định chui vào thành, cũng không vào nổi. Sau dùng hỏa công, nghĩa là bắn các chất cháy như nhựa thông vào thành. Trong thành thiếu nước, không thể chữa được cháy.

Sau 42 ngày công phá mà không sao phá được, cuối cùng ta dùng phép thô công: lấy đất bỏ vào bao bì, xếp chồng lên nhau, thành bực thêm để lên thành. Bao đất chất hàng vạn, dần dần qua như núi. Chốc lát đã cao đến vài trượng. Quân Lý nối tiếp nhau như kiến mà trèo lên, rồi lọt vào trong thành. Hôm ấy là ngày 1 - 3 - 1076. [22]

Lý Thường Kiệt sai phá thành Ung Châu, lấy đá lấp sông để ngăn ngừa quân cứu viện của địch. Rồi tiếp tục tiến lên phía bắc, định lấy Tân Châu. Viên coi Tân Châu, nghe quân ta kéo gần đến thành, bỏ thành chạy trốn (LTK).

Sau khi Ung Châu thất thủ. Mộng Vương An Thạch định lấy nước ta đã tan tành như mây khói. Dư luận xôn xao ở khắp nơi rất bất lợi cho y. Các triều thần nhao nhao phản đối vì "ai cũng biết y là chủ mưu và hoàn toàn phải mang trách nhiệm". Tuy nhiên, Vương An Thạch vẫn tìm mọi cách để tự bào chữa: "Đáng lẽ ta phải đánh khi Càn Đức (tức Lý Nhân Tông) mới lập. Bây giờ, các khê động đều muốn nội phụ. Nếu lúc ấy ta muốn đánh Giao Chỉ, thì chỉ cần hai vạn tinh binh, chọn năm sáu tướng vừa vừa, là có thể làm xong chiến". Y nói thêm: "Tôi, khi trước Thấy Giao Chỉ đánh Ung Châu chưa hạ được, trong nước chúng bỏ không, nên tính có thể hành động chóng mà đánh úp ở hậu phương nó. Làm như thế thì ta không cần đánh quân nó đương cướp ở nước ta, mà chúng cũng bị tan. Sau khi Ung Châu mất, sự đánh úp chúng không thể bàn đến nữa".

Cuộc hành quân thần tốc của Lý Thường Kiệt nhằm đánh phủ đầu vô đất Tống - trước khi chúng định đánh lấy nước ta - đã làm đảo lộn mọi kế hoạch của địch, khiến chúng phải chùn bước: đang từ thế chủ động rơi vào thế thụ động; vì thế, cuộc đánh phục thù và có ý đồ xâm lăng nước Đại Việt của Tống đành phải lùi lại một thời gian nữa mới có thể thực hiện. Vương An Thạch không kịp chờ kết quả của cuộc phát binh trả thù mà mình đã chủ mưu. Tháng 10 năm 1076, tể tướng Vương An Thạch từ chức.

Khi mục tiêu của cuộc "hành quân" đã đạt được, Lý Thường Kiệt ra lệnh cho toàn bộ quân nhanh chóng rút về nước, chuẩn bị cuộc kháng chiến mới, chống quân Tống sắp sửa kéo xuống xâm lăng nước ta. [23]

Cuộc khởi binh của Tống lần này có mục đích rõ rệt: vừa đánh báo thù, sau khi quân lý đánh chiếm các châu Khâm - Liêm - Ung, vừa có chủ ý "chinh phục nước ta và sáp nhập đất đai ta vào Tống". Chỉ sau 8 ngày, Ung Châu bị quân ta chiếm, ngày 9 - 3 - 1076, vua Tống cử Quách Quỳ làm An Nam đạo hành doanh mã bộ quân tổng quản chiêu thảo sứ, Triệu Tiết làm phó, cầm quân sang đánh Đại Việt.

Muốn chắc đạt mục đích, một mặt, Tống sửa soạn một cách chu đáo về đủ mọi phương diện: "tướng tá, quân bộ, quân thủy, khí giới, lương thực, thuốc men, xe ngựa, tàu thuyền, tuyên truyền, phủ dụ...; Mặt khác, vua Tống sai sứ qua chiêm Thành, Chân Lạp xúi giục các nước này đánh biên thù phía nam nước ta.

Đại quân sẽ kéo xuống, tập trung tại Ung Châu, bắt đầu tháng 8 năm 1076, những cánh quân Tống đã đột nhập miền đất nước ta, do Thẩm Khởi cầm đầu, đánh chiếm châu Vĩnh An.

Tháng 10, Yên Đạt đánh vào châu Quảng Nguyên (Cao Bằng), một vị trí chiến lược của ta, mà có lần, Quách Quỳ đánh giá rất quan trọng: "Quảng Nguyên là cổ họng của Giao Chỉ. Có binh giáp mạnh đóng ở đó. Nếu ta không đánh lấy được, thì sau khi ta đi sâu vào đất chúng, quân ta sẽ bị đánh cả mặt trước mặt sau".

Lư Kỳ đốc thúc 5.000 quân cự chiến, nhưng đến ngày 1-1-1077, Quảng Nguyên bị mất.

Ngày 8-1-1077, Quách Quỳ dẫn đại quân từ Tư Minh, Bằng Tường theo đường qua ải Nam Quan đánh vào ải Quyết Lý, bị quân ta - do phò mã Thân Cảnh Phúc chỉ huy - chặn lại ở đây. "Quân Tống không thể tiến, Quỳ sai quân cung tiễn thủ lấy nõ bắn vào voi. Voi sợ, quay chạy, dẫm xéo lên quân Lý, Quân Lý tan vỡ. Quyết Lý mất" (LTK).

Với một đạo quân hơn mười vạn người, do chín tướng đặt dưới sự chỉ huy của Quách Quỳ. Mỗi tướng đều động chừng 5.000 quân. Vậy có 45 ngàn quân chính qui, trong số đó có 2.500 kỵ binh châu Kinh, Nguyên, Tần, Lũng... Ngoài 5.000 quân chính quy ra, dọc đường sẽ mộ thêm binh các lộ Hà Bắc, kinh động và ở miền nam, Động Đình và quân tình nguyện. Tại chính huyện thuộc Quế Châu, Quách Quỳ ra lệnh bắt 8.500 bảo đinh, 91.200 hạng khác. Chủ lực Tống là bộ binh. Quách Quỳ và Triệu Tiết đều là những tướng giỏi, quen với lính cưỡi ngựa vùng cao nguyên và sa mạc, nên cuộc nam chinh lần này, Quách Quỳ đã đem theo một vạn con ngựa.

Tống cũng chuẩn bị một toán thủy binh phối hợp với bộ binh, nhưng thủy binh không có chiến hạm; như vậy, làm sao so được với thủy binh của ta vốn đã quen với chiến trận và có truyền thống đánh đuổi quân Hán - Tống dưới thời Ngô Quyền - Lê Đại Hành, lập nên nhưng chiến công hiển hách, làm khiếp vía kẻ địch.

*

ngày 27-3-1076, Quách Quỳ từ dã Phu Diên về đến Biện Kinh. Quỳ vào yết kiến vua Tống. Tống Thần Tông xuống chiếu, dặn rằng: "Sau khi binh được Giao Chỉ, sẽ đặt châu huyện như ở nội địa".

Quân Tống tiếp tục tràn xuống, theo đường tắt qua dãy núi Đâu Đỉnh, tới phía tây bờ sông Phú Lương; trong khi đó, một cánh quân tách ra, vòng sang phía đông đánh bọc

hậu quân ta ở Giáp Khẩu (Chi Lăng) và thẳng tới Sông Cầu vào ngày 18-1-1077. Quân Tống đóng trên một tuyến dài 60 dặm (khoảng 30 cây số) từ bến đò Như Nguyệt đến gần núi Nham Biền.

Bờ bên này là quân của ta tá ngự.

Dòng sông Như Nguyệt trở thành chiến tuyến thiêng liêng mà Lý Thường Kiệt đã "tiên liệu" chọn làm nơi phòng ngự cuối cùng nhằm chặn đứng quốc tiến công của địch định vượt sông, chiếm lấy kinh đô Thăng Long. Ông đã sai đắp đê Nam Ngạn cao như một bức thành. Ngoài đê, đóng cột tre mấy lớp để làm giậu. Quân ta đóng dọc theo sau lũy tre dài gần 100 cây số, sẵn sàng đón đánh địch, nếu chúng chực qua sông.

Đại bản doanh quân Lý đóng ở Thiên Đức và Thăng Long. Phòng tuyến ra rất kiên cố. Mà quân Tống lại không có thuyền qua sông. Thủy quân cũng không thể tới. Quân Tống bị chặn đứng ở bên kia sông Cầu. Quách Quỳ sai bắc cầu phao, đóng bè lớn, mỗi lần, chở được 500 quân sang sông, hết lớp này đến lớp khác, rầm rộ tiến công vào phòng tuyến của ta. Quân ta từ bên bờ cao đánh xuống. Quân Tống, phần bị giết, phần xin hàng, đạo quân đã qua sông hoàn toàn tan rã.

Đã hai lần quân Tống vượt sông thì cả hai lần thất bại nặng nề.

Quách Quỳ chán nản, thất vọng, không dám nghĩ đến việc vượt sông nữa, và ra lệnh: "Ai bàn đánh sẽ bị chém!".

Tổng Thân Tông trước kia từng dặn Quách Quỳ: "Phải lo việc An Nam cho chóng xong". "Khi đem quân vào cõi chúng, ta phải đánh cho chóng được". "Sau khi bình được Giao Châu, sẽ đặt châu huyện như nội địa. Giặc mộng bá chủ nhằm "chinh phục nước ta và sáp nhập đất đai và Tống" đã không thể nào thực hiện được.

Hơn một tháng bị lún chân ở bên kia khúc sông Như Nguyệt (Sông Cầu), quân Tống lâm vào tình trạng bi đát; lương thực ngày một vơi dần, đường tiếp vận quá xa xôi, phu phen thiếu thốn, lại bị quân ta chặn bít các ngã, không thể nào chuyển được lương thực tới nơi. Sau lưng địch, những toán quân nhỏ của ta không ngừng hoạt động quấy phá. Cộng vào đó, thời tiết đang chuyển dần sang nóng nực - sức nóng dữ dội của mùa hạ - không thích hợp với quân Tống. Số quân lính và phu vận chuyển mệt mỏi, chết dần chết mòn quá nửa, số còn lại cũng bị ốm đau. "Lương ăn của chín đạo quân đã cạn. Lúc ra đi, quân có mười vạn, phu có 20 vạn. Vì nóng bức và lam chường, quân phu đã chết mất quá nửa rồi. Còn non nửa, cũng đều ốm" (LTK).

Thời cơ và hoàn cảnh rất thuận tiện cho ta chuyển sang thế phản công. Hai hoàng tử Hoàng Châu và Chiêu Văn, theo kế hoạch đã vạch sẵn, dẫn 400 chiến hạm, đổ bộ vài vạn quân đánh vào trận tuyến địch ở vùng sông Kháo Túc (Sông Cầu gần núi Kháo Biền) đê như địch về hướng này, rồi kéo quân xuống thuyền trở về căn cứ địa, bị quân địch bắn đá như mưa làm thuyền chìm. Quân ta chết đuối khá đông và hai hoàng tử cũng đã hy sinh anh dũng. Nhưng sau đó, vào một đêm không trăng sao, đại quân của ta, do Lý Thường Kiệt chỉ huy, mở cuộc tổng phản công bất ngờ đánh úp vào doanh trại chính của địch. Quân Tống đại bại.

Trước khi thể chiến thắng oanh liệt ấy, Lý Thường Kiệt đồng đọc vang trước ba quân bài thơ Lãm Liệt bất hủ:

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư

Tiết nhiên định phận tại thiên thư

Như hà nghịch lỗ lai xâm Phạn

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư"

Tạm dịch:

1. Nước Việt Nam vua Nam quản trị

Sách trời vạch định rõ biên cương

Cớ sao lũ giặc sang xâm Phạn?

Quyết đánh không tha, buộc chúng hàng.

2. Vua Nam ngự trị nước Nam ta

Ranh giới sách trời đã vạch ra

Quân giặc, cớ sao sang cướp phá?

Bọn ngươi chuốc lấy nhục thua mà!...

Bài thơ ngắn, vắn vắn chỉ có 28 chữ. Mà hồn thơ là hồn của dân tộc nên lời thơ như sấm sét đã tác động tâm lý người nghe (hay đọc) đến phải sùng sốt rợn tóc gáy. Toàn bài thơ chứa đựng cả một nội dung triết lý "chính trị nhân sinh", nói lên sức mạnh của một nước Đại Việt Tự Chủ (mà) Lý Thường Kiệt, người đại diện triều đình, đại diện cho toàn thể quốc dân, tuyên bố lúc mở cuộc tổng phản công diễn ra tại khúc sông Như Nguyệt, với lời thơ ấy, đã kích động lòng yêu nước, trí thông minh sáng tạo, sức dũng cảm phi thường của tướng sĩ ta, cương quyết đánh đuổi quân xâm lược Tống ra khỏi bờ cõi, nhằm bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, giữ gìn nên độc lập thống nhất của dân tộc, mở ra một sinh lộ mới đầy tự hào, phấn khởi cho con cháu mãi muôn đời về sau...

*

Sau cuộc chiến thắng trận ở sông Như Nguyệt và khi đã nắm vững tình hình một cách chủ động, Lý Thường Kiệt, cũng như triều đình nhà Lý (thấy đã đến lúc) đứng ra đặt vấn đề điều đình để gỡ thế kẹt cho địch, đồng thời nhằm chấm dứt chiến tranh để mưu lợi cho dân tộc: "Không nhọc tướng tá, khỏi tổn xương máu mà bảo toàn được tôn miếu, xã tắc" - Văn bia chùa Linh Xứng của thiền sư Pháp Bảo, đời Lý -

Công việc thương lượng được tiến hành gấp, Quách Quỳ đang ở trong thế bí, như một kẻ sắp chết đuối vớ được phao, vội vã nhận "giảng hòa" rút quân về nước.

Quách Quỳ bùi ngùi than thở với những thuộc hạ của y: "Ta không đập đổ được sào huyệt giặc, bắt được Càn Đức (vua Lý Nhân Tông) để báo mệnh triều đình; đó là tại trời! Thôi ta đành liều một thân ta, chịu tội với triều đình; để mong cứu hơn mười vạn nhân mạng".

Tháng 3 năm 1077, đang đêm, Quách Quỳ cho lệnh rút quân. Các bộ binh và kỵ binh hoảng hốt rút chạy trong cảnh hỗn loạn. "giày xéo lên nhau để mong được thoát chết trở về nước".

Lịch Sử Việt Nam, tập 1, đã ghi lại những thành tích cuộc kháng chiến chống Tống dưới thời vua Lý Nhân Tông: "Do thắng lợi mãnh liệt của cuộc kháng chiến mà trong suốt cả thời kỳ thống trị ở phương bắc từ đó về sau, trong khoảng 200 năm, nhà Tống không dám đụng đến đất nước ta. Ý chí xâm lược của nhà Tống thật sự đã bị đè bẹp dưới sức mạnh đoàn kết đấu tranh kiên cường, bất khuất và trí tuệ sáng tạo của dân tộc ta. Dù nghĩa lịch sử quan trọng của cuộc kháng chiến là buộc nhà Tống, năm 1164, phải công nhận nước ta là một vương quốc độc lập" (Sđd trang 181)

* Về Văn Học - Trước khi tìm hiểu văn học đời Lý, thiết tưởng cũng nên nhìn lại hai thời Đinh - Tiền Lê xem thế đứng của Phật giáo lúc ấy có những ảnh hưởng gì để từ đó, chúng ta khả dĩ có một nhận định chính xác. Nhà nghiên cứu Nguyễn Đông Chi viết trong Việt Nam Cổ Văn Học Sử:

"Đạo Phật truyền bá trong dân gian đã rộng. Một vài đạo viện vừa có chỗ tu hành vừa là nơi học tập, đã sản xuất được số đông nhà thơ, nhà văn, trong số đó có nhiều nhân tài ra giúp việc nội chính cùng việc ngoại giao cho triều đình.

"Năm 917, Đinh Tiên Hoàng lên ngôi, lúc ban định tước cấp cho các quan cũng định luôn giai phẩm cho hàng tăng đạo có công giúp nước. Đứng đầu có chức tăng thống trao cho Ngô Chân Lưu và ban hiệu là Khuông Việt Thái Sư, hiệu này - có nghĩa: chống đỡ nước Việt - kể cũng đặc biệt, đủ biết vị hoàng đế ở Hoa Lư rất chuộng đạo Phật và các công việc vạn thắng nhờ có Đại sư khá nhiều.

"Nhà Lê kế chân nhà Đinh cũng ưu đãi tăng đồ từng sai sứ qua Tàu thỉnh Cửu kinh và Đại tạng (1007) Vua Đại Hành còn dùng cha con Sư Maha, người Chăm để dịch kinh sách bồi đắp bên Tiểu thừa để truyền rộng Phật học, nhưng cũng không cạnh tranh nổi với môn phái hai nhánh thiên tông của Vinitaruci và Vô Ngôn Thông.

"Nói tóm lại, trong khoảng thế kỷ thứ X, cửa thiền đã đóng một vai quan trọng về văn học. Cũng vì thế mà đạo Phật ở Việt Nam từ đó càng lăm lăm tỏ và được chính phủ vì nể" (Sđd, trang 96 - 97)

Để mở đầu cho một nền văn học dân tộc, về thể thơ, thì bài từ của đại sư Ngô Chân Lưu được coi là đóa hoa đầu mùa đã nở trong vườn thơ văn Việt Nam, thế kỷ thứ X.

Nguyên văn bài từ:

"Tường quang phong hảo cầm phàm tương

Thần tiên phục đế hương
Thiên trùng vạn lý thiệp thương lương (lãng)
Cửu thiên qui lộ trường
Nhân tình thâm thiết đối ly trường
Phan luyết sứ tinh lang
Nguyện tương thâm ý vị Nam cương
Phân minh báo ngã hoàng
Tạm dịch:
Trời trong, mây tạnh, cánh buồm giương
Sứ thần về cố hương
Ngàn trùng non nước vượt đại dương
Xa xôi hút dặm trường
Tình (người) thâm thiết, xin nâng chén rượu lên đường
Cầm tay nhau... lòng vẫn vương
Nhờ đem ý nguyện người Nam cương
Bày tỏ với thượng hoàng.

Trong lời tựa tập sách Toàn Việt Thi Tập, Lê Quý Đôn đã đưa ra những nhận xét về tình hình sinh hoạt văn học dưới hai triều Lý - Trần: "... Nước Việt Nam ta ngay từ buổi đầu dựng nước cũng đã văn minh không kém gì Trung Quốc. bài từ của thời Tiền Lê tiền sử thần Lý Giác nhà Tống, lời lẽ bóng bẩy nồn nà, có thể vốc được. Đến các vua nhà Lý đều là những bậc giỏi chữ hay thơ, nhưng không biết tìm kiếm vào đâu, chỉ thấy sách Thiên Uyên Tập Anh còn chép được của vua Thái Tông hai bài, của vua Nhân Tông hai bài. Cho đến các vua nhà Trần cũng rất mến chuộng sáng tác thơ văn, mỗi vị đều có tập thơ riêng, nhưng đã rơi rụng mất mát rất nhiều, trong Việt Âm Thi Tập chỉ còn thấy độ vài ba chục bài. Nói chung là hồn thơ Lý - Trần rất phóng khoáng, tình cảm cao siêu mà thanh thoát, phong vị phản phát THIÊN NGŨ, nên đã tạo được tiếng vang có ảnh hưởng sâu rộng đến chính sự và giáo hóa đương thời..." (Sđd, trang 24).

Nói về văn học đời Lý, khi nền văn học nước ta mới bắt đầu hình thành, những công trình sáng tác thơ văn của các thiền sư và văn thi sĩ thời ấy còn truyền lại đến nay, được ghi trong các sách: Thiên Uyên Tập Anh. Việt Âm Thi Tập của Phan Phu Tiên; Toàn Việt Thi Lục và mục Nghệ Văn Chí trong bộ Đại Việt Thông Sử (hay Lê Triều

Thông Sử) của Lê Quý Đôn; mục Văn Tịch Chí trong bộ Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí của Phan Huy Chú và Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên v.v...

Các tuyển tập phú và tản văn thì phải kể đến một bộ sách quan trọng về thể phú: Quân Hiền Phú Tập của Hoàng Thụy Phu, và truyện tích như: Việt Điện U Linh của Lý Tế Xuyên và Lĩnh Nam Chính Quái của Trần Thế Pháp v.v...

Trên chặn đường phát triển một nền văn học dân tộc mà (ở đây) ta có thể hình dung được sự kết quả rục rờ của nó theo như lời nhà sử học Phan Huy Chú, mục Văn Tịch Chí trong bộ Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí, thì: "Nước Việt ta được gọi là nước giữ lễ đã lâu. Kể từ Đinh, Lê dựng nước, đã đứng ngang hàng với Trung Hoa; mệnh lệnh, từ chương dần dần rõ rệt. Đến Lý Trần nổi trị, văn vật mở mang; về thẩm định thì có những sách điển chương, điều luật; về ngự chế thì có các thể chiếu, sắc, thi ca. Trị bình tiếp nối, văn nhã rõ ràng. Huống chi, nho sĩ đời nào cũng có. Văn chương nảy nở như rừng. Trừ tác mỗi ngày một nhiều. Nếu chẳng phải trải qua cướp bóc, đốt phá mà hóa tro tàn, thì hẳn là trâu kéo đến toát mồ hôi, chứa đầy đến tận xà nhà" (Dẫn theo sách Thơ Văn Lý Trần, tập 1, trang 54).

Thật đáng tiếc! Cả một nền văn học rục rờ như thế, sau khi nước ta bị nhà Minh cai trị (1407) - 1427), bao nhiêu sách vở của người mình trừ tác, chúng thu nhặt đốt sạch biến thành tro than! Mãi tới năm 1901, trường Viễn Đông Bắc Cổ (Ecole Francaise d'extrême - Orient) thành lập tại Hà Nội mới bắt đầu xúc tiến việc sưu tầm và bảo tồn những di sản văn hóa quốc gia còn sót lại, từ cuối đời Trần - Hồ đến hết thế kỷ XV, gồm các thể loại: thơ, văn, truyện tích, bí ký v.v...

Những tác phẩm văn học Phật giáo đời Lý gồm có:

Về thơ:

- Ngô Đạo Ca Thi Tập của Khánh Hỷ.
- Viên Thông Tập của Viên Thông. Cuốn này có tới một nghìn bài thơ.

Về Trữ Tác:

- Bồ Tát Hiệu Sám Hồi Văn của Pháp Thuận.
- Dược Sư Thập Nhị Nguyên Văn của Viên Chiếu.
- Thập Nhị Bồ Tát Hạnh Tu Chứng Đạo Tràng của Viên Chiếu.
- Tham Đồ Hiền Quyết của Viên Chiếu.
- Chư Phật Tích Duyên Động của Viên Thông.
- Tăng Già Tạp Sự, 50 Chương, của Viên Thông.
- Hồng Chung Văn Bi Ký của Viên Thông.
- Pháp Sự Trai Nghi của Huệ Sinh.

- Chư Đạo Tràn Khánh Tán của Huệ Sinh.

- Nam Tông Tự Pháp Đồ của Thường Chiếu.

(do trạng Nguyên Lương Thế Vinh viết tựa)...

tất cả sách kể trên đều đã bị thất lạc. Riêng cuốn Tham Đồ Hiền Quyết của thiền sư Viên Chiếu thì có lẽ được trích một đoạn trong sách Thiền Uyển Tập Anh mà ta có hiện nay.

Ngoài ra, trong mục Nghệ Văn Chí của sách ĐVTS và Văn Tịch Chí của sách LTHCLC chép: Năm 1026, vua Thái Tổ sai các quan triều biên soạn sách Hoàng Triều Ngọc Diệp, đây là cuốn sách mở đầu cho việc chép sử ở nước ta. Sang đời Nhân Tông, sử gia Đỗ Thiện cũng có soạn một cuốn Sử Ký, ghi chép tường tận những việc nhà Lý. Hình như sau này ông Lê Văn Hưu cũng đã căn cứ vào đó mà viết bộ đại việt Sử Ký, 30 quyển. Các bộ sách này đều đã mất.

Về Bia ký:

Lê Quý Đôn đã viết về các bài minh và bia trong Kiến Văn Tiểu Lục, mục Thiên Chương: "... những sách vở ghi chép sơ lược thiếu sót không tường tận, tôi thu nhặt những áng văn còn sót lại ở đồ đồng và bia đá (kim thạch di văn) được mấy chục bài, thì thấy văn thời nhà Lý, lối Biền ngẫu, bóng bảy đẹp đẽ còn giống thể văn nhà Đường; đến thời nhà Trần, thì lưu lốt chỉnh tề, đã giống khẩu khí người nhà Tống". Phạm Đình Hồ, nhà thạc nho thời hậu lê, bình luận về văn học đời Lý - Trần trong cuốn Vũ Trung Tùy Bút: "Ta thường xét về văn hiến nước ta văn đời Lý cổ áo xương kính, phản phát như văn đời Hán; đến văn đời Trần thì lại hơn kém đời Lý, nhưng cũng điển nhã, hoa thiêm, nghị luận phô bày đều có sở trường cả, so với những văn các danh gia đời Hán - Đường, cũng phần nhiều tương tự..." - Bản dịch của Đông Châu, Nam Phong tạp chí, số 127 -

Nền văn học đời Lý có thể chia ra các thể;

1. Thi Ca: thơ, sấm truyền.
2. Tán Văn: chiếu, biểu, bia, ký...
3. Truyện Tích: sử truyện, văn ngữ lục, di ngôn của các thiền sư.

Đến đây, ta thử xét hai quan niệm của văn chương đời Lý:

1. Vũ trụ,
2. Nhân sinh.

Thơ văn đời Lý chịu ảnh hưởng sâu xa của nguồn giáo lý đại thừa Phật giáo, nhất là về Thiên Tông và Mật Tông, nên "huyền diệu, thần bí lạ lùng!"

Chúng ta thử rút tía một vài bài làm tiêu biểu để chứng minh cho hồn thơ siêu thoát và hiện thực về quan niệm vũ trụ nhân sinh của đời Lý.

Khoảng giữa niên hiệu Thông Thụy (1034 - 1035), vua Lý Thái Tông có lần đến thăm chùa Thiên Phúc, đã cùng các bậc kỳ túc bốn phương tham cứu về những yếu chỉ đạo Phật.

Vua nói: "Bàn về nguồn gốc cái tâm của Phật Tổ thì các thánh hiền đời xưa còn chưa khỏi bị chê bai, huống chi những kẻ hậu học. Nay ta muốn cùng các vị trưởng lão trình bày sơ lược ý nghĩ của mình, mỗi người một câu kệ thuật xem ý tứ thế nào?"

Mọi người còn đang suy nghĩ, vua đã làm xong bài kệ:

"Bát nhã chân vô tông

Nhân không ngã diệt không

Quá hiện vị lai Phật

Pháp tính bản lai đồng"

(Bát nhã thực không tông

Người không, ta cũng không

Ba đời các đức Phật

Thế "pháp tính" chung cùng).

Đứng về Bản Thể luận thì Chân Như (hay bản thể của vũ trụ vạn hữu) là thể tuyệt đối duy nhất, trong sáng tự tại, tròn đầy, không sinh, không diệt, không nhơ, không sạch, không thêm không bớt không bị không gian, thời gian và động lực làm ngăn ngại mà (nó) chu biến khắp pháp giới bao la. Nhưng đời sang Hiện tượng giới, khi vạn hữu đã hình thành, từ một mây lân hư trần đến trăng, sao, núi, sông, cây cỏ, người và vật, đều mang trong tự thể cái tính đời đời: vô ngã, vô thường, có, không, còn, mất... Như vậy, cho ta thấy bản thể và hiện tượng chỉ là hai bộ mặt của một Thực tại tuyệt đối được mệnh danh là tâm hay Chân Như. Nói theo thiền ngữ thì:

"Bát nhã thực không tông

Người không, ta cũng không

Ba đời các đức Phật

Thế "pháp tánh" chung cùng.

Nên giữa Phật (Người giác ngộ) và chúng sinh (người chưa giác ngộ) không còn biên giới cách ngăn nữa; ta và người đã hòa chung trong một Nguồn Sông (Pháp tính bản lai đồng) trong sáng, tự tại, tròn đầy, chu biến khắp pháp giới bao la...

Cũng trong dịp gặp gỡ này, thiền sư Huệ Sinh đã trả lời vua Lý Thái Tông bằng một bài kệ mang tính cách triết lý "Bất Nhị" vượt lên trên và ngoài cả lẽ Có và Không:

"Pháp bản như vô pháp
Phi hữu diệt phi không
Nhược nhân tri thử pháp
Chúng sinh dữ Phật đồng
Tịch tịch lãng già nguyệt
Không không độ hải chu
Tri không, không giác hữu
Tam muội nhập thông chu"

(Pháp cũng như không pháp
Không có cũng không không
Nếu biết được lẽ đó
Chúng sinh, Phật vẫn đồng.
Trăng Lãng già[24] in bóng
Thuyền đậu bến chân không
Biết không, không là có
Định Tuệ chiếu vô cùng).

Lời thơ đẹp như châm ngôn. Khí thơ chuyển động như những nhịp thở của trái tim.
Hồn thơ phiêu dật như có thần lực làm thức tỉnh chúng sinh hãy quay về với bản tính
trong sáng sẵn có của mình.

Ngôn ngữ là sự thể hiện của tư tưởng, các thiền sư đời Lý quen sống với tư tưởng nên
họ nhìn vũ trụ nhân sinh quan bằng quan niệm: Có, không: "Hữu hình cũng là một với
cái vô hình và ngược lại, cái vô hình cũng diễn đạt bằng cái hữu hình".

"Có thì có tự mây may
không thì cả thế gian này cũng không..."

cảm sống hết cái triết lý Bất Nhị, các thiền sư đời Lý "nhìn thấy đâu cũng là Chân
Như".

Thi ca đời Lý, có thể nói, là thứ ngôn ngữ siêu ngôn ngữ, triết lý siêu triết lý, có khả năng rút tất cả triết lý vào hai chữ (Có -Không) bằng một ý niệm (idée) mà vẫn diễn tả được hết mọi lẽ sinh hóa của vũ trụ vạn hữu...

Một ánh nắng, một bông hoa nở, một áng mây, một giọt sương rơi đều mang một ý nghĩa mật ẩn sâu xa; tất cả... chỉ là hình ảnh của Tâm hay Chân Như biến hiện và sự Sống từ đó tràn lan bất tận vô thủy vô chung...

Dưới đây chúng tôi trích một ít bài thơ của các vị thiền sư đời Lý để chúng ta cùng suy ngẫm về những thiền ngữ đã có "ảnh hưởng sâu rộng trong chính sự và giáo hóa đương thời".

Thiền sư NGỘ ẮN:

"Diệu tính hư vô bất khả phân,

Hư vô tâm ngộ đắc hà nan.

Ngọc phân sơn thượng sắc thường nhuận,

Liên phát lô trung thấp vị can.

Tạm dịch:

Chân như diệu tính "vô ngôn thuyết"

Liễu ngộ chân như mới hiểu thôi.

Trên núi ngọc thiêu màu tỏa sáng

Trong lò sen nở sắc khe tươi.

Thiền sư VIÊN CHIẾU:

Ly hạ trung dương cúc

Chi đầu thực khí oanh

Trúc tắc kim ô chiếu

Dạ lai ngọc thổ minh.

Tạm dịch:

Dưới dậu, cúc thu nở,

Đầu cành oanh xuân ca.

Ngày ngày mặt trời chiếu,

Đêm đến trăng hiện ra.

Thiền sư QUẢNG NGHIÊM:

"Ly tịch phương ngôn tịch diệt khứ

Sinh vô sinh hậu thuyết vô sinh

Nam nhi tự hữu xung thiên chí

Hữu hướng Như Lai hành xứ hành.

Tạm dịch:

Lìa tịch diệt, bàn câu Tịch Diệt

Chúng vô sinh hãy thuyết vô sinh.

Tài trai tự chủ tròn thiên chí

Khoan... vọng Như Lai - thẳng lộ trình.

Thiền sư MÃN GIÁC:

"Xuân khứ bách hoa lạc,

xuân đáo bách hoa khai.

Sự trực nhãn tiền quá,

Lão tòng đầu vị lai

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai

Tạm dịch:

Xuân đi, trăm hoa rụng

Xuân đến nở... trăm hoa

Trước mắt, đời chuyền biến!

Đầu xanh tuyết điểm pha...

Đừng nghĩ:

Xuân tàn hoa rụng hết

Bên thềm, mai nở trắng... đêm qua!

Nước Đại Việt được hùng cường là do sự kết hợp giữa hai dòng thiền TỖ NI ĐA LUU CHI và VÔ NGÔN THÔNG mà các thiền sư, quốc sư là những người đã dâng hiến trọn cuộc đời mình để phụng sự quốc gia dân tộc và đạo pháp, như các ngài: PHÁP BẢO, SÙNG PHẠM, VẠN HẠNH, SÙNG NGHIÊM, HUỆ SINH, MINH KHÔNG, BẢN TỊCH, KHÁNH HỮ, VIÊN THÔNG v.v... (phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi): v dòng thiền Vô Ngôn Thông với các ngài: ĐỊNH HƯƠNG, VIÊN CHIẾU, CỨU CHỈ THÔNG BIỆN, MÃN GIÁC, NGỘ AN, KHÔNG LỘ, QUẢNG NGHIÊM, THƯỜNG CHIẾU v.v...; đồng thời về mặt tư tưởng, các ngài đã sáng tác và dịch thuật rất nhiều kinh sách làm về vang cho Đạo Phật Việt. [25]

"Thời bấy giờ Phật giáo truyền bá rộng rãi trong mọi tầng lớp nhân dân và có ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống xã hội, in rõ dấu ấn trong mọi lĩnh vực văn hóa. Nhà vua và tầng lớp quý tộc rất tôn sùng đạo Phật, nhiều người bỏ tiền ra dựng chùa, cúng ruộng cho nhà chùa. Biết bao nhiêu chùa tháp mọc lên ở kinh thành và khắp nơi danh lam thắng cảnh trong nước".

"Năm 1031, triều đình bỏ tiền xây dựng 950 chùa, quán. Riêng thái hậu Linh Nhân trước sau đã dựng đến 100 ngôi chùa." (LSVN, TI, trang 163 - 164)

"Năm 1129, triều đình mở hội khánh thành 84.000 bảo tháp (tháp bằng đất nung)."

"Một số vua nhà Lý (như Lý Thái Tông, Thánh Tông, Cao Tông, Huệ Tông) đã từng đi tu. Vua Lý Thánh Tông sáng lập ra một phái Thiền Tông mới ở Việt Nam: phái Thảo Đường. Trong nhân dân số sư sãi và tín đồ đạo Phật chiếm một tỉ số khá đông. Theo nhà sử học Lê Văn Hưu (đời Trần) thì vào đời Lý "nhân dân quá một nửa làm tăng, trong nước chỗ nào cũng có chùa" (LSVN, TI, trang 163 - 164). Và, sách Việt Nam Văn Học Sử Yếu, giáo sư Dương Quảng Hàm viết: "... Trong thời kỳ này, đạo Phật ở nước ta rất thịnh, hầu được coi như quốc giáo: triều đình đặt chức quốc sư, mở khoa thi tam giáo (Nho - Phật - Lão); nhiều ông vua nhà Lý nhà Trần đi tu sau khi thoái vị và chùa chiền dựng lên ở khắp trong nước rất thịnh" (Sđd, trang 59).

Xét ra đạo Phật nước ta đời nhà Lý thịnh nhất. Trong 215 năm, trải tám đời, vua nào cũng sùng tín đạo Phật đồng thời nhà Lý cũng tôn trọng các đạo giáo khác. Bằng chứng:

v Năm 1070, vua Lý Thánh Tông dựng văn miếu ở Thăng Long để thờ đức Khổng Tử và các vị tiền hiền.

v Năm 1075, vua Lý Nhân Tông mở khoa thi "tam trường". Nền đại học nước ta bắt đầu hình thành từ đó.

v Năm 1076, vua Lý Nhân Tông đặt ta Quốc Tử Giám cho các quan có văn học vào coi việc giảng dạy. Sử chép: các khóa thi mở vào những năm 1088, 1152, 1165, 1193 và năm 1195, vua Cao Tông mở khoa thi Tam giáo (Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo). Mục đích mở các khoa thi để chọn nhân tài và hầu hết quốc dân là tín đồ đạo Phật. Nền văn hóa quốc gia do vậy mà tiến triển một cách tốt đẹp tốt bậc. Các bậc hiền thần như LÝ THƯỜNG KIẾT, TÔ HIẾN THÀNH v.v... đều là những nhân tài lỗi lạc, đã làm vẻ vang cho đất nước. Nhưng cuối đời Lý, đạo Phật phải đình đốn, nhân tài trong tông phái hầu như đã kém sút!...

Trong sách Lý Thường Kiệt, sử gia Hoàng Xuân Hãn đã viết về nhà Lý với Phật giáo:

"... Sau các đời vua hưng hãn họ Đinh, Lê ta thấy xuất hiện ra những kẻ cầm quyền có độ lượng khoan hồng, những người giúp việc ít tham lam phản叛. Đời lý có thể gọi là đời thuần từ nhất trong sử nước ta. Đó chính là nhờ ảnh hưởng đạo Phật.

"Mà thực vậy, một lúc ta thấy có Nho giáo bài xích Phật giáo thì ta biết rằng trong nước sẽ có cuộc tranh quyền lợi mà giết lẫn nhau. Sau khi Đàm Dĩ Mông sa thải tăng già thì có Trần Thủ Độ liền sau tàn sát nhà Lý. Cuối đời Trần, Nho học nên thịnh có Trương Hán Siêu, Lê Quát chỉ trích đạo Phật, thì sau lại có Hồ Quý Ly sát hại nhà Trần. Trần Thủ Độ và Hồ Quý Ly làm những việc kia, ấy cũng vì muốn thi hành chính trị vị danh, xa hẳn lòng từ bi của đạo Phật" (Sđd trang 429 - 430)

ĐẠO PHẬT ĐỜI TRẦN (1225 - 1400)

Sự nghiệp to lớn nhà Lý đối với đạo Phật đã ảnh hưởng đến nhà Trần, Trần Thái Tông cũng như vua kế tiếp đều là những ph tử hiểu giáo lý một cách quán triệt. Ở giai đoạn này, Phật giáo được coi như lên đến tột đỉnh vinh quang. Kể từ năm 1225 - 1329, các vua nhà Trần:

- Thái Tông (1225 - 1258)

- Thánh Tông (1258 - 1278)

- Nhân Tông (1279 - 1293)

- Anh Tông (1293 - 1341)

- Minh Tông (1314 - 1329)

đều là những vị vua thông minh, có tài đức siêu việt.

Trong khoảng thời gian 132 năm trị vì, các vua hết lòng hoàng dương chánh pháp, nên Đạo Phật Việt thuở ấy rất long thịnh. Sự thật thì nhà Trần không chỉ riêng ủng hộ Phật giáo, mà Nho giáo, Lão giáo cũng được nâng đỡ một cách bình đẳng. Nói chung,

thời Tiền Trần, các tôn giáo và mọi ngành "văn nghiệp" võ công" đều được phát triển tốt đẹp. Có thể nói đây là thời đại vàng son rực rỡ nhất của lịch sử nước ta.

Bây giờ chúng ta hãy lần giở lại trang lịch sử oai hùng của dân tộc mà đạo Phật Việt tự hào đã có công lớn đóng góp cho nền độc lập cường thịnh của quốc gia Đại Việt.

Nhà Trần kế thừa sự nghiệp lớn lao của nhà Lý - trải 215 năm xây dựng nước Đại Việt hùng mạnh - đến đời cuối cùng nhà Lý là Chiêu Hoàn thì nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh, tức Trần Thái Tông, lên ngôi vua mới có tám tuổi, nên mọi việc trong nước đều do thái sư Trần Thủ Độ quán xuyến cả.

(bài chiếu nhường ngôi, theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, bản hành ngày 21 tháng 10 năm ất dậu (22 - 11 - 1225).

Sách Đại Nam Thực Lục Chính Biên chép: "Năm Kiến Trung thứ VII (1231) vua Thái Tông sắc cho nhân dân vẽ tượng Phật ở khắp nơi công quán và các nơi công chúng hội họp".

Niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ VI, ngày 3 tháng 4 năm bính thân, đương đêm vua bỏ lại ngai vàng, mặc áo thường dân, lên lấy con ngựa dắt ra khỏi thành và bảo với tả hữu rằng: "Ta muốn đi để nghe dư luận dân gian mà biết được mong cầu của họ để dễ bề trị nước". Vua liền lên ngựa đi đến bệ đò dưới núi Phả Lại, thuộc làng Đại Than, thì trời bắt đầu hừng sáng. Sợ có kẻ biết, vua phải lấy vật áo che mặt mà qua đò, rồi ven theo đường tắt lên núi. Đêm đến, vua vào nghỉ trong chùa Giác Hạnh, đợi cho đến sáng lại đi. Chặt vật treo non lộ suối, con ngựa đã nhọc không thể lên núi được nữa, vua phải bỏ ngựa vịn vào đá mà đi, mãi chiều mới đến được núi Yên Tử. Sáng mai, vua lên thẳng đỉnh núi vào ra mắt quốc sư Trúc Lâm, xin ở lại tu hành.
[26]

Trần Thủ Độ biết được vua có ý từ bỏ ngai vàng, quyết chí đi tu, liền dẫn các quan lên núi Yên Tử đón vua về kinh.

Vua nói: "Trẫm còn ít tuổi, chưa thể gánh vác việc to lớn trong thiên hạ thì phụng hoàng đã xa lánh cõi đời, sớm mất chỗ cậy trông, lạm ở ngôi vua mà làm nhục xã tắc". Thủ Độ nài nỉ hai ba lần mà vua vẫn không nghe. Ông liền bảo mọi người: "Vua ở đâu thì triều đình ở đó". Quốc sư thế mới tâu vua: "Xin bệ hạ hãy về gấp kinh sư, chớ để làm hại tới núi rừng của lão tăng". Trần Thủ Độ hiểu vua là người nhân từ hiếu hạnh, liền đem câu chuyện Thái Tổ ủy thác cho ông mà khuyên động tâm lý nhà vua: "Tôi chịu lời ủy thác của đức tiên quân, vâng lệnh bệ hạ làm chủ thần dân. Nhân dân nay mong nhớ bệ hạ như con để mến yêu cha mẹ vậy. Huống chi ngày nay, các vị cố lão trong triều đều là họ hàng thân thích, sĩ thứ trong nước ai cũng biết bệ hạ là cha mẹ dân. Và lại, Thái Tổ vừa mới bỏ tôi mà đi, hòn đất trên nấm mộ chưa khô, lời dặn bên ta còn văng vẳng, mà bệ hạ đã lánh vào chốn núi rừng ẩn cư để cầu thỏa lấy ý riêng của mình, tôi dám nói rằng bệ hạ vì sự tự tu như vậy thì được nhưng còn quốc gia xã tắc thì sao? Nếu để lời suông cho đời sau thì sao bằng lấy ngay thân mình làm người dẫn đạo cho thiên hạ? Bệ hạ nếu không nghĩ lại, quần thần chúng tôi cùng thiên hạ sẽ xin cùng chết cả trong ngày hôm nay, quyết không trở về".

- Trẫm nghe thái sư và quần thần bô lão không có ý bỏ trẫm, cho nên mới đem lời thái sư bạch với quốc sư, quốc sư cầm tay trẫm bảo rằng: "Phàm làm đáng nhân chủ, thì

phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, và lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón bệ hạ về cung, bệ hạ không về sao được? Tuy nhiên, sự nghiên cứu nội điển (kinh Phật) xin bệ hạ đừng phút nào quên".

Do lời khuyên chí tình ấy, trăm và mọi người trong triều liền trở về kinh, gượng lên ngôi báu. Ròng rã hơn mười năm trời, mỗi khi rảnh rỗi, trăm hội họp các kỳ túc để tham vấn về đạo Thiên, và hầu hết kinh điển đại thừa, không cuốn nào mà không nghiên cứu" (Thiền Tông Chỉ Nam, lời tựa).

Lời nói của quốc sư Trúc Lâm đã in sâu vào tâm thức vua: "Phàm làm đấng nhân chủ, thì phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình" (phàm vi nhân quân giả, dĩ thiên hạ chi dục vi dục, dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm). Lời nói ấy đã như một phán quyết của định nghiệp mà vua phải đi trọn con đường, không thể nào cưỡng lại được. Nên ngay sau khi lên ngôi vua, Trần Thái Tông đã phải lo việc đối phó với cảnh loạn lạc khắp nơi, ở mạn Quốc Oai, có giặc Mường quấy phá; ở Hồng Châu có Đoàn Thượng, vốn là con nuôi của Lý Huệ Tông, chiếm giữ huyện đường Hòa; ở Bắc Giang, Nguyễn Nộn cũng xưng vương, nhưng chỉ trong ba năm (1228) nhà Trần đã dẹp yên quân nổi loạn.

Mấy năm đầu, chính thể nhà Trần còn theo pháp chế nhà Lý, nhưng đến năm 1242, vua cho cải cách lại hệ thống cai trị. Về tổ chức quân đội của nhà Trần cũng rất chu đáo. Do đó mà sau khi quân Mông Cổ sang đánh, triều đình đã có 20 vạn quân để chống quân địch. Vua cũng rất quan tâm đến đời sống của toàn dân, vì nước ta vốn có truyền thống nông nghiệp, nên năm 1244, vua cho đắp đê Đĩnh Nhĩ ở hai bên bờ sông Hồng để ngăn nước lớn; hằng năm đến mùa nghỉ làm ruộng thì đắp đê và đào ngòi để phòng nước lụt và đại hạn. Năm 1230, vua sai các quan soạn sách Quốc Triều Hình Luật, dựa theo bộ hình luật đời Lý để nghiên cứu biên soạn. Năm 1232, chính vua đích thân đi đánh Chiêm Thành, vì đã từ lâu Chiêm Thành vẫn phải theo lệ triều cống, nhưng lại hay xua quân cướp phá miền duyên hải nước ta và đòi lại đất cũ, ba châu: Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính, nay là địa phận tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị.

Từ khi bình phục được Chiêm Thành rồi, các nước ở phía nam cũng lần lượt về triều cống vua nước Đại Việt.

Nhưng... ở phía bắc Trung Quốc, có giống dân Mông Cổ, họp thành các bộ lạc và sống liên minh với nhau trên vùng thảo nguyên Á Châu rộng lớn. Năm 1206, Témoudjine được đại hội quý tộc các dân bộ lạc tôn lên làm vua, tức Thành Cát Tư Hãn, lấy niên hiệu là Nguyên Thái Tổ. Danh từ Mông Cổ chính thức có từ đây.

Mông cổ vốn là giống dân du mục, hiếu chiến, Thành Cát Tư Hãn đã đưa quân ồ ạt tiến chiếm vùng Trung Á, rồi băng qua núi Capca vào chiếm nước Nga, Tiệp, tiến vào bờ biển Nam Tư sát gần nước Ý, đất Ba Tư bị xâm lược nhiều lần, cuối cùng phải sáp nhập vào Tây Hạ, phía tây bắc nước Tàu, và diệt nước Kim, xâm lăng Triều Tiên (Cao Ly), đánh Trung Quốc, Nhật Bản hai lần bị tiến công. Miền Điện cũng bị đánh toi tã, sau cùng phải thuận phục. Các nước Đông Nam Á xa xôi cũng bị uy hiếp nghiêm trọng. Nước Đại Việt cũng chịu chung số phận và tương chừng chỉ trong khoảng khắc sẽ bị tiêu diệt bởi đoàn quân Mông Cổ bách chiến bách thắng, chúng đi đến đâu ngọn cỏ cũng không mọc lên được!

Nhưng vua và triều đình nhà Trần vẫn ngạo nghễ tự cường chống lại quân Mông Cổ hiếu chiến, khiến chúng phải cuối đầu chạy trốn về phương Bắc.

Quân Mông cổ đã ba lần sang đánh nước ta, cả ba lần chúng đều thất bại nhục nhã.

Dưới đây xin tóm lược 3 cuộc kháng chiến chống Mông Nguyên của triều đình nhà Trần:

- Lần Thứ Nhất - Hốt Tất Liệt (Koubilai) lên làm vua, đổi quốc hiệu là Nguyên. Năm 1278, Hốt Tất Liệt đem quân sang đánh nhà Tống. Tống thua, nước Trung Quốc bị đặt dưới sự cai trị của người Mông Cổ. Năm 1257, Hốt Tất Liệt sai sứ sang dụ vua Trần Thái Tông đầu hàng. Vua nước Đại Việt không những không chịu mà còn bắt giam sứ giả Mông Cổ, rồi sai Trần Quốc Tuấn đem binh giữ ở phía bắc.

Sự đe dọa và ý muốn thôn tính nước ta của đế quốc Mông Cổ, ngày thêm lộ liễu. Và việc đến đã đến, ngày 17 tháng 1 năm 1258, tướng Mông Cổ là Ngột Lương Hợp Thai (Wouleangotai) đem ba vạn quân từ Vân Nam sang đánh nước ta. Quân Mông Cổ đi theo lưu vực sông Hồng tràn vào Vĩnh Phú. "Cuộc giao chiến lớn xảy ra trên một dòng sông". Trần Thái Tông đích thân chỉ huy trận đánh. Nhưng trước thế tiến công ồ ạt của địch, vua tạm cho quân rút lui, bị chúng đuổi theo về đến Đông Bộ Đầu, gần thành Thăng Long.

Triều đình quyết rời khỏi kinh thành, lui quân về đóng ở mé sông Thiên Mạc, tỉnh Hưng Yên. Quân Mông Cổ tiến vào thành Thăng Long bỏ trống, chúng chỉ tìm thấy những tên sứ giả của chúng bị trói giam ở trong ngục. Thăng Long bị đốt phá tan tành!

Ngày 29 - 1 - 1258, quân ta từ Thiên Mạc ngược dòng sông Hồng tiến về đánh tan quân giặc ở Thăng Long. Trận đánh này làm cho quân giặc bị tổn thất nặng. Chúng hoảng sợ, kéo tàn quân chạy về Vân Nam.

Lễ ăn mừng chiến thắng Nguyên Phong được mở ra vào ngày tết Nguyên Đán năm mậu ngọ (5-2-1258), đề phong thưởng cho các tướng sĩ có công; và cũng là ngày toà dân náo nức hân hoan đón chào cảnh Thái Bình Thịnh Trị của đất nước.

Cũng vào mùa xuân năm ấy (1258), vua nhường ngôi cho con là Trần Thánh Tông, để dạy con cách quản trị việc nước. Triều đình tôn vinh Thái Tông làm thái thượng hoàng.

"Thái Tông trị vì 33 năm, làm thái thượng hoàng 19 năm, thọ 60 tuổi" (VNSL). [27]

- Lần Thứ Hai: - Sau khi đoàn quân Mông Cổ dẹp xong nhà quân Nam Tống, vào năm 1279, toàn cõi Trung Hoa đặt dưới quyền của Hốt Tất Liệt, tức Thế Tổ nhà Nguyên, Hốt Tất Liệt vốn có tham vọng mở mang đế quốc về phía Nam và Đông Nam Á, mục tiêu mà y nhắm tới là nước Đại Việt và các nước Champa, Myanmar, Indonésia...

Nước Đại Việt không may gặp lúc thái thượng hoàng Trần Thái Tông mất ở Thiên Trường năm 1277; rồi năm sau, 1278, Thánh Tông lại nhường ngôi cho thái tử Khâm, tức vua Trần Nhân Tông, và về ở Thiên Trường làm thái thượng hoàng.

"Thánh Tông trị vì 21 năm, làm thái thượng hoàng 13 năm, thối tuổi" (VNSL).

... Để kiểm soát phát động cuộc chiến tranh xâm lược nước Đại Việt; khi hay tin vua Nguyên sai lễ bộ thượng thư Sài Thung đi sứ sang nước ta, đưa thư "trách Nhân Tông sao không xin phép triều đình nhà Nguyên mà dám tự tiện lập làm vua..."

Niên hiệu Thiệu Long thứ ba (1281), vua Nhân Tông sai người chú họ là Trần Duy Ái và Lê Tuân, Lê Mục đi sứ sang Trung Hoa đều đình với nhà Nguyên; ba vị này bị chúng giữ lại. Vua Nguyên quyết ý chiếm lấy nước Đại Việt, ta lệnh lập Tuyên phủ tụy để giám sát các châu, huyện của ta. Quan nhà Nguyên sang đến nơi, vua Nhân Tông không nhận, đuổi về Tàu. Nhà Nguyên đổi chiến lược, dùng chính sách phủ dụ, mua chuộc và bắt ép Trần Duy Ái làm An Nam Quốc Vương, và ban chức tước cho bọn Lê Tuân, Lê Mục, tạo nên một lũ "vua quan bù nhìn", rồi sai Sài Thung dẫn 1.000 quân đưa bọn chúng về nước, nhằm buộc triều đình ta phải đầu hàng..., nhưng bọn chúng vừa đến biên giới thì quân ta chặn đánh ở ải Nam Quan, Sài Thung trúng tên bắn mù một mắt, trốn thoát chạy về Tàu, còn bọn nghịch thần bị bắt giải về kinh, phạt tội đồ làm lính.

Cuộc âm mưu của nhà Nguyên đưa bọn Trần Duy Ái về nước lập chính phủ bù nhìn, làm tay sai cho chúng, bị hoàn toàn thất bại.

Quan hệ Việt - Hoa bắt đầu căng thẳng.

Cuộc chiến tranh xâm lược nước Đại Việt của quân Nguyên lần này đã có dấu hiệu cho biết chỉ trong một sớm một chiều có thể sẽ xảy ra. Thì cuối năm 1282, Hốt Tất Liệt sai Toa Đô dẫn một đạo quân từ Quảng Châu vượt biển đánh vào Chiêm Thành (phía nam nước ta) rồi từ đó, hình thành một trận đồ, chờ khi đoàn quân từ phía bắc tràn sang (sẽ) phối hợp nội địa đánh vào nước ta.

Trước tình thế khẩn trương ấy, vua Nhân Tông triệu tập Hội Nghị Bình Than, gồm các vương hầu, văn võ bách quan, để bàn định kế hoạch kháng chiến. Rồi từ hội nghị này truyền đi khắp nơi. Cả nước, ai nấy đều hăng hái chuẩn bị lương thực, khí giới, sẵn sàng đánh giặc, cứu nước.

Cuối năm 1283, vua Nhân Tông phong cho Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn làm quốc công tiết chế thống lĩnh toàn bộ quân đội kháng chiến chống Nguyên.

Tháng 8 năm 1284, đại quân nhà Nguyên do trấn nam vương Thoát Hoan - người con trai của Hốt Tất Liệt - giữ chức chỉ huy toàn bộ quân đội, từ Quảng Tây kéo tới xâm lược lãnh thổ Đại Việt. Khi quân của Thoát Hoan tới ải quan, chúng (giả vờ) mượn đường qua nước ta sang đánh Chiêm Thành, rồi sau A Lý đưa thư yêu sách triều đình nhà Trần... nhưng vua và triều đình nhà Trần không chấp nhận.

Qua tháng 9 năm 1284, vua Nhân Tông đích thân chủ tọa cuộc duyệt binh tại bến Đông Bộ Đầu. Hưng Đạo Đại Vương, nhân danh tiết chế thống lĩnh quân đội truyền hịch cho các tướng sĩ:

"... Ta cùng các ngươi, sinh nhằm thời loạn lạc, lớn lên gặp buổi gian nan, nhìn thấy lũ giặc đi lại nghênh ngang ngoài phố, uốn lưỡi cú diều mà xỉ mắng triều đình, đem thân vua chó mà bắt nạt tể phụ; ý Thế Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thỏa lòng

tham không cùng; mượn danh hiệu Vân Nam vương để thu bạc vàng, vợ quét hết của kho có hạn. Thật khác nào đem thịt mà nuôi hổ đói, tránh sao khỏi tai họa về sau?

"Ta thường tới bữa quên ăn, đêm quên ngủ, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ cảm tức chưa xé thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ nghìn xác này gói trong da ngựa, cũng nguyện xin làm.

"... Ta bảo thật các ngươi: phải cẩn thận ngừa sự nguy hại như "châm mồi lửa trong đồng củi", nên lấy điều tư răn như "kiêng canh nóng mà thổi rau nguội". Các ngươi hãy huấn luyện quân sự, tập dượt cung tên, khiến cho người người giỏi như Bàn Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ, có thể bêu đầu Hốt Tất Liệt ở cửa khuyết, làm rữa thịt Vân Nam vương ở chôn Cảo Nhai. Như vậy, chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền, mà bổng lộc các ngươi đời đời hưởng thụ; chẳng những gia quyến của ta được êm ấm gối chăn, mà vợ con các ngươi cũng được trăm năm sống xum họp hòa vui; chẳng những tông miếu của ta được muôn đời tế lễ, mà tổ tông các ngươi cũng được quanh năm thờ cúng; chẳng những thân ta kiếp này thỏa chí, mà đến các ngươi trăm năm về sau tiếng thơm lưu truyền; chẳng những danh hiệu ta không bị mai một, mà đến tên họ các ngươi cũng lưu truyền sử sách. Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi không muốn vui vẻ phỏng có được không?

"... Ta viết bài hịch này để các ngươi hiểu rõ lòng ta".

Bài hịch đã thổi bùng lên ngọn lửa chính nghĩa, nhằm vạch một hướng đi cho tướng tá, quân đội và toàn dân, muôn người như một, cương quyết đánh bại quân địch, giữ gìn từng tấc đất của tổ quốc thân yêu. Được khởi động bởi lòng yêu nước, chí căm thù cực độ, qua bài hịch trên, chiến sĩ đã tự mình thích vào cánh tay hai chữ "Sát Thát", nghĩa là giết quân Mông Cổ.

Đầu năm 1285, vua Nhân Tông triệu tập Hội Nghị Diên Hồng[28] mời các bậc phụ lão - những người đại diện nhân dân - về kinh đô Thăng Long để hỏi Kế Đánh Giặc. Các vị đại biểu nhất loạt hô "Quyết Đánh". Tiếng hô quyết đánh như một làn chớp lang ra khắp hang cùng ngõ hẻm, tạo thành khối dân tộc đoàn kết lớn mạnh, tất cả... đều cương quyết đứng lên chống giặc, bảo toàn lãnh thổ và quyền dân tộc độc lập.

Vua xuống chiếu cho Hưng Đạo Đại Vương, ra lệnh cho các tướng tá dưới quyền, cấp tốc đều động binh sĩ, trấn giữ các phòng tuyến hiểm yếu để ngăn chặn địch. Trần Bình Trọng được lệnh đem quân giữ khúc sông Bình Than (địa giới tỉnh bắc ninh). Trần Khánh Dư đóng quân tại Vân Đồn (thuộc tỉnh Quảng Yên). Còn chính Hưng Đạo Đại Vương thì dẫn đại quân đóng bản doanh ở Vạn Kiếp (tỉnh Hải Dương) để tiếp ứng cho các nơi, khi chiến trận xảy ra.

Ngày 27-1-1285, quân Nguyên tiến vào nội địa nước ta, đánh chiếm vùng núi Kỳ Cáp, ải Khả Ly và Châu Lộc. Quân ta đánh nhau với quân địch ở núi Kỳ Cáp hai ba trận, không phân thắng bại, song vì ải Khả Ly và Châu Mộc thất thủ, nên phải rút lui về Chi Lăng (đại phận tỉnh Lạng Sơn). Thoát Hoan dẫn đại binh đánh Chi Lăng. Hưng Đạo Đại Vương thua trận, lui quân về Vạn Kiếp.

Ngày 11 tháng 2, Thoát Hoan đánh chiếm Vạn Kiếp. Trước sức tiến công vũ bão của địch, quân ta phải lui về cố thủ vạn sông Hồng. "Trong trận chiến này, 20 vạn chiến thuyền của ta bị giặc cướp mất cả" (VSTA). Quân địch thừa thắng kéo lên vùng Vũ

Ninh, rò trần xuống Đông Ngạn, vượt sông Đuống đến Gia Lâm, đi tới đâu chúng tàn phá, cướp bóc, chém giết tới đó...

Cách bảy ngày sau, ngày 18 tháng 2, quân ta giao chiến với quân địch ở bờ sông Hồng. Địch dùng súng đại bác bắn yểm trợ và dùng cầu phao qua sông, kéo đến chiếm đánh Thăng Long, nhưng khi vừa được thành thì chỉ còn trụ, những thành quách, cung điện, chùa tháp... bỏ trống; phố xá vắng tanh vắng ngắt, không một bóng người.

Thoát Hoan tuy chiếm được Thăng Long nhưng không dám đóng quân trong thành.

Để tránh giặc, triều đình ta dời về Thiên Trường (Nam Định). Thoát Hoan huy động đại quân đánh xuống Thiên Trường. Trần Bình Trọng đóng quân ở đây (Thiên Trường), chặn đánh quân Nguyên ở bãi Đà Mạc (khúc sông Thiên Mạc Hưng Yên), không may bị giặc bắt và dụ hàng; không chịu bị chúng giết.

Một đạo quân do Nạp-Tốc-Lạt-Đình chỉ huy từ Vân Nam vừa đến Yên Bái thì bị đoàn quân của Trần Nhật Duật giữ mặt Yên Bái chặn đánh, nhưng vẫn không cản nổi địch, nên phải lui quân về mạn hạ lưu sông Hồng.

Ở mặt trận phía nam, đạo quân của Toa Đô đóng tại Việt Lý, Ô Lý (Quảng Trị, Thừa Thiên), theo đường bộ kéo ra đánh Hoan Châu (Nghệ An), đồng thời một đạo quân của Ô Mã Nhi cũng từ mặt bể đánh vào. Quan trấn thủ nghệ an là Trần Kiện đem cả gia quyến và một vạn quân ra hàng địch. Trần Quang Khải, chỉ huy mặt trận Nghệ An, do đó đã gặp nhiều khó khăn, phải rút quân ra xa thị trấn.

Đoàn quân của Toa Đô tiếp tục tiến qua Ái Châu (Thanh Hóa) đến Trường Yên (Ninh Bình), kết hợp với đại quân của Thoát Hoan, tạo thành hai gọng kìm, hòng bao vây tiêu diệt toàn bộ lực lượng kháng chiến của quân dân ta. Vua và triều đình thấy tình thế nguy khốn, dời Trường Yên về Quảng Yên, khi thuyền tới sông Tam Trĩ (châu Tiên Yên) bị tướng nhà Nguyên là Lý Hằng và Khoan Triệt cho quân đuổi theo. Hưng Đạo Đại Vương rước vua lên bộ đi đến bến sông Nam Triều (tức sông Bạch Đằng, Hải Dương), xuống thuyền vượt qua cửa bể Đại Bàng (thuộc huyện Nghi Dương) để vào lại Thanh Hóa.

Khi biết được vua và triều đình đã vào Thanh Hóa, Toa Đô liền cho quân quay trở lại đánh Thanh Hóa. [29] Còn Thoát Hoan lui quân về đóng ở Thăng Long và dọc sông Hồng.

Giữa lúc cuộc kháng chiến chống xâm lược của dân tộc đang lâm vào tình huống hết sức bi đát, thì một số quý tộc, quan lại hèn nhát, dao động, vội vã ra hàng giặc, như bọn Trần Ích Tắc, Trần Tú Viên... [30]

Thời tiết bắt đầu vào hè, quân địch không chịu nổi sức nóng như thiêu da thịt, sinh ra mệt mỏi ốm đau, chết chóc ngày càng nhiều, lương thực thiếu thốn, lại luôn luôn dón vào thế thụ động, tiến thoái lưỡng nan.

Hoàn cảnh có chiều hướng cho ta mở cuộc phản công. Tháng 5 năm 1285, Hưng Đạo Đại Vương từ Thanh Hóa, tiến quân ra Bắc, chia đi các ngả đánh vào sào huyệt của địch chiếm đóng, Trần Nhật Duật được chỉ định cùng với Trần Quốc Toản và tướng

Nguyễn Khoái dẫn năm vạn chiến binh đi vào nẻo Hải Dương, đến cửa Hàm Tử, gặp chiến thuyền của Toa Đô, quân ta đã vây đánh quân địch tại đây, mở đầu cho chiến công sau này của quân đội ta đánh vào các căn cứ địch ở Chương Dương, ở Tây Kết. Toán quân của Trần Quang Khải và Phạm Ngũ Lão đi theo đường bẻ, ra đến Thường Tín (gần Thăng Long) tiến công tới tập những chiến thuyền của địch đậu ở bến Chương Dương. Địch hốt hoảng bỏ chạy tán loạn.

Ngày 7 tháng 6 năm 1285, từ Thanh Hóa, vua Nhân Tông kéo quân ra đánh tan quân địch ở Trường Yên. Đến ngày 10 tháng 6, quân ta đổ bộ đánh bật quân địch ra khỏi Thăng Long. Thoát Hoan phải rút quân chạy ra phía sông Hồng hy vọng có đường trở về nước, khỏi bị tiêu diệt. Trong khi đó những chiến thuyền của Toa Đô và Ô Mã Nhi đang trên đường tiến ra bắc để hợp lực với Thoát Hoan; đến sông Thiên Mạc (một khúc sông Hồng ở vào địa hạt huyện Đông Anh, tỉnh Hưng Yên), mới biết rằng đạo tiền quân chủ lực - do Thoát Hoan tổng chỉ huy - đã bại trận rút về phía bắc sông Hồng, liền cho lui quân đến Tây Kết.

Ngày 24 tháng 6, vua Nhân Tông dẫn đại quân tới đánh, đoàn quân của Toa Đô và Ô Mã Nhi thua bỏ chạy đến sau một dãy núi thì bị đoàn quân của Hưng Đạo Đại Vương phục sẵn, ủa ra đánh tan quân địch, chém đầu Toa Đô tại trận, bắt sống hơn ba vạn quân và tịch thu rất nhiều chiến thuyền, khí giới của địch. Ô Mã Nhi sợ hãi, mang bộ mặt tên tướng bại trận, lúi thúi xuống thuyền nhỏ, bơi vội ra bể, trốn thoát được. Thoát Hoan nhận được tin nguyên sói Toa Đô tử trận Ô Mã Nhi trốn về Tàu, vội vàng thu quân về nước; đến sông Cầu thì giặc cánh quân của Trần Quốc Toản đón đánh, chúng rút lui, theo ngã sông Thương; đến Vạn Kiếp, chưa kịp qua sông, đã bị cánh quân của Nguyễn Khoái, Phạm Ngũ Lão mai phục trong rừng nứa, kéo ra đánh, tướng nhà Nguyên là Lý Hằng trúng tên độc bắn chết. Quân địch bị chết và bị bắt quá nửa. Bọn Thoát hoan, Phàn Tiếp, A Bát Xích, Lý Quán cố đốc thúc tàn quân, liều mạng mở một đường máu tháo chạy, Thoát Hoan phải chui vào ống đồng mới thoát chết. Trên đường về châu Tư Minh, đến Vĩnh Bình (Lạng Sơn), chúng lại gặp phải cánh quân của Hưng vũ vương Nghiễn và Hưng hiếu vương Úy - con trai của Hưng Đạo Đại Vương - đuổi đánh. Lý Quán bị bắn chết. Thoát Hoan, A Bát Xích, Phàn Tiếp chạy thoát về nước.

Cuộc kháng chiến chống xâm lược của nhà Trần lần thứ hai, kéo dài 6 tháng trời (từ tháng 1 đến tháng 6 năm 1285) quân ta mới đánh đuổi được 50 vạn quân Nguyên ra khỏi bờ cõi.

Khi đã giải phóng thủ đô Thăng Long, cảnh thái bình trở lại toàn dân, triều đình mở hội ăn mừng, thượng tướng Trần Quang Khải đã phản ánh trong bài thơ, nói lên cái tâm trạng và khí thế kiêu hùng bất khuất của dân tộc Việt trong cuộc kháng chiến gian khổ, nhưng cũng rất tự tin, biết vận dụng sáng tạo, dồn địch vào thế thụ động... pahỉ hàng, và cuối cùng là đem chiến thắng vinh quang hiến dâng Tổ quốc mến yêu:

Bến Chương Dương đuổi giặc,

Cửa Hàm Tử bắt thù.

Thái bình nên gắng sức,

Đất nước vững ngàn thu.

(Đoạt sáo Chương Dương độ,

Cầm Hồ Hàm Tử quan.

Thái bình tu nỗ lực,

Vạn cổ thử gian sơn). [31]

· Lần Thứ Ba - Chỉ cách hai tháng sau ngày bại trận về nước, tháng 8 năm 1285, cơ mật viện của triều đình nhà Nguyên đã thảo xong kế hoạch điều động quân sĩ trở lại đánh nước Đại Việt, hồng rửa cái nhục đã hai lần đánh nước ta -vào những năm 1258 - 1285 - mà cả hai lần (chúng) đều bị bại trận. Hốt Tất Liệt ra lệnh bãi bỏ cuộc viễn chinh xâm lược Nhật Bản, để tập trung lực lượng vào cuộc Nam chinh. Kế hoạch chuẩn bị đánh nước Đại Việt của nhà Nguyên lần này được sửa soạn thật chu đáo, không riêng về mặt quân sự không thôi, mà về mặt chính trị cũng đặc biệt quan tâm tới.

Ø Về Quân Sự, ngoài bộ binh và kỵ binh, nhà Nguyên còn tăng cường thủy binh, cho đóng thêm 300 chiến hạm..., định đến tháng 8 sẽ tiến quân theo đường châu Khâm, châu Liêm sang đánh báo thù nước ta.

Ø Về Chính Trị, Hốt Tất Liệt cho phép bọn Trần Ích Tắc, Trần Tú Viên, Trần Văn Lộng, Lại Ích Khung... thành lập chính phủ lưu vong, chờ khi quân Nguyên kéo sang thì bọn chúng sẽ đi theo về nước làm tay sai cho giặc.

Vua Nhân Tông được mật tin nhà Nguyên sắp sửa dẫn đại quân qua đánh nước Đại Việt liền cho vời Hưng Đạo Đại Vương tới bàn việc: "Thoát Hoan bại trận trở về, hấn căm tức, chuyến này định sang đánh báo thù, quân thế hấn to hơn trước, ta nên dùng kế gì mà chống lại được?"

Với lòng tự tin tài năng chỉ huy chiến đấu của mình và sự từng trải qua hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, vị tướng thiên tài, không những giỏi về quân sự mà còn giỏi về chính trị, đã quả quyết tâu: "Nước ta xưa kia, quân dân hưởng thái bình đã lâu, không quen việc chiến trận, cho nên năm trước quân Nguyên vào cướp, còn có kẻ trốn tránh theo hàng giặc. May nhờ có oai linh Tổ tông, và thần vũ của bệ hạ, đi đến đâu đánh được đến đấy, nên mới quét sạch được giặc ra khỏi bờ cõi. Còn như bây giờ, quân ta quen việc chinh chiến, mà quân địch thì đi xa mỗi mệt. Và lại, thấy Toa Đô, Lý Hắc, Lý Quán tử trận, tất cũng chột dạ, quân sĩ đã nghi ngờ, hấn không dám liều mạng để đánh. Cứ như ý thần, thì lần này dù quân Nguyên kéo sang, ta cũng dễ hơn lần trước, xin bệ hạ đừng lo" - VNLS, trg 152 -

Vua mừng rỡ, sắc Hưng Đạo Đại Vương "đốc suất các vương hầu, mộ thêm quân sĩ, sửa sang khí giới" để phòng khi quân Nguyên kéo tới.

... Giữa lúc nhà Nguyên gặp phải nhiều sự khó khăn: tình cảnh nghèo đói, dân chúng oán than, vì không chịu nổi sự cai trị tàn bạo của Hốt Tất Liệt, nên ngay trong nước chúng đã xảy ra những cuộc chống đối, hoặc ngầm ngầm, hoặc công khai... làm trở ngại cho việc thu lương thực và tập trung quân sĩ. Sự kiện này được minh chứng qua tờ sớ của viên quan coi tỉnh Hồ Nam gửi triều đình nhà Nguyên: "Quân ta bại trận

mới về, kẻ dẫu vết chưa lành, người đau yếu chưa khỏi, xin hãy cho quân sĩ nghỉ ngơi dưỡng sức ít lâu, rồi sẽ định kế xuất binh".

Tháng 7 năm 1286, Hốt Tất Liệt đành phải ra lệnh tạm hoãn cuộc Nam chinh.

Nhưng đầu năm 1287, nhà Nguyên gấp rút điều động quân sĩ, theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư thì: "cuộc xâm lược lần này, nhà Nguyên điều động 50 vạn quân và riêng đạo quân đánh vào Vạn Kiếp đã đến 30 vạn, và 500 chiến hạm cho thủy quân". Thoát Hoan lại một lần nữa được vua Nguyên tin cậy trao chức tổng chỉ huy toàn bộ quân đội Nam chinh - để hẳn có dịp lập công chuộc tội vì đã hai lần thua trận ở Vạn Kiếp cuối tháng 6 năm 1285. Cuộc Nam chinh lần này, các tướng thuộc dưới quyền hẳn đều là những tướng đã quen với chiến trận, bọn Áo Lỗ Xích, A Bát Xích, Trình Bằng Phi, Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp...

Ngày 25-12-1278, quân nhà nguyên chia làm ba đạo theo đường bộ và thủy tiến vào lãnh thổ Đại Việt (hai đạo đi đường bộ): đạo quân chủ lực do Thoát Hoan chỉ huy cùng với Trình Bằng Phi từ Quảng Tây tiến sang; đạo quân thứ hai do Áo Lỗ Xích chỉ huy từ Vân nam kéo tới. Còn thủy quân do Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp thống lĩnh dẫn những chiến hạm cùng với đoàn thuyền chở lương thực, khí giới, quân nhu do Trương Văn Hồ phụ trách thì từ châu Khâm (Quảng Đông) vượt biển tiến vào hải phận nước ta.

*

Về phái ta, Hưng Đạo Đại Vương đã dàn một trận đồ gồm ba mặt: đạo quân do Trần Nhật Duật và Nguyễn Khoái giữ vững Lạng Sơn; đạo quân do Trần Quốc Toản, Lê Phụ Trần giữ vững nghệ An. Còn chính Hưng Đạo Đại Vương trực tiếp dẫn đại quân trấn giữ vùng Quảng Yên, đóng quân tại Phù Sơn, đồng thời cho một toán quân giữ phía châu Tư Minh. Mặt khác, sai tiền quân giữ cửa sông Đại Than (tỉnh Hải Dương). Tuy mặt trận dàn như thế, nhưng quân Nguyên quá lớn, và trước sức tiến công vũ bão của địch, quân ta "theo kế hoạch của Hưng Đạo Đại Vương vừa chặn đánh để kiềm chế và tiêu hao sinh lực địch, vừa tổ chức rút lui để bảo toàn lực lượng".

*

Khi thủy quân địch kéo đến cửa bể An Bang (Quảng Yên), gặp đoàn thủy quân của Trần Khánh Dư đón đánh, nhưng bị thua phải rút chạy. Ô Mã Nhi tiếp tục dẫn những chiến hạm vượt theo sông Bạch Đằng đến Vạn Kiếp để kịp hội quân với Thoát Hoan. Còn đoàn thuyền chở lương thực nặng nề, ì ạch tiến vào sau, vừa đến Vân Đồn (Cầm Phả) bị đoàn quân của Trần Khánh Dư mai phục xông ra đánh và cướp lấy những thuyền chở lương thực, khí giới, quân nhu, và bắt trọn đoàn quân hộ tống của địch. Trương Văn Hồ sợ hãi, lên xuồng một chiếc thuyền nhỏ trốn về Quảng Châu.

Được tin thắng trận ở Vân Đồn, Thượng hoàng Thánh Tông mừng rỡ báo với Hưng Đạo Đại Vương: "Quân Nguyên trông cậy có lương thực, khí giới, nay đã bị ta lấy hết cả, thì thế nó không trường cửu được nữa. Nhưng nó chưa biết, tất còn đắc chí, vậy ta nên thả những quân bị bắt cho về báo tin với Thoát Hoan, thì quân sĩ của nó rất ngã lòng, bấy giờ phá mới dễ" (VNSL, trg 155)/

Chiến thắng Vân Đồn của thủy quân ta đã làm cho địch phải lúng túng không có cách nào giải quyết nổi vấn đề lương thực, kéo theo đấy sự thất bại về quân sự và như vậy, (chắc chắn) chúng không thực hiện được những ý đồ đã hoạch định.

Ngày 2-1-1288, quân Nguyên đánh chiếm Vạn Kiếp. Thoát Hoan cho lập trại, đóng quân, lấy đó làm căn cứ quân sự. Và chỉ cách sau đó một tháng, ngày 2 tháng 2, quân Nguyên từ Vạn Kiếp vượt sông Hồng đánh vào Thăng Long.

Triều đình ta tạm thời di tản khỏi kinh thành, xuống thuyền ra biển để vào Thanh Hóa.

Thoát Hoan ra lệnh cho A Bát Xích dẫn bộ binh đánh vào các căn cứ quân sự của ta đóng dọc hai bên bờ sông Hồng, đồng thời sai Ô Mã Nhi dẫn thủy quân đuổi theo vua Nhân Tông để trả thù cái nhục thua trận lần trước. Nhưng quân địch đã không làm sao bắt được vua, bọn hấn tức giận, hung hăng kéo quân đến phá lảng tằm nhà Trần ở Chiêu Lăng (Thái Bình), chúng đi đến đâu cướp bóc, đốt phá, tàn sát nhân dân ta đến đó.

Không bắt được vua Nhân Tông, Thoát Hoan rút quân về Thăng Long la củng cố vùng chiếm đóng. Rồi sai Ô Mã Nhi dẫn chiến hạm ra biển đón thuyền lương do Trương Văn Hổ phụ trách. Ra đến cửa biển An Bang Ô Mã Nhi mới biết rằng những thuyền lương kia đã bị thủy quân ta tiêu diệt. Thất vọng hoàn toàn. Hấn đành cho chiến hạm quay trở lại theo sông Bạch Đằng để về Vạn Kiếp.

Sau khi quân Nguyên thua trận ở Vân Đồn, những thuyền chở lương thực, một phần tự động đổ xuống biển, còn lại bao nhiêu đều bị quân ta tịch thu hết cả, khiến cho địch phải lúng túng, không biết giải quyết bằng đường lối nào để có lương thực nuôi hàng chục vạn quân. Thời tiết lại bắt đầu chuyển dần sang mùa hè nóng bức, rất bất lợi cho phía địch: quân sĩ thì hoang mang, mệt mỏi buồn bực, chán nản và tuyệt vọng... chỉ mong sớm được về Tàu, họa may mới thoát khỏi chết.

Trước tình thế bị thảm ấy, ngày 5-3-1288, Thoát Hoan ra lệnh đốt phá kinh thành Thăng Long, rồi cho lui quân về đóng ở Vạn Kiếp. A Bát Xích được chỉ định đi tiên phong đánh dẹp các cửa ải và để bắt cầu... Trên đường về Vạn Kiếp, bọn chúng kéo đến các làng xóm cướp giết thóc gạo để bù vào chỗ thiếu hụt lương thực. Quân Nguyên đang bị dồn và thế thụ động hoàn toàn. Thoát Hoan lo sợ trước nguy cơ bị bao vây không chỉ về mặt thiếu lương thực mà còn bị đe dọa cả về quân sự nữa. Phải xoay sở cách nào để thoát ra khỏi vũng lầy cuộc xâm lược phi nghĩa? Tiếp tục ở lại chiến đấu? điều đó không thực hiện được, vì thiếu lương thực, quân sĩ rã rời, nhốn nháo, và mất hết tin tưởng, không còn danh dự củ một nước "thiên triều"? hàng chục câu hỏi được đặt ra đều không có câu trả lời. Bọn chúng ngơ ngác như những bầy thú đi lạc vào một bãi cát hoang vu, không tìm được phương hướng để ra! Bế tắc khắp mặt. Các tướng lĩnh dưới quyền hấn đề nghị: "Quân ta đóng ở đây (Vạn Kiếp, thành trì không có, kho tàng lại cạn cả; và bây giờ là lúc hết xuân sang hạ, khí trời nóng nực, mà những chỗ hiểm yếu đều mất cả. Chi bằng hãy rút quân về, rồi sau sẽ liệu kế khác".

Để tránh khỏi bị tiêu diệt, Thoát Hoan quyết định rút quân, và chia làm hai đạo, theo hai ngã bộ và thủy về nước. Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp chỉ huy đạo thủy binh dẫn nhưng chiến hạm theo sông Bạch Đằng ra biển. Thoát Hoan chỉ huy đạo bộ binh theo đường qua Lạng Sơn. Cuộc rút quân của địch đúng như hung Đạo Đại Vương đã tiên liệu:

"... Lần này, dù quân Nguyên kéo sang, ta phá cũng dễ thôi". Và một trận đồ đã được bố trí như những mạng lưới giăng sẵn để tiêu diệt địch, quyết không cho chúng trốn thoát. Hưng Đạo Đại Vương, một mặt, sai Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Chế Nghĩa dẫn một đạo quân lên trấn thủ ải Nội Bàng (Lạng Sơn). Mặt khác, sai Nguyễn Khoái chặn địch trên sông Bạch Đằng.

Ngày 30-3-1288, đạo thủy quân của địch bắt đầu rút, trên bộ có kỵ binh đi hộ tống, nhưng bị trở ngại vì có nhiều đoạn cầu đường đã do quân ta phá hủy, Trình Bằng Phi đành phải lui quân quay trở về Vạn Kiếp. Còn những chiến hạm của Ô Mã Nhi vẫn tiếp tục di chuyển một cách chậm chạp, mãi đến ngày 9 tháng 4 mới tới sông Bạch Đằng. Đoàn chiến thuyền của ta, do Nguyễn Khoái chỉ huy, tiến ra khiêu chiến, rồi giả vờ thua, quay thuyền chạy. Ô Mã Nhi cho chiến hạm đuổi theo, gặp lúc thủy triều xuống, chiến hạm của địch lao nhanh theo dòng nước trôi nên va phải những hàng rào chông, một số bị vỡ và bị đắm chìm. [32]

Đang lúc quân địch bối rối, thì đại quân của ta, gồm bộ binh và thủy binh, do vua Nhân Tông và Hưng Đạo Đại Vương chỉ huy, kéo tới giao chiến. Cuộc chiến đấu diễn ra rất ác liệt. Quân ta đại thắng. Đạo thủy binh của địch bị tiêu diệt hoàn toàn. Xác của những quân địch chết trôi lênh bênh trên mặt nước đến nổi máu loang đỏ ngầu cả một khúc sông. Các tướng giặc: Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích Lê Cơ... đều bị bắt sống. Quân đội ta tịch thu 400 chiến hạm của địch và rất nhiều chiến lợi phẩm khác.

Thoát Hoan được tin đạo thủy binh đã bị tiêu diệt, hấn hoảng sợ, vội vã cùng các tướng trình bằng phi, A Bát Xích, Áo Lỗ Xích... dẫn bộ binh rút chạy theo đường Lạng Sơn về nước, đến ải Nội Bàng thì gặp đạo quân của Phạm Ngũ Lão từ các hẻm đổ ra vây đánh tới tấp vào địch quân, chúng bị thua, chạy tán loạn. Thoát Hoan thúc giục các tướng và đám tàn binh liều mạng cựa đánh vừa tháo chạy. Quân ta cản ráo riết đuổi đánh, A Bát Xích bị tử trận, quân địch chết như rạ, xác nằm xõng xoài, ngổn ngang suốt dọc đường từ Nội Bàng về đến Tư Minh. Cuối cùng Thoát Hoan phải mở con đường máu mới chạy thoát được về nước.

Cuộc xâm lược lần thứ ba của quân Nguyên đã bị dẹp tan.

Khi đã toàn thắng, Hưng Đạo Đại Vương dẫn quân rước xa giá Thượng hoàng và vua hồi kinh, về đến phủ Long Hưng, vua sai đem bọ tướng Nguyên bị bắt là Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích Lê Cơ... vào làm lễ yết kiến ở trước Chiên Lăng. Nhân thấy cảnh giang sơn lại vẫn được như cũ, Thượng hoàng Thánh Tông đã làm hai câu thơ:

"Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã

Sơn hà thiên cổ điện kim âu"

(Xã tắc hai phen chôn ngựa đá,

Non sông muôn thuở vững âu vàng) [33]

- Trần Trọng Kim dịch -

Ngày 28-4-1288, vua và triều đình về đến kinh đô Thăng Long, thiết tiệc khao thưởng tướng sĩ, cho dân mở hội ba ngày, gọi là Thái Bình Diên Yên.

... Một hôm, gặp tiết xuân sang, khí trời dịu mát, vua Nhân Tông cùng các quan trong triều đi viếng Chiêu Lăng là Lăng Vua Trần Thái Tông, để tỏ lòng tôn kính nhớ ơn đối với địa vị đã có công khai sáng nhà Trần:

"Non kia ai đắp mà cao

"Sông kia ai bới ai đào mà sâu?

Trên đường đi, vua có khởi hứng đọc bài ngũ ngôn tuyệt cú "Xuân Nhật Yến Chi Lăng":

Trượng vệ thiên môn túc

Y quan thất phẩm thông

Bạch đầu quân sĩ tại

Vãng vãng thuyết Nguyên Phong

- Trần Nhân Tông -

dịch:

Ngày Xuân Viếng Chiêu Lăng:

Nghi vệ bày nghiêm túc

Quần thần mũ áo đông

Lính già đầu nhuộm bạc

Thường kể chuyện Nguyên Phong.

(Câu chuyện Nguyên Phong nhắc nhở cho ta nhớ lại Thời Đại Trần Thái Tông vào năm 1258 đã chiến thắng quân Mông Cổ khét tiếng là đạo quân hung bạo nhất thời bấy giờ. Đoàn kỵ binh của chúng ta đã từng giày xéo trên khắp lục địa Á Âu, thế mà khi qua nước Đại Việt nhỏ bé, chúng đã bị thảm bại.

Trong tiết mùa xuân, vua Nhân Tông đến viếng lăng ông nội ở Chiêu Lăng, lòng hoài niệm đến những chiến sĩ vô danh đã hy sinh cho Tổ Quốc, trong số những người lính còn sống đến nay tuy đầu đã bạc, nhưng nhìn họ như tỏ ra hào khí của những người chiến sĩ đã dạn vào cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ vẫn vui vẻ nói cười bên nhau "kể chuyện Nguyên Phong", đã gây xúc động sâu xa trong tâm tư mọi người, có lẽ do đây mà vua cảm tác nên bài thơ "Xuân Nhật Yến Chiêu Lăng" này).

- Ba lần đất nước ta bị quân Mông Nguyên hung bạo giày xéo... nhưng, đến nay thì giặc đã bị tiêu diệt, quang cảnh "Thái Bình Hưng Quốc" đã được văn hồi, thể hiện rõ nét nơi Cảnh và Người "trắng im ả bóng, người thanh thoi lòng = Nguyệt vô sự, chiếu nhân vô sự". Rồi, nhân một ngày rảnh rỗi, Thượng hoàng Thái Tông về thăm

quê hương ở Thiên Trường (Nam Định), đối cảnh sinh tình, vua đã cảm hứng làm bài thơ tuyệt bút "Hành Thiên Trường Hành Cung":

"Cảnh thanh u, vật diệc thanh u,
Thập nhị tiên châu, thử nhất châu.
Bách bộ sinh ca, cầm bách thiết,
Thiên hành nô bộc, quật thiên đầu.
Nguyệt vô sự, chiếu nhân vô sự,
Thủy hữu thu, hàm thiên hữu thu.
Tứ hải dĩ thanh trần dĩ tĩnh,
Kim niên du thắng, tích niên du.

- Trần Thánh Tông -

Dịch nghĩa:

Cảnh thanh u, vật cũng thanh u,
Mười hai châu, đây là châu thứ nhất.
Giọng kìm rút rít như trăn tiếng sênh ca.
Bóng quật lô nhô như ngàn hàng tôi tớ.
Trăng êm ả bóng, người thanh thoi lòng
Làn nước thu lai láng dằm mảnh trời thu
Bốn phương dầy đã thanh bình, chiến trận đã sạch
Cuộc du quang năm nay vui hơn năm xưa.

* Cảnh vật thanh u khéo giống nhau

Mười hai châu chọi một tiên châu
Sáo đàn réo rắt chim hòa nhịp
Tôi tớ lô nhô quýt đứng châu
Lòng khách lặng tờ in bóng nguyệt
Một doanh trong vắng lộn trời thâu

Thanh bình bốn bề in tro bụi

So việc du quan trước kém sau.

Bản dịch của Việt Nhân Vũ Huy Chiêu

(Hoàng Việt Thi Tuyển)

Về bài thơ này, Ngô Thời Sĩ trong Việt Sử Tiêu Án đã viết:

"Từ năm Thiệu Bảo (1284) nổi cuộc binh đao, hai lần đánh quân Nguyên, may mà xã tắc lại yên, giang sơn như cũ, tuy rằng lòng trời giúp cho, nhưng nhân sự cũng rất gian nan. Hạp vương hầu ở Bình Than, đái phụ lão ở Diên Hồng, không hạng nào không đến. Khi vào Thanh Hóa, khi ra Hải Đông, lúc đi Đại Bàng, lúc về Thiên Trường, không đâu không bước chân tới. Nhất đán rửa sạch bụi Hồ, lại yên thế nước, về thăm cố hương, mắt trông cảnh đẹp, tai nghe tiếng hát, chén rượu dưới trăng, tiếng đàn bên sông suối, nghỉ lại khi đi Chi Lăng, Vạn Kiếp, giao chiến ở Đại Than, Bạch Đằng, những lúc con thuyền lênh đênh, dùng bát cơm hẩm, vua tôi, cha con vẫn một lòng lo sao qua cơn sóng gió. Sở dĩ vì có hoài cảm ấy mà làm bài thơ trên đây" (Sđd trang 210)

Và nhà nghiên cứu văn học Thạch Trung Giả (trong tác phẩm "Hồn Dân Tộc Ngàn Năm") (bản thảo) viết về bài thơ trên như sau: "Bài Hành Thiên Trường Hành Cung diễn tả không khí thái bình đến mức độ sâu xa linh động hiếm ai đạt. Tả tất cả những nét ghi lại đều rất thực, đều do quan sát trực tiếp và tinh vi. Những ai đã đến miền này (phủ Thiên Trường) đều nhận thấy là đúng, dầu đã bầy thế qua đi. Từ cảnh ngôi làng hình thon ở giữa một con sông nhỏ thông ra sông cái đầu làng đến cảnh chim chóc, cam quýt đỏ ối đến bây giờ vẫn còn.

Hai câu phá, thừa nhẹ nhàng mau lẹ, phác họa không khí và đại thể. Hai câu thực đưa cảnh ban ngày với âm thanh rộn rã của mọi loài chim, ví màu sắc đỏ ối của hàng ngàn cam quýt. Hai câu luận, cảnh về đêm với vàng trắng vàng vạc thanh tĩnh tỏa ánh sáng xuống cho người hình ảnh của tâm mình; đáy nước trong phản chiếu trời thu trong, gọi cho ta ý niệm về thái bình khắp thiên hạ, từ chiều cao xuống chiều sâu, từ bên ngoài vào nội tâm. Hai câu kết gợi trọn ý tưởng của toàn bài đã gọi".

Với cương vị một người lãnh đạo quốc gia, vua Nhân Tông, trải qua hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Nguyên, từng vào sinh ra tử, mong sao đất nước chóng qua cơn sóng gió..., thìnay sóng đã tan "bốn bề yên rồi, dơ bụi sạch... (từ hải đi thanh, trần dĩ tĩnh)

Kể từ tháng 5 niên hiệu Trùng Hưng thứ V (1289) khi đất nước sạch bóng quân thù, hết giặc giã, cảnh thái bình thực sự trở lại với toàn dân. Vua ở ngôi 15 năm đến niên hiệu Trùng Hưng thứ IX (1293), vua truyền ngôi cho con là Anh Tông và làm thái thượng hoàng 6 năm.

.. Niên hiệu Hưng Long thứ III (1295), thực hiện chí nguyện xuất gia áp ủ từ lâu, vua từ Thiên Trường dời đến hành cung Vũ Lâm, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh

Bình, nhưng chỉ ở đây một thời gian ngắn, rồi trở lại Thiên trường (Nam Định), mở Vô Lượng Pháp Hội tại chùa Phổ Minh "bổ thí tiền của, vải vóc, vật thực và trợ cấp cho những nơi mất mùa nghèo đói...".

.. Niên hiệu Hưng Long thứ VII (1299), vua cho dựng thảo am ở ngọn Từ Tiêu, núi Yên Tử và lấy pháp danh là Hương Vân Đại Đầu Đà, hiệu là Đại Hương Hải Ấn Thiền Sư. Vua là người sáng lập phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử và lập chùa Long Động (ở bên núi) để độ tăng và giảng dạy chính pháp. Số học chúng tới xin thụ giáo có hàng ngàn.

Cũng trong năm 1299, vua Anh Tông sắc cho an61 hành cuốn "Phật Giáo Pháp Sư Đạo Tràn Công Văn Nghi Thức" để phổ biến trong toàn quốc gia, ghi dấu Thượng hoàng Nhân Tông xuất gia.

.. Niên hiệu Hưng Long thứ XII (1304), vua lấy đạo hiệu là Trúc Lâm Đầu Đà Điều Ngự Giác Hoàng, rồi cùng với đệ tử là tôn giả Pháp Loa và mười đồ đệ đi khắp miền thôn quê giảng pháp, khuyên dân bỏ mê tín, hủy dâm tử, thực hành giáo lý Thập Thiện với mục đích xây dựng một xã hội "nhân gian tịnh độ".

ĐẠO PHẬT VIỆT TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN HẬU BÁN THẾ KỶ XX

Đạo Phật đời nhà Trần, về phía xuất gia có đức Điều Ngự Giác Hoàng, tôn giả Pháp Loa, tôn giả Huyền Quang lập thành thiền phái Trúc Lâm Yên Tử; về phía cư sĩ có ngài Tuệ Trung thượng sĩ, các vua: Trần Thánh Tông, Trần Anh Tông, Trần Minh Tông... đều là những Phật tử chân chính, hết lòng hoằng dương chính pháp làm cho đạo Phật sáng rõ một thời. Nhưng cuối đời Trần thì đạo Phật mất dần thanh thế, tuy các vua sau này có truyền thống gia phong tin Phật, nhưng vẫn không cứu vãn nổi tình thế, và các quan trong triều đều là những nho sĩ vốn có óc kỳ thị (không mấy tốt đẹp) đối với Phật giáo. Phải nói ngay rằng: chính buổi đầu chấn hưng Nho giáo quảng bá trong nhân gian, vì muốn cho các hệ tư tưởng, đạo giáo khác cũng được phát triển như đạo Phật. Chứ không như một thiểu số nhà nho nhờ có thi cử đỗ đạt, được cất nhắc ra làm quan, và vì bản tính hẹp hòi, quay sang bài xích Phật giáo mà điển hình cho giới sĩ phu thời ấy là Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Quát... [34] nhưng cuối cuộc đời các vị này lại trở về với đạo Phật.

* Các Chúa Dòng Họ Trịnh Đối Với Phật Giáo - Họ Trịnh, kể từ Trịnh Tùng đến Trịnh Khải, gồm mười đời, trị vì 216 năm (1570 - 1786), dưới thời vua Lê Thế Tông (1573 - 1599), có thiền sư Thủy Nguyệt, tu ở núi Hùng Lĩnh, Việt Nam, qua Trung Quốc, tham học với hòa thượng Trí Giác Nhất Cú (người Trung Quốc), khi đắc pháp trở về nước, sáng lập phái Tào Động. Sau ngài Thủy Nguyệt truyền cho ngài Tông Điền v.v...

Khoảng đời vua Lê Hy Tông (1676 - 1705), ở Bắc Kỳ có thêm một phái Liên Tông, do ngài Lâm Giác thành lập tại chùa Liên Phái (Bạch Mai, Hà Nội). Ngài Lâm Giác là đệ tử của thiền sư Chính Giác, ngài Chính Giác là đệ tử của ngài Minh Lương, ngài Minh Lương là đệ tử của hòa thượng Chuyết Công, người Trung Quốc, [35] tức là chi phái của phái Lâm Tế. Vậy ở Hà Nội hiện nay có hai phái Phật giáo:

a. Thiền sư Thủy Nguyệt lập ra phái Tào Động.

b. Ngài Lãn Giác Nhất Cú, một vua công thời chúa Trịnh, lập phái Liên Tông (chi phái Lâm Tế).

Cả hai phái Thiền kể trên đều là chi phái của dòng thiền Bồ Đề Đạt Ma (hai trong 5 chi phái: Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn và Ngưỡng Sơn, ứng với câu: "nhất hoa hiện thụ, ngũ điệp lưu phương")

Ngoài việc phát triển hai phái Thiền như vừa kể, dưới sự hộ pháp của chúa Trịnh: kiến thiết và trùng tu tự viện, tô tượng, thỉnh Đại Tạng Kinh v.v... Cao tăng bấy giờ cũng khá đông, như các ngài: Huệ Đông, Viên Cảnh, Viên Khoan, Hương Hải...

Trong khi đạo phật Bắc Hà Trỗi dậy thì đạo Phật ở Nam Hà cũng hưng phát.

* Nhà Nguyễn Đối Với Phật Giáo -

Nguyễn Hoàng, vốn người nhân đức và rất sùng tín đạo Phật, nên khi vào trấn ở Thuận Hóa, được nhân dân ở đây thường gọi là ông Chúa Tiên. Chúa là người tiên khởi nguồn tín ngưỡng Phật giáo ở Trung Kỳ. Trong khoảng 13 năm trị vì (1600 - 1613), chúa đã dựng những chùa: Thiên Mục (1601) ở Huế; chùa Bảo Châu (1607) ở Trà Kiệu (Quảng Nam); chùa Kính Thiên (1609) ở Quảng Bình (đời Minh Mệnh đổi tên là chùa Hoàng Phúc). Chúa mất năm 1613, thọ 89 tuổi.

Nguyễn Phúc Nguyên lên kế nghiệp (1613 - 1636), đương thời gọi là Chúa Sãi. Năm 1629, Đào Duy Từ hiến kế lập đồn Trừng Dục (Quảng Bình) và xây lũy dài ở cửa Nhật Lệ (Đồng Hới) ngăn đôi nước Việt Nam. kể từ đó, Chúa Nguyễn cắt đứt việc cống nạp đối với Chúa Trịnh. Phật giáo Trung Kỳ từ sông Gianh trở vào nam phần lớn chịu ảnh hưởng Phật giáo Trung Quốc, do các ngài Tế Viên Giác Phong v.v... đều là người Trung Quốc đem Phật giáo truyền bá ở Trung Kỳ nước ta.

Đến đời chúa thứ tư là Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687) lại có vị thiền sư là ngài: Nguyên Thiệu, từ Trung Hoa qua Việt Nam, ban đầu trú tích ở phủ Quy Ninh (Bình Định), truyền bá chính pháp và sáng lập chùa Thập Tháp Di Đà, sau ra thuận hóa lập chùa Quốc Ân và dựng tháp Phổ Đồng (?), hoàng truyền phái Lâm Tế. Phật giáo Trung Kỳ (và cả Nam Kỳ nữa) coi ngài là vị sơ tổ của dòng thiền Lâm Tế. Tiếp theo ngài nguyên thiệu là ngài Minh Hoàng Tử Dung, khai sơn chùa Ân Tông, tứ chùa Từ Đàm ở Huế; ngài Minh Hải Pháp Bảo, sáng lập chùa Chúc Thánh ở Quảng Nam; Giác Phong Lão Tổ chùa Báo Quốc và ngài Từ Lâm, Minh Vật Nhất Trí, Minh Giác Kỳ Phong v.v...

Đời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725), ngài Nguyên Thiệu có lần cùng với sứ nhà Nguyễn được sự ủy nhiệm của chúa qua Trung Hoa, mời các bậc danh tăng và thỉnh kinh sách, pháp khí v.v... Trong số các bậc danh tăng nhận lời mời tới Việt Nam có hòa thượng Thạch Liêm Đại Sán (thuộc phái Tào Động). Cuộc khởi hành sang Việt Nam ngày 15 tháng giêng năm ất hợi, niên hiệu Khang Hy thứ 34 (1695), đến Thuận Hóa ngày 1 tháng 2, Hòa thượng được chúa Nguyễn tiếp đón nồng hậu và rước về chùa Thiên Lâm. Ngày 1 tháng 4 năm ất hợi (1695), chúa lập đại giới đàn ở chùa Thiên Mục, cầu thỉnh hòa thượng truyền thụ giới pháp cho 1.400 giới tử, gồm những người thụ Sa Di, Tỳ Kheo và Bồ Tát giới. Trong dịp này, chúa cũng xin thụ giới bồ tát tại gia và được hòa thượng Thạch Liêm đặt pháp danh là Hưng Long, hiệu là "Thiên Túng Đạo Nhân".

Sau đó hòa thượng về Tàu. Nhân có dịp tàu buôn qua Việt Nam, ngài có gửi chúa Nguyễn Phúc Chu một bức thư và một bài thơ.

Nguyên văn:

"Nhất giang yên lãng, đạo cách trùng vân,

Bát đồ phong quang, tuyệt nhiên hoa mãn.

Sổ nhân gian chi hạ lạp,

Ức thiên ngoại chi nhân duyên.

Doa tri duy diện bồ đoàn,

Dĩ chứng hoàng mai tiêu tức.

Viên khiển độ giang chi vĩ,

Tiểu nhân súc địa chi hoài.

Dạ nguyệt thông triều, tri lai viễn tín.

Tân thi ký tặng, quý pháp trường ngôn".

Thi viết:

"Đông phong tân lãng mãn giang tàn,

tướng kiến hồ sơn vũ lộ tân.

Tự thị dương hòa quy thảo mộc,

Thái bình nhân tú hải thiên xuân".

Trời bể muôn trùng, nước mây cách trở.

Xuân về mấy độ làng tóc nửa sương.

Bấm tay nghĩ chuyện nhân gian,

Chạnh nhớ mối tình thiên ngoại.

Tướng chùng dưới chiếu bồ đoàn,

Đã tỏ hoàng mai lối cũ,

Thuyền lan tiện gió,

Thấu chỗ nhớ nhung.

Sóng vỗ trắng ghềnh, mây đưa tin nhận.

Mấy lời quên cạn, tỏ chút y hoài".

Thơ rằng:

Sóng rờn hoa tần phát gió đông,

Đỉnh hồ tưởng thấy hạt mưa nhuần.

Cỏ cây vui dưới trời êm dịu.

Người ngắm thanh bình tắm bể xuân.

Bản dịch THÍCH MẬT THỂ, VNPGSL

Ngoài phái thiền chính thống NGUYỄN THIỀU vào đầu thế kỷ XVII, Phật giáo Trung Kỳ có thêm một dòng Thiền nữa - do ngài Hòa Thượng Liễu Quán sáng lập - tức chi phái LIỄU QUÁN là một trong những dòng Thiền được truyền thừa và phát triển lớn mạnh tại Nam Hà. [36]

Từ đời Nguyễn Phúc Chu, đạo Phật đã truyền vào đất Nam Kỳ. Những ngôi chùa cổ như: chùa Vạn An ở Phúc Tuy, kiến tạo năm 1711; chùa Tam Bảo ở Hà Tiên, do Mạc Cửu lập khoảng những năm 1708 - 1725; chùa Hộ Quốc ở Biên Hòa, lập năm 1733. Vào đời chúa Nguyễn Phúc Khoát, chùa Giác Lâm chợ lớn Sài Gòn, kiến tạo 1744. Khoảng những năm 1738 - 1744, chúa cho trùng tu chùa Thiên Mụ rất là tráng lệ và sai sứ qua Trung Quốc thỉnh Đại Tạng Kinh hơn 1000 bộ mang về để tại chùa.

Đạo Phật Việt thời chúa Nguyễn qua triều Tây Sơn (1788 - 1802) đến Nguyễn Ánh (1802 - 1862) và thời thuộc Pháp (1862 - 1930) lại càng suy vi hơn. Sự sùng bái đạo Phật, việc xây dựng và trùng tu các chùa cảnh, tô tượng, đúc chuông... Nhưng Phật giáo trong giai đoạn này vẫn chỉ thu hình trong Phạm vi "tín ngưỡng cổ truyền"..., chứ thực chất thì Phật giáo đời Nguyễn đã giản ước lắm! Đôi khi cũng có các vị cao tăng như các ngài: Phó Tịnh, An Thiên, Diệu Giác v.v... khai trường thuyết pháp nhưng chỉ như những vì sao rời rạc lấp lánh trên bầu trời vẫn mây, không đủ sức tỏa ánh sáng chiếu soi xuống coi trần gian mù mịt tối tăm này.

Sự suy thoái của Phật giáo có nhiều lý do:

1. Theo Luật Vô Thường Chuyển Biến, Phật giáo đã hưng phát dưới hai triều đại Lý Trần (1010 - 1389): thời kỳ Phật giáo được coi như quốc giáo, thời kỳ mà lịch sử ghi là một thời đại văn minh thịnh trị nhất của nước ta. Nhưng sau đó, nhân tài Phật giáo thưa tốt tiêu điều như cánh lá cuối thu, nên không còn đủ khả năng và uy tín giữ địa vị lãnh đạo tinh thần (sự giả nhân chi mô Phạm) của mình nữa, lẽ tất nhiên, Phật giáo phải suy thoái.

2. Thời Gian Nho Giáo Chiếm Địa Vị Độc Tôn, về phương diện tư tưởng cung như phương diện lãnh đạo quốc gia, chính cũng là lúc đất nước dân tộc

roi vào tình trạng phân hóa, khôn cùng, sự suy đồi diễn ra ở dưới đời Trần - Hồ (1400 - 1407) qua nội thuộc nhà Minh (1414 - 1427), tiếp theo là thời kỳ Nam Bắc triều Lê - Mạc (1527 - 1592) và Trịnh Nguyễn phân tranh (1570 - 1788). Rồi tới thời pháp thuộc (1862 - 1930)...

3. Đất Nước Việt Nam Không May Gặp Cảnh Nội Loạn, Ngoại Xâm, từ thế kỷ XV đến thế kỷ XX: nào nhà Hồ diệt nhà Trần, tiếp theo giặc Minh sang xâm lược nước ta, ròng rã 20 năm mãi đến năm 1428, Bình Định vương Lê Lợi mới đánh đuổi được giặc Minh ra khỏi đất nước, nối lại nền tự chủ của các tiền triều. Nhà Ly lấy nho giáo làm kỹ cương trị nước. Còn Phật giáo và Lão giáo thì coi như bị bỏ rơi. Nhà Lê cai trị nước ta đúng một trăm năm thì bị nhà Mạc lật đổ. Con người sống dưới thời Lê (và cả sau này nữa) thi đua học "đạo thánh hiền" (Nho giáo), đa số là những con mọt sách, ngày đêm mài miệt với nhưng pho kinh sử văn chương hoa mỹ (nhưng vô hồn); chen chân nhau trên bước đường khoa cử để có dịp tiến thân, ra làm quan, đầu óc họ chất nặng những mặc cảm tự tôn, tự đại; chỉ nhận có "đạo thánh hiền" mới là chính đạo, ngoài ra là tà giáo cả! [37]

4. Thực dân pháp cai trị nước ta 83 năm (1862 - 1945), trong giai đoạn này, Đạo Phật Việt bị gạt ra ngoài lề cuộc sinh hoạt của xã hội đương thời, dùng rằng: khắp nước, làng nào cũng có chùa thờ Phật (có làng có đến hai ngôi chùa), nhưng chỉ là dành riêng cho phái nữ, bà già... mỗi tháng, những ngày mùng một và mười rằm, tới lễ Phật - một đạo Phật thực tiễn, linh động với mục đích Giác Ngộ và Giải Thoát Con Người; bỗng dưng trở thành thứ tôn giáo tiêu cực, chán đời, "mê tín dị đoan" coi đức Phật như một thượng đế toàn năng..., một số tăng, tín đồ thì lần lần đi xa nguồn gốc giáo lý chính thống. Thật là bi thảm!

Với nội bộ như thế, Phật giáo thật khó tránh khỏi suy vi. Còn hoàn cảnh bên ngoài thì chính quyền thực dân Pháp triệt để ủng hộ, nâng đỡ Thiên Chúa giáo và cố ý dim Phật giáo, coi Phật giáo như một lực lượng dân tộc đối kháng với nhà nước bảo hộ, vì đạo Phật đã bắt rễ lâu đời trong quần chúng, nên chính quyền Pháp tìm đủ mọi cách hạn chế, ngăn cấm sức phát triển của Đạo Phật Việt, về cả tinh thần lẫn vật chất...

Và, sau 83 năm Pháp cai trị nước ta, đạo Phật quốc gia Việt Nam chỉ được coi như một "tôn giáo bản địa", bị gạt ra ngoài mọi sinh hoạt tập thể của quốc gia này. Chính quyền bảo hộ của người Pháp ra mặt nâng đỡ Thiên Chúa giáo và kỳ thị, đàn áp Phật giáo, không cho phát triển. Như việc kiểm tra tăng chúng; việc dựng chùa phải có giấy phép, có được mới được xây cất; việc hạn chế nhà chùa không được tạo mãi đất đai hay nhận của cải thập phương hỷ cúng. Với chính sách hủ hóa dân ta, thực dân Pháp đã rất rộng rãi với những gì là mê tín dị đoan, hạn chế giáo dục, cốt làm cho dân ta ngu dốt để chúng bảo sao tin vậy; đạo Phật cũng bị đồng hóa với những tà thuyết ngoại đạo... Rồi, từ chỗ xa lìa chính pháp, đạo Phật nghiêm nhiên trở thành như một thần đạo không hơn không kém. Mục đích của thực dân, như đã thấy, là sự thống trị đất nước này và không muốn cho dân tộc ta trở mình để lớn mạnh...

Nhưng, sau gần thế kỷ bị trị, và sau trận thế chiến thứ hai chấm dứt, dân tộc Việt cùng với dân tộc nhược tiểu khác trên thế giới đã bừng tỉnh thức dậy, giải phóng ách nô lệ cho con người và giành quyền độc lập tự chủ cho quốc gia, chấm dứt một chế độ lạc hậu, lỗi thời.

Đạo Phật Việt, qua XX thế kỷ, tuy có lúc thịnh, lúc suy cho mãi tới năm 30 giới tăng sĩ và trí thức trong nước mới có cơ hội đứng ra hô hào chấn hưng Phật giáo.

- Năm 1931, ở Nam Kỳ thành lập Hội Nghiên Cứu Phật Học và năm 1933, Hội Lương Xuyên Phật Học ra đời;

- Năm 1932, tại Trung Kỳ thành lập Hội An Nam Phật Học;

- Năm 1934, Bắc Kỳ thành lập Hội Việt Nam Phật Giáo.

Các hội có mở các trường Tiểu, Trung, Đại Học cho các tăng sinh từ các nơi về tham học, và lập các thư viện, xuất bản kinh sách báo chí. Ở Nam, có tạp chí TỪ BI ÂM, DUY TÂM; ở Trung có nguyệt san VIÊN ÂM; và ở Bắc thì xuất bản tạp chí ĐUỐC TUỆ. Ngoài các cơ quan trên, sau này còn có mấy thứ pháp âm, như: TIẾNG CHUÔNG SỚM, GIÁC NGỘ, GIẢI THOÁT, DIỆU ÂM, PHƯƠNG TIÊN, TỪ QUANG, VIỆT NAM PHẬT GIÁO, VẠN HẠNH, HẢI TRIỀU ÂM, GIỮ THƠM QUÊ MẸ, TỬ TƯỚNG, BÁT NHÃ, HÓA GIẢI v.v...

Suốt 20 năm từ 1930 - 1950, nền thống nhất Phật giáo nước nhà thật sự bùng sáng, và đã được thể hiện dưới danh nghĩa TỔNG HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM, gồm 6 tập đoàn sáng lập viên:

- Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt.

- Giáo Hội Tăng Già Trung Việt.

- Giáo Hội Tăng Già Nam Việt.

- Hội Việt Nam Phật Giáo (BV)

- Hội Việt Nam Phật Học (TV)

- Hội Phật Học Nam Việt (VN)

Dưới đây là bản Tuyên Ngôn thống nhất Đạo Phật Việt đã được công bố nhân ngày lễ Phật Đản ngày 8 tháng tư năm Tân Mão (1951).

Nguyên văn:

"bánh xe Phật pháp xoay vần trên khắp quốc độ Việt Nam đến nay đã gần hai mươi thế kỷ, nhân tâm, phong hóa, chính trị trong nước đều đã chịu ảnh hưởng sâu xa tinh thần Phật giáo, tăng đồ và tín đồ từ Bắc chí Nam một lòng quy ngưỡng đức Điều ngự Thích Ca Mâu Ni, sống trong từ bi hỷ xả và luôn luôn xây dựng hòa bình. Nhưng sự đời không hòa nhịp với lòng mong mỏi, hoàn cảnh trước đây đã chịu ranh giới ba kỳ, nên Phật sự cũng phải tùy duyên, mặc dầu Phật pháp bất biến.

"Nay cơ duyên thuận tiện, Phật giáo Việt Nam phải thống nhất. Hơn nữa, họa chiến tranh gieo rắc khắp nơi, nhân loại đang lâm vào hoàn cảnh lầm than... Chính là lúc đạo Từ Bi vô thượng phải đem nước cam lộ "tưới tắt lửa sân si", để xây dựng hòa bình cho nhân loại.

"Theo lời hiệu triệu của các bậc Trưởng lão hòa thượng, một hội nghị Phật giáo gồm 51 đại biểu, đã long trọng khai mạc ngày 1 tháng 4 Phật lịch 2495, tức ngày 6 tháng 5 dương lịch 1951, tại ngôi chùa lịch sử Từ Đàm (Thuận Hóa).

"Sau bốn ngày thảo luận, toàn thể hội nghị đã quyết định thống nhất Phật giáo toàn quốc Việt Nam, lấy ngày Phật đản làm ngày kỷ niệm thành lập Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, và bầu một ban Quản trị Trung Ương, đặt trụ sở tại Thuận Hóa (Huế) để thực hiện chương trình thống nhất mà hội nghị đã biểu quyết.

Hỡi toàn thể Phật tử Việt Nam!

"Chúng ta hãy san phẳng những hình thức sai biệt, cùng chung sức chung lòng làm tròn sứ mệnh kiến tạo hòa bình, gây mầm an lạc, và nêu cao ngọn đuốc trí tuệ của đức Thế Tôn".

Và năm 1952, ba giáo hội ba kỳ Nam Trung Bắc hội tụ về chùa Quán Sứ, Hà Nội, thành lập Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc, đến năm 1959, đổi là GIÁO HỘI TĂNG GIÀ VIỆT NAM.

Năm 1963, ngày trăng tròn tháng tư, năm Quý Mão, Phật lịch 2507, trước đó một ngày, 8-5-1963, tổng thống Ngô Đình Diệm ra thông điệp "cấm treo cờ Phật giáo". Tới hôm đó một cuộc biểu tình của hàng nghìn tăng ni và Phật tử diễn hành qua đài phát thanh Huế, thì khoảng 20 giờ chính quyền sở tại mở cuộc đàn áp làm 8 Phật Tử hy sinh. Chiều 9-5, văn phòng Giáo Hội Tăng Già Việt Nam nhận được tờ trình và một cuộn băng ghi âm việc xảy ra tại Huế do một sĩ quan không quân mang tới. Tổng Trị Sự giáo hội trung ương liền triệu tập cuộc họp khẩn vào lúc 19 giờ cùng ngày (9-5), quyết định 3 việc:

1. Gửi kháng thư cho tổng thống VNCH.
2. Tổ chức lễ cầu siêu cho 8 Phật tử hy sinh vì đạo.
3. Chư tăng, ni rước vong từ chùa Ấn Quang tới chùa Xá Lợi (trụ sở THPGVN).

Ngày 25-5, Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam triệu tập cuộc họp mười một giáo phái, hội đoàn, Bắc tông, Nam tông (gồm cả Phật giáo Hoa - Miên) thành lập Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo, Đại diện toàn thể tăng, tín đồ Phật giáo miền Nam, phát khởi cuộc vận động đòi "bình đẳng, tự do tôn giáo", công khai yêu cầu chính phủ:

1. Bãi bỏ lệnh cấm treo cờ tôn giáo.
2. Thù nhận đạo Phật và các tín đồ Phật giáo có cùng địa vị như đạo Thiên Chúa và những người Thiên Chúa giáo.
3. Cho phép các tín đồ Phật giáo được tự do truyền giáo.
4. Phải bồi thường cho các nạn nhân và gia đình của họ trong quốc biểu tình ngày 8 tháng 5.
5. Trưng trị những quan chức chịu trách nhiệm về sự xảy ra ngày 8 tháng 5.

Ngày 10 tháng 6, Hòa thượng Thích Quang Đức tự thiêu. Tiếp theo sau đó là 6 vị Tăng, Ni tự thiêu.

Ngày 1 tháng 11, Hội Đồng Quân Nhân làm cuộc cách mạng lật đổ bạo quyền nhà Ngô mang đặc tính "kỳ thị tôn giáo". Đạo Dụ số 10 bất công vốn là sản phẩm của chế độ thực dân cáo chúng.

Tháng giêng năm 1964, GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT ra đời.

Cách vài năm sau thì nền thống nhất Phật giáo phải chịu sự thống khổ chia rẽ hàng ngũ nội bộ Phật giáo và tiếp theo là những khủng hoảng !!! Mà bất cứ một cuộc khủng hoảng... nào rồi cũng sẽ qua đi.

Chúng tôi tin tưởng là ĐẠO PHẬT VIỆT trong tương lai sẽ lại sáng rõ hơn bao giờ hết.

LỜI KẾT

*... "Trang sử Việt cũng là trang sử Phật"[38]
V.H.C*

Suốt dọc dài lịch sử cách nay hai thiên niên kỷ, ĐẠO PHẬT VIỆT đã chứng minh sự có mặt của mình trong cuộc Sinh Hoạt Toàn Diện của dân tộc, với mục đích thực hiện chân hóa, thiện hóa, mỹ hóa nếp sống Việt Nam. nhìn lại quá trình hơn một nghìn năm xã hội Việt Nam đắm chìm dưới sự thống trị của người phương Bắc thì, quả là mỗi duyên kỳ ngộ, đạo Phật truyền vào nước ta, mở ra cho người Việt một lối thoát bằng ánh sáng của đạo lý Giác Ngộ, Giải Thoát và Tự Chủ; để từ đó tạo điều kiện nhân duyên cùng với lối sống của người Việt hình thành một nền văn hóa dân tộc Việt sáng, đẹp. Mà bản chất của nền văn hóa Phật Việt ấy được thể hiện rõ nét nhất qua hai triều đại văn minh Lý - Trần. (Quả tình) đạo Phật đã có những cống hiến thực tế to lớn đối với tổ quốc Việt Nam, trong sự nghiệp dựng nước, giữ nước: đánh giặc phương Bắc, dẹp loạn phương Nam, bảo toàn lãnh thổ và chủ quyền của quốc gia Đại Việt ở thế kỷ XI - XIV cũng như đã và đang là sứ mệnh "giải cứu sinh dân" đối với những quốc gia Phật giáo và toàn thế giới nhân loại. Đạo Phật vào Việt Nam bằng cửa ngõ hòa bình như vào nhà mình, không giống các đạo và ý hệ khác đến Việt Nam bằng cách phô trương âm ỉ, sắt thép... đạo Phật (sở dĩ) được toàn dân Việt nồng nhiệt đón nhận là vì tinh chỉ giáo lý đạo Phật có công năng đưa sinh linh thoát khỏi cảnh tối tăm, đau khổ, đem vui tươi, hạnh phúc đến với con người và muôn loài vạn vật... không những không trái với nền sống tình cảm, suy tư..., những cốt tính của người Việt, mà còn làm cho nó thêm phong phú, sáng, mạnh.

Đạo Phật đã gây được "dân phong quốc tục ĐẸP mà, từ thuở xa xưa, tổ tiên chúng ta đã SỐNG... và truyền đến con cháu ngày nay - dù lớp con cháu có hiểu hay không hiểu gì về nguồn giáo lý cao đẹp đạo Phật; nhưng trong tiềm thức họ (không nhiều thì ít) đều có mang trong mình dòng máu "tín ngưỡng Phật giáo" - nên mọi ý tưởng, ngôn từ, hành động họ như đã sống thực và thể hiện đúng tinh thần của "đạo" họ tin theo. Hay nói cách khác, Đạo Phật Việt Nam cũng chính là quần chúng nhân dân Việt Nam.

Đạo Phật là ánh sáng của TRÍ TUỆ và là suối nguồn TỪ BI làm tươi mát hồn người và tạo sự an vui cho cuộc đời.

ĐẠO PHẬT VIỆT quả đã đồng nhất với dân tộc trong dòng sông tích lũy của lịch sử: đó là truyền thống tốt đẹp của người Việt tin thờ đức Phật đã có chiều sâu và bề dày lịch sử hai mươi thế kỷ trường tại và còn nổi tiếp mãi mãi...

HỒN DÂN TỘC SỐNG TRONG ĐẠO PHẬT ?

[1] Sách Hậu Hán Thư (chương 33 tờ 8a), nói về sự phân chia châu Giao với châu Quảng như sau: "Trị sở Giao Châu là huyện Luy Lâu. Niên hiệu Nguyên Phong thứ V (106 tr TL), trụ sở ấy được dời đến huyện Quảng Tín, đất Thương Ngô"

Lời sớ của CM (q2 tờ 7a, hg 7) xác định rằng: "Luy Lâu là một huyện thuộc đất Giao Chỉ, tại làng Lũng Khê, huyện Siêu Loại, tỉnh Bắc Ninh" (PGVN, từ khởi nguyên đến thế kỷ XVIII, trang 66, dòng 18 - 26)

[2] Xem thêm chú thích trang 219 - 221

[3] Lê Mạnh Thát, Nghiên Cứu Về Mâu Tử, tập 1 trg 1 và 2, Tu Thư Vạn Hạnh xuất bản, 1982.

[4] Cuộc khởi nghĩa đầu tiên của hai chị em Bà Trưng chống lại quân Đông Hán vào năm 40 của thế kỷ đầu tây lịch là do các quan lại Trung Quốc đã không biết tôn trọng quyền tự trị của dân tộc Việt, mà chỉ khai thác vào việc khai thác kinh tế, làm giàu cá nhân. Và, cuộc khởi nghĩa thứ hai của Bà Triệu, năm 248 Tây lịch, chống đông Ngô, cũng vì Trung Quốc không muốn về dân tộc Việt tự trị, hòng đồng hóa và tiêu diệt người Việt mau hơn. Vì sự tồn tại của giống nòi, người Việt đã phản tình kịp thời, tìm phương đối phó lại với người phương Bắc (Trung Quốc).

Hai cuộc khởi nghĩa mang màu sắc quý tộc Lạc hầu, Lạc tướng (đời trung) hay màu sắc bình dân hưng khởi tình cảm (Bà Triệu, tức Triệu Thị Trinh) cũng đã gây được cho lớp người hậu tiến niềm phấn khởi tự tin: Giải phóng quốc gia khỏi gông cùm phương Bắc.

Nhưng từ khi vương triều Bà Trưng bị đổ chế độ quý tộc Lạc hầu, Lạc tướng cũng đổ theo. Còn cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu mang tính cách quần chúng tự phát vì các nhà quý tộc có uy tín đã bị tru diệt cả rồi.

Như đã biết: Nước Trung Quốc phần nhiều ít chú trọng tới phương Nam bằng phương Bắc, và hễ bao giờ ở chính quốc có rối loạn thì sự cai trị ở Giao Châu lại càng lỏng lẻo hơn và nhiều khi là không cần thiết. Chỉ bao giờ chính quốc ổn định rồi thì người Trung Quốc mới lại dồn lực quay về phương Nam để thắt chặt thêm vòng xích đô hộ. Các cuộc khởi nghĩa của Việt Nam đều phải ăn nhip biến động tại chính quốc.

Do đó, có thể phân chia ý thức quốc gia Việt Nam, hay nói khác đi, sự đối kháng, sự bảo tồn hay bành trướng văn hóa của Việt Nam đối với văn hóa Trung Quốc qua năm thời kỳ:

1. Thời kỳ đối kháng, tức thời kỳ bắt đầu từ đời Hồng Bàng lập quốc, từ thời Hùng Vương đến thời hai Bà Trưng.
2. Thời kỳ thỏa hiệp, tức là thời kỳ bắt đầu từ Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp. Lúc này nước Việt Nam có lác đác vài nhà trí thức như Lý Cầm, Lý Tiến v.v... sang Trung Quốc du học, đã đỗ đạt và làm quan.
3. Thời kỳ quật khởi, Nhà tiền Lý (541 -602) và họ Khúc (906 -923) đã mở màn cho thời kỳ chế độ tự chủ.
4. Thời kỳ phản tỉnh, Nhà Ngô (939 -965) có công phế bỏ thứ văn hóa nô dịch của phương Bắc. Tuy nhiên giai đoạn này mới chỉ là "phản tỉnh" mà thôi; cho nên trong nước mới phát sinh nạn cát cứ tự chủ không mấy tốt đẹp.
5. Thời kỳ sáng tạo, độc lập, nhà Đinh (960 -980), Tiền Lê 981 -1009) đã mở màn cho giai đoạn "quốc gia độc lập" để sau này hai triều đại Lý - Trần phát triển văn hóa quốc gia hùng mạnh.

Nếp sống vĩ đại của Phật giáo, vốn đã sinh hoạt mạnh mẽ ở Việt Nam, qua từng thời kỳ và rất tế nhị, uyển chuyển để tùy duyên tế độ sinh dân. Sang tới triều đại Lý - Trần là thời kỳ Sáng Tạo Văn Hóa Độc Lập của quốc gia dân tộc thì Phật giáo công khai dẫn thân hoạt động một cách đặc lực hơn bao giờ hết. (Tại Việt Nam, thời thượng cổ, vào giai đoạn thỏa hiệp văn hóa bắt đầu từ Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp, đã có một phong trào chịu ảnh hưởng văn hóa phương Bắc, chủ thuyết thần phục Trung Quốc cùng tranh tồn với phong trào cự tuyệt văn hóa "thiên triều", chủ trương độc lập quốc gia do các nhà văn hóa Ấn độ du nhập Việt Nam, dưới thời họ Lý, họ Khúc)

Thời quật khởi kéo dài gần nửa thế kỷ (541 - 602) cũng qua đi để nhường cho thời kỳ phản tỉnh sáng tạo. Nhìn tổng quát ta thấy tư tưởng phương Bắc với ý định tiêu diệt các cơ sở tinh thần Việt Nam. Cho nên, sau khi nhà Đông Ngô sụp đổ thì nước ta bị đặt dưới ách đô hộ của nhà Tấn. Nhà Tống tan rã thì Tống, Tề, Lương thay nhau tuần tự cai trị đất nước ta: Nhà Tống vừa bị đổ (479 TL) thì nhà Tề kế vị, và 22 năm sau, nhà Lương hạ nhà Tề, rồi nắm độc quyền thống trị nước Việt. Kể từ khi nhà Tống mất ngôi, nước Trung Quốc rối loạn rất nhiều. Lúc này, vị quan cai trị Giao Châu là thứ sử Tiêu Tư, lợi dụng tình hình rối ren tại chính quốc liền tung hoành hà hiếp vợ vét của cải người dân thuộc quốc. Đây là cơ hội để người Việt có dịp quật khởi và cuộc khởi nghĩa của Lý Bí đã diễn ra vào mùa xuân năm 542 (xem mục "Công Cuộc Dựng Nước Thời Tiền Lý" trang 392 - 400).

[5] Theo PHẠM VIỆT, một văn sĩ kiêm sứ giả chính khách Trung Quốc đời Tống, thời đại Nam Bắc triều thế kỷ thứ V TL, tác giả sách HẬU HÁN THƯ dẫn chứng ở q. 24, Mục Mã Việt Liệt Truyện và trong Trung Việt Pháp Luật Tỷ Giáo. Sách HẬU HÁN THƯ của Phạm Việt do Thuong Hải Trung Hoa Thư Cục, q. 54, tờ 8b ghi: "Viện tương lâu thuyền đại tiểu nhị thiên dư sư, chiến sĩ nhị vạn dư nhân, kích Cửu Chấn tặc Trung Trắc dư đảng Đô Dương đảng, tự Võ Thiết chí Cự Phong, trăm hoạch ngũ thiên dư nhân; Kiêu Nam tất bình. Viện tâu ngôn: Tây Vu huyện, hộ hữu tam vạn

nhị thiên, viễn giới khứ Đĩnh thiên dư lý, thỉnh phân Vi Phong Khê, Vọng Hải nhị huyện. Hứa chi. Viện sở vi chiếp vi quận, huyện, chi thành quách, xuyên cừ quán khái, dĩ lợi kỳ dân, điều tấu Việt luật Dư Hán Luật Hiện Thập Dư Sự; dữ Việt nhân thân minh cự chế dĩ ước thúc chi; tự hậu. Lạc viết phụng hành Mã tướng quân cố sự".

Nghĩa là :

Viện đem lâu thuyền (thuyền cao hai tầng), lớn nhỏ hai vạn binh sĩ đánh quận Cửu Chân dư đảng của bà Trưng Trắc là bọn Đô Dương, từ đất Võ Thiết đến đất Cự Phong, vừa chém vừa bắt được hơn năm ngàn người cỡi Kiều Nam (tức Lĩnh Nam) đều bình định. Viện tâu lên vua rằng; huyện Tây Vu (thuộc quận Giao Chỉ) có ba vạn hai ngàn nhà, biên giới xa nhất, cánh Trung Quốc (Đĩnh huyện) hơn ngàn dặm. Vậy xin chia làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải. Vua Hán y cho lời tâu. Viện đi qua xứ nào, liền đặt ra quận huyện, xây thành quách, đào ngòi tát nước, để làm lợi cho dân. Có điều trần tấu luật của người Việt, so sánh với luật Hán có hơn mười điều. Rồi ban bố rõ phép cứ cho người Việt biết để ó thúc dân Việt. Từ đó về sau, dân tộc Lạc Việt phải tuân theo phép cũ của Mã Viên

[6] Lê Thị Ý Lan, tên thực và năm sinh đều không rõ, xuất thân từ một gia đình nông dân, người hương Thổ Lỗi, lộ Bắc Giang. Nhân một chuyến tuần du đến Thổ Lỗi (hương Siêu Loại, tỉnh Bắc Ninh), vua Lý Thái Tông (1054 - 1072) bắt gặp bà đang hái dâu. Trong lúc mọi người đi xem xa giá của vua thì bà vẫn đứng dựa vào cây lan mà hát:

"Tay cầm bán nguyệt xênh xang

Một trăm bó cỏ lai hàng ta đây"

Vua lấy làm lạ, cho vời tới hỏi, sau đó đó vào cung lập làm phu nhân, đặt hiệu Ý Lan (dựa gốc cây Lan), rồi lại phong làm Linh Nhân.

Với cương vị Nguyên Phi, bà đã thay vua Lý Thái Tông lo việc nội trị trong thời gian vua đi đánh Chiêm Thành (1069). Bà còn bỏ tiền trong nội phủ ra chuộc những người qua gái nhà nghèo đi ở đợ rồi gả cho những người chưa vợ. Việc làm đó được nhân dân ghi nhớ, gọi tên là "Quan Âm". Bà là người mộ đạo Phật, từng đi du ngoạn nhiều nơi để tìm cảnh đẹp rồi cho xây chùa, dựng tháp. Vào những năm cuối đời mình, bà vẫn không quên chú ý đến đời sống của dân chúng. Trước khi mất ba tháng, bà còn khuyên vua ra lệnh cấm tộ giết trâu bò bừa bãi để dân đủ trâu cày, thoát khỏi tình trạng mấy nhà cày chung một con trâu (Thơ Văn Lý Trần, tập 1, trang 352).

"Linh Nhân Thái Hậu không pahi là người lạ, tên bà đã nhắc nhở đến nhiều lần trong Cương Mục. Đó là mẹ vua Nhân Tông nhà Lý (1072 - 1127). Bà được con truy tặng là PHỤ THÁNH CẢM LINH NHÂN vào năm Thái Ninh (1073)" - CM -

Bà, một Phật tử nhiệt thành, từng có công lớn đối với ĐẠO PHẬT VIỆT, ngoài những việc như xây trên 100 ngôi chùa và tháp tại nhiều nơi, trong nước, về mặt truyền bá chính pháp, đã có lần, bà cho mở hội để thỉnh các vị cao tăng thạc đức từ khắp nơi trong nước về chùa Phổ Ninh thuyết lễ cúng dường và xin được nghe pháp. Bà đã đặt câu hỏi về NGUỒN GỐC ĐẠO PHẬT VIỆT.

[7] Hồ Thích Văn Tồn - tập IV mục "Lăng Già Tông Khảo", tác giả dẫn sách Tục Cao Tăng Truyện, q. 212, kể sự tích thiền sư ĐÀM THIÊN, đời Tùy, có thành lập một Đạo Tràng thiền định ở Tây Kinh. Nhà học giả kiêm triết gia Hồ Thích viết về thiền sư thích Đàm Thiên như sau:

"Thiền sư Thích Đàm Thiên, quê ở Thái Nguyên, chuyên nghiên cứu các kinh Hoa Nghiêm, Thập Địa, Duy Ma, Lăng Già... khi gặp nạn nhà Bắc Chu hủy diệt chính pháp, thiền sư dời đến phương Nam học thêm về Duy Thức, Nhiếp Đại Thừa Luận (trong sách không thấy nói là thiền sư đã tham học với vị nào...) và ngài rất tâm đắc "ý chí" của hai bộ luận này. Sau, trở về Bắc, rồi ở hẳn đây mở trường dạy về Nhiếp Đại Thừa Luận, Khởi Tín Luận và kinh Lăng Già...; không bao lâu, thiền sư trở thành một vị đại sư nổi tiếng đương thời. Thiền sư hợp tác cùng vua Văn Đế nhà Tùy, khởi sự chấn hưng Phật giáo, xây chùa, dựng tháp ở khắp nơi trong nước...

Thiền sư tịch năm Đại Nghiệp thứ III (607). Tác phẩm của thiền sư có:

Nhiếp luận số 10 quyển,

Lăng già và Khởi Tín Sớ... truyền lại cho đời.

Qua đoạn văn trên: chứng minh lời ngài Thông Biện dẫn chứng sự tích đại sư Đàm Thiên, đời Tùy, là chính xác. Chứ không phải đời Tề như tác giả sách VIỆT NAM PHẬT GIÁO, từ khởi nguyên đến thế kỷ XVIII đã khẳng định: "Đàm Thiên tịch vào khoảng giữa 479 và 483, cuối triều đại nhà Tề" và "...là một lời biện của Thông Biện?"

* Nguyên văn chữ Hán trong sách Đại Nam Thuyền Uyên Truyền Đăng Tập Lục:

"...Án Đàm Thiên pháp sư truyện. Tùy Cao Tổ vị chi pháp dã, Hậu viết: Trẫm niệm điều Ngự từ bi chi giáo, báo đức vô do. Vị thiền nhân ương, hoẵng hộ tam bảo, dĩ biến tha di thể xá lợi, nhưng ư quốc nội, lập thụ bảo tháp, pahn tứ thập cửu sở, biểu thể tân lương. Dư nhất bách ngũ thập tự tháp. Ngoại các Giao Châu chư xứ kiến lập. Ký tư phúc nhuận, dĩ cập đại thiên. Nhiên bi tuy nội thuộc, do hệ cơ mi, nghi tuyền danh đức sa môn vãng bi chư xứ hóa độ, linh nhất thiết câu đắc Bồ Đề.

Pháp sư viết: "Giao Châu nhất phương đạo thông Thiên Trúc, Phật pháp sơ lai Giang Đông vị bỉ; nhi Luy Lô hựu trùng sáng hưng bảo sát nhị thập dư sở, độ tăng ngũ bách dư nhân, đàm kinh nhất thập ngũ quyển, dĩ kỳ tiên nhi cố dã. Vu thời tắc dĩ hựu tỳ khuu danh: MA HA KỲ VỰC, KHANG TĂNG HỘI, CHI CƯỜNG LƯƠNG, MẬU BÁC chi thuộc tại yêu.

... Dữ Trung Quốc vô dị. Bệ hạ, thị phỏ thiên Từ Phụ, dục bình đảng khí, khả độc khiên sứ tương, dật bỉ hữu nhân yên, bắt tu vãng hóa" (Sđd)

[8] Theo Maurice DURAN nhận xét thì "Lý Phật Tử có nghĩa là đồ đệ của đức Phật họ Lý tên của vị anh hùng này chứng tỏ sức bành trướng của Phật giáo thế kỷ thứ sáu thứ bảy. Phật Tử ở ngôi mà năm 580 Vinitaruci (Tỳ Ni Đa Lưu Chi) sang truyền bá Phật giáo" - trong phần phụ lục sách Việt Điện U Linh -

[9] Chú thích của dịch giả:

Trên con đường về, mưa làm thấm, dập chiếc áo vải thô và gió làm phai lạc mùi hương của chiếc khăn ngài mang theo - áo và khăn là tùy thân của tăng sĩ đặc truyền.

[10] Biển vắng không thuyền bè đi lại, làm sao tôi nhận được tin tức của ngài sau này.

[11] Khi sứ nhà Tống là Lý Giác sang nước Việt, trong nước không có ai là nho cho lỗi lạc, nên vua phải nhờ hai vị Pháp Thuận và Khuông Việt ra tiếp sứ, hai vị cùng Tống sứ làm thơ xướng họa, Tống sứ cũng phải phục tài. Vậy thì dù chữ Hán truyền vào Việt Nam đã từ lâu, nhưng trong mười thế kỷ Bắc thuộc cho đến ba triều độc lập Ngô - Đinh - Tiền Lê Nho học chưa đào tạo được một nhân tài bác học nào; người giỏi lại xuất hiện ở Thiền môn..." - Trích Việt Nam Văn học Sử Trích yếu của Nghiêm Toàn -

[12] Để nhớ ơn vị Thiền sư đã có công lớn gây dựng cho nội tổ mình là Lý Thái Tổ (Lý Công Uẩn) khai sáng triều đại nhà Lý văn minh, vua Lý Nhân Tông (1072 - 1127) đã làm bài thơ truy tán ngài Vạn Hạnh:

"Vạn Hạnh dung tam tế

Chân phù cổ sấm thi

Hương quan danh Cổ Pháp

Trụ tích trấn vương kỳ"

Thiền sư học rộng bao la

Giữ mình hợp phép thâm ra ngoài lời

Quê hương cổ pháp danh ngời

Tháp bia đứng vững muôn đời đế đô

- THÍCH MẬT THỂ dịch -

Nhà văn Lê Văn Siêu, tác giả sách VĂN MINH VIỆT NAM, đã viết về ngài Vạn Hạnh: "... Người ấy thì phải có công nghiệp, mà công nghiệp này nhất định có người ấy mới làm nổi. Bởi người thức cảm hơn ai hết, sự áp bức của nền văn hóa ngoại lai còn nguy hiểm gấp bội sự áp bức về chính trị, nên người đã nêu cao ngọn cờ độc lập văn hóa".

"...Trận đánh quân Nam Hán của Ngô Quyền ở Bạch Đằng Giang chỉ là một chiến công, gieo ảnh hưởng trong một thời gian ngắn để sau này phải có những trận đánh tiếp của Trần Quốc Tuấn, của Lê Lợi, của Nguyễn Huệ. Nhưng trận đánh về văn hóa của sư Vạn Hạnh đã là trận đại thắng gieo ảnh hưởng muôn đời về sau cho con cháu Rồng Tiên."

"... Sư Vạn Hạnh đã dàn một mặt trận văn hóa bao la trong cả không gian lẫn thời gian mà không một tư trào văn hóa ngoại lai nào có thể khiến dân tộc Việt Nam quên để quay theo".

(sách dẫn thượng,, trang 87 -88)

[13] Lý Công Uẩn người làng Cổ Pháp, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, sinh ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất (tức ngày 8 -- 3 - 974)., niên hiệu Thái Bình thứ V nhà Đinh. Về gốc tích người ta không rõ lắm, chỉ biết bà mẹ là Phạm Thái Hậu lúc lên 3 tuổi ông được nhà sư Lý Khánh Văn, trụ trì chùa Tiêu Sơn, nhận làm con nuôi, sau theo học với ngài Vạn Hạnh ở chùa Lục Tổ. "Ông là người thông minh nhân đức, có độ lượng của bậc đế vương" (ĐVSKTT). Theo Công Dư Tiệp Ký thì lúc nhỏ Lý Công Uẩn hay nghịch, một hôm bị thầy phạt, trói bắt nằm dưới đất. Đêm khuya muỗi đốt không ngủ được, chú liền tức cảnh ngâm bài thơ:

"Thiên vi khâm chằm, địa vi chiêm

Nhật nguyệt đồng song đôi ngã miên.

Dạ thâm bất cảm trường thân túc,

Chi khùng sơn hà xã tắc điên"

(Trời làm chẵn gối đất làm đềm

Nhật nguyệt nhìn ta ngủ trước thềm

Đêm khuya không dám dang chân duỗi

Chỉ sợ sơn hà xã tắc nghiêng)

Bài thơ trên trích trong "Thơ Văn Lý Trần", tập 1. Dưới thời Tiền Lê, ông làm đến chức tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ. Năm 1009, Long Đĩnh mất, ông được triều đình tôn lên ngôi vua, tức Lý Thái Tổ, lấy niên hiệu là Thuận Thiên, mở đầu một kỷ nguyên mới của nước Đại Việt hùng mạnh, kéo dài trên hai thế kỷ (1010 -1225)

[14] Bản dịch chúng tôi dựa theo bản dịch của Ngô Tất Tố (VHDL) và bản dịch của Nguyễn Tú Châu (THLT, tập 1)

[15] "Lúc Lý Công Uẩn mới lên ngôi vua, đã cho độ hàng 1000 người làm tăng. Chùa Kiến Sơ có trên một trăm học tăng theo học tại đây. Chùa Quảng Báo, thiền sư Nguyễn Học nuôi trên một trăm học tăng. Chùa Trùng Minh ở núi Tiên Du (Bắc Ninh) học tấn theo học thiền sư Thiên Lão lên đến hơn 1.000 người biến chùa thành một Tùng lâm sầm uất" (dẫn theo sách Lịch Sử Việt Nam, thế kỷ X - 1472, ql, t2)

[16] Theo sách Lý Thường Kiệt : Các chính sách y đề ra, đối với đương thời, có tính cách đại cách mạng. Cho bấy giờ gọi các pháp ấy là Tân Pháp.

[17] "Bắc thủy nước Tống lúc ấy đang làm vào cảnh khôn đốn. Không những Thổ Phồn quấy nhiễu, mà thế lực nước Liêu càng tăng, ép Tống phải nhiều lần nhượng bộ.

Bấy giờ Liêu lại sai sứ sang yêu cầu Tống nhượng thêm đất ở vùng phần Thủy Lĩnh" (LTK).

[18] Lý Đào - Tục Tư Trị Giám Trường Biên - dẫn theo sách LSVN, tập 1.

[19] Việc phòng thủ phía nam, vua Tống xuống chiếu cho các quan cai trị phải cẩn mật đề phòng: "trong việc Nam chinh, Ung Châu rất quan hệ. Đó là căn bản. Tiền lương, quân nhu đều đề đó. Nếu giặc cùng kế, mà từ hải khẩu (có lẽ chỉ cửa Bạch Đằng) theo đường châu Vĩnh An lấy Khâm, Liêm, rồi từ đó tới Ung Châu, thì chỉ mất một vài ngày. Tuy thành Ung vững chắc, nó không lấy được, nhưng ta há lại không lo đường vận lương bị đứt hay sao? Bị đứt thì lòng dân bị lay động. Mà bấy giờ, dầu muốn trở về Ung Châu, trước sau đều có giặc! Phải nói ty chiêu thảo nên lo liệu thế nào, rồi mật tâu về" (LTK)

[20] Lý Đào - Tục Tư Trị Thông Giám Trường Biên - dẫn theo sách Lý Thường Kiệt của Hoàng Xuân Hân.

[21] Người đời sau kể rằng: "Dân Tống thấy lời tuyên cáo, đều vui mừng, đem trầu rượu khao quân ta. Từ đó, mỗi lúc dân Tống thấy hiệu cờ Thường Kiệt dàn ra, chỉ nói đó là quân của cha họ Lý người nước Nam; rồi cùng nhau bày hương án bái phục bên đường. Nhờ đó mà uy danh quân ta lan khắp. Bởi vậy, cuộc tiến công vào nội địa Tống càng thêm dễ dàng (LTK)"

[22] Lúc quân ta đã lọt vào thành Ung, Tô Giàm còn đốc thúc lính bị thương, ruổi ngựa đánh rất hăng. Nhưng khi sức đã kiệt, Giàm nói với bộ hạ rằng: "Ta quyết không chịu chết về tay giặc". Giàm bèn trở về dinh, tự tay giết 36 người nhà, kể cả hai con và hai cháu. Rồi tự thiêu mà chết. Quân dân thấy Giàm nghĩa khí như vậy, không ai chịu hàng. Khi biết Giàm đã chết, quân Lý tức giận, vì phải chiến đấu nhiều ngày, nên đã giết sạch dân thành. Cả thảy hơn năm vạn người. Bên ta, quân và voi chết rất nhiều. Quân mất một vạn rưỡi (LTK)

[23] Sứ thần bàn rằng: "Nước ta đánh nhau với nước Trung Hoa nhiều lần, từ vua Nam Đế trở về trước, việc đã lâu rồi, sau này Ngô Tiên chúa đánh Bạch Đằng, vua Lê Đại Hành đánh trận Lạng Sơn, vua Trần Nhân Tông đánh đuổi được Toa Đô, Thoát Hoan, những trận vẻ vang đó là câu chuyện hãnh diện của nước ta, nhưng đều đó là giặc đến đất nước, bắt đắc dĩ mà phải ứng chiến. Còn đường đường chính chính đem quân vào nước người, khi đánh không ai địch nổi, khi kéo quân về không ai dám đuổi theo. Như trận đánh Ung - Liêm này thật là đệ nhất võ công, từ đây người nước Tàu không dám coi thường chúng ta nữa..."

Đến như thư từ của nước ta đưa cho Trung Hoa chỉ dùng có hai tấm ván sơn đen, liệt tên vài vị đại thần dùng ấn tín Trong thư môn hạ mà đóng vào, thế thì triều Lý được trịch với Tống nhiều lắm" -Việt Sử Tiêu Án -

[24] LĂNG GIÀ (Lankavatara) nguyên là một hòn núi rất bí mật ở đảo Tích Lan (Ceylan), chung quanh có bể, nơi ở của quỷ Dạ Xoa. Một hôm đức Phật đi thuyết pháp ở Hải Long cung, lúc về ghé qua núi đó, quỷ vương xin với Phật nói pháp cho nghe. Nhân đấy mà đặt tên là Kinh Lăng Già.

Mục đích của kinh Lăng già là trực chỉ Nhất Tâm Chân Như, nhằm làm sáng tỏ nghĩa Tam giới duy Tâm, vạn pháp duy Thức. Kinh Lăng Già lấy Nhất Tâm làm tông, lấy Tự Giác Thánh trí làm cứu cánh. Phương pháp tu là thực hành bốn phép thiền:

1. Ngu phu sở hành thiền, tức là thiền quán của hàng Thanh Văn, dg và ngoại đạo, như quán sát cái tính nhân vô ngã, tự tướng, cộng tướng vô thường, khổ, bất tịnh, gọi là quán sinh không.
2. Quán sát nghĩa thiền, tức phương tiện tu hành của Bồ Tát, quán nhân vô ngã (tự hay tha đều là vô tính), pháp vô ngã, gọi là quán nhân không.
3. Phan duyên như thiền, quán sát hai thứ vô ngã tướng, tức nhân và pháp đến chỗ như thật, không sinh vọng tưởng. (ba thứ thiền trên là hành tướng của tam thừa).

Như Lai thiền, vào địa vị của Như Lai, được Tự Giác Thánh Trí, có đủ ba đức tròn đầy (pháp thân, bát nhã, giải thoát) giải quyết chệt mọi sự việc của chúng sinh, cũng gọi là tối thượng thừa thiền.

[25] Ở đây, không đề cập các ngài Định Không, Thiện Hội, La Quý An, Pháp Thuận, Ngô Chân Lưu... vì các ngài thuộc hai triều Đinh - Tiền Lê

[26] Chúng ta cần biết thêm tâm sự của vua ghi trong bài tựa sách Thiền Tông Chỉ Nam: "... Từ khi Trẫm lên ngôi báu, một mình đang độ trẻ thơ, trẫm những sớm chiều lo sợ, không có lúc nào rỗi. Trẫm thường tự nhủ: ở trên không còn cha mẹ để nương nhờ, thì ở dưới không đủ để khiến cho dân đen thỏa lòng mong mỏi. Làm thế nào? Rồi trẫm lại nghĩ: âu là vui về núi rừng, rộng tìm Phật giáo, để biết rõ về sự sống chết và để báo đáp công đức cù lao, như vậy há chẳng hay ư?"

[27] Vua Dụ Tông (1341 - 1369) có làm bài thơ so sánh vua Trần Thái Tông nước Đại Việt với vua Đường Thái Tông nước Trung Hoa:

Đường Việt khai cơ lưỡng Thái Tông

Bì xưng Trinh Quán, ngã Nguyên Phong

Kiến Thành tru tử, An Sinh tại

Miếu hiệu tuy đồng đức bất đồng

Tạm dịch:

Đường - Việt hai vua: hiệu Thái Tông

Người xưng Trinh Quán, kẻ Nguyên Phong

Kiến Thành bức tử, An Sinh sống

Miếu huiệ tuy đồng đức chẳng đồng.

[28] Qua hội nghị này, chúng tôi nghĩ: với tinh thần từ bi trí huệ bình đẳng giải thoát và tự chủ do vua Trần Nhân Tông, nhà lãnh đạo nước Đại Việt - sau trở thành vị Tổ khai sáng dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử - đã lãnh hội giáo lý Phật một cách quán triệt, đem áp dụng (thực hành) trong việc Bảo Quốc An Dân, luôn luôn "lấy ý dân làm trọng"... là một điều hiếm thấy ở thế kỷ XIII.

Ta nên nhớ rằng: giữa lúc cả thế giới đang chìm ngập trong tư trào của thời đại quân chủ: vua là trên hết cả, vua thay trời để trị dân... mà, riêng ở góc trời Nam, đã có một vị vua đề xướng thuyết "dĩ thiên hạ chi dực vi dực..." (lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình...)

Chỉ có những người thấm nhuần giáo lý đạo Phật như vua Trần Nhân Tông mới có thể thể hiện ra bằng ý nghĩ, lời nói và hành động thực tiễn: đó là việc đề cao tinh thần tự chủ của con người một cách toàn triệt.

[29] Lịch Sử Việt Nam, tập 1, nhận định:

"Trần Quốc Tuấn đã tổ chức một cộng hành quân đầy mưu trí để đánh lạc hướng kẻ thù, thoát khỏi thế bị bao vây. Từ Thiên Trường, một bộ phận ta rút về các lộ vùng đông bắc (Hải Phòng, Quảng Ninh) để như địch đuổi theo, rồi chờ khi đạo quân Toa Đô đã vượt qua Thanh Hóa tiến ra Trường Yên, thì quay vào chiếm lấy Thanh Hóa làm căn cứ. Toa Đô vừa vất vả tiến ra Trường Yên. Lại được lệnh đánh vào Thanh Hóa. Đến đây, âm mưu của địch bao vây tiêu diệt quân chủ lực và bộ máy đầu não kháng chiến của ta, bị thất bại về cơ bản" (Sđd trang 203).

[30] Tác giả Việt Nam Sử Lược viết: "Bấy giờ quân Nguyên to thế lắm, đóng khắp nơi từ vùng Bắc Ninh, Thăng Long, Thiên Trường, chỗ nào cũng có quân của chúng đóng. Ở vùng Nghệ An lại có Toa Đô, Đường Ngột Ngai, Ô Mã Nhi đánh ra. Nhân Tông kinh hãi, Thương Hoàn đêm ngày lo sợ. Nhà nước ngất ngưỡng như trứng chông. Bọn hoàng tộc Trần Ích Tắc, Trần Tú Viên đều ra hàng Thoát Hoan cả. Chỉ có Hưng Đạo Đại Vương phụng xa giá đi, trèo non vượt bể, trải gió gấm mưa, thế lực tuy cùng, nhưng vẫn một lòng tim kế đánh giặc, lo liệu việc nước không rời sợ lúc nào. Thật là một người có tài đại tướng, có thể cứu dân giúp nước, tiếng để muôn đời" (Sđd, trg 145).

[31] Có sách, câu 3 và 4:

Thái bình nghi trí lược

Vạn cổ cự giang sơn

[32] Thám Hoa Vũ Phạn Hàm có đôi liễn trước đền thờ Hưng Đạo Đại Vương ở Kiếp Bạc:

"Vạn kiếp hữu sơn giai kiếm khí

Lục đầu vô thủy bất thu thanh

[33] Ghi chú: Nhà Trần đã ba lần chống quân ngoại xâm vào những năm:

- 1258, dưới thời vua Thái Tông (đánh quân Mông Cổ).

- 1285 và 1288, dưới thời vua Nhân Tông (đánh dẹp quân Nguyên).

Hai câu thơ trên do thượng hoàng Thái Tông làm là chỉ cho thời đại Nhân Tông đã hai lần đánh dẹp giặc. Cả hai lần quân Nguyên đều thua. Lần thứ nhất thua ở Vạn Kiếp; lần thứ hai, ở Bạch Đằng Giang.

Trong bài phú Bạch Đằng Giang, Trương Hán Siêu, một đại nho, đời Trần Anh Tông, đã cảm tác những vần thơ trác tuyệt, nói lên niềm tự hào của dân tộc. Bài phú quá dài nên ở đây tôi chỉ trích ra ít câu khi nhắc tới sông lịch sử này.

... "Bát ngát sóng kinh muôn dặm,

Thước tha đuôi trĩ một màu.

Nước trời: một sắc; phong cảnh: ba thu,

Bờ lau san sát, bến lách đìu hiu.

Sông chìm giáo gãy, gò đầy xương khô,

Buồn vì cảnh thảm, đứng lặng giờ lâu.

Thương nỗi anh hùng đây vắng tá,

Tiếc thay dấu vết luống còn lưu.

Đây là chiến địa buổi Trùng Hưng

Nhị thánh bắt Ô mã

Cũng là bãi đất xưa, thuở trước

Ngô chúa phá Hoàng Thao

Kìa trận Bạch Đằng mà đại thắng,

Bởi đại vương coi thế giặc nhàn.

Tiếng thom còn mãi,

Bia miệng không mòn.
Khách chơi sông chừ ủ mặt,
Người hoài cổ chừ lệ chau.
Rồi vừa đi, vừa ca rằng:
Sông Đàng một giải dài ghê,
Sóng Hồng cuộn cuộn troi về bể Đông.
Những người bắt nghĩa tiêu vong,
Nghìn xưa chỉ có anh hùng lưu danh".

...

(Bản dịch Bùi Văn Nguyên, trích trong Hợp Tuyển Thơ Văn Việt Nam, thế kỷ X - XVII).

[34] Chúng tôi không có ý khơi lại đồng tro tàn. Vậy, ở đây có đề cập đến vấn đề là cốt nhằm "cảnh giác" - chứ tuyệt đối không mang một chút mặc cảm nào hết - để từ đó chúng ta rút tĩa những kinh nghiệm đắt giá do tiền nhân đã mắcphải mà đừng bao giờ đi theo vết xe cũ nữa - chú thích của người viết -

[35] Về lai lịch và chân thân Tô Chuyết Công:

Hồi Hậu Lê trung hưng, đời vua Thần Tông, niên hiệu Dương Hòa thứ tư (1639), có hòa thượng Chuyết Công, người Quảng Đông (Trung Quốc) sang hành đạo ở Việt Nam.

Vì muốn làm tròn mối duyên tiền kiếp, Lý Thiên Tô, tên tục hòa thượng Chuyết Công, có lần chở đầy hơn ba vạn quyển kinh Tam Tạng sang Việt Nam. khi tới Thăng Long, Hòa thượng tạm trú tạm Khánh Sơn, gần kinh thành, mở trường khai đạo. Tăng, Ni khắp nơi tìm đến cầu học. Các hoàng hậu, thân vương, đại quan cũng đến thụ giáo xin làm đệ tử.

Hai năm sau, thấy phồn tạp quá, Hòa thượng dời đến chùa Phùng Ân, phường Quảng Bá; ở đây được một năm. Sau đó, Hòa thượng thuê xe (bò) chở cả Tam Tạng kinh lên chùa Vạn Phúc, núi Tiên Du, trụ trì hẳn tại đây.

Hòa thượng tự nhận mình là hậu thân vua Lý Anh Tông, cũng tên là Lý Thiên Tô.

Trong thời kỳ ở Vạn Phúc, Hòa thượng thu nạp một thiền sư (nổi tiếng thời bấy giờ) làm đệ tử là ngài Minh Hành, trụ trì chùa Minh Phúc, thuộc xã Nhạn Tháp, tục gọi là chùa Bút Tháp.

Mùa hè năm Giáp Thân, niên hiệu Phúc Thái, đời vua Chân Tông, trước khi thị tịch, Hòa thượng cho gọi đệ tử Minh Hành tới, trao truyền tâm ấn cho, và dặn rằng: "nhục thể của ta, sau khi ta tịch, sẽ thành kim cương bất hoại... vậy nên cứ để nguyên thế, không cần nhập thổ hay hỏa táng".

Sau quả như lời, nhục thể Tổ không hề hôi nát. Bà hoàng thái hậu Minh Thực là đệ tử của Hòa thượng, thấy vậy nên cong bộ làm một long kim kham sơn son thiếp vàng để thờ chân thân Tổ tại chùa Phật Tích (chùa củ tên là Vạn Phúc) ở núi Tiên Du. Núi này sau đổi là Phật Tích để ghi dấu nơi Tổ tu đắc đạo.

[36] Sở dĩ có tên Nam, Bắc Hà là do sự tranh chấp giữa hai họ Trịnh - Nguyễn. Từ sông Gianh trở vào thuộc Phật giáo Nam Hà; từ sông Gianh trở ra thuộc Phật giáo Bắc Hà.

[37] Phạm Đình Hổ, trong Vũ Trung Tùy Bút, đã phải thốt ra những lời lẽ chua cay về lối học nệ vào "từ chương" của người Minh: "... Những kẻ chuộng công danh lúc bấy giờ chỉ theo đòi bóng gió, nhặt lấy bã mía của tiên nho, tập làm cái lối văn chương hoa hòe... Tệ hại ngày càng quen đi, những kẻ cử tú chỉ đem những bài chính văn trong kinh truyện cắt đứt ra từng đoạn, từng câu, chuyên học thuộc lòng những bài tiểu chú để làm văn. Học tập như thế mà mong làm những việc kinh bang tế thế thì sao được" (Sđd, trg...)

Tác giả sách Cơ Sở Ngữ Văn Hán Nôm, tập 1, ông Đức Siêu đã có những nhận xét tinh tường về lối học theo từ chương: "... Nhiều đã khổ sở cả một đời vì lẽo đẽo cái thứ văn thơ ấy để cầu lấy chút công danh. Và cũng có nhiều người, tuy không thể không làm quen với cái loại "văn thơ" ấy, nhưng ghét cay ghét đắng nó. Nguyễn Công Trứ chế giễu nó một cách sâu sắc rằng câu văn tuy trầm bổng nhịp nhàng..., nhưng ngán ngâm vô nghĩa sau đây:

"Sông Nhị Hà ba mươi thước nước, chim ăn chim béo, cá ăn không được cá bay vô đầu núi Hoàng Sơn!

Tường dương sơ thang võ chi hung, ông loèn, ông loèn, ông loen, tổng bắt ngoại bò vàng chi liêm lá!"

Thật là mỉa mai!

Chẳng hạn, một nhà nho uyên bác đã nói: Đạo chỉ có một, ngoài đạo tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, không còn có gì gọi là đạo cả". Nhưng, sang đầu thế kỷ XX, giới sĩ phu - một số rất ít- trong nước, chợt bừng tỉnh nhận ra rằng: Lối học nhồi sọ ("Từ Viết: Đức thánh dạy rằng") mà xưa nay, người mình vẫn học thuộc lòng, có khác nào đứa trẻ bập bẹ "học tiếng người"...; một nền học thuật chỉ biết húng về đường thi phú, gọt giũa và đánh bóng câu văn sao cho thật tinh xảo, nhất là dẫn chứng điển tích "Tàu"... để tỏ ra mình có học, và để lèo đời, chứ thực chất chẳng đem lại lợi ích gì cho chính bản thân và cho tổ quốc cả, vì chỉ biết:

"... Ngóng hơi thở của quan trường để làm văn sách;

"Nhật cận bã của Trung Quốc, để làm phú từ..."

"Nhọc lòng trong cảnh bút cùn, đèn lụn;

"Đắm mình trong chỗ sống say chết mê.

"Hỡi ơi, đau thay! Dây dưa để đến có hồ nhục ngày nay.

"Ai bày trò gậy nên độc hại ấy?"

(Phú: Lương Ngọc Danh Sơn, 1904)

- Trích giai thoại làng nho của Lãng Nhân -

Trước cảnh huống bị đất như thế, chí sĩ Phan Chu Trinh vì quá uất ức, không thể nín nhịn được nữa, nên người đã thốt ra những lời thơ thống thiết, qua bài "Chí Thành Thông Thánh" nhằm đánh thức bọn quan trường và các sĩ tử trong nước đang còn mơ mộng với cái học vong quốc, mà không biết nhục. (Xin dẫn 4 câu):

"... Vạn dân nô lệ cường quyền hạ,

Bát cổ văn chương tủy mộng trung

Trường thử bách niên cam thóa mạ

Bất tri hà nhật xuất lao lung..

Tạm dịch:

Muôn dân nô lệ vòng cường tảo

Tám vẻ văn chương giấc ngủ nông...(!)

Há chịu trăm năm người chửi mắng!

Thả trôi ngày tháng kiếp cùm giông?

Năm 1906, cụ Phan Bội Châu, nhà cách mạng lớn của Việt Nam, vì việc nước mà phải bôn ba nơi hải ngoại; trong lúc nghĩ đến sự đau khổ cùng cực của đồng bào ngót năm chục năm (1862-1906) bị đè nén, quẫn quai, rên xiết dưới gông cùm của bọn thực dân da trắng cũng như đau xót cho thân phận của kẻ "bô đào" (cụ tự nhận mình là kẻ tội nhân trốn tránh, bị lưu đày...) trong tập Hải Ngoại Huyết Thư đã ký thác tâm sự mình bằng giấy trắng mực đen, trong những lời văn bi ai, thống thiết là:

"Bốn ngàn năm trước của tổ tiên, về chưa hồn hỡi?

"Mấy vạn dặm bô đào đất khách, giấc mộng buồn thay!

(Tứ thiên niên phụ mẫu chi ban, hồn hê qui tá?

Sở vận lý bô đào chi khách, mộng lý thê nhiên).

Cụ Huỳnh Thúc Kháng kể lại cuộc đối thoại giữa chí sĩ Phan Chu Trinh với thống soái Sài Gòn trong "Thi Tù Tùng Thoại":

Hỏi: Có quen biết Phan Bội Châu không?

Đáp: Chính anh em bạn

Vậy thì anh cũng là đảng bài Pháp chứ gì?

Phan Bội Châu hiệu Sào Nam là một hào kiệt ái quốc của nước Nam trong nước không ai không biết tiếng...

Trong bài văn tế khóc nhà cách mạng Phan Bội Châu, cụ Huỳnh viết:

..."Chôn kinh thành về đã mấy năm,

Lều bên Ngự nằm co một xó.

Khi ghé chích ba câu kệ Phật, đá cúi đầu nghe;

Lúc thuyền côi mấy chén rượu tiên, núi nghiêng mình đổ.

Hồn ái quốc về chẳng hay chớ, ào ào gió thổi, tứ mùa đỉnh núi sóng thông reo;

Gương vĩ nhân sáng mãi chẳng lòa, vằng vặc nước trong, ngàn thuở lòng sông vằng nguyệt tỏ".

(Dẫn theo sách Văn Học Sử Thời Kháng Pháp (1858-1945) của Lê Văn Siêu).

Cụ Phan Bội Châu khi bị giam lỏng tại cô đô Huế, một mình một bóng "mình nói mình nghe, khóc lại cười" Và, để tìm sự an định trong câu kinh tiếng kệ, vui với cảnh Thiên:

"Năm canh chuông mõ nghe đâu Phật

"Bốn mặt non sông vắng ngắt người!"

(đêm ngồi một mình, 1933)

Một chí sĩ đạt cao, nhưng không vì chút đỉnh chung đến phải uốn mình thân phục kẻ ngoại nhân là thực dân Pháp đang hành hạ đồng bào mình.. cho dù phải sống trong cảnh nghèo nàn mà Cụ vẫn ung dung tự tại.

..."Ba gian nhà dột trời soi bóng,

Mấy tấm rèm thưa gió chọc đầu

Sớm tưới cành hoa mây tới phủ

Đêm đêm kinh Phật nguyệt vào hầu"

- Báo Tiếng Dân, 1933 -

Và thi sĩ Trần Tế Xương, có lần, đã mắng thẳng vào mặt bọn "trí thức nửa mùa" vốn tự cậy có bằng cấp cao, nhưng bản chất lại rất tầm thường, ti tiện... chỉ biết làm sao sống được "no cơm, ấm cật" yêu phận, thế thôi.

"Sĩ khí rụt rè, gà phải (thấy) cáo

"Văn chương liêu lĩnh đấm ăn xôi..."

[38] Bài thơ Bánh Xe Diệu Pháp trích trong tập thơ BÚT NỔ HOA ĐÀM - VẠN HẠNH - 1967

Những ý kiến của học giả và nhà văn trong nước đã có những nhận định về cuốn PHẬT HỌC TINH HOA, Một Tổng Hợp Đạo Lý.

Người đọc

THẠCH TRUNG GIẢ

Những sách khảo về Phật Giáo của ta trong khoảng thời gian nửa thế kỷ trở lại đây có thể chia làm hai loại.

Một là do những học giả như Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim, Phan Văn Hùm.

Hai là do những nhà tu hành như Mật Thể, Giải Ngạn, Minh Châu, Trí Quang, Nhất Hạnh, Thiện Hoa, Tuệ Sỹ.

Mấy quyển của học giả Trần Trọng Kim tuy không sâu xa nhưng cũng có ích phần nào, còn quyển của Phan Văn Hùm nhan đề Phật Giáo Triết Học đã làm cho những thức giả bất bình vì ông đã không nghiên cứu thẳng vào kinh điển nên mô phỏng nặng nề về bộ Đại Cương Triết Học Phật giáo của học giả Trung Hoa Tường Duy Kiêu. Bộ này cũng được Thích Đạo Quang dịch ra tiếng Việt từ hơn mười năm nay nhưng trước khi bản dịch ra đời thì đã có người, hình như Thượng tọa Mật Thể, vạch ra sự mô phỏng kia trên một tờ báo Phật học hồi đó.

Đem đối chiếu, người ta thấy Phan Văn Hùm đã vay mượn từ đầu đến cuối bộ sách của Tường Duy Kiêu nhưng ở họ Tường rõ ràng bao nhiêu thì sang họ Phan lại tối nghĩa bấy nhiêu vì rút bớt nhiều đoạn giải thích khúc chiết.

Nếu không làm đến mức Phan Văn Hùm thì nhiều người cũng chấp nối đầu ngón mình sờ những công trình nghiên cứu của học giả đông tây về những vấn đề cao siêu tế nhị mà lại để lòi đuôi dốt nát về Phật học sơ đẳng, chẳng khác nào những phu nhân

chưa có căn bản toán học đã dám bàn đến lý thuyết của Einstein trong những cuộc đấu hót ở sa lông, như nhà văn hào Maurois đã ghi nhận.

Đạo Phật là vô ngã mà khảo về đạo Phật với tinh thần thấp kém và tối đen nhất vì đối người đối mình thì quả là một sự nguy hiểm. Tôi bái phục những vị sư cổ lỗ già nua cả đời chỉ đọc tụng một quyển kinh, không biết đi phi cơ phản lực siêu thanh qua rừng tam tạng kinh điển, nhưng tôi ghê sợ loại học giả kể trên.

Bởi thế nên đến bây giờ, tôi vẫn tín nhiệm nhiều ở công trình những bậc tu hành, hoặc cao sâu hoặc phổ thông nhưng bao giờ cũng rút ra từ sự nghiên cứu đứng đắn. Nói thế tôi vẫn hy vọng rằng sẽ có những tác phẩm giá trị ở giới học giả, nhưng đó là ở thì vị lai.

Bây giờ lại một bộ sách thuộc loại đáng tin cậy mới ra đời.

Đó là cuốn Phật Học Tinh Hoa của Thượng tọa Đức Nhuận.

Cách bố cục của bộ sách thực linh động vì vượt ra khỏi hình thức bình thường mà tuân theo luật diễn tiến, đưa người đọc dần dần vào chỗ chuyên môn vi tế của vấn đề, tức từ dễ đến khó, nên rất hấp dẫn đối với nhiều trình độ.

Bộ sách gồm có ba phần chính thêm phần mở đầu và phần phụ lục.

Phần mở đầu trình bày tổng quan về đạo Phật là định nghĩa Phật Giáo rồi đưa ra những nét chính: Mở rộng cõi lòng; Đưa sinh linh tới ánh sáng chân lý; Xây dựng một Xã hội người văn minh giác ngộ và giải thoát về phương diện luân lý, về khả năng trí thức, về giá trị thực hành. Tóm lại, tác giả muốn nêu cao hai yếu tố *thiện, chân* hay *bi, trí* của Phật giáo vậy.

Phần thứ nhất, sau phần mở đầu, là Lịch Sử Khái Luận gồm có ba chương nói về Nguyên lý sáng lập đạo Phật, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Lịch sử truyền bá đạo Phật. Với một sự kiên nhẫn phi thường, tác giả đã sưu tầm những tài liệu về hình thể địa dư nước Ấn Độ, về hoàn cảnh xã hội với mây mặt nhân chủng, kinh tế, chính trị, văn hóa và tư tưởng siêu nhiên tức đại cương về Những tư trào Ấn Độ trước khi Đức Phật ra đời.

Nhưng ta hơi tiếc rằng những tài liệu về nhân chủng thì công phu mà chưa làm nổi bật được những yếu tố nảy sinh do sự tương giao giữa hai nền văn minh của dân tộc Aryen và dân tộc Dravidien. Chính những yếu tố này đã tạo nên hay đã làm duyên cho đạo Phật. Nhưng ta hy vọng rằng tác phẩm này còn tái bản và được bồi bổ.

Chương II ngót hai chục trang gồm cả đời đức Phật, Chương III gì năm chục trang bao quát cả lịch sử truyền bá đạo Phật mấy nghìn năm với những tài liệu chính xác.

Phần thứ hai được coi là trọng tâm của tác phẩm vì đi vào chỗ thâm mật của vấn đề với số trang dồi dào nhất so với mọi phần kia. Chương thứ nhất đặt vấn đề: Đạo Phật không hẳn là triết học? – Lời giải gồm ba điều: 1/ Đạo Phật không hẳn là một

tôn giáo. 2/ Nhưng đạo Phật không chỉ là triết học. 3. hãy trả lại chân tinh thần đạo Phật.

“Đức Phật thường đả phá những gì là hình thức. Mà tôn giáo lại hay sinh ra hình thức. Đức Phật cũng không muốn đạo Ngài là một triết học. Bởi triết học chỉ quanh quẩn trong những phương diện tìm hiểu, lý giải hơn thực hành, thực nghiệm”.

Đó là lời Thượng tọa tổng kết khi đã thuyết minh tường tận.

Đến đây chúng tôi cũng muốn bàn thêm đôi điều. Là việc phân biệt tôn giáo với triết học đưa tới vấn đề đạo nọ hay đạo kia, là một tôn giáo hay triết học chỉ nảy ra với người Tây phương và những học giả chịu ảnh hưởng Tây phương. Bên Tây phương tôn giáo là tín ngưỡng của trái tim, triết học là quan niệm lý trí bởi thế cho nên cuộc hôn phối ép uổng giữa tín lý Cơ đốc với triết học Hy Lạp thành nên thần học Trung Cổ đã tan vỡ với những chấn động khắp Âu Châu mà chứng tích bi thương nhất là bộ Tư Tưởng Lục của Pascal gào thét lên như cuồng nộ sự tối thượng của trái tim đối với lý trí. Nhưng bên Đông phương không có hiện tượng này. Đạo Phật, đạo Lão vừa là tôn giáo vừa là triết học tức là những nền đạo học mà tín ngưỡng không ngược với triết lý, là tín ngưỡng được soi sáng bởi trí tuệ và là lẽ sống để thực hành. Nhà thần học Cơ đốc Saint Anselme nói rằng: “Ta tin để mà hiểu” (Je crois pour comprendre) nhưng Đức Phật lại dạy rằng:

“Đừng tin điều gì do ta tưởng tượng ra lại nghĩ rằng một vị tối linh đã khai thị cho ta. Nhưng chỉ tin tưởng cái gì mà chính các người đã từng trải, kinh nghiệm và nhận là đúng...” (P.H.T.H, trang 31)

Vậy ta có thể diễn lại lời Đức Phật bằng cách đảo ngược lời Saint Anselme như sau: “Ta hiểu để mà tin”.

Và Thượng tọa Đức Nhuận đã chí lý khi gọi những kẻ xét phiên diện về đạo Phật là những anh mù rờ voi.

Chương II của phần thứ hai là Vũ Trụ Quan, đối chiếu các tôn giáo như Cơ - Đốc, Bà - La - môn giáo, các nền Đạo học như Khổng, Lão, các nền triết học, khoa học với đạo Phật. Có thể coi chương này đi vào chỗ thâm mật và gồm mấy chương ở bên trong vì từ Nhận Thức Luận đến Vũ Trụ Luận, Nhân Sinh Quan gồm nhiều mục ở bên trong.

Những vấn đề lờm chờm gai góc nhất là lẽ Sắc, Không và Duy Tâm đã được bàn đến với những luận cứ tế nhị uyển chuyển mà chúng tôi không dám tóm tắt để làm sai lạc ý tác giả mà độc giả chúng ta mỗi người nên trực tiếp với cuốn Phật Học Tinh Hoa để thường thức.

Chương III của phần thứ ba nhân đề: Những đóng góp của đạo Phật cho dân tộc và nhân loại gồm bốn tiểu đề mục: Đạo Phật với vấn đề chính trị; đạo Phật với vấn đề văn hóa; đạo Phật với vấn đề dân tộc; đạo Phật với thực tại thế giới. Ta được thấy những lời quan trọng phản ảnh cho quan niệm của Phật giáo Việt Nam chứ không phải riêng cá nhân Thượng tọa.

“Một tôn giáo đúng nghĩa, có giáo chủ, có giáo lý, có giáo hội, đương nhiên đã can thiệp vào cuộc sống xã hội, thì dù muốn dù không cũng đã trở thành một thực thể chính trị rồi. Chỉ khác một điều tôn giáo đó đã can thiệp vào Sinh Hoạt xã hội qua thể chính trị nào? Thế cai trị, thế cách mạng hay thế văn hóa”.

Những lời nói cách trang sau giải đáp và chứng minh bằng sự thực hiển nhiên:

“Tuy được lợi thế, được độc tôn trong các triều đại Asoka (Ấn Độ), Đường (Trung Hoa), Lý-Trần (Việt Nam) nhưng đạo Phật không lợi dụng ưu thế để nắm quyền thống trị, cũng như không dựa vào thế lực chính trị để truyền đạo, và nhất là không để biến thành công cụ phe thống trị mở mang đế quốc.

Đạo Phật do đó, đối với các nước Á Đông là đạo chung của mọi lớp người trong xã hội, là đạo của mọi dân tộc, không phân biệt đế quốc hay thuộc quốc. Riêng ở Việt Nam, đạo Phật đã hòa với bản chất dân tộc như một thực thể bất khả phân. Dân tộc thịnh, đạo Phật thịnh. Dân tộc suy, đạo Phật suy.

Chính vì vậy, mà đạo Phật đã trở thành một thế lực cách mạng của dân tộc suốt nghìn năm lệ thuộc Trung Hoa, đã hội tụ được lòng người, mở mùa tử Chủ và thống nhất cho xứ sở, vào các đời Đinh - Lê - Lý - Trần”.

Ngoài ra, tác giả còn tiên tri về tương lai Phật giáo đối với thế giới:

“Trong khi truyền bá, đạo Phật tuyệt nhiên không dùng phương pháp bạo hành, mua chuộc hay ý thế của chính trị để truyền đạo, mà chỉ dùng phương pháp thẩm nhàn kiên nhẫn của văn hóa mà thôi. Chính điều này đã làm cho đạo Phật trở thành một tôn giáo chung của nhân loại”.

Chúng tôi xin góp lời với Thượng tọa, Chúa Giê Su đã dạy rằng:

“Mọi kẻ cầm kiếm ắt chết vì kiếm” – Vậy thì một tôn giáo sử dụng phương pháp bạo hành sẽ phải tiêu diệt vì chính phương pháp của mình, và một tôn giáo gieo rắc trong tình thương mới tồn tại và phát triển lâu dài. Một tôn giáo dùng phương pháp bạo hành mà chưa tiêu diệt thì sự sống của nó cũng chỉ là sự sống của con quỷ nhập tràng.

KẾT LUẬN

Là công trình của một nhà tu hành? Hay một học giả? Hay một thi nhân?

Bộ Phật Học Tinh Hoa này quả là của cả ba vì Thượng tọa Đức Nhuận đã viết với sự thâm nhập của người sống đạo, với óc hệ thống của nhà nghiên cứu và cũng với niềm rung cảm dạt dào.

Tác giả đã cho ta theo dõi cuộc sinh thành và phát triển của đạo Phật qua lịch sử, vừa chiêm ngưỡng những đường nét chính của toàn kiến trúc hùng vĩ, lại đưa vào mây chôn thâm cung nghi ngút hương thiêng. Sau đó lại đưa ta lên tháp cao bao quát viễn đồ bao la của Phật giáo đối với thế giới: là *một tổng hợp đạo lý*, nó bao dung tất cả, vượt lên trên gào thét của hận thù.

Bộ Phật Học Tinh Hoa đi vào những vấn đề sâu xa tế nhị mà không khô khan rắc rối, lời văn vừa chính xác vừa nhẹ nhàng hợp với mọi lứa tuổi, từ những nhà nghiên cứu khắc khổ đến những bạn trẻ muốn được có trong tay một cuốn chỉ nam chắc chắn và duyên dáng về Phật học. □

Tập san NGÔN NGỮ

Trang 110-117. 1973

... Mặc dầu tiếp nhận sự vật theo vô thường vô ngã, đạo Phật không phải là một đạo bi quan yếm thế. Cùng lúc với sự đề cao con người, Phật giáo đã đề cao một giá trị bình đẳng ứng dụng cho tất cả mọi người ở khắp mọi nơi. Đó có lẽ là tinh hoa cao quý của Phật học mà người viết đã có ý muốn nhấn mạnh và kín đáo dùng làm chủ đề cho tác phẩm này.

... Chúng tôi không ngần ngại bầu cho Phật Học Tinh Hoa là cuốn sách biên khảo về Phật giáo có giá trị nhất trong năm 1961 (...) Trong giai đoạn khó khăn hiện tại, chúng ta rất cần tới sự góp mặt của những tác phẩm cùng loại. □

PHONG GIAO

Tin sách, năm thứ hai, bộ II, tháng 10-11 và 12.1961

TIÊU SỬ HOÀ THƯỢNG THÍCH ĐỨC NHUẬN



THÂN THỂ:

Thiền sư THÍCH ĐỨC NHUẬN pháp danh Trí Tạng, thế danh Đồng Văn Kha, sinh ngày 14 tháng chạp năm Quý Hợi (thứ 7 ngày 19 tháng giêng năm 1924).

Chánh quán: làng Lạc Chánh, xã Duyên Bình, huyện Trục Ninh, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Thân phụ là Đồng Văn Xuân và thân mẫu là bà chính thất Hà Thị Thìn hiệu Trinh Thục(cả hai vị đều đã mất phần).

Ngài là con thứ tư trong một gia đình thanh bản- dòng quý tộc. Ngài có 2 anh, 1 chị và 3 người em dì bào(2 trai, 1 gái).

XUẤT GIA:

Ngài xuất gia năm 1937, Y chỉ sư là Hoà thượng thượng TÂM hạTHƯỜNG, trụ trì chùa làng LIÊU HẢI, phủ Nghĩa Hưng, thuộc sơn môn Phú Ninh(Nam Định)

Năm 1941 thụ Sa di giới tại chùa Cổ Lễ, huyện Trục Ninh.

Năm 1942 thụ Đại giới Tỳ Khuru tại giới đàn Tổ đình Phú Ninh.

Đã học tại các Tùng Lâm:

Tổ đình Phú Ninh

Phật học viện chùa Côn(Nam Định)

Tổ đình Tế Xuyên (Hà Nam)

Phật học viện Báo Quốc(Huế)

Phật học đường Ấn Quang (Sài Gòn)

ĐẠO NGHIỆP:

Năm 1949, chính thức hoạt động phật sự với chức vụ phó chủ tịch Hội Phật Giáo Nam Định (Miền Xuân Trường Hải Hậu), chủ tịch là Hoà Thượng THÍCH TRUNG QUÁN, trụ trì chùa làng Quần Thượng (Hải Hậu) và cuối năm 1950, xin từ chức trở về sống nếp sống của một tăng sĩ, tiếp tục sự nghiệp học vấn và nghiên cứu Phật học.

Đầu năm 1954 vào Nam sống cuộc đời tĩnh tu.

Năm 1956-1957, được sự tín nhiệm của chư tăng cử giữ chức chủ tịch (trị sự trưởng) Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt tại Miền Nam (GHTGVN).

Năm 1959-61, giữ chức uỷ viên văn hoá Tổng hội Phật giáo Việt Nam.

Năm 1962-63, đảm nhận chức tổng thư ký Giáo hội Tăng Già Việt Nam.

Năm 1963, khởi động phong trào đầu tiên chống chế độ độc tài nhà Ngô (tại Sài Gòn) trong vụ triệt hạ cờ Phật giáo và đàn áp phật tử tại Huế, nhân mùa Phật đản PL 2507(1963).

Năm 1964-65, giữ chức vụ trưởng vụ kiểm duyệt GHPGVNTN.

Năm 1965-66, chủ nhiệm kiêm chủ bút nguyệt san Vạn Hạnh, tạp chí nghiên cứu, phát huy Văn hóa Phật giáo và văn hoá dân tộc, với sự cộng tác của một số học giả, giáo sư đại học, văn nghệ sĩ tại thủ đô Sài Gòn (tạp chí xuất bản được tròn 2 năm, 24 số)

Năm 1969-73, Giáo sư phân khoa Phật học và triết học Đông Phương Viện Đại học Vạn Hạnh(sau niên khoá đó, vì bận công tác nên đã xin nghỉ dạy).

Năm 1967-73, giữ chức chánh thư ký Viện Tăng Thống, do đức tăng thống THÍCH TỊNH KHIẾT lãnh đạo và là hội viên Hội đồng giá phẩm trung ương GHPGVNTN.

Năm 1969-71, trùng tu tổ đình Giác Minh. Nguyên trụ sở Giáo hội Tăng Già Bắc Việt tại Miền Nam.

Năm 1971-72, chủ bút nguyệt san Hoá Đạo, cơ quan truyền bá chánh pháp của Tổng Vụ Hoàng Pháp GHPGVNTN.

Năm 1975-87, đảm trách trụ trì tổ đình Giác Minh.

Năm 1985-93, bị nhà nước Việt Nam bắt giam với tội danh “tổ chức chống cách mạng”.

Năm 1993 đến nay (1996), tinh tu chùa Giác Minh, Sài Gòn.

Hoà thượng vẫn tiếp tục đọc, viết và ưu tư về đường hướng phát triển của Phật giáo Việt Nam.

Năm 1998 Hoà Thượng đã được chính thức suy tôn lên ngôi vị Cố Vấn Ban Chỉ Đạo Viện Hoá Đạo GHPGVNTN.

Ngài đã viết cho các Nhật báo: Thời Luận, Tin Sáng, Dân chủ, Gió Nam, và các tạp chí: Phật giáo Việt Nam, Văn Hoá Á Châu, Liên Hoa, Văn, Vấn Đề, Tư Tưởng.....

Đã diễn thuyết về đề tài Phật giáo và Văn Hoá Dân tộc tại các trường Đại học:

Trường Đại học Văn Khoa Sài Gòn (1959)

Trường Quốc gia Âm nhạc và kịch nghệ Sài Gòn(1963).

Viện Phật Học Vạn Hạnh (1970) và đã đề tựa cùng giới thiệu những tác giả và tác phẩm có giá trị về mặt tôn giáo và văn học.

TÁC PHẨM ĐÃ IN:

GIÓ THIÊNNG (thơ) Vạn Hạnh, 1959

PHẬT HỌC TINH HOA- Một Tổng Hợp Đạo Lý (đã tái bản 4 lần) Vạn Hạnh 1960

CHUYỂN HIỆN ĐẠO PHẬT VÀO THỜI ĐẠI, Vạn Hạnh 1967

TRAO CHO THỜI ĐẠI MỘT NỘI DUNG PHẬT CHẤT (sách đã dịch ra Anh ngữ, Vạn Hạnh 1969)

SỨ MỆNH NGƯỜI PHẬT TỬ ĐỐI VỚI DÂN TỘC VÀ ĐẠO PHÁP

KIỆN THIẾT VĂN MINH PHẬT GIÁO

ĐẠO PHẬT VÀ DÒNG SỬ VIỆT

(ba tác phẩm này do Viện Triết Lý Việt Nam và Triết Học Thế Giới tại California, USA ấn hành 1995-1996) và tái bản tại Sài Gòn năm 1997.

THỜ: Sáng một niềm tin (dịch và sáng tác từ năm 1975 đến nay), viện Triết Lý Việt Nam và Triết Học Thế Giới tại California, U.S.A ấn hành 1999.

HƯỚNG ĐI CỦA THỜI ĐẠI, Viện Triết Lý và Triết Học Thế giới tại California, U.S.A ấn hành 2001.

DỊCH KINH:

- NHỮNG ĐIỀU PHẬT DẠY- Phật Thuyết Tứ Thập Nhị Chương.

-LỜI DẠY CUỐI CÙNG CỦA ĐỨC PHẬT- Thùy Bát Niết Bàn Lược Thuyết Giáo Giới Kinh.

(cả hai tác phẩm trên nguyên văn chữ Hán trích trong “Thánh Điển Yếu Tập” chùa Giác Minh ấn tống 1980-1995, ký tên: Thái Không).

KHÁI NIỆM TRIẾT LÝ KINH HOA NGHIÊM, Viện Triết Lý Việt Nam và Triết học Thế Giới tại California, U.S.A ấn hành 1999.

Vào những năm cuối cuộc đời, chư Tăng và tín đồ chúng theo học hỏi trực tiếp với ngài rất đông. Vào ngày mùng 8 tháng chạp năm Tân Ty (2001), Hoà Thượng cảm thấy pháp thể khiếm an, mặc dù được các hàng đệ tử, các bác sĩ tại Bệnh Viện Đại Học Y Dược tận tình chăm sóc chữa trị, nhưng vì tuổi cao sức yếu, Ngài không qua khỏi và đã an tường xả thân vào lúc 16 giờ 53 phút chiều ngày thứ hai, 21 tháng giêng năm 2002 (nhằm ngày mùng 9 tháng chạp năm Tân Ty) hưởng thọ 79 tuổi, 59 hạ lap.

Suốt cuộc đời, từ khi xuất gia hành đạo cho đến lúc viên tịch, Hoà Thượng đã nỗ lực không ngừng trong việc xiển dương đạo Pháp. Cuộc đời Ngài là một tấm gương sáng ngời về đạo hạnh và sự nghiệp hoằng hoá cho Tăng ni và Phật tử noi theo. Mặc dù sắc thân của Ngài sẽ mãi mãi là ngọn đuốc soi đường cho Tăng Ni Phật tử Việt Nam ở mai sau.

<http://www.quangduc.com>
<http://www.phatgiaouocchau.com>